

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN

-----&-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

**KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG NẬM MU, BẢN
PHIÊNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN,
TỈNH LAI CHÂU**

Lai Châu, tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN

-----&-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THƯỜNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG NẬM MU, BẢN
PHIÊN CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN,
TỈNH LAI CHÂU**

CHỦ CƠ SỞ



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Hải

Lai Châu, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở	10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	10
4.1. Nhu cầu về nguyên liệu.....	10
4.2. Nhu cầu về nhiên liệu	10
4.3. Nhu cầu về vật liệu	11
4.4. Nhu cầu về hóa chất.....	11
4.5. Nhu cầu về nhân lực	11
4.6. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp điện, nước.....	11
4.7. Nhu cầu xả thải.....	12
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	13
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	19
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	20
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	24
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	24
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	24
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	25
1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	25
1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất	28
1.3. Xử lý nước thải.....	31
1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	31
1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất.....	41
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	45
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	49
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	49

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	51
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	52
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	53
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	55
6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường đối với nước thải	55
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	56
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún.....	57
6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rủi ro tại khu vực chế biến.....	57
7. Công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác	58
7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn trong khâu bốc xúc.....	58
7.2. Biện pháp đảm bảo an toàn trong công tác vận tải mỏ	58
7.3. Biện pháp khác về an toàn lao động	58
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	59
9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	65
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	68
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	68
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	68
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	68
1.3. Dòng nước thải	68
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	68
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải.....	69
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	69
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	69
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	69
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	70
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	70
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.....	70
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	70
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	71
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	71
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	72
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	75
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.....	75
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	75

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	75
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật..	77
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	77
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	78
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ Cơ sở	78
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	78
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	79
1. Số đợt kiểm tra	79
2. Kết quả kiểm tra	79
3. Công tác khắc phục.....	80
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	81
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	82

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BCT	:	Bộ Công thương
CTNH	:	Chất thải nguy hại
GPMT	:	Giấy phép môi trường
GXN	:	Giấy xác nhận
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
HĐTD	:	Hợp đồng thuê đất
NĐ-CP	:	Nghị định – Chính phủ
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
SXD	:	Sở Xây dựng
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
VLXD	:	Vật liệu xây dựng

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1. Các thông số hệ thống khai thác của cơ sở	5
Bảng 1.2. Danh mục thiết bị khai thác chính	9
Bảng 1.3. Danh mục thiết bị dây truyền sản xuất.....	9
Bảng 1.4. Khối lượng sản phẩm theo năm khai thác	10
Bảng 1.5. Tọa độ phạm vi ranh giới khu đất được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư và cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	14
Bảng 1.6. Tọa độ và ranh giới thuê đất được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê	14
Bảng 2.1. Vị trí, thông số quan trắc thành phần môi trường nước mặt sông Nậm Mu.....	22
Bảng 2.2. Kết quả quan trắc thành phần môi trường nước mặt sông Nậm Mu.....	22
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước thải sinh hoạt	25
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thoát nước thải sinh hoạt.....	26
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước thải sản xuất.....	28
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của công trình thoát nước thải sản xuất.....	29
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại.....	34
Bảng 3.6. Cơ chế loại bỏ chất ô nhiễm trong bể xử lý sinh học	37
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật cơ bản của bể xử lý sinh học	39
Bảng 3.8. Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý	40
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của hồ lắng nước thải sản xuất	43
Bảng 3.10. Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm đối với nước thải sau xử lý.....	44
Bảng 3.11. Thiết bị, công trình lưu chứa thải rắn sinh hoạt	51
Bảng 3.12. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn	55
Bảng 3.13. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.....	55
Bảng 3.14. Các hạng mục, công trình xử lý chất thải	61
Bảng 3.15. Vị trí và diện tích mặt bằng khu điều hành; khu chế biến và bãi tập kết.....	63
Bảng 3.16. Các hạng mục công trình tại mặt bằng khu điều hành.....	64
Bảng 3.17. Bảng tổng hợp khối lượng cải tạo.....	65
Bảng 3.18. Lịch thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.....	66
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 01	68
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 02.....	69
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn.....	70
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung	70
Bảng 5.1. Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải sinh hoạt	71
Bảng 5.2. Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải sản xuất	72
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí	73

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt	74
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	75
Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường	76
Bảng 6.3. Thông số và giá trị giới hạn chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý	77

DANH MỤC HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ khai thác cát, sỏi tại mỏ	6
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ chế biến	8
Hình 1.3. Minh họa ranh giới phạm vi cơ sở, vị trí công trình phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường trên Google map.....	16
Hình 1.4. Một số hình ảnh về công trình phục vụ sinh hoạt và sản xuất	18
Hình 3.1. Hình ảnh thoát nước mưa qua hố thấm và nền địa chất tại cơ sở	25
Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	27
Hình 3.3. Một số hình ảnh về hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.....	28
Hình 3.4. Vị trí thoát nước thải sinh hoạt sau xử lý ra hồ lắng 3	28
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất	29
Hình 3.6. Một số hình ảnh hiện hữu về hệ thống thu gom nước thải sản xuất.....	30
Hình 3.7. Hình ảnh hồ lắng 2, hồ lắng 3 và vị trí điểm xả nước thải sản xuất sau xử lý ra sông Nậm Mu.....	31
Hình 3.8. Hình vẽ thiết kế bể tự hoại và bể xử lý sinh học	32
Hình 3.9. Sơ đồ mô tả quy trình công nghệ xử lý nước thải qua bể tự hoại	33
Hình 3.10. Sơ đồ mô tả quy trình công nghệ xử lý nước thải qua bể xử lý sinh học.....	35
Hình 3.11. Sơ đồ phân phối vật liệu trong ngăn lọc	36
Hình 3.12. Vị trí, hình ảnh của bể tự hoại và bể xử lý sinh học.....	41
Hình 3.13. Hình vẽ mô phỏng hệ thống hồ lắng nước thải sản xuất	42
Hình 3.14. Sơ đồ mô tả quy trình xử lý nước thải sản xuất.....	43
Hình 3.15. Sơ đồ vị trí phun nước tại dây chuyền chế biến	47
Hình 3.16. Sơ đồ minh họa phân phối nước rửa cát, sỏi thành phẩm và đập bụi.....	47
Hình 3.17. Hình ảnh hệ thống cấp nước cho dây chuyền chế biến	48
Hình 3.18. Sơ đồ phân loại thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	50
Hình 3.19. Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đã được bố trí tại cơ sở	51
Hình 3.20. Hình ảnh kho chứa CTNH đã được bố trí tại cơ sở	53

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn

- Địa chỉ văn phòng: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Ngô Đức Hải; Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0904.386.088; Email: baoson2011@gmail.com.
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 6200062597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2019.

+ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

2. Tên cơ sở

Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Địa điểm cơ sở: Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu nay là Bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại lòng sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

+ Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 29/03/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Sửa đổi nội dung cụm từ tại Điều 1, Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu.

+ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 26/07/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

+ Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về

việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong “Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu”.

+ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

+ Thông báo số 65/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020 của Sở Xây dựng về Kết quả thẩm định Dự án đầu tư xây dựng: Khai khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

+ Văn bản số 69/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020 của Sở Xây dựng về việc điều chỉnh lại một số nội dung văn bản số 65/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/GP-UBND do của UBND tỉnh Lai Châu cấp ngày 16/4/2020.

+ Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

+ Hợp đồng thuê đất số 213/HĐTĐ ngày 19/8/2021 giữa Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

+ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên (lần 2).

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 75/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp ngày 28/12/2019.

+ Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Quy mô của cơ sở:

+ Quy mô phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Theo

Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên thì tổng số vốn đầu tư của dự án là 4.813 triệu đồng. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 và Mục I, phần C – Phụ lục I nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, cơ sở có quy mô thuộc dự án nhóm C.

+ Quy mô về diện tích:

++ Dự án được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 với diện tích dự kiến sử dụng đất là 13,6 ha, đồng thời đã được UBND tỉnh Lai Châu cấp Giấy phép khai thác khoáng sản tại Giấy phép số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020 với diện tích khu vực khai thác là 13,6ha, tương ứng 136.000m².

++ Đến nay, Công ty đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê đất với tổng diện tích là 132.451,5m²:

Lần 1: Diện tích 85.661,3m² tại Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021;

Lần 2: Diện tích 46.790,2m² tại Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.

Diện tích thuê đất 132.451,5m² phù hợp với phạm vi ranh giới được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và phù hợp phạm vi dự án được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (13,6ha). Nhà điều hành hành và các công trình phục vụ sinh hoạt, khu chế biến và bãi tập kết cũng như các hạng mục bảo vệ môi trường đều nằm trong diện tích đất đã được thuê.

Để thuận lợi cho việc quản lý hồ sơ môi trường và phù hợp với diện tích đất đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê đất. Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn đề nghị UBND tỉnh cấp Giấy phép cho cơ sở với quy mô diện tích sử dụng đất là 132.451,5m² (thời hạn sử dụng đất đến ngày 31/12/2029 theo thời hạn quyết định chủ trương đầu tư dự án được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019).

+ Quy mô phân loại theo tiêu chí về môi trường: Đối chiếu số thứ tự số 9 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở được xác định có tiêu chí môi trường như Dự án đầu tư nhóm II. Cơ sở đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2021 trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực thi hành. Căn cứ khoản 2 điều 39 Luật Bảo vệ môi trường cơ sở thuộc đối tượng phải có

Giấy phép môi trường. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 75/GXN-STNMT ngày 28/12/2019, theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Nội dung của Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được Công ty trình bày theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất của cơ sở: 132.451,5m² (căn cứ theo diện tích đất đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê).
- Mức sâu khai thác thấp nhất: Cos +496,5m.
- Trữ lượng địa chất cấp 122: 115.438m³ cát, sỏi.
- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là: 103.894m³ cát sỏi.
- Trữ lượng được cấp phép khai thác: 93.505m³ cát, sỏi nguyên khối, trong đó trữ lượng cát làm bê tông là 8.104m³, trữ lượng cát làm vữa là 32.416m³, trữ lượng sỏi là 52.985m³.
- Công suất khai thác: 10.000m³ cát, sỏi nguyên khối/năm tương đương 11.800m³ cát, sỏi nguyên khai nở rời, trong đó:
 - + Công suất khai thác cát làm bê tông là: 864m³ nguyên khối/năm (1.020m³/năm cát nguyên khai nở rời).
 - + Công suất khai thác cát làm vữa là: 3.456m³ nguyên khối/năm (4.078m³/năm cát nguyên khai nở rời).
 - + Công suất khai thác sỏi là: 5.680m³ nguyên khối/năm (6.702m³/năm sỏi nguyên khai nở rời).
- Thời hạn khai thác: 10 năm.
- Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày: Từ 7 giờ sáng đến 05 giờ chiều, không được khai thác ban đêm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Hệ thống khai thác

- Cơ sở lựa chọn hệ thống khai thác theo lớp bằng và vận tải trực tiếp trên tầng.
- Ưu điểm: Khả năng cơ giới hóa cao, đáp ứng được nhu cầu sản lượng lớn, khối lượng công tác mở tầng và chuẩn bị nhỏ, điều kiện làm việc an toàn và thuận lợi, tổ chức

điều hành công tác trên mỏ đơn giản và tập trung.

- Các thông số hệ thống khai thác như sau:

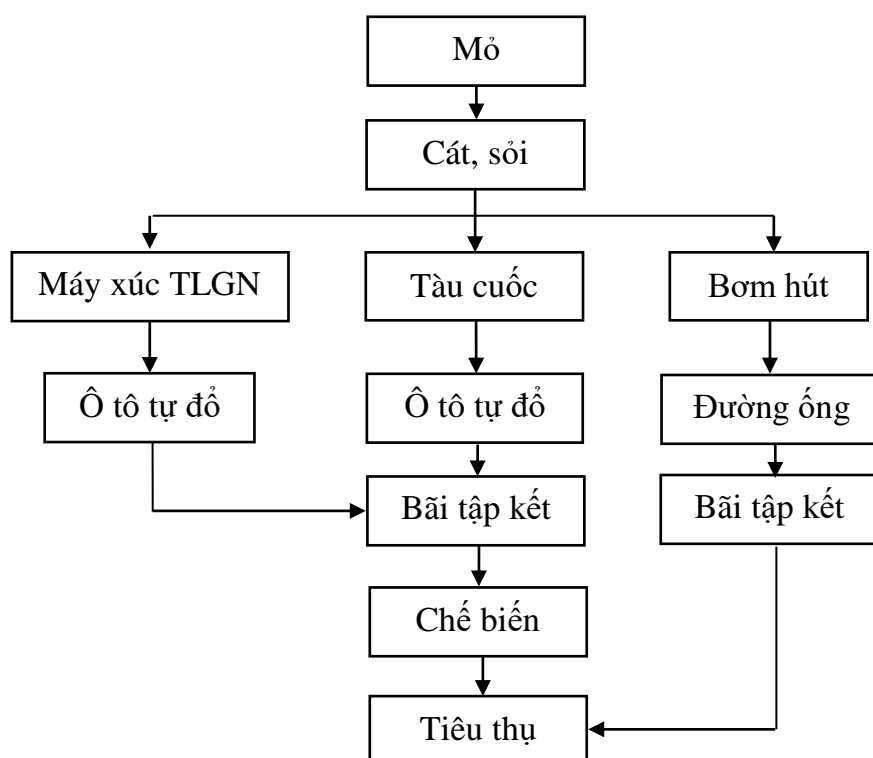
Bảng 1.1. Các thông số hệ thống khai thác của cơ sở

TT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Chiều cao tầng khai thác	H_t	m	1,92
2	Chiều cao tầng kết thúc khai thác	H_{kt}	m	1,92
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α	độ	17
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α_{kt}	độ	17
5	Chiều rộng dải khâu	A	m	8
6	Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu	B_{ctmin}	m	23
7	Chiều dài tuyến công tác trên tầng	L_{ct}	m	50
8	Chiều sâu lớp hút	h_z	m	0,2-0,5
9	Chiều sâu phễu hút	h	m	0,5
10	Đường kính phễu hút	D_h	m	1,6

b. Công nghệ khai thác

Để đáp ứng được sản lượng đúng như thiết kế cũng như phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên của khu mỏ vì vậy tại mỗi khu vực khai trường Công ty sẽ áp dụng hình thức công nghệ khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên nhằm đáp ứng được nhu cầu về xúc bốc và vận tải trong mỏ.

Theo thuyết minh thiết kế đầu tư xây dựng và kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng được duyệt: Dự án lựa chọn công nghệ khai thác hỗn hợp, sử dụng kết hợp công nghệ khai thác xúc bốc trực tiếp bằng máy xúc thủy lực gầu ngược đối với phần khoáng sản bãi bồi và công nghệ khai thác tàu cuốc và bơm hút cao áp với phần khoáng sản ven sông ngập nước.



Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ khai thác cát, sỏi tại mỏ

*** Công nghệ khai thác bằng máy xúc thủy lực gầu ngược xúc bốc trực tiếp**

- Đặc điểm của công nghệ khai thác này là sử dụng cơ cấu gầu của máy xúc thủy lực gầu ngược để xúc bốc trực tiếp cát, sỏi đổ thẳng vào ô tô và vận chuyển về bãi tập kết. Máy xúc đóng vai trò chính trong dây chuyền công nghệ.

- Ưu điểm:

- + Khâu tổ chức khai thác đơn giản;
- + Dễ dàng kiểm soát thông số của hệ thống khai thác: Chiều sâu khai thác, chiều rộng dải khâu, chiều rộng tầng công tác,...
- + Chi phí đầu tư, vận hành và bảo dưỡng thiết bị ít.
- + Tính cơ động cao do máy xúc có thể dễ dàng di chuyển.

*** Công nghệ khai thác bằng bơm hút trực tiếp**

- Đây là công nghệ được sử dụng rộng rãi trong khai thác các mỏ cát, sỏi lòng sông quy mô vừa và nhỏ, chiều sâu ngập nước thân khoáng không lớn. Đặc điểm của công nghệ là sử dụng đầu nạo khuấy tan dung dịch cát nước sau đó bơm hút bằng máy bơm cao áp hút trực tiếp khoáng sản có lẫn nước dẫn qua đường ống cao su lên bãi chứa. Cát nằm lại tại bãi chứa còn nước tự thấm rút xuống bề mặt sau đó quay trở lại sông. Công nghệ này thích hợp khi khai thác các mỏ cát to, xốp, khu vực sóng nhỏ và lưu tốc bé, chiều sâu khai thác nhỏ và công suất nhỏ.

- Ưu điểm :

- + Tổ chức vận hành khai thác đơn giản do ít thiết bị phụ trợ;
- + Khả năng điều khiển linh hoạt, triển khai công việc nhanh chóng;
- + Có thể khai thác được thân khoáng bị ngập nước, ít phụ thuộc vào chế độ thủy văn của sông;
- + Cát sau khi bơm hút lên bãi chứa và để róc nước là có thể giao cho khách hàng mà không cần qua khâu chế biến.

*** Công nghệ khai thác bằng tàu cuốc nhiều gầu**

- Đặc điểm của công nghệ là sử dụng pa lăng kéo dây chuyền gầu (dung tích từ 0,1-0,8m³) chuyển động liên tục để khai thác cát đổ trực tiếp vào khoang tàu hoặc lên thiết bị vận tải, độ sâu khai thác có thể tới 12-15m. Quá trình khai thác có thể kết hợp sàng lọc sỏi sạn tạo thành dây chuyền sản xuất khép kín. Năng suất làm việc của công nghệ phụ thuộc vào tốc độ vận chuyển của băng chuyền nhiều gầu (được tính toán bằng số lần lộ ra

khỏi mặt nước của gầu xúc trong một phút).

- Ưu điểm:

- + Mức độ tự động hóa cao, dễ dàng di chuyển trong quá trình khai thác;
- + Dây chuyền sản xuất khép kín từ khâu khai thác đến sàng lọc sỏi sạn do đó nâng cao hiệu quả sản xuất của mỏ;
- + Chiều sâu khai thác lớn (chiều sâu khai thác có thể tới 15-20m);
- + Sản lượng khai thác lớn, có thể tăng nhanh được tiến độ thi công, giảm nhẹ, tiết kiệm sức lao động;
- + Dễ dàng điều chỉnh công suất khai thác đối với từng khu vực cụ thể bằng việc điều chỉnh tốc độ băng chuyền nhiều gầu;
- + Điều kiện làm việc của người và thiết bị chắc chắn, an toàn;
- + Có thể khai thác được thân khoáng bị ngập nước, ít phụ thuộc vào chế độ thủy văn của sông.

Hiện tại, hoạt động khai thác của cơ sở mới chỉ áp dụng 02 công nghệ là công nghệ khai thác xúc bốc trực tiếp bằng máy xúc thủy lực gầu ngược đối với phần khoáng sản bãi bồi và công nghệ khai thác bơm hút cao áp với phần khoáng sản ven sông ngập nước.

c. Công nghệ chế biến

*** Lựa chọn công nghệ:**

- Cơ sở đã lựa chọn công nghệ nghiền côn. Đây là công nghệ chuyên dụng dùng cho các loại vật liệu cứng, tính chuyên dụng cao, lực nghiền lớn, hiệu quả tốt.

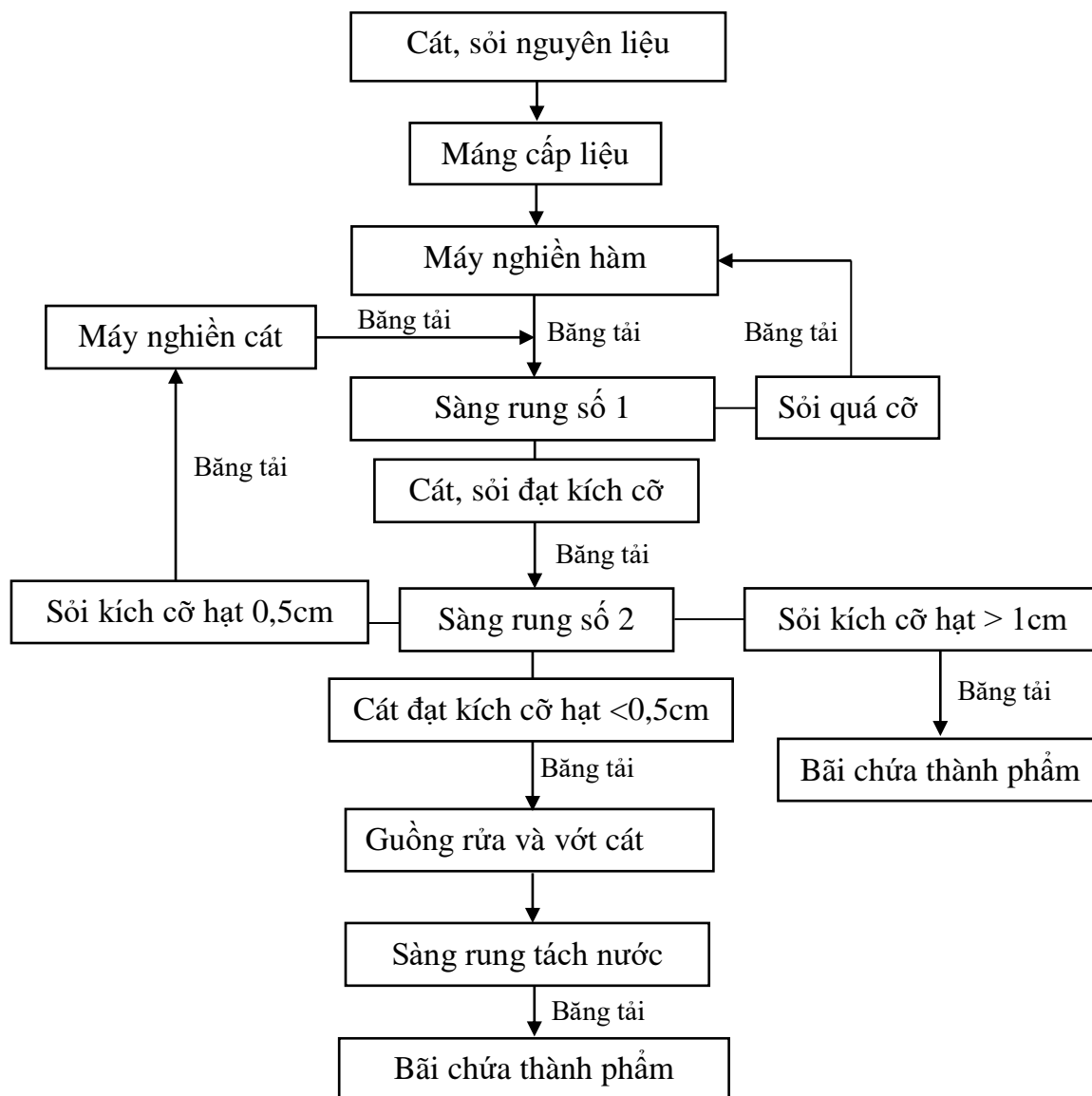
- Công suất thiết kế: 10 tấn/giờ.

*** Quy trình chế biến:**

- Cát sau khi bơm hút lên bãi chứa và để róc nước là có thể giao cho khách hàng mà không cần qua khâu chế biến.

- Cát, sỏi khai thác bằng máy xúc thủy lực gầu ngược xúc bốc trực tiếp lên xe tải vận chuyển đưa trực tiếp vào dây truyền chế biến.

Sơ đồ quy trình công nghệ chế biến của mỏ được mô tả như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ chế biến

Cát, sỏi có kích thước lớn nhỏ khác nhau sẽ được xe tải đổ vào máng cấp liệu, qua máy nghiền hàm để giảm kích thước nguyên liệu. Sau khi qua máy nghiền hàm, cát sỏi theo băng tải đổ lên sàng rung số 1. Tại sàng rung số 1, lắp 01 lớp sàng để phân loại chúng thành 2 thành phần:

+ Sỏi quá cỡ trên mặt sàng sẽ theo băng tải về máy nghiền hàm tiếp tục quá trình nghiền lại. Sau khi qua máy nghiền hàm theo băng tải quay lại về sàng rung số 1 tiếp tục quá trình sàng lại.

+ Cát, sỏi đạt tiêu chuẩn kích thước lọt được qua mắt sàng theo băng tải đưa về sàng rung số 2. Tại sàng rung số 2, lắp 02 lớp sàng có kích thước mắt tương ứng với kích thước của sản phẩm để phân loại chúng thành 3 thành phần (sàng rung số 2 có hệ thống phun nước rửa để phá vỡ liên kết cát, sỏi dễ dàng phân loại cũng như làm sạch thành phẩm):

++ Sỏi, kích cỡ hạt >1cm (Nếu mắt sàng 10-20 mm, sản phẩm là sỏi 1x2cm; Mắt

sàng 20-40 mm, sản phẩm là sỏi 2x4cm; Măt sàng 40-60 mm, sản phẩm là sỏi 4x6cm) trên bề mặt sàng theo băng tải chảy xuống bãi chứa sỏi thành phẩm.

++ Sỏi, kích cỡ hạt 0,5cm lọt qua lớp sàng thứ nhất xuống bề mặt lớp sàng thứ 2 theo băng tải đưa về máy nghiền cát. Sau khi qua máy nghiền cát theo băng tải quay lại sàng rung số 1 tiếp tục quá trình sàng lại.

++ Cát, kích cỡ hạt <0,5cm dễ dàng lọt qua lớp sàng thứ nhất và lớp sàng thứ 2 xuống dưới được đưa về guồng rửa cát để làm sạch, sau đó qua sàng rung tách nước ra băng tải chảy xuống bãi chứa cát thành phẩm.

d. Máy móc, thiết bị phục vụ khai thác, chế biến tại mỏ

Để đảm bảo sản xuất, Công ty đã đầu tư máy móc thiết bị như sau để khai thác, vận chuyển và chế biến cát sỏi:

Bảng 1.2. Danh mục thiết bị khai thác chính

TT	Loại thiết bị, máy móc	Đơn vị	Số lượng
1	Máy xúc đào Kobelco SK200 dung tích gầu 0,93m ³	Cái	01
2	Máy đào bánh xích Kobelco SK230 dung tích gầu 0,7m ³	Cái	01
3	Máy xúc lật dung tích gầu 2m ³	Cái	01
4	Máy bơm cao áp	Cái	01
5	Ô tô Trường Hải trọng tải 7 tấn	Cái	01
6	Ô tô Đông Feng trọng tải 7 tấn	Cái	01

Ghi chú: Bảng 1.2 là số liệu thống kê thiết bị khai thác chính tại mỏ tính đến tháng 10/2024. Tất cả các máy móc trong hiện trạng hoạt động tốt.

Bảng 1.3. Danh mục thiết bị dây chuyền sản xuất

TT	Loại thiết bị, máy móc	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máng cấp liệu	01	Dung tích chứa 20-25m ³ cát đá
2	Máy nghiền hàm	01	Kích thước 350x1300mm. Phạm vi điều chỉnh cửa ra liệu 20÷90mm. Cỡ hạt liệu vào lớn nhất 250mm. Vận tốc trục cam 300 vòng/phút Công suất điện áp 75kW
3	Sàng rung số 1	01	Kích thước 1,75x5,4m
4	Sàng rung số 2	01	Kích thước 1,5x5,4m
5	Máy nghiền cát VSI-9526	01	Vận tốc quay: 1360-1510(r/min); Motor 260kW; Kích thước 5460x2447x2778mm
6	Guồng rửa cát	01	Kích thước 2,1x3m
7	Sàng rung tách nước	01	Kích thước 1,5x3m
8	Băng tải B800	04	Khổ rộng B800mm;Cường lực kéo đứt 100~2000 kgf/cm; Loại vải chịu lực EP; Chiều cao của gân 5~25mm.

9	Băng tải B600	02	Khổ rộng B600mm; Cường lực kéo đứt 100 ~ 2000 kgf/cm; Loại vải chịu lực EP; Chiều cao của gân 5~25mm.
10	Băng tải B500	02	Khổ rộng 500mm; Cường lực kéo đứt 100~2000 kgf/cm; Loại vải chịu lực EP; Chiều cao của gân 5~25mm.
11	Hệ thống điều khiển	01	
12	Hệ thống sắt xi khung chân máy kẹp hàm + cấp liệu	01	

Ghi chú: Bảng 1.3 là số liệu thống kê thiết bị dây truyền chế biến được lắp đặt tại mỏ từ tháng 3/2024 tính đến tháng 10/2024. Tất cả các thiết bị dây truyền trong hiện trạng hoạt động tốt.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là vật liệu xây dựng thông thường (cát, sỏi). Khối lượng sản phẩm theo phương án từng năm khai thác được phê duyệt như sau:

Bảng 1.4. Khối lượng sản phẩm theo năm khai thác

TT	Năm khai thác	Sản lượng (m ³)							
		Khoáng sản nguyên khối				Sản phẩm sau chế biến			
		Cát làm bê tông	Cát làm vữa	Sỏi	Tổng	Cát làm vữa	Cát làm bê tông	Cát nghiền từ sỏi	Tổng
1	Năm XDCB	328	1.312	1.865	3.505	387	1.548	2.201	4.136
2	Năm 1	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
3	Năm 2	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
4	Năm 3	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
5	Năm 4	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
6	Năm 5	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
7	Năm 6	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
8	Năm 7	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
9	Năm 8	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
10	Năm 9	864	3.456	5.680	10.000	1.020	4.078	6.702	11.800
Tổng		8.104	32.416	52.985	93.505	9.563	38.251	62.522	110.336

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu về nguyên liệu

Nguyên liệu đầu vào của cơ sở là 10.000m³ cát, sỏi nguyên khối/năm tương đương 11.800m³ cát, sỏi nguyên khai nở rời được Công ty khai thác trực tiếp tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

4.2. Nhu cầu về nhiên liệu

- Xăng dầu các loại được Công ty ký hợp đồng mua bán với Công ty TNHH MTV

Xăng dầu Lai Châu.

- Số lượng trung bình năm vào khoảng $40.000 \pm 10\%$ lít/năm.

(Hợp đồng mua bán xăng dầu năm 2024 chi tiết tại Phụ lục).

4.3. Nhu cầu về vật liệu

Các loại vật tư phụ tùng thay thế cho các thiết bị khai thác và chế biến được mua tại thành phố Lai Châu (Xưởng cơ khí QT, Gara ô tô Tuấn Oanh, Phụ tùng ô tô Thành Công có địa chỉ tại phường Quyết Thắng, thành phố Lai Châu). Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe, máy được thực hiện trực tiếp tại Gara Ô tô Ngọc Hải có địa chỉ tại Tổ dân phố 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu thông qua hợp đồng sửa chữa số 06/HĐSC ngày 12/01/2022 *(Hợp đồng sửa chữa chi tiết tại Phụ lục).*

4.4. Nhu cầu về hóa chất

- Cơ sở không có nhu cầu sử dụng hóa chất.

- Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý cho bể tự hoại định kỳ với tần suất 6 tháng/lần Công ty sẽ bổ sung các chế phẩm vi sinh Bio-Phốt vào bồn cầu để dẫn men vi sinh vào bể tự hoại. Liều dùng: 200gam/1m³ bể, với 01 bể có tổng khối tích là 2m³, khối lượng chế phẩm vi sinh sử dụng trong 1 năm là 800gam, tương ứng 0,8kg/năm.

4.5. Nhu cầu về nhân lực

- Do quy mô mỏ thuộc loại vừa và nhỏ nên hình thức quản lý là Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn trực tiếp quản lý cũng như vận hành. Số lao động sử dụng là 07 người, bao gồm: 01 cán bộ quản lý mỏ, 06 công nhân kỹ thuật khai thác, sản xuất.

- Chế độ làm việc của mỏ được xác định căn cứ theo Quy định của Luật lao động về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, chế độ nghỉ lễ tết, điều kiện khai thác thực tế của mỏ:

+ Số ca làm việc trong ngày: 1 ca.

+ Số giờ làm việc trong ca: 8 giờ.

+ Lịch làm việc trong ngày: Sáng từ 7h-11h, chiều từ 13h-17h.

+ Thời gian khai thác và chế biến trong năm là 06 tháng/năm; nghỉ 05 tháng mùa mưa lũ và 01 tháng tết.

+ Thời gian hoạt động mua bán sản phẩm là 11 tháng/năm; nghỉ 01 tháng tết.

4.6. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp điện, nước

a. Nhu cầu sử dụng điện và nguồn cung cấp điện

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện phục vụ cơ sở được đấu nối tại cột 57 tuyến ĐZ

35KV nhánh rẽ Mường Khoa 5 lộ 372-E29.2 về Trạm biến áp 560KVA-35/0,4KV Công ty Bảo Sơn theo hợp đồng mua bán điện ngày 27/7/2018 giữa Công ty với Điện lực Tân Uyên. Công suất trạm biến áp đảm bảo cung cấp điện ổn định cho mỏ hoạt động.

- Nhu cầu sử dụng điện: Sử dụng chủ yếu phục vụ cho vận hành dây truyền sản xuất và sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên với nhu cầu sử dụng thực tế tại cơ sở trung bình khoảng 20.000kWh/năm.

b. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

b.1. Nhu cầu sử dụng nước

- Nước cho sinh hoạt: Cơ sở có 7 lao động làm việc tại mỏ, toàn bộ đều là người địa phương, nên không diễn ra hoạt động nấu ăn, nghỉ ngơi tại cơ sở vào buổi trưa và lao động sẽ ra về sau mỗi ca làm việc, riêng buổi đêm sẽ có 1 lao động nghỉ lại trông coi mỏ. Nên nhu cầu sử dụng nước chủ yếu là để uống và cho hoạt động đi vệ sinh, rửa chân tay với lưu lượng tối đa khoảng 500lít/ngày, tương ứng 0,5m³/ngày.

- Nước sử dụng cho sản xuất: Nhu cầu sử dụng nước phục vụ dây chuyền sản xuất căn cứ theo thực tế đã qua thử nghiệm với lưu lượng sử dụng khoảng 65,5m³/ngày.

b.2. Nguồn cấp nước

- Nguồn nước cấp cho sinh hoạt:

+ Nước uống: Mua nước tinh khiết đóng bình 20 lít tại các cửa hàng bách hóa thị trấn Tân Uyên.

+ Nước rửa chân tay, vệ sinh được lấy từ nước mớ ven sông Nậm Mu thông qua máy bơm và đường ống dẫn về thùng chứa.

- Nguồn nước cấp cho sản xuất:

+ Nước cấp cho sản xuất được bơm trực tiếp từ sông Nậm Mu qua hệ thống đường ống tới sàng rung số 2 và từ sàng rung số 2 nước chảy qua guồng rửa cát. Nước giúp rửa sạch cát sỏi và phá vỡ liên kết giữa chúng để dễ dàng chia tách phân loại.

+ Ngoài ra, từ đường ống tại sàng rung số 2 có bố trí 01 ống nhánh để trích một ít nước dẫn về máy nghiền cát tưới ướt nguyên liệu giảm bụi cho quá trình nghiền.

4.7. Nhu cầu xả thải

Nước thải phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở bao gồm: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

a. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt được thải ra từ các hoạt động rửa chân tay và vệ sinh cá nhân của lao động tại cơ sở.

- Thành phần nước thải sinh hoạt có hàm lượng chủ yếu là các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ hòa tan (BOD), các hợp chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ và các vi trùng gây bệnh (Coliform). Theo tính chất ô nhiễm, nước thải sinh hoạt được chia ra làm 2 loại: Nước thải đen chứa phân và nước tiểu sinh ra từ quá trình đào thải của người (vệ sinh cá nhân); Nước thải xám sinh ra từ quá trình rửa chân tay.

- Nhu cầu xả nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp, tương ứng khoảng 0,5m³/ngày. Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b. Nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa cát, sỏi tại sàng rung số 2, guồng rửa cát và sàng rung tách nước của dây truyền sản xuất. Tại máy nghiền cát không phát sinh dòng thải, lượng nước sử dụng hầu hết ngấm vào nguyên liệu.

- Thành phần nước thải có hàm lượng chủ yếu là chất rắn lơ lửng, không có các chất độc hại.

- Nhu cầu xả nước thải được tính bằng 99% lượng nước cấp (do trừ đi 1% nước cấp tưới ẩm nguyên liệu tại máy nghiền cát) tương ứng khoảng 65m³/ngày. Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống bể lắng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

a. Địa điểm cơ sở

Cơ sở nằm trên đoạn uốn khúc của con sông Nậm Mu, trong đó một phần diện tích là lòng sông bị ngập nước hoàn toàn, một phần diện tích là bãi bồi nhô lên khỏi mặt nước thuộc bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu nay là bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ mười bốn ngày 10/7/2020 về việc sát nhập, đặt tên bản, tổ dân phố huyện Nậm Nhùn và huyện Tân Uyên: Sát nhập bản Phiêng Cúm với bản Phiêng Khon để thành lập bản Phương Nam.

b. Quy mô sử dụng đất

- Dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, với diện tích dự kiến sử dụng đất là 13,6 ha, đồng thời dự án đã được UBND tỉnh Lai Châu cấp Giấy phép khai thác khoáng sản tại Giấy phép số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020, với diện tích khu vực khai thác là 13,6 ha.

Tọa độ phạm vi ranh giới khu đất được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương

đầu tư và cấp Giấy phép khai thác khoáng sản như sau:

Bảng 1.5. Tọa độ phạm vi ranh giới khu đất được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư và cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 103 ⁰⁰ ' múi 3 ⁰		Phạm vi ranh giới
	X (m)	Y (m)	
1	2.454.213	572.340	
2	2.454.211	572.545	
3	2.454.013	572.569	
4	2.453.948	572.616	
5	2.453.893	572.685	
6	2.453.843	572.840	
7	2.453.836	572.947	
8	2.453.778	572.947	
9	2.453.817	572.673	
10	2.453.800	572.365	
11	2.454.052	572.254	

Diện tích 13,6 ha (136.000 m²)

- Đến ngày, Công ty đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê đất với tổng diện tích là 132.451,5m²:

+ Lần 1: Diện tích 85.661,3m² tại Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021.

+ Lần 2: Diện tích 46.790,2m² tại Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.

Tọa độ phạm vi ranh giới khu đất tích 132.451,5m² được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê đất như sau:

Bảng 1.6. Tọa độ và ranh giới khu đất được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 103 ⁰⁰ ' múi 3 ⁰		Phạm vi ranh giới
	X (m)	Y (m)	
1	2.454.213	572.340	
2	2.454.211	572.549	
3	2.454.001	572.567	
4	2.453.935	572.617	
5	2.453.883	572.678	
6	2.453.843	572.840	
7	2.453.820	572.947	
8	2.453.778	572.947	
9	2.453.817	572.673	
10	2.453.800	572.365	
11	2.454.052	572.245	

Diện tích: 132.451,5m²

c. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án Công ty đã thực hiện các thủ tục môi trường và các thủ tục khác bao gồm:

- Năm 2019 Công ty đã lập kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp Giấy xác nhận số 75/GXN-STNMT ngày 28/12/2019.

- Năm 2020 Công ty đã lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án và được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020.

- Công ty đã thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu tại văn bản số 55 ngày 10/6/2020.

- Đã thực hiện nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Công ty đã hoàn thành thủ tục đất đai với tổng diện tích đất sử dụng là 132.451,5m² tại Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 và Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. Diện tích thuê đất phù hợp với phạm vi ranh giới được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và phù hợp phạm vi dự án được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (13,6ha, tương ứng với 136.000m²).

- Cơ sở đã đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2021, đến nay mở đang hoạt động khai thác và chế biến ổn định theo công suất được phê duyệt theo Giấy phép khai thác số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

- Các công trình phục vụ sản xuất, sinh hoạt và bảo vệ môi trường đều nằm trong diện tích đất đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê, cụ thể như sau:

+ Khu chế biến và bãi tập kết được bố trí nằm trên diện tích 3.000m², cao trình +501m thuộc điểm góc số 2, vị trí tọa độ đại diện: X(m)= 2454182; Y(m)= 572528. Tại đây đã bố trí đắp đất dây chuyền chế biến và bãi tập kết cát, sỏi.

+ Nhà điều hành diện tích 24m² (kích thước LxB = 6x4m, chiều cao tính đến đỉnh mái tôn 4,2m) bố trí gần bờ sông Nậm Mu, thuộc điểm góc số 2. Kết cấu: Nhà khung thép, tường vữa tôn múi, nền đổ bê tông, mái lợp tôn múi; cửa đi bằng tôn có khung thép. Vị trí tọa độ đại diện: X(m) = 2454168; Y(m)=572509.

++ Nhà vệ sinh diện tích 2,4m² (kích thước LxB = 2x1,2m, chiều cao tính đến đỉnh mái tôn 2,5m) bố trí cùng dãy nhà điều hành. Kết cấu: Nhà khung thép, tường vữa tôn lá, nền đổ bê tông, mái lợp tôn múi; cửa đi bằng tôn có khung thép. Vị trí tọa độ: X(m) = 2454166; Y(m)=572509.

+ Các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án gồm:

++ Bể tự hoại dung tích 2m³, đặt ngầm dưới nhà vệ sinh. Kết cấu: Bể bê tông cốt thép.

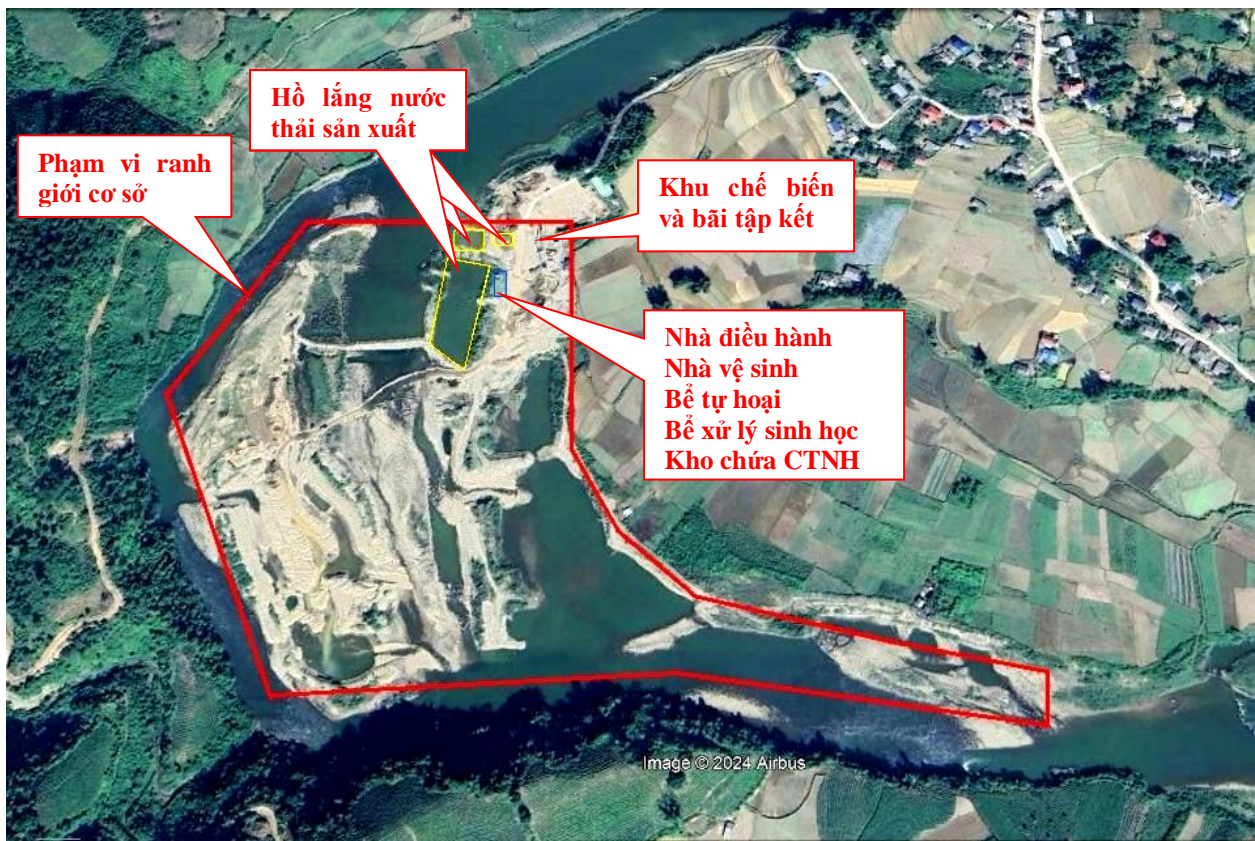
++ Bể xử lý sinh học dung tích 3,9m³, bố trí ngay cạnh nhà vệ sinh. Có kết cấu đồng nhất với bể tự hoại: Bể bê tông cốt thép.

++ Hồ lắng xử lý nước thải sản xuất, tổng dung tích 03 hồ là 7.328m³, bố trí gần dây chuyền chế biến. Kết cấu: Hồ đào, đắp trên nền đất tự nhiên.

++ Bơm và hệ thống đường ống cấp, phun nước rửa cát, sỏi thành phẩm tại sàng rung số 2 và phun nước ướt nguyên liệu giảm phát tán bụi tại máy nghiền cát của dây chuyền chế biến.

++ Kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 4m² (kích thước LxB = 2x2m, chiều cao tính đến đỉnh mái tôn 2,5m) bố trí cùng dãy nhà điều hành. Kết cấu: Nhà khung thép, tường vôi tôn lá, nền đổ bê tông, mái lợp tôn múi; cửa đi bằng tôn có khung thép (bố trí gần nhà điều hành).

Minh họa ranh giới phạm vi cơ sở , vị trí công trình phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường trên Google map thể hiện tại hình sau:



Hình 1.3. Minh họa ranh giới phạm vi cơ sở, vị trí công trình phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường trên Google map

- Công tác vận hành các hạng mục công trình của cơ sở luôn đảm bảo đúng nhiệm vụ. Trong quá trình hoạt động công ty đã tổ chức thu gom, xử lý các loại chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường. Hoạt động của cơ sở chưa gây ra bất kỳ tác động tiêu cực nào làm ảnh hưởng xấu đến môi trường, không gây ra các sự cố, rủi ro về môi trường. Trong

quá trình vận hành Công ty đã phối hợp với các đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường được duyệt.

Một số hình ảnh về công trình phục vụ sinh hoạt và sản xuất của cơ sở:



Nhà điều hành, nhà vệ sinh và kho chứa chất thải nguy hại



Trạm biến áp 560kVA-35/0,4kV



Bơm cấp nước cho dây truyền chế biến



Ống cấp nước cho dây truyền chế biến



Dây chuyền chế biến và bãi tập kết cát, sỏi

Hình 1.4. Một số hình ảnh về công trình phục vụ sinh hoạt và sản xuất

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Cơ sở Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu xả nước thải ra sông Nậm Mu:

+ Đối chiếu số thứ tự 19.1, 19.2 và 19.3 Phụ Lục I – Chức năng cơ bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Sông Nậm Mu có chức năng sử dụng cho thủy điện và cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT, giai đoạn 2022-2025 và giai đoạn 2026-2030 là Hạng B1, tương đương với chất lượng nước Mức B tại QCVN 08:2023/BTNMT có hiệu lực từ ngày 12/9/2023, thay thế QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Đối chiếu số thứ tự 2 Mục 1 Phụ lục XVII - Định hướng phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Lưu vực sông Nậm Mu thuộc tiểu vùng nước mặt - vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Căn cứ theo điểm b, khoản 2, Điều 22, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, nguồn nước mặt trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Tuy nhiên đối chiếu với Phụ lục XX – Phương án phân vùng chức năng nguồn nước tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Quyết định: Vùng V – Khu thượng Nậm Mu có chức năng nguồn nước là cung cấp nước, điều hòa, văn hóa xã hội; mục đích sử dụng hiện trạng là cho nông nghiệp, mục đích sử dụng cho kỳ quy hoạch là cho công nghiệp, nông nghiệp, không phát triển thủy điện.

=> Như vậy, lưu vực sông Nậm Mu hiện tại và kỳ quy hoạch chưa được phân vùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Do đó, yêu cầu và đề xuất biện pháp bảo vệ môi trường: Nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT – cột B) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2010/BTNMT – cột B) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Cơ sở Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông

Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Muồng Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu của Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn nằm trong điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Cơ sở phù hợp với chủ trương đầu tư được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Giấy phép khai thác khoáng sản tại giấy phép số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020.

- Cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 75/GXN-STNMT ngày 28/01/2019 và được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020.

- Diện tích chiếm đất của cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường và nộp tiền thuê đất theo quy định với diện tích là 85.661,3m² (Tại Hợp đồng thuê đất số 213/HĐTD ngày 19/8/2021). Đối với các phần diện tích còn lại là 46.790,2m², Công ty mới được cấp quyết định thu hồi đất, cho thuê đất tại Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 11/11/2024, Công ty cam kết ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; nhận bàn giao đất trên thực địa; quản lý và sử dụng đất đúng diện tích, ranh giới, mục đích được thuê đất; chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường.

Như vậy, việc đầu tư xây dựng và đưa cơ sở đi vào khai thác là một trong những nhiệm vụ và giải pháp phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu. Với công suất khai thác 10.000m³ cát, sỏi nguyên khối/năm sẽ có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ cho phát triển chung của vùng và phù hợp với định hướng phát triển của địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Quá trình hoạt động của cơ sở cho thấy các tác động phát sinh gây ảnh hưởng đến môi trường nước, không khí,...diễn ra trong suốt thời gian hoạt động nhưng phạm vi ảnh hưởng chủ yếu chỉ trong khu vực mỏ. Riêng đối với hoạt động vận chuyển khoáng sản đi tiêu thụ thì phạm vi ảnh hưởng rộng hơn tuy nhiên có thể kiểm soát được trong trường hợp vận dụng hiệu quả các phương án bảo vệ môi trường được đề xuất.

Lưu vực sông Nậm Mu có tổng lượng dòng chảy năm là 4,144 tỷ m³/năm. Lưu lượng dòng chảy trung bình 80l/s, môđun dòng chảy mùa lũ tần suất 2% đạt 12-14 l/s/km². Lưu lượng xả nước thải của cơ sở là 65,5m³/ngày (24 giờ), tương ứng khoảng 0,75 lít/s, chỉ chiếm 0,95% lưu lượng dòng chảy trung bình của sông Nậm Mu. Do vậy, hoạt động của cơ sở không làm thay đổi đáng kể nồng độ các thông số môi trường và

không làm suy giảm khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận.

Dựa trên kết quả thử nghiệm giám sát môi trường của cơ sở được thực hiện định kỳ trong năm 2023 và đợt 1 năm 2024 thì kết quả các thông số đại diện đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quốc gia tương ứng theo yêu cầu của nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt (*Kết quả chi tiết nêu tại Chương 5 của Báo cáo và phụ lục kèm theo*).

Nước thải sau xử lý của cơ sở xả ra sông Nậm Mu, Đối chiếu Phụ lục III- Dòng chảy tối thiểu kèm theo quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Đoạn sông Nậm Mu từ thượng nguồn đến hồ thủy điện Bản Chát không có quy định số liệu về lưu lượng dòng chảy tối thiểu nên Chủ cơ sở không có căn cứ để đánh giá khả năng chịu tải của môi trường theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn sông hồ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Dựa trên Báo cáo kết quả tổng hợp quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Lai Châu năm 2023 được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, diễn biến chất lượng môi trường theo các thông số đặc trưng được phân tích tại 59 điểm nước mặt, 32 điểm nước ngầm, 49 điểm không khí xung quanh, 42 điểm đất, 12 điểm trầm tích, 4 điểm nước mưa, 24 điểm tiếng ồn độ rung trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Trong đó có các điểm gần cơ sở, đặc biệt có 03 điểm nước mặt lấy mẫu trên sông Nậm Mu (phía hạ lưu khu vực khai thác của cơ sở), so sánh đánh giá diễn biến số liệu quan trắc với quy chuẩn quốc gia tương ứng thì nước sông Nậm Mu có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Vị trí, kết quả quan trắc 03 điểm nước mặt trên sông Nậm Mu tổng hợp tại các bảng sau:

Bảng 2.1. Vị trí, thông số quan trắc thành phần môi trường nước mặt sông Nậm Mu

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh, rạch
				X (m)	Y (m)	
1	Sông Nậm Mu gần khu vực nghĩa trang huyện, thị trấn Tân Uyên	NM-49	pH, DO, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , Pb, As, Fe, Cu, Zn, PO ₄ ³⁻ , dầu mỡ, Coliform, Cr ⁶⁺ , Mn, Chất hoạt động bề mặt, Aldrin, Dieldrin	2451816	576621	Sông Nậm Mu
2	Sông Nậm Mu khu vực bản Phiêng Áng, xã Nậm cần	NM-51	pH, DO, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , Pb, As, Fe, Cu, Zn, PO ₄ ³⁻ , dầu mỡ, Coliform, Cr ⁶⁺ , Mn, Chất hoạt động bề mặt, Aldrin, Dieldrin	2449685	574131	Sông Nậm Mu
3	Sông Nậm Mu sau đập thủy điện Bản Chát (cách 1km)	NM-54	pH, DO, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , Pb, As, Fe, Cu, Zn, PO ₄ ³⁻ , dầu mỡ, Coliform, Cr ⁶⁺ , Mn, Chất hoạt động bề mặt, Aldrin, Dieldrin	2418056	586114	Sông Nậm Mu

(Nguồn: Báo cáo kết quả tổng hợp quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Lai Châu năm 2023)

Bảng 2.2. Kết quả quan trắc thành phần môi trường nước mặt sông Nậm Mu

Chỉ tiêu phân tích	pH	DO	TSS	COD	BOD ₅	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	NO ₂ ⁻	PO ₄ ³⁻	Fe	Mn	As	Pb	Cr ⁶⁺	Cu	Zn	Chất hoạt động bề mặt	Dieldrin	Aldrin	Coliform	dầu mỡ
Đơn vị	-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL	mg/L
Đợt 1 (tháng 1-2)	NM-49	7,2	5,4	19	9,2	6,0	KPH	<0,1		0,11	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	50	<1
	NM-51	6,7	5,2	21	9,2	6,0	<0,1	<0,1		0,09	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	70	<1
	NM-54	6,8	5,0	21	14,7	9,3	KPH	<0,1		0,021	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	90	<1
Đợt 2 (tháng 3-4)	NM-49	6,9	5,2	19	14,6	8,8	0,188	KPH		0,044	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	94	<1
	NM-51	7,0	4,7	19	13,8	8,1	0,134	<0,1		0,034	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	91	<1
	NM-54	6,4	5,1	20	12,5	7,5	<0,1	<0,1		<0,02	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	81	<1
Đợt 3 (tháng 5-6)	NM-49	7,0	5,2	19	13,8	8,6	0,1	<0,1	0,019	<0,02	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	83	<1
	NM-51	7,2	5,3	22	13,1	8,7	<0,1	0,376	0,011	<0,02	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	82	<1
	NM-54	6,5	5,1	21	13,2	8,8	<0,1	<0,1	0,016	<0,02	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	70	<1
Đợt 4 (tháng 7- 8)	NM-49	6,7	5,8	25	14,6	9,0	<0,1	KPH		0,040	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	78	<1
	NM-51	6,9	5,8	21	14,6	9,0	<0,1	<0,1		0,043	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	78	<1
	NM-54	7,0	5,7	27	14,0	8,5	<0,1	KPH		0,021	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	70	<1

Đợt 5 (tháng 9- 10)	NM-49	7,0	4,8	23	14,8	13	<0,1	0,33	0,015	0,035	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	110	<1
	NM-51	6,8	5,1	24	16,9	8,5	<0,1	0,526	0,014	0,031	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	83	<1
	NM-54	6,9	4,8	26	16,9	8,5	<0,1	0,136	0,015	0,021	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	40	<1
Đợt 6 (tháng 11- 12)	NM-49	7,0	6,2	21	15,2	13,4	<0,1	<0,1		0,023	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	92	<1
	NM-51	7,0	6,4	18	17,6	10,4	<0,1	<0,1		0,045	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	130	<1
	NM-54	6,9	6,2	19	16,9	11,7	0,106	<0,1		0,031	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	40	<1
QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (cột B1)		5,5-9	≥4	50	30	15	0,9	10	0,05	0,3	1,5	0,5	0,05	0,05	0,04	0,5	1,5	0,4	0,1	0,1	7.500	1
QCVN 08:2023/BTNMT (2B)		6-8,5^(2B)	≤5^(2B)	≤100^(2B)	≤15^(2B)	≤6^(2B)	0,3^(1B)	-	0,05^(1B)	-	0,5^(1B)	0,1^(1B)	0,01^(1B)	0,02^(1B)	0,01^(1B)	0,1^(1B)	0,5^(1B)	0,1^(1B)	0,1^(1B)	0,1^(1B)	≤5000^(2B)	5^(1B)

(Nguồn: Báo cáo kết quả tổng hợp quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Lai Châu năm 2023)

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 08:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023, thay thế QCVN 08-MT:2015/BTNMT).
- “KPH” Tức là không phát hiện.
- “-” Tức là không quy định.
- Đợt 1,2,3,4 áp dụng theo QCVN 08-MT:2015 (cột B1), Đợt 5,6 áp dụng theo QCVN 08:2023/BTNMT.
- Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- ^(2B): Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
- ^(1B): Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở không bố trí công trình thu gom, thoát nước mưa bởi những lý do thực tế sau:

- Cơ sở có diện tích 132.451,5m² thuộc đoạn uốn khúc của con sông Nậm Mu, toàn bộ là đất sông suối và đất bằng chưa sử dụng. Trong đó phần lớn là diện tích lòng sông ngập nước hoàn toàn vào mùa mưa, một phần nhỏ là bãi bồi cao hơn mực nước của sông từ 1-2m. Nên phần lớn nước mưa sẽ tiêu thoát trực tiếp trên sông Nậm Mu.

- Khu vực chế biến và bãi tập kết được bố trí tại bãi bồi phía điểm góc số 2; nhà điều hành được bố trí tại bãi bồi giáp phía lòng sông. Nền địa chất khu vực chủ yếu là cát, sỏi lộ hoàn toàn trên bề mặt, phía dưới là đá cuội được kiến tạo từ quá trình tích tụ nên có khả năng thấm nước tốt. Do vậy, không cần bố trí công trình thu gom, thoát nước mưa mà cho nước mưa tự thấm qua các lớp địa chất hoặc các hố thấm tự nhiên.

- Trong trường hợp mưa to, khu vực vẫn đảm bảo khả năng thoát nước tự nhiên tốt và chưa từng xảy ra hiện tượng ngập úng.

Để đảm bảo hiệu quả thoát nước tự nhiên Công ty thực hiện một số biện pháp hỗ trợ sau:

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động tập kết sản phẩm để giảm bớt nồng độ các chất bẩn trong nước mưa.

- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang thoát nước tự nhiên bằng cách thực hiện tốt công tác vệ sinh.

Một số hình ảnh thoát nước mưa qua hố thấm và nền địa chất tại khu vực:





Hình 3.1. Hình ảnh thoát nước mưa qua hố thấm và nền địa chất tại cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt tại cơ sở là nước thải từ nhà vệ sinh. Theo tính chất ô nhiễm được chia ra làm 2 loại:

- Nước thải đen từ bệ xí chứa phân và nước tiểu sinh ra từ quá trình đào thải của con người (vệ sinh cá nhân).

- Nước thải xám từ sàn nhà vệ sinh chứa một lượng chất thải rắn và một lượng nhỏ chất hoạt động bề mặt sinh ra từ quá trình rửa tay chân.

Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt tại cơ sở được mô tả qua các mục sau:

a. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

- Công trình thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở là công trình thu gom nước riêng biệt, độc lập với công trình thu gom nước thải sản xuất.

- Nước thải sinh hoạt tại cơ sở được thu gom qua hệ thống ống thu để đưa về công trình xử lý nước thải.

- Thông số kỹ thuật cơ bản của ống thu gom như sau:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước thải sinh hoạt

TT	Nguồn phát sinh	Thông số kỹ thuật của công trình thu gom
1	Nước thải xám từ hoạt động rửa chân tay	Sử dụng 01 đường ống bằng vật liệu nhựa u.PVC D60mm, chiều dài 0,4m.
2	Nước thải đen từ hoạt động vệ sinh	Sử dụng 01 đường ống bằng vật liệu nhựa u.PVC D90mm, chiều dài 0,7m.

b. Công trình thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn theo quy định dẫn qua đường ống tới vị trí điểm xả.

- Thông số kỹ thuật cơ bản của ống thoát như sau:

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thoát nước thải sinh hoạt

TT	Công trình thoát nước	Thông số kỹ thuật
1	Ống thoát nước	Sử dụng 01 đường ống bằng vật liệu nhựa u.PVC D90mm, chiều dài 2m.

c. Điểm xả nước thải sinh hoạt sau xử lý

c.1. Vị trí xả nước thải

- Số lượng điểm xả: 01 điểm.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn theo quy định thoát qua ống u.PVC D90mm ra hồ lắng 3 nước thải sản xuất, sau đó cùng với nước thải sản xuất tại hồ lắng 3 xả ra nguồn tiếp nhận là sông Nậm Mu thuộc địa bàn bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải ra hồ lắng 3: $X(m) = 2454165$, $Y(m) = 572501$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 103^0 , múi chiều 3^0).

- Tọa độ vị trí xả nước thải từ hồ lắng 3 ra sông Nậm Mu: $X(m) = 2454080$, $Y(m) = 572464$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 103^0 , múi chiều 3^0).

- Phương thức xả: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày, xả các ngày trong năm.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $0,5m^3/ngày$ (24 giờ).

c.2. Sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn theo quy định thoát qua đường ống ra hồ lắng 3 nước thải sản xuất, sau đó cùng với nước thải sản xuất tại hồ lắng 3 xả ra nguồn tiếp nhận là sông Nậm Mu:

+ Thoát nước thải ra hồ lắng 3 nước thải sản xuất:

++ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn theo quy định mới thoát ra hồ lắng 3 nước thải sản xuất.

++ Đây là miền thoát nước thải sinh hoạt duy nhất, gần nhất ngay sau công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

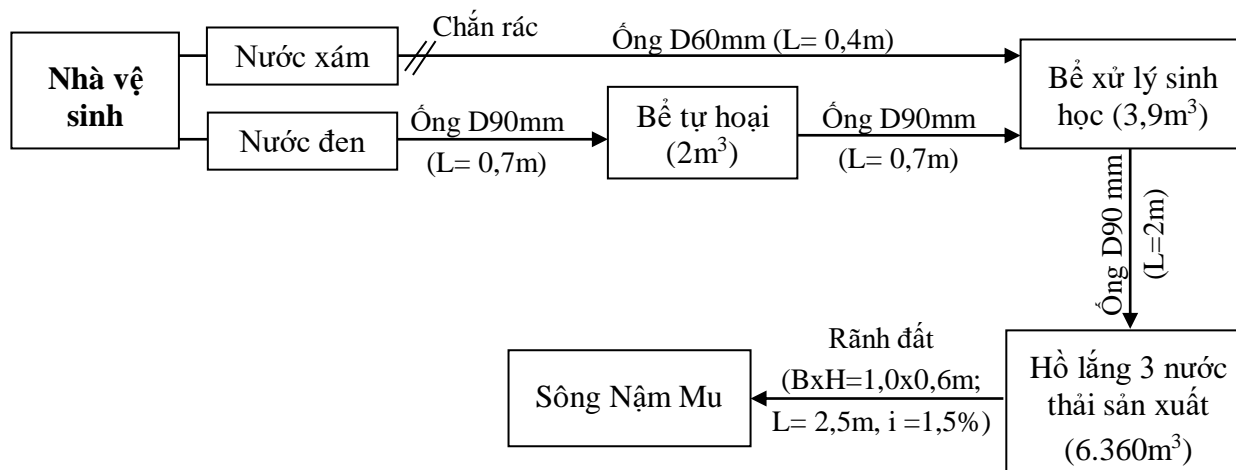
++ Vị trí xả thải dễ dàng quan sát thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

+ Xả nước thải ra nguồn tiếp nhận là sông Nậm Mu: Theo kết quả đánh giá tại Chương II cho thấy chất lượng nước sông Nậm Mu còn tương đối tốt, hoàn toàn có khả

năng tiếp nhận thêm nước thải từ cơ sở.

d. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Minh họa tổng thể mạng lưới gom, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở được mô tả qua sơ đồ sau:



Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Phương án thu gom nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh để đưa về công trình xử lý:

+ Nước thải đen từ bể xí theo đường ống u.PVC D90mm, dài 0,7m dẫn xuống bể tự hoại đặt ngầm dưới nhà vệ sinh để xử lý (bể dung tích 2m³). Sau khi xử lý qua bể tự hoại nước thải tự chảy theo đường ống u.PVC D90mm, chiều dài 0,7m dẫn vào bể xử lý sinh học để tiếp tục xử lý (bể dung tích 3,9m³). Tại đây nhập chung với nước thải xám.

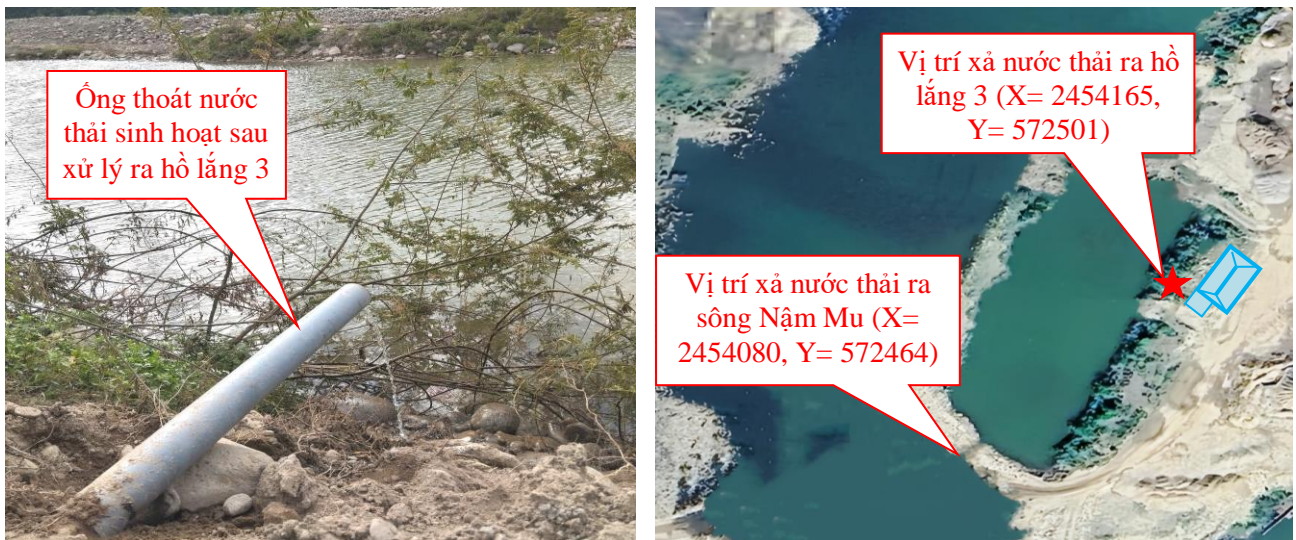
+ Nước thải xám từ sàn chảy qua chấn rác theo đường ống u.PVC D60mm, dài 0,4m dẫn xuống bể xử lý sinh học (bể dung tích 3,9m³). Tại đây nhập chung với nước thải đen.

- Phương án thoát nước thải sinh hoạt sau xử lý ra điểm xả: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn theo quy định thoát qua ống u.PVC D90mm, chiều dài 2m ra hồ lắng 3 nước thải sản xuất (hồ dung tích 6.360m³), sau đó cùng với nước thải sản xuất tại hồ lắng 3 theo rãnh đất kích thước BxH=1,0x0,6m, chiều dài 2,5m, tạo độ dốc 1,5% xả ra nguồn tiếp nhận là sông Nậm Mu thuộc địa bàn bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu.

Một số hình ảnh về hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:



Hình 3.3. Một số hình ảnh về hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt



Hình 3.4. Vị trí thoát nước thải sinh hoạt sau xử lý ra hồ lắng 3

1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất

a. Công trình thu gom nước thải sản xuất

- Công trình thu gom nước thải sản xuất của cơ sở là công trình thu gom nước riêng biệt, độc lập với công trình thu gom nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom qua hệ thống ống thu để đưa về hệ thống hồ lắng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Thông số kỹ thuật cơ bản của ống thu như sau:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước thải sản xuất

TT	Công trình	Thông số kỹ thuật
1	Ống thu gom nước thải sản xuất về hồ lắng	<ul style="list-style-type: none"> - Ống nhánh: Sử dụng đường ống bằng vật liệu u.PVC và HDPE: + 01 ống u.PVC D76mm, chiều dài 3m (ống nhánh 2). + 01 ống HDPE D90mm, chiều dài 4m (ống nhánh 1). - Ống chính: Sử dụng đường ống bằng vật liệu thép: 01 ống D250mm, chiều dài 15m.

b. Công trình thoát nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất của cơ sở sau khi qua hệ thống hồ lắng tự chảy theo rãnh thoát bờ hồ xả ra nguồn tiếp nhận là sông Nậm Mu. Thông số kỹ thuật cơ bản của rãnh thoát như sau:

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của công trình thoát nước thải sản xuất

TT	Công trình	Thông số kỹ thuật
1	Rãnh thoát nước từ hệ thống bể lắng ra sông Nậm Mu	Kết cấu: Rãnh đào trên bờ của hồ lắng, kích thước: LxBxH = 2,5x1,0x0,6m.

c. Điểm xả nước thải sau xử lý

c.1. Vị trí xả nước thải

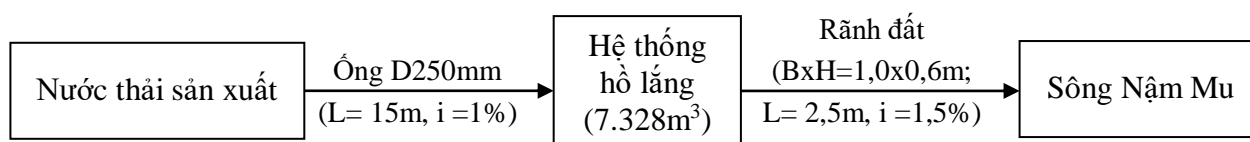
- Số lượng điểm xả: 01 điểm.
- Toàn bộ nước thải sản xuất sau khi xử lý tự chảy theo rãnh thoát ra sông Nậm Mu thuộc địa bàn bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2454080; Y= 572464 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiều 3^0).
- Phương thức xả: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ
- Chế độ xả thải: Xả gián đoạn theo ca làm việc.
- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $65\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

c.2. Sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải

- Nước thải sản xuất sau xử lý được xả ra sông Nậm Mu đây là vị trí ngay sau công trình xử lý nước thải sản xuất.
- Vị trí xả thải dễ quan sát, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.
- Lưu lượng nước thải không lớn và chất ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, không có các chất độc hại.
- Theo kết quả đánh giá tại Chương II cho thấy chất lượng nước sông Nậm Mu còn tương đối tốt, hoàn toàn có khả năng tiếp nhận thêm nước thải từ cơ sở.

d. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất được mô tả như sau:

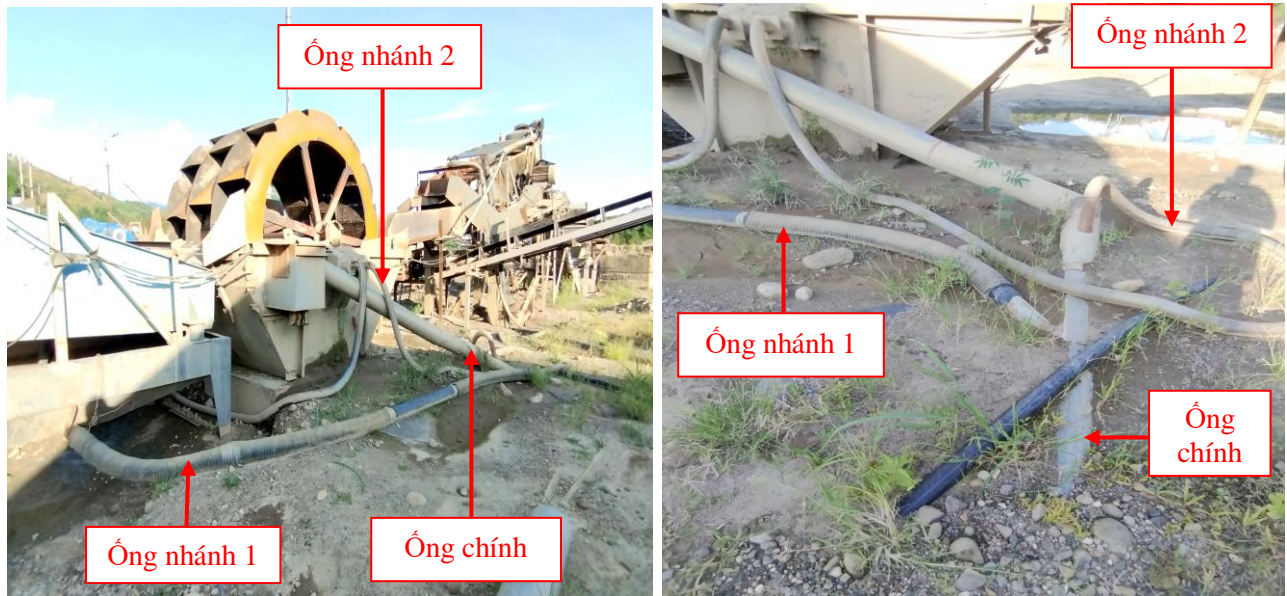


Hình 3.5. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất

- Phương án thu gom nước thải sản xuất để đưa về công trình xử lý: Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom bằng đường ống chính thép mạ kẽm D250mm đi ngầm (chiều dài 15m, tạo độ dốc 1%) sau đó dẫn về hệ thống hồ lắng để lắng cặn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (hệ thống hồ lắng gồm 03 hồ với tổng dung tích 7.328m³).

- Phương án thoát nước thải sản xuất sau khi xử lý ra điểm xả: Nước thải sản xuất sau khi xử lý lắng cặn tại hệ thống hồ lắng tự chảy theo rãnh thoát ra sông Nậm Mu.

Một số hình ảnh về hệ thống thu gom, thoát nước thải sản xuất:



Ống thu gom nước thải sản xuất về hồ lắng

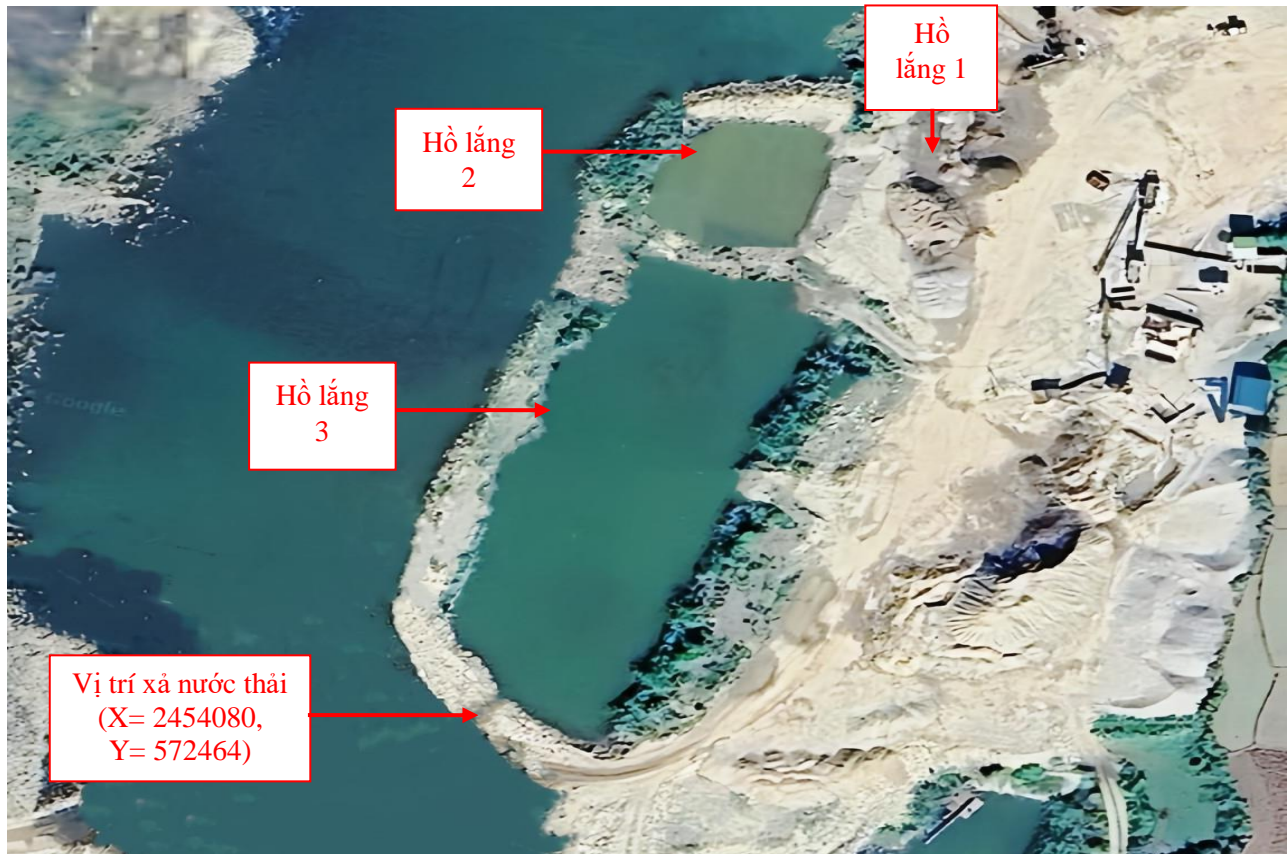


Ống chính dẫn nước vào hồ lắng 1

Ống thoát nước từ hồ lắng 1 sang hồ lắng 2

Hình 3.6. Một số hình ảnh hiện hữu về hệ thống thu gom nước thải sản xuất

Hình ảnh hồ lắng 2, hồ lắng 3 và vị trí điểm xả nước thải sản xuất ra sông Nậm Mu:



Hình 3.7. Hình ảnh hồ lắng 2, hồ lắng 3 và vị trí điểm xả nước thải sản xuất sau xử lý ra sông Nậm Mu

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đã được xây dựng lắp đặt

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở bao gồm: 01 bể tự hoại dung tích 2m^3 và 01 bể xử lý sinh học với dung tích $3,9\text{m}^3$ để xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải đầu ra đạt theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số $K = 1,2$).

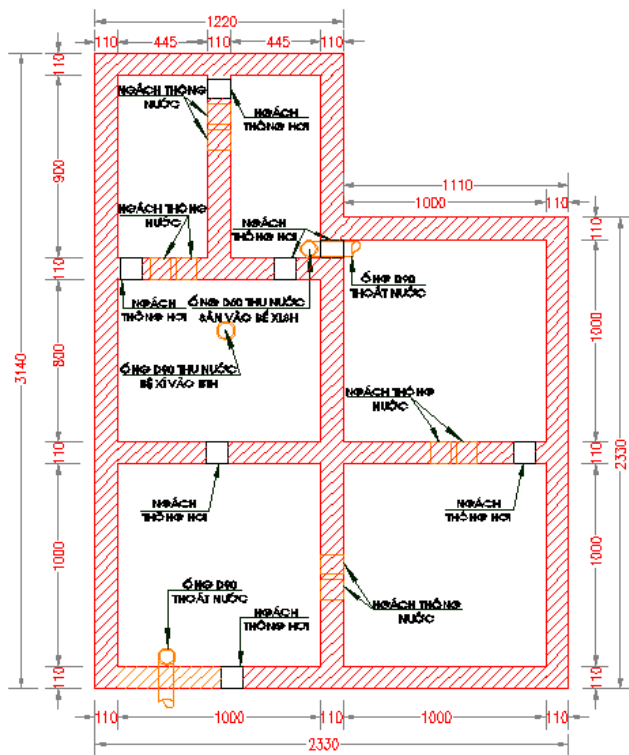
- Vị trí tọa độ của từng công trình:

+ Bể tự hoại, bố trí đặt ngầm dưới nhà vệ sinh. Vị trí tọa độ: $X(\text{m}) = 2454166$, $Y(\text{m}) = 572509$.

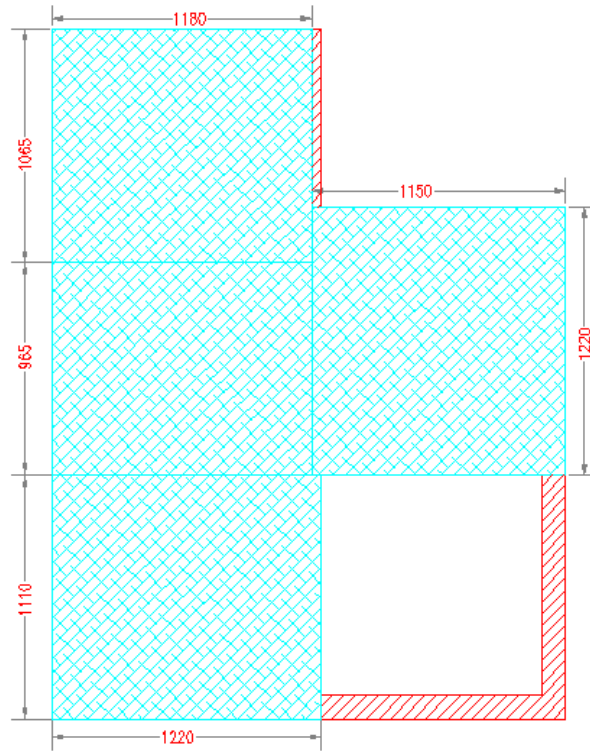
+ Bể xử lý sinh học, bố trí nối tiếp với bể tự hoại. Vị trí tọa độ: $X(\text{m}) = 2454165$, $Y(\text{m}) = 572511$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0)

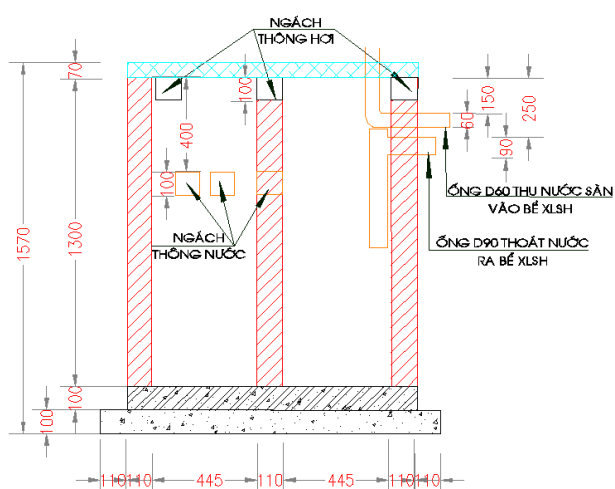
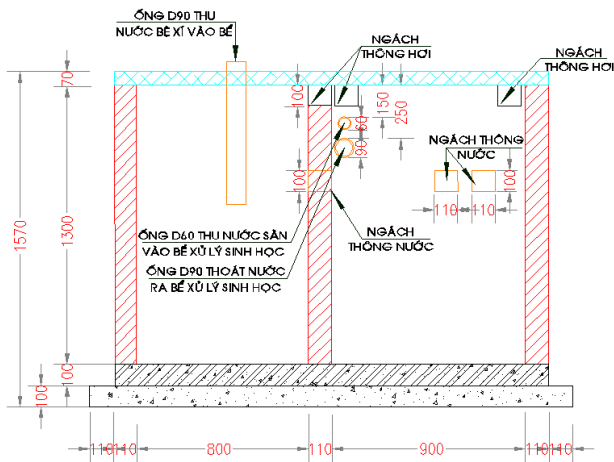
- Hình vẽ mô phỏng thiết kế bể tự hoại và bể xử lý sinh học được thể hiện như sau:



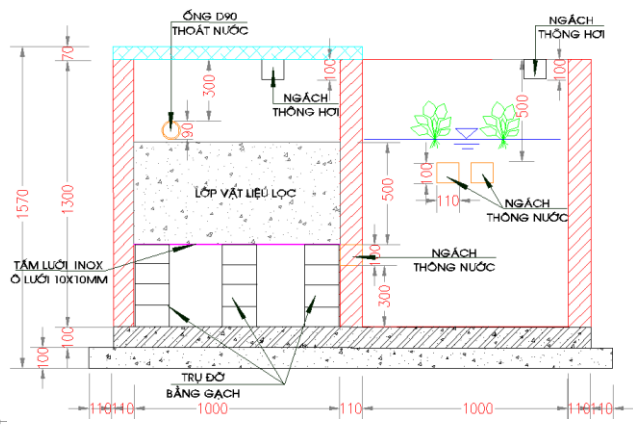
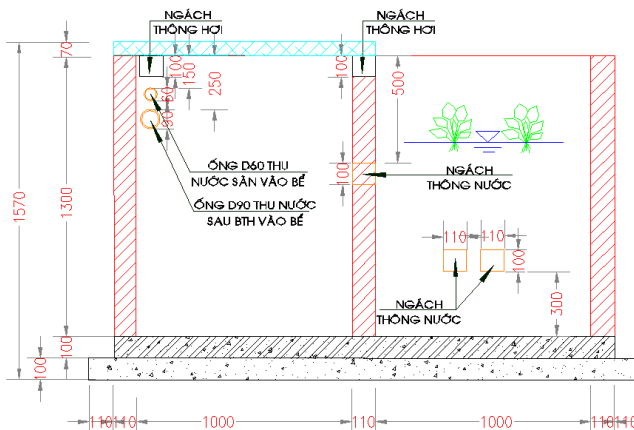
MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỂ TỰ HOẠI VÀ BỂ XỬ LÝ SINH HỌC



MẶT BẰNG NẮP BỂ TỰ HOẠI VÀ BỂ XỬ LÝ SINH HỌC



MẶT CẮT BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT BỂ XỬ LÝ SINH HỌC

Hình 3.8. Hình vẽ thiết kế bể tự hoại và bể xử lý sinh học

Ghi chú: Chi tiết hình vẽ thiết kế tại phụ lục 1.

b. Đơn vị thiết kế thi công, giám sát thi công, nhà thầu xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Công trình bể tự hoại và bể xử lý sinh học do Công ty tự thiết kế, thi công xây dựng.

c. Chức năng; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của từng công trình

c.1. Bể tự hoại

***Chức năng của bể tự hoại:**

Xử lý nước thải đen trước khi dẫn vào bể xử lý sinh học.

*** Quy mô, công suất:**

- Số lượng: 01 bể, thiết kế với dung tích là 2m³.

- Cấu tạo bể dạng 03 ngăn:

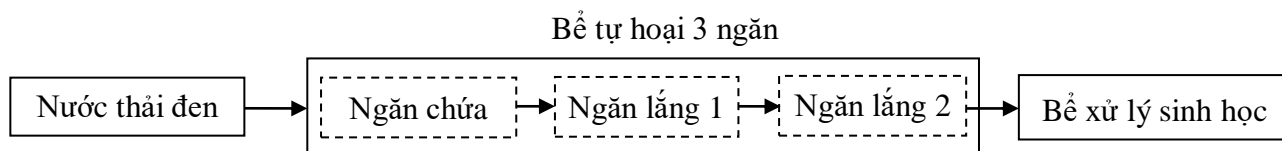
+ Ngăn chứa dung tích 1,0m³, kích thước LxBxH = 1,0x0,8x1,3m (Chưa bao gồm kết cấu xây dựng).

+ Ngăn lắng dung tích 0,5m³, kích thước LxBxH = 0,9x0,445x1,3m (Chưa bao gồm kết cấu xây dựng).

+ Ngăn chứa dung tích 0,5m³, kích thước LxBxH = 0,9x0,445x1,3m (Chưa bao gồm kết cấu xây dựng).

*** Công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành:**

- Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải qua bể tự hoại được mô tả tại hình sau:



Hình 3.9. Sơ đồ mô tả quy trình công nghệ xử lý nước thải qua bể tự hoại

- Quy trình vận hành và chế độ vận hành: Bể tự hoại 03 ngăn là công trình đồng thời làm hai chức năng là lắng và phân hủy cặn lắng:

+ Tại ngăn chứa: Nước xả từ bể xí sẽ trôi xuống ngăn chứa, tại đây nước thải được xử lý cơ học và sinh học nhờ 02 quá trình là lắng cặn và lên men kỵ khí bằng vi sinh vật. Các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo, ... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên

men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH₄, CO₂, H₂S, NH₃,...). Tại ngăn này, có lỗ thông hơi để giải phóng khí thoát từ quá trình phân hủy kỵ khí các hợp chất hữu cơ. Ngăn chứa có không gian diện tích lớn nhất bởi đây là nơi chứa đựng chất thải ngay từ khi chưa được phân hủy.

+ Ngăn lắng 1: Cặn lơ lửng trong nước thải không thể lắng được ở ngăn chứa sẽ tiếp tục theo dòng nước vào ngăn lắng 1.

+ Ngăn lắng 2: Các chất thải sau khi đã được xử lý ở ngăn lắng 1 sẽ theo ống dẫn sang ngăn lắng 2. Ngăn này có chức năng lắng các chất thải còn lơ lửng trong nước thải.

Tại các ngăn trong bể tự hoại hầu hết các cặn bã đều được giữ lại, chất hữu cơ bị phân hủy thành CO₂, CH₄ và H₂O. Nước thải sau khi ra khỏi bể tự hoại hàm lượng các chất rắn lơ lửng SS, nhu cầu oxy hoá học COD, nhu cầu oxy sinh hoá BOD₅ trung bình giảm 70-75%. Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống, hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn, do môi trường sống không thích hợp.

- Để đảm bảo hiệu quả xử lý của bể tự hoại Công ty thực hiện một số biện pháp hỗ trợ sau:

+ Định kỳ với tần suất 6 tháng/lần bổ sung các chế phẩm vi sinh Bio-Phốt vào bồn cầu để dẫn men vi sinh vào bể tự hoại. Chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để khử mùi hôi và tăng cường các quá trình trao đổi, phân giải các chất hữu cơ trong bể tự hoại, làm giảm sự hình thành màng hữu cơ trên bề mặt nên ngăn chặn hiện tượng đầy giả tạo và tắc nghẽn sự lưu thông của hệ thống.

+ Định kỳ với tần suất 1năm/lần thuê đơn vị có chức năng tới hút bùn cặn trong bể tự hoại, thu gom xử lý theo quy định. Khi hút bớt lại khoảng 20% lượng cặn để giữ lại nguồn vi sinh.

*** Thông số kỹ thuật cơ bản của bể tự hoại:**

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại

TT	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật		
		Số lượng, dung tích	Kích thước	Kết cấu
1	Bể tự hoại	01 bể x 2m ³	<ul style="list-style-type: none"> - Bể được chia làm 03 ngăn: + Ngăn chứa: LxBxH= 1,0x0,8x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng). + Ngăn lắng 1: LxBxH= 0,9x0,445x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng). + Ngăn lắng 2: LxBxH= 0,9x0,445x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng). 	Bê tông đáy bể M150 đá 1x2; tường và vách ngăn xây bằng gạch đặc vữa xi măng cát vàng M75; mặt trong trát vữa xi măng M75 kết hợp đánh nhẵn bằng xi măng nguyên chất; nắp bể bằng tấm đan bê tông cốt thép đúc sẵn M150.

c.2. Bể xử lý sinh học

* Chức năng của bể xử lý sinh học:

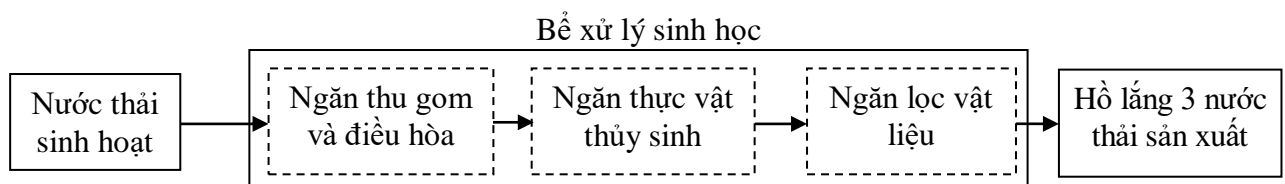
Tiếp tục xử lý nước thải đen sau khi qua bể tự hoại và nước thải xám sau khi tách rác đảm bảo nước thải sinh hoạt đầu ra đạt đúng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2) trước khi dẫn ra điểm xả.

* Quy mô, công suất:

- Số lượng: 01 bể, thiết kế với dung tích là 3,9m³.
- Cấu tạo bể dạng 03 ngăn:
 - + Ngăn thu gom và điều hòa, dung tích 1,3m³, kích thước: LxBxH= 1,0x1,0x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng).
 - + Ngăn thực vật thủy sinh, dung tích 1,3m³, kích thước: LxBxH= 1,0x1,0x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng).
 - + Ngăn lọc vật liệu, dung tích 1,3m³, kích thước: LxBxH= 1,0x1,0x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng).

* Công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của bể xử lý sinh học:

- Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải qua bể xử lý sinh học được mô tả tại hình sau:



Hình 3.10. Sơ đồ mô tả quy trình công nghệ xử lý nước thải qua bể xử lý sinh học

- Quy trình vận hành và chế độ vận hành:

+ Ngăn thu gom và điều hòa là nơi tập trung các nguồn nước thải sinh hoạt (nước thải đen và nước thải xám) thành một nguồn duy nhất để điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải giúp ổn định dòng nước và làm giảm các vi sinh vật gây bệnh trước khi chuyển tiếp sang ngăn thực vật thủy sinh và ngăn lọc vật liệu. Trong thời gian nước thải lưu tại ngăn bể dưới tác dụng trọng lực bản thân, các chất rắn lơ lửng lắng dần xuống dưới đáy kéo theo các tạp chất (bao gồm cả các thành phần chứa Nitơ, Phốt pho, BOD,...). Cặn lắng được giữ lại trong ngăn bể dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí tại đây diễn ra quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ phức tạp thành các chất hữu cơ đơn giản và chuyển hóa chúng thành khí Nitơ (N₂), Mê tan (CH₄), Hidro sulfua (H₂S), đồng thời giải phóng CO₂ theo lỗ thông hơi thoát ra ngoài môi trường. Nước từ ngăn thu gom và điều hòa sẽ tự chảy qua ngách thông nước sang ngăn thực vật thủy sinh.

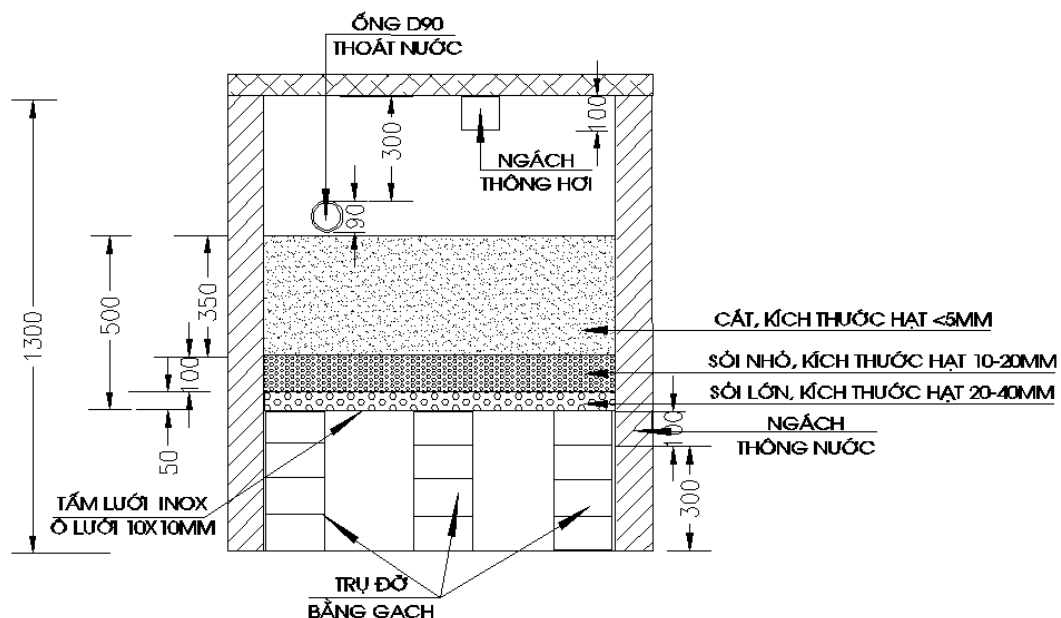
+ Ngăn thực vật thủy sinh, để đảm bảo hiệu quả xử lý các chất ô nhiễm bằng cơ chế phân hủy xảy ra một cách tự nhiên thì trong ngăn bể có thả Bèo Tây với diện tích khoảng 50 - 60% diện tích bề mặt. Bèo Tây là loài thực vật thủy sinh được sử dụng rộng rãi để xử lý nước thải do có khả năng hấp thu dinh dưỡng cao, tốc độ phát triển nhanh, hiệu quả xử lý hợp chất Nitơ và Phốt pho lớn. Ngoài ra, Bèo Tây còn có khả năng chịu đựng với nồng độ khá cao của chất tẩy rửa trong nước thải sinh hoạt. Tại ngăn thực vật thủy sinh xảy ra một số phản ứng kết hợp 2 quá trình song song là phân hủy hiếu khí và phân hủy kỵ khí:

Vùng hiếu khí chủ yếu ở lớp nước bề mặt có độ sâu tới 0,4-0,6m, tạo phát triển sẽ sử dụng nguồn Nitơ và Phốt pho cho việc tăng sinh khối, đồng thời thải ra O₂ phục vụ cho vi sinh vật hiếu khí. Vi sinh vật hiếu khí phát triển trên bề mặt bám dính vào rễ của Bèo tại đây diễn ra quá trình xử lý tổng hợp các chất hữu cơ, các hợp chất Nitơ và Phốt pho bằng quá trình Oxy hóa hiếu khí, còn lại sẽ được Bèo sử dụng để chuyển hóa thành sinh khối cây xanh. Nguồn Oxy cần thiết cho quá trình Oxy hoá các chất hữu cơ trong nước nhờ khuếch tán qua mặt nước do gió và nhờ tạo quang hợp dưới tác dụng của ánh sáng Mặt trời.

Vùng kỵ khí xảy ra ở lớp đáy. Tại đây các chất hữu cơ lắng xuống đáy ngăn bể bị chuyển hóa yếm khí, tạo ra các sản phẩm trung gian (rượu, axit) và sinh ra các khí CH₄, H₂S, H₂, N₂, CO₂ (chủ yếu là CH₄) nhờ một số vi khuẩn tự dưỡng và hóa năng.

+ Ngăn lọc vật liệu được thiết kế với 3 lớp vật liệu lọc dày 0,5m, cách đáy bể 0,4m, khoảng cách an toàn từ mặt lớp vật liệu lọc đến mép của thành bể 0,4m. Lớp vật liệu lọc được bố trí theo thứ tự sau:

- ++ Lớp thứ nhất (dưới cùng): Sỏi lớn, có kích thước hạt từ 20-40mm, dày 0,05m.
- ++ Lớp thứ hai (lớp giữa): Sỏi nhỏ, có kích thước hạt từ 10-20mm, dày 0,1m.
- ++ Lớp thứ 3 (lớp trên cùng): Cát, có kích thước hạt $\leq 0,5$ mm, dày 0,35m.



Hình 3.11. Sơ đồ phân phối vật liệu trong ngăn lọc

Lớp vật liệu lọc có tác dụng lọc cơ học loại bỏ cặn bản, huyền phù, cặn lơ lửng và tạo ra vùng sinh học giúp loại bỏ bớt các vi khuẩn có hại và chất độc hại trong nước thải.

Nước thải tự chảy qua ngạch thông nước từ ngăn thực vật thủy sinh vào ngăn lọc. Nước chảy theo phương từ dưới lên thấm từ từ vào lớp sỏi lớn phía dưới cùng, đi qua lớp sỏi nhỏ ở giữa và lớp cát phía trên cùng. sau khi qua lớp vật liệu lọc nước tự chảy theo ống đường dẫn tới vị trí điểm xả.

- Cơ chế loại bỏ chất ô nhiễm trong bể xử lý sinh học: Các chất ô nhiễm được loại bỏ khỏi nước thải trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các quá trình vật lý, hóa học và sinh học:

+ Vật lý: Các chất ô nhiễm được loại bỏ bởi quá trình vật lý như lắng do trọng lực, hoặc lọc cơ học khi nước chảy qua lớp vật liệu lọc và qua tầng rễ của thực vật thủy sinh, hoặc do lực hấp dẫn giữa các phân tử, hấp phụ trên bề mặt lớp vật liệu lọc và bề mặt thực vật, hay sự bay hơi NH₃, N₂,.... từ nước thải.

+ Hóa học: Các chất ô nhiễm phản ứng với nhau tạo thành các hợp chất, hay sự phân hủy hoặc biến đổi của các hợp chất kém bền bởi các tác nhân như tia tử ngoại, oxy hóa.

+ Sinh học: Các chất hữu cơ hòa tan được phân hủy hiếu khí hoặc kỵ khí bởi các vi sinh vật bám dính trên thực vật và vật liệu lọc. Có sự Nitrat hóa do tác động của vi sinh vật đối với các hợp chất Nitơ; dưới các điều kiện thích hợp, một khối lượng đáng kể các chất ô nhiễm sẽ được thực vật hấp thụ; sự phân hủy tự nhiên của các chất hữu cơ trong môi trường.

Cơ chế loại bỏ chất ô nhiễm trong bể xử lý sinh học được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.6. Cơ chế loại bỏ chất ô nhiễm trong bể xử lý sinh học

TT	Chất ô nhiễm	Cơ chế xử lý
1	Chất lơ lửng	Lắng, lọc và phân hủy
2	Chất hữu cơ hòa tan	Phân giải của vi sinh vật hiếu khí Phân giải của vi sinh vật kỵ khí
3	Dầu mỡ	Sự hấp thụ của thực vật Sự hấp phụ của vật liệu lọc
4	Photpho	Sự hấp thụ của thực vật Sự hấp phụ của vật liệu lọc
5	Nitơ	Amoni hóa và nitrat hóa của vi sinh vật Khử nitơ Sự hấp thụ của thực vật Sự hấp phụ của vật liệu lọc Sự bay hơi của Amoniac
6	Sunfat	Phân giải của vi sinh vật kỵ khí Sự hấp thụ của thực vật Sự hấp phụ của vật liệu lọc Sự bay hơi của Hidro sulfua

7	Kim loại	Sự hấp phụ và trao đổi cation Tạo phức Kết tủa Sự hấp thụ của thực vật Sự hấp phụ của vật liệu lọc Quá trình oxy hóa của vi sinh vật
8	Vi sinh vật gây bệnh	Lắng, lọc và hấp thụ của thực vật hoặc chết do các quá trình tự nhiên và cạnh tranh sinh tồn

Ưu điểm của bể xử lý sinh học trong xử lý nước thải sinh hoạt sau công trình bể tự hoại:

+ Bèo Tây là loài thực vật thủy sinh được sử dụng rộng rãi để xử lý nước thải, tốc độ phát triển nhanh, hiệu quả xử lý hợp chất Nitơ và Phốt pho lớn, có khả năng chịu đựng với nồng độ khá cao của chất tẩy rửa trong nước thải sinh hoạt.

+ Vật liệu lọc có tính chất hóa học ổn định (nước không bị nhiễm bẩn thêm bởi vật liệu lọc), độ bền cơ học tốt và không bị bào mòn, vỡ vụn; cỡ hạt thích hợp, rẻ tiền, dễ kiếm,...

+ Khả năng tự chảy của nước trong hệ thống không tiêu tốn điện năng, các thiết bị hỗ trợ.

+ Không cần dùng đến hóa chất.

+ Hiệu suất xử lý các thành phần ô nhiễm trong nước thải đạt mức cao: Hiệu suất khử BOD, lắng lọc chất lơ lửng đạt tới 95%, hấp phụ Sunfat, Nitrat, Phốt pho, dầu mỡ đạt 70-85%, loại bỏ các vi khuẩn chỉ thị đạt tới <1000 coliform/100ml, các kim loại nặng 70-80%. Hầu hết các vi sinh gây bệnh sẽ được tiêu diệt, mùi nước thải gần như không còn.

- Để đảm bảo hiệu quả xử lý của bể xử lý sinh học Công ty thực hiện một số biện pháp hỗ trợ sau:

+ Sau thời gian hoạt động Bèo trong ngăn thủy sinh sẽ đẻ nhánh ra nhiều cây. Nếu mật độ nhiều quá cần tỉa bớt và loại bỏ các cây có nhiều lá già lấy ra khỏi bể.

+ Tại ngăn lọc vật liệu đa số cặn bẩn trong nước khi tiếp xúc với lớp vật liệu lọc đều bị giữ lại ở đó. Sau khoảng 18-36 tháng hoạt động, số lượng hạt cặn và vi sinh vật tích lũy trong các khe hở của lớp vật liệu lọc tăng lên quá nhiều dẫn đến tốc độ lọc bị giảm, khi đến một giới hạn nào đó vật liệu lọc bị nhiễm bẩn làm chất lượng nước lọc xấu đi. Do đó cần tiến hành loại bỏ toàn bộ vật liệu lọc và thay thế bằng lớp vật liệu lọc mới đúng bằng chiều dày thiết kế. Định kỳ 2 năm/lần Công ty sẽ tiến hành thay thế toàn bộ lớp vật liệu lọc 1 lần.

*** Thông số kỹ thuật cơ bản của bể xử lý sinh học:**

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật cơ bản của bể xử lý sinh học

TT	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật		
		Dung tích	Kích thước	Kết cấu
1	Bể xử lý sinh học	01 bể x 3,9m ³	<ul style="list-style-type: none"> - Bể được chia làm 03 ngăn: + Ngăn thu gom và điều hòa: LxBxH= 1,0x1,0x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng). + Ngăn thực vật thủy sinh: LxBxH= 1,0x1,0x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng). + Ngăn lọc vật liệu: LxBxH= 1,0x1,0x1,3m (chưa bao gồm kết cấu xây dựng). 	Bê tông đáy bể M150 đá 1x2; tường và vách ngăn xây bằng gạch đặc vữa xi măng cát vàng M75; mặt trong trát vữa xi măng M75 kết hợp đánh nhẵn bằng xi măng nguyên chất; nắp ngăn thu gom và điều hòa, ngăn lọc vật liệu bằng tấm đan bê tông cốt thép đúc sẵn M150.

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể thực vật thủy sinh, đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2) và được xả ra hồ lắng 3 nước thải sản xuất trước khi ra sông Nậm Mu.

d. Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng

- Cơ sở không có nhu cầu sử dụng hóa chất trong quá trình vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý cho bể tự hoại định kỳ với tần suất 6 tháng/lần Công ty bổ sung chế phẩm vi sinh Bio-Phốt vào bồn cầu để dẫn men vi sinh vào bể tự hoại. Chế phẩm vi sinh BiO-Phốt là tổ hợp các chủng vi sinh vật có hoạt lực cao như Bacillus sp, lactobacillus, nấm men,... với mật độ vi sinh hữu ích đạt $\geq 3 \times 10^8$ CFU/g có tác dụng làm phân hủy nhanh các chất hữu cơ, cặn bã (xenlulo, tinh bột, protein, dầu mỡ,...) và giảm các chỉ tiêu: BOD, TSS,... khử mùi hôi và tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh, trứng giun sán, đồng thời làm giảm nguy cơ tắc nghẽn bồn cầu. Chế phẩm thân thiện với môi trường không chứa các tác nhân độc hại cho con người và môi trường sinh thái, an toàn và không gây ăn mòn các thiết bị vệ sinh, thiết bị trong bể tự hoại. Liều dùng: Theo hướng dẫn của nhà sản xuất là 200gam/1m³ bể, với 01 bể có tổng khối tích là 2m³, khối lượng chế phẩm vi sinh sử dụng dụng trong 1 năm là 800gam, tương ứng 0,8kg/năm.

e. Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Định mức tiêu hao điện năng: Bể tự hoại, bể xử lý sinh học không sử dụng điện năng cho quá trình vận hành.

- Các loại hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất cho quá trình vận hành.

f. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo đúng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2).

Bảng 3.8. Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
6	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

Ghi chú: Không áp dụng hệ số K đối với thông số pH và tổng Coliforms.

g. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Vị trí, hình ảnh hiện hữu của bể tự hoại và bể xử lý sinh học thể hiện qua các hình sau:



Tổng thể về bể tự hoại và bể xử lý sinh học



Bể tự hoại



Bể xử lý sinh học



Bèo Tây được thả vào ngăn thực vật thủy sinh



Cát, sỏi trong ngăn vật liệu lọc

Hình 3.12. Vị trí, hình ảnh của bể tự hoại và bể xử lý sinh học

1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

a. Công trình xử lý nước thải sản xuất đã được xây dựng, lắp đặt

- Công trình xử lý nước thải sản xuất của cơ sở là 03 hồ lắng với tổng dung tích 7.347m³ để xử lý nước thải sản xuất đảm bảo nước thải đầu ra đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Vị trí: Bố trí gần dây truyền chế biến, tọa độ đại diện:

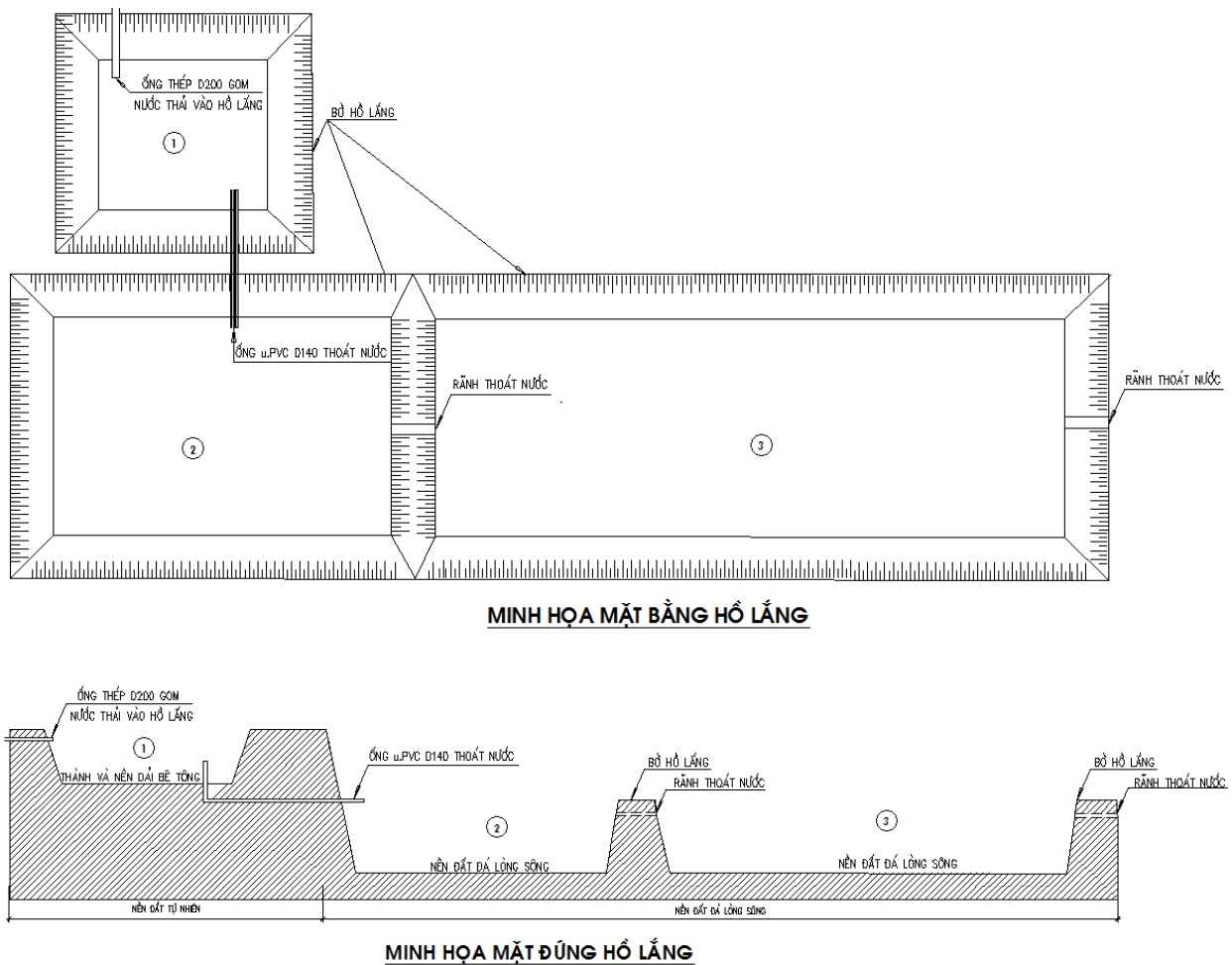
+ Hồ lắng 1: X(m) = 2454220, Y(m)= 572512.

+ Hồ lắng 2: X(m) = 2454207, Y(m)= 572479.

+ Hồ lắng 3: X(m) = 2454144 , Y(m)= 572478.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 103⁰, múi chiếu 3⁰).

- Hình vẽ mô phỏng hệ thống hồ lắng nước thải sản xuất của cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 3.13. Hình vẽ mô phỏng hệ thống hồ lắng nước thải sản xuất

Ghi chú: Chi tiết hình vẽ mô phỏng tại phụ lục 1.

b. Đơn vị thiết kế thi công, giám sát thi công, nhà thầu xây dựng công trình xử lý nước thải sản xuất

Công trình hồ lắng được đào trên nền đất, đá tự nhiên do Công ty tự thực hiện.

c. Chức năng; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình

*** Chức năng của công trình xử lý nước thải sản xuất:**

Lắng lọc chất rắn lơ lửng trước khi thoát nước thải ra nguồn tiếp nhận.

*** Quy mô, công suất:**

- Số lượng: 03 hồ thiết kế với tổng dung tích: 7.328m³. Trong đó:

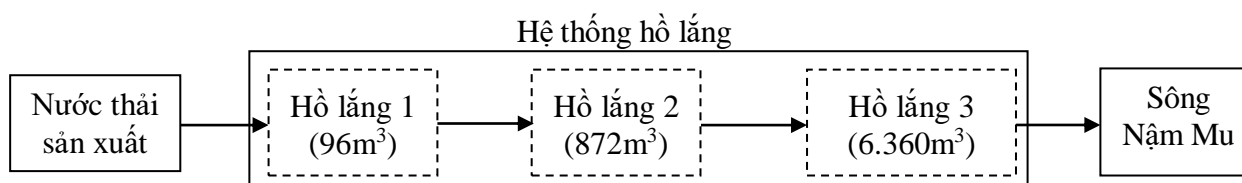
+ Hồ lắng 1: Dung tích 96m³; diện tích 80m², chiều sâu 1,2m.

+ Hồ lắng 2: Dung tích 872m³; diện tích 436m², chiều sâu 2m.

+ Hồ lắng 3: Dung tích 6.360m³; diện tích 3.180m², chiều sâu 2m.

*** Công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình:**

- Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải qua hồ lắng được thể hiện tại hình sau:



Hình 3.14. Sơ đồ mô tả quy trình xử lý nước thải sản xuất

- Quy trình vận hành và chế độ vận hành:

Trong nước thải sản xuất chất ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, không có các chất độc hại. Dòng chảy nước thải sản xuất được đưa vào hồ lắng theo phương nằm ngang, dưới tác động của trọng lực và tốc độ dòng chảy tại đây 80-85% các chất rắn lơ lửng và các chất vô cơ sẽ lắng xuống đáy hồ. Nước thải có hàm lượng chất rắn lơ lửng và các chất vô cơ nhỏ hơn tự chảy theo rãnh thoát nước ra sông Nậm Mu.

Do đặc điểm nước thải khi đi qua các hồ, bùn lắng tại hồ lắng 1 sẽ chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó đến hồ lắng 2 và hồ lắng 3. Do vậy, tần suất nạo vét bùn tại hồ lắng 1 sẽ cao hơn so với hồ lắng 2, thấp nhất là hồ lắng 3. Tại hồ số 3, do nồng độ chất rắn lơ lửng giảm nhưng các hạt bùn có kích thước nhỏ nhất cần thời gian lắng cao hơn. Theo thiết kế hồ lắng 3 có thời gian lưu nước cao nhất sẽ đảm bảo xử lý chất rắn lơ lửng để nồng độ đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát ra sông Nậm Mu.

***Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình xử lý nước thải sản xuất**

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của hồ lắng nước thải sản xuất

TT	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật		
		Dung tích	Kích thước	Kết cấu
1	Hồ lắng 1	96m ³	Diện tích 80m ² , chiều sâu 1,2m.	Hồ được đào, đắp trên nền đất tự nhiên; thành và đáy hồ được lót bê tông đá 1x2 M150
2	Hồ lắng 2	872m ³	Diện tích 436m ² , chiều sâu 2m	Hồ được đào, đắp trên nền đất, đá tự nhiên của lòng sông Nậm Mu
3	Hồ lắng 3	6.360m ³	Diện tích 3.180m ² , chiều sâu 2m	Hồ được đào, đắp trên nền đất, đá tự nhiên của lòng sông Nậm Mu
Tổng cộng		7.328m³		

- Để đảm bảo hiệu quả xử lý của hồ lắng Công ty thực hiện các biện pháp hỗ trợ sau:

+ Nạo vét hồ lắng 1 với tần suất 1 ngày/lần (được thực hiện vào buổi sáng sớm trước khi vận hành dây truyền chế biến của ngày mới); nạo vét hồ lắng 2 với tần suất

1 tháng/lần để giảm bớt nồng độ chất bẩn trong nước thải cũng như đảm bảo dung tích sử dụng cho hiệu quả lắng của hồ.

+ Thường xuyên kiểm tra và tiến hành gia cố bờ hồ lắng 2 và hồ lắng 3 để tránh tình trạng nước sông Nậm Mu chảy tràn vào hồ vào những ngày mưa lớn.

+ Ngoài ra Công ty đã bố trí giám sát môi trường theo như kế hoạch bảo vệ môi trường được duyệt tại điểm tiếp nhận nước thải từ bể lắng đối với các thông số ô nhiễm: TSS; COD; BOD₅; Amoni (NH₄⁺ tính theo N); Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P); Nitrat (NO₃⁻ tính theo N); tổng dầu mỡ khoáng; Coliform. Kết quả quan trắc của tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Kết quả quan trắc môi trường chi tiết tại Chương V, phiếu kết quả thử nghiệm tại phụ lục báo cáo).

c. Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng

Cơ sở không có nhu cầu sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh hoạt trong quá trình vận hành hồ lắng xử lý nước thải sản xuất.

d. Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Định mức tiêu hao điện năng: Công trình hồ lắng xử lý nước thải sản xuất không sử dụng điện trong quá trình vận hành.

- Các loại hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất cho quá trình vận hành.

e. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sản xuất sau xử lý

- Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo đúng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,1).

Bảng 3.10. Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm đối với nước thải sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5,5-9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9

Ghi chú: Không áp dụng hệ số K_q, K_f đối với thông số pH.

f. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Hình ảnh của hệ thống hồ lắng thể hiện tại hình 3.6 và hình 3.7 của Báo cáo.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Nguồn phát sinh:

Nguồn phát sinh bụi, khí thải của cơ sở chủ yếu từ các quá trình sau:

- + Bụi từ dây chuyền chế biến trong quá trình nghiền, sàng.
- + Bụi, khí thải từ các phương tiện, máy móc khai thác và vận chuyển.

b. Biện pháp giảm thiểu

b.1. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện, máy móc khai thác và vận chuyển

- Sử dụng dầu DO theo tiêu chuẩn ghi trong danh mục hàng hóa do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ban hành và phù hợp với tiêu chuẩn xăng dầu được phép lưu thông tại Việt Nam.

- Các phương tiện, máy móc khai thác và vận chuyển tại cơ sở có bộ lọc không khí và bụi trước khi thải ra môi trường bên ngoài với thông số kỹ thuật xuất xưởng đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đối với khí thải của phương tiện, máy móc sử dụng dầu DO. Các phương tiện vận tải của Công ty được thay thế bộ lọc không khí, lọc bụi thường xuyên, được đăng kiểm định kỳ theo quy định. Điều này không chỉ giúp bảo đảm an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường mà còn giúp người lái xe cảm thấy an tâm hơn trong quá trình lưu thông.

- Việc khai thác, xúc bốc, vận chuyển cát, sỏi từ khu vực khai thác đến dây chuyền sản xuất và vận chuyển từ khu bãi chứa đi tiêu thụ sẽ phát sinh bụi. Để hạn chế các tác động của bụi, khí thải cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

+ Trong quá trình khai thác và xúc cát, sỏi công nhân làm việc sẽ lưu ý đến việc điều khiển đổ cát, sỏi từ máy xúc xuống phương tiện vận tải chính xác, không đổ ra ngoài, không đổ tràn ở khoảng cách quá cao so với sàn của phương tiện vận chuyển.

+ Công ty bố trí công nhân điều tiết các phương tiện ra vào mỏ. Quy định xe ô tô tải vận chuyển của khách hàng phải lót kín sàn xe, thùng xe được phủ bạt.

+ Công tác giám sát tải trọng của phương tiện vận chuyển được thực hiện qua nhật ký phiếu xuất hàng và bố trí nhân viên theo dõi nhằm dễ dàng quản lý và điều hành phương tiện vận chuyển.

+ Chạy theo tốc độ qui định (5km/h) trong khuôn viên mỏ, toàn tuyến nối từ mỏ đến tuyến đường quốc lộ 32.

+ Tắt máy khi chờ xúc cát, sỏi và vận chuyển theo đúng tuyến quy định.

+ Định kỳ Công ty sẽ cải tạo, sửa chữa đường nội bộ hồng, vá ổ gà bằng vật liệu có sẵn trong mỏ.

+ Trang bị và định kỳ thay các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân gồm: khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, găng tay,...

b.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ dây truyền chế biến

- Dây truyền chế biến sử dụng động cơ điện nên không phát khí thải chỉ phát sinh bụi.

- Nguyên liệu cát sỏi đầu vào cho dây truyền chế biến được xúc bốc trực tiếp tại bãi bồi, ven sông ngập nước có độ ẩm cao do vậy khi đổ vào máng cấp liệu, qua máy nghiền hàm, sàng rung số 1 đảm bảo chưa phát tán bụi. Bụi từ dây truyền chế biến được xác định phát sinh chủ yếu từ sàng rung số 2, từ máy nghiền cát và thành phẩm từ băng tải rót xuống bãi chứa.

Công ty đã bố trí hệ thống đường ống phun nước rửa cát, sỏi tại sàng rung số 2 với lưu lượng nước sử dụng khoảng $65\text{m}^3/\text{ngày}$, tương ứng khoảng $8,125\text{m}^3/\text{giờ}$ (thời gian chạy máy 1 ngày là 8 giờ). Tại sàng rung số 2 nước rửa giúp phá vỡ liên kết thành phẩm để dễ dàng chia tách chúng thành 3 thành phần:

+ Sỏi (kích cỡ hạt $>1\text{cm}$) trên bề mặt sàng theo băng tải chảy xuống bãi chứa sỏi thành phẩm.

+ Sỏi (kích cỡ hạt $0,5\text{cm}$) lọt qua lớp sàng thứ nhất xuống bề mặt lớp sàng thứ 2 theo băng tải đưa về máy nghiền cát. Sau khi qua máy nghiền cát theo băng tải quay lại sàng rung số 1 tiếp tục quá trình sàng lại.

+ Cát (kích cỡ hạt $<0,5\text{cm}$) theo dòng nước dễ dàng lọt qua lớp sàng thứ nhất và lớp sàng thứ 2 xuống dưới được đưa về guồng rửa cát để làm sạch, sau đó qua sàng rung tách nước, tách cát và nước thành 2 phần: Cát theo băng tải chảy xuống bãi chứa cát thành phẩm, nước theo đường ống dẫn thoát ra hố lắng nước thải sản xuất.

Việc rửa cát, sỏi không những làm sạch thành phẩm mà còn khống chế được lượng bụi phát sinh từ công đoạn sàng và rót sản phẩm từ băng tải xuống bãi chứa.

Tại đường ống chính phun nước rửa cát, sỏi tại sàng rung số 2 có bố trí 01 ống nhánh để trích một ít nước dẫn về máy nghiền cát tưới ướt nguyên liệu khống chế phát tán bụi cho quá trình nghiền với lưu lượng nước sử dụng khoảng $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$, tương ứng khoảng $62,5\text{lít}/\text{giờ}$ (thời gian chạy máy 1 ngày là 8 giờ).

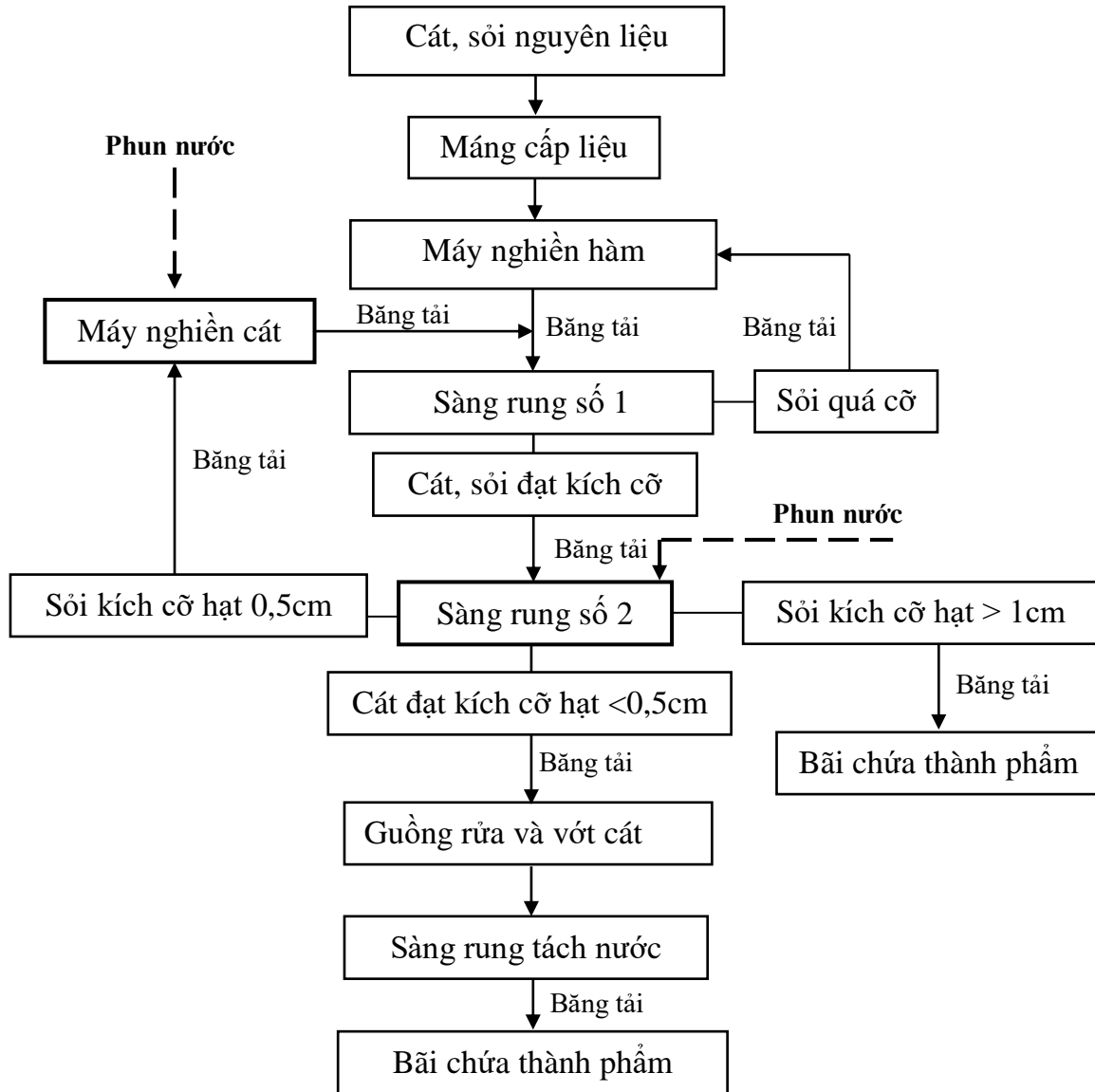
Nước cấp cho hoạt động sản xuất được bơm trực tiếp từ sông Nậm Mu bằng máy bơm ly tâm loại nằm ngang Pentax 10HP, công suất $10\text{m}^3/\text{giờ}$. Hệ thống đường ống phân phối bao gồm:

+ 01 đường ống chính bằng cao su nối tiếp với ống thép chống gỉ D150mm dẫn nước bơm từ sông Nậm Mu về sàng rung số 2, tổng chiều dài 50m.

+ 01 hệ thống ống nhánh u.PVC D48mm phun nước rửa cát, sỏi tại sàng rung số 2, tổng chiều dài 10m.

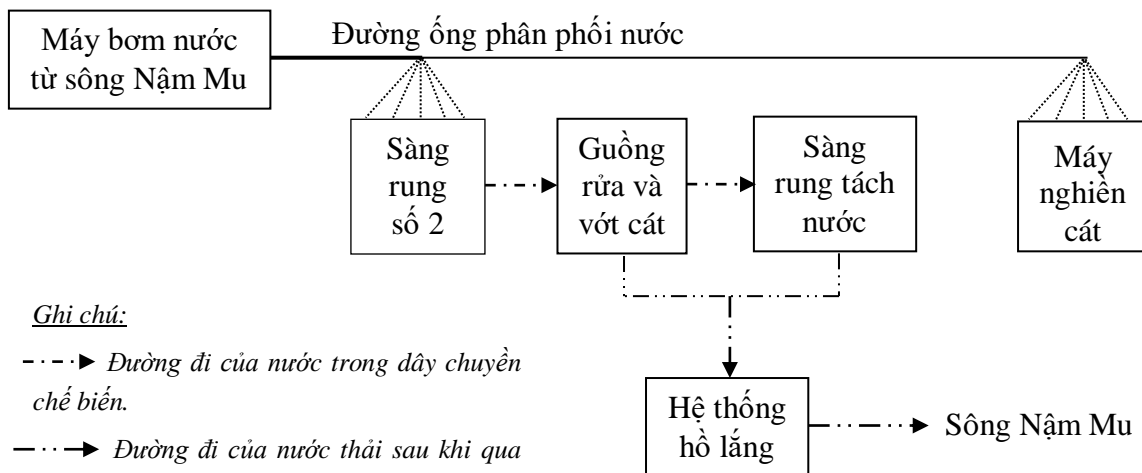
+ 01 ống nhánh u.PVC D21mm trích một ít nước dẫn về máy nghiền cát để tưới ướt nguyên liệu khống chế phát tán bụi cho quá trình nghiền, chiều dài 45m.

Sơ đồ vị trí phun nước tại dây chuyền chế biến được minh họa như sau:



Hình 3.15. Sơ đồ vị trí phun nước tại dây chuyền chế biến

Sơ đồ phân phối nước rửa cát, sỏi thành phẩm và đập bụi được minh họa như sau:



Ghi chú:

- - - -> Đường đi của nước trong dây chuyền chế biến.

- · - · -> Đường đi của nước thải sau khi qua dây chuyền chế biến.

Hình 3.16. Sơ đồ minh họa phân phối nước rửa cát, sỏi thành phẩm và đập bụi

Hình ảnh về máy bơm và hệ thống đường ống phân phối nước rửa cát, sỏi tại sàng sung số 2 và nước dập bụi tại máy nghiền cát:



Bơm cấp nước từ sông Nậm Mu



Giàn ống phân phối nước cho sàng rung số 2



Ống phân phối nước tưới dập bụi tại máy nghiền cát

Hình 3.17. Hình ảnh hệ thống cấp nước cho dây chuyền chế biến

Máy bơm và hệ thống đường ống do Công ty tự mua vật tư từ các cửa hàng trên địa bàn và tự lắp đặt. Hệ thống phun nước hoạt động tự động và đồng bộ liên tục trong suốt thời gian hoạt động của dây chuyền sản xuất (khi bật công tắc điện hoạt động dây chuyền sản xuất thì bơm nước cũng hoạt động) do vậy không cần phải bố trí cán bộ

thường trực để điều chỉnh mức nước.

Nhìn chung với các biện pháp kỹ thuật trên được cơ sở thực hiện cam kết đưa chất lượng môi trường không khí của khu vực đạt QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023, thay thế QCVN 05:2013/BTNMT). Ngoài ra Công ty đã bố trí giám sát môi trường với tần suất 2 lần/năm theo như kế hoạch bảo vệ môi trường được duyệt tại 2 vị trí: 01 vị trí giữa khu vực khai thác và 01 vị trí giữa khu vực chế biến đối với các thông số ô nhiễm: Tiếng ồn; độ rung; SO₂; NO₂; CO; TSP. Kết quả quan trắc của tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. (Kết quả quan trắc môi trường chi tiết tại Chương V, phiếu kết quả thử nghiệm tại phụ lục báo cáo).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế tại cơ sở vào khoảng 1kg/ngày tương đương tối đa khoảng 0,4 tấn/năm.

- Biện pháp phân loại tại nguồn:

+ Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và các quy định chi tiết tại Chương III Quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Căn cứ Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án thuộc đối tượng phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn như hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

+ Căn cứ tình hình thực tế khu vực và để phù hợp với mục đích xử lý, tái sử dụng chất thải, Công ty đưa ra quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành 03 nhóm chính:

++ Nhóm 1: Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế có nguồn gốc từ giấy thải (giấy viết, hộp giấy, bì carton), nhựa thải (chai nước lọc, cốc nhựa), thủy tinh thải (chai, lọ thủy tinh), kim loại thải (lon nước giải khát), vải, đồ da (Quần áo, phụ kiện bảo hộ lao động thải), cao su (dây chun, vật dụng bằng cao su các loại).

++ Nhóm 2: Nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng có nguồn gốc hữu cơ: Vỏ hoa quả, trái cây.

++ Nhóm 3: Nhóm chất thải khác không có khả năng tái chế, tái sử dụng: Giấy vệ sinh, túi ni lon, khẩu trang, bật lửa hết gas, đầu lọc thuốc lá,...

- Thiết bị lưu chứa:

+ Trang bị các thùng chứa rác đặt tại nhà điều hành và nhà vệ sinh để thu gom, phân loại rác thải.

+ Số lượng: 04 thùng chứa rác loại 20 lít: 03 thùng đặt tại nhà điều hành, 01 thùng đặt tại nhà vệ sinh. Thùng chứa làm từ chất liệu nhựa PP có độ bền chịu lực tốt, ít bị hư hỏng. Trong quá trình sử dụng có bọc sẵn bao ni lông để thuận tiện thu gom.

- Kho/khu vực lưu giữ trong nhà: Cơ sở không bố trí nhà kho/khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt trong nhà.

- Biện pháp xử lý:

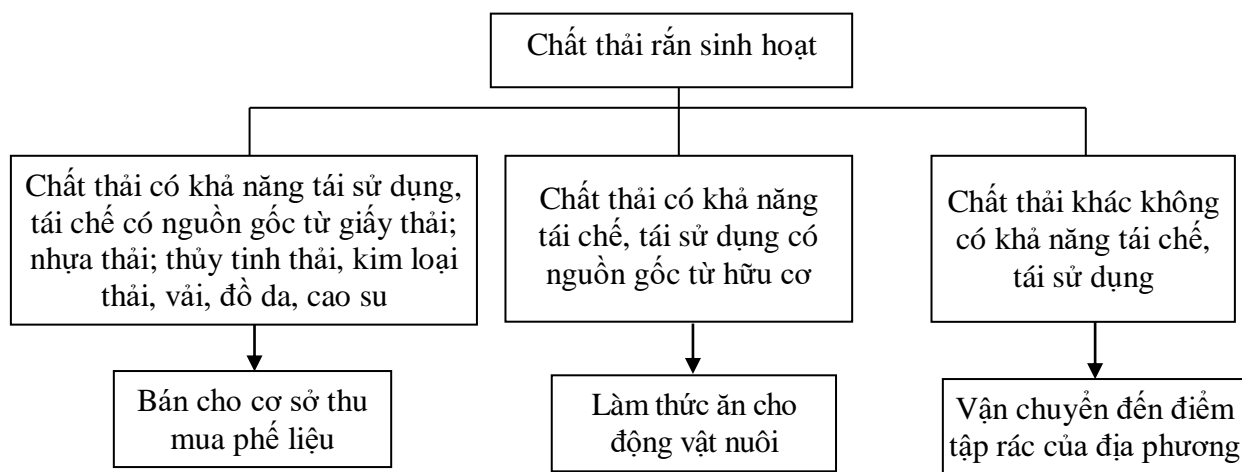
+ Đối với nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong gom vào thùng chứa màu vàng để bán cho các cơ sở thu mua, tái chế trên địa bàn.

+ Đối với nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng có nguồn gốc từ thực phẩm được gom vào thùng chứa màu xanh lao động đem về làm thức ăn cho động vật nuôi.

+ Đối với chất thải khác không có khả năng tái chế, tái sử dụng được gom vào thùng chứa màu đỏ, riêng giấy vệ sinh thu gom riêng vào thùng chứa tại nhà vệ sinh. Định kỳ 3 ngày/lần được lao động thu gom vận chuyển ra điểm tập kết rác của địa phương đúng thời gian quy định.

- Điểm tập kết rác của địa phương và đơn vị thu gom xử lý: Trên đường QL 32, thị trấn Tân Uyên cách cơ sở khoảng 7km có bố trí các thùng rác dung tích 120 lít của Hợp tác xã Công nghệ và môi trường. Hợp tác xã Công nghệ và môi trường là 1 trong 8 đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác trên địa bàn huyện Tân Uyên. Tần suất thu gom rác là tối thiểu 01 lần/ngày, thời gian từ 17 giờ đến 20 giờ hàng ngày.

Sơ đồ thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở được mô tả như sau:



Hình 3.18. Sơ đồ phân loại thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Bảng 3.11. Thiết bị, công trình lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt

TT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật
1	Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí các thùng chứa rác đặt tại nhà điều hành và nhà vệ sinh. - Kết cấu: Làm bằng vật liệu nhựa PP. - Số lượng: 04 thùng: <ul style="list-style-type: none"> + 03 thùng có nắp đậy dung tích 20 lít đặt tại nhà điều hành (thùng có màu sắc riêng biệt để phân loại chất thải) + 01 thùng dung tích 20 lít đặt tại nhà vệ sinh.

Hình ảnh về thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đã được bố trí tại cơ sở:



Thùng chứa rác đặt tại nhà điều hành



Thùng chứa rác đặt tại nhà vệ sinh

Hình 3.19. Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đã được bố trí tại cơ sở

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Bùn lắng đọng lại từ hồ lắng nước thải sản xuất

Bùn lắng đọng lại từ hồ lắng nước thải sản xuất với khối lượng phát sinh vào khoảng 2-3m³/ngày, tương ứng 2,8-4,2 tấn/ngày (tỷ lệ quy đổi 1,4 tấn/m³) được nạo vét với tần suất 1 ngày/lần đối với hồ lắng 1 (thực hiện vào buổi sáng sớm trước khi vận hành dây truyền chế biến của ngày mới), nạo vét với tần suất 1 tháng/lần đối với hồ lắng 2. Bùn sau khi nạo vét được sử dụng để gia cố bờ hồ lắng 2 và hồ lắng 3.

b. Bùn thải từ bể tự hoại

- Theo TCVN 10334:2014 lượng bùn, cặn bã phát sinh từ bể tự hoại là 30 lít/người năm với số người sử dụng bể tự hoại là 7 người thì lượng bùn từ bể tự hoại phát thải tối đa là 0,21m³/năm, tương ứng 0,3 tấn/năm (tỷ lệ quy đổi của cặn lắng đáy dạng bùn 1,45 tấn/m³).

- Sau thời gian hoạt động cặn tích tụ dưới đáy bể cần được thông hút. Do bùn sinh ra ít nên định kỳ 1 năm/lần, Công ty thuê đơn vị có chức năng tại địa phương đến hút, vận chuyển xử lý theo quy định. Khi hút cặn, để lại 20% nhằm duy trì vi sinh vật giúp cho quá trình lên men cặn được nhanh hơn. Lượng cặn hút định kỳ 1 năm vào khoảng

0,17m³, tương ứng 0,24 tấn.

c. Vật liệu lọc thải

Sau khoảng 18-36 tháng hoạt động, số lượng hạt cặn và vi sinh vật tích lũy trong các khe hở của lớp vật liệu lọc tăng lên quá nhiều dẫn đến tốc độ lọc bị giảm, khi đến một giới hạn nào đó vật liệu lọc bị nhiễm bẩn làm chất lượng nước lọc xấu đi. Do đó cần tiến hành loại bỏ toàn bộ vật liệu lọc trong ngăn lọc và thay thế bằng lớp vật liệu lọc mới đúng bằng chiều dày thiết kế. Định kỳ 2 năm/lần Công ty sẽ tiến hành thay thế toàn bộ lớp vật liệu lọc 1 lần, tổng khối lượng khoảng 0,5m³, tương ứng 0,7 tấn (tỷ lệ quy đổi sỏi 1,56 tấn/m³; cát 1,4 tấn/m³).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Do đặc điểm của cơ sở không có thợ cơ khí kỹ thuật, không bố trí khu vực sửa chữa máy móc, thiết bị, không sử dụng ác quy và bóng đèn huỳnh quang. Hoạt động sửa chữa máy móc thiết bị được thực hiện trực tiếp tại Gara Ô tô Ngọc Hải có địa chỉ tại Tổ dân phố 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên thông qua hợp đồng sửa chữa số 06/HĐSC ngày 12/01/2022 (*Hợp đồng sửa chữa đính kèm phụ lục*). Dầu thải, các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử thải khi bảo dưỡng, sửa chữa từ trạm biến áp 560KVA-35/0,4KV sẽ được Công ty điện lực điện lực Tân Uyên thu gom: Thay dầu, thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử mới cho trạm biến áp và thu gom, vận chuyển dầu thải, các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử thải đi. Nên tại mỏ hiện không phát sinh chất thải nguy hại.

- Tuy nhiên, Công ty đã bố trí dự phòng 01 kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 4m² (kích thước LxB = 2x2m, chiều cao tính đến đỉnh mái tôn 2,5m). Kho chất thải nguy hại được xây dựng kín, vách quay tôn, nền bê tông xi măng, mái lợp tôn tránh nắng, mưa; có cửa kín, có gờ tại cửa kho cao hơn mặt sàn kho để ngăn ngừa chảy tràn chất thải nguy hại ra ngoài khu vực lưu chứa khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Tại cửa kho Công ty đã bố trí biển tên kho chứa CTNH, biển hiệu cảnh báo, phòng ngừa sự cố; trong kho Công ty đã bố trí 02 thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 20 lít, đã bố trí thùng cát, xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng khi có phát sinh CTNH lưu trữ trong kho. Kho được đặt cạnh nhà điều hành, tại vị trí tọa độ: X(m) = 2454165, Y(m)= 572500 (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 103⁰, múi chiếu 3⁰*).

Hình ảnh vị trí kho chứa chất thải nguy hại được thể hiện tại hình sau:



Hình 3.20. Hình ảnh kho chứa CTNH đã được bố trí tại cơ sở

- Khi có chất thải nguy hại phát sinh Công ty cam kết:

+ Phân loại các loại chất thải nguy hại và quản lý theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện chuyển giao, xử lý đúng quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nguồn thải phát sinh:

- + Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực khai thác.
- + Nguồn số 02: Hoạt động của dây truyền chế biến.
- + Nguồn số 03: Hoạt động vận chuyển trên tuyến đường nội mỏ.

- Vị trí phát sinh: Cơ sở Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Do đặc thù của quá trình hoạt động khai thác khoáng sản. Các nguồn phát sinh chủ yếu là nguồn phân tán, di động hoặc mang tính chất tức thời trong khu vực khai thác và trên tuyến đường vận chuyển, nguồn cố định là khu vực bố trí dây truyền chế biến.

- + Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: $X(m) = 2453988$, $Y(m) = 572495$.
- + Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: $X(m) = 2454200$, $Y(m) = 572543$.
- + Nguồn số 03: Tọa độ đại diện (điểm đầu vào mỏ): $X(m) = 2454268$, $Y(m) = 572571$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103° , múi chiếu 3°)

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực mỏ sẽ tác động tới sức khỏe của công nhân viên làm việc tại cơ sở. Nhằm giảm thiểu tác động từ tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở, Công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- + Hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực khai thác:
 - ++ Trang bị đúng và đủ thiết bị bảo hộ lao động để chống ồn và bụi.
 - ++ Tuân thủ thời gian khai thác: 8 giờ/ca/ngày. Sáng từ 7h-11h, chiều từ 13h-17h.
- + Hoạt động của dây truyền chế biến:
 - ++ Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì máy móc để đảm bảo thiết bị luôn ở trong tình trạng hoạt động tốt.
 - ++ Thường xuyên căn chỉnh dây chuyền sản xuất theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm tra độ mòn chi tiết hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
 - ++ Tuân thủ thời gian khai thác, chế biến 8 giờ/ca/ngày. Sáng từ 7h-11h, chiều từ 13h-17h, không chế biến vào giờ nghỉ trưa và đêm khuya.
 - ++ Đối với công nhân lao động tại hiện trường được bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc. Trang bị đúng và đủ thiết bị bảo hộ lao động để chống ồn và bụi.
 - ++ Nhà điều hành đã được bố trí cách xa khai trường để giảm thiểu ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt, nghỉ ngơi của lao động.
- + Từ hoạt động vận chuyển trên tuyến đường nội mỏ:

++ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng động cơ xe, máy của Công ty; Định kỳ cải tạo, sửa chữa đường hầm trong phạm vi toàn tuyến của mỏ.

++ Các phương tiện vận tải của Công ty được đăng kiểm định kỳ theo quy định.

++ Các phương tiện khi vào trong mỏ dừng đỗ đúng theo hướng dẫn của công nhân mỏ.

++ Quy định các xe tải chở đá tắt máy hoặc không bấm còi trong khi chờ lấy sản phẩm lên xe.

Bên cạnh giải pháp trên, Công ty đã tiến hành trồng thêm cây xanh nhằm tạo thành vách ngăn ồn tự nhiên để hạn chế tiếng ồn phát tán, tạo cảnh quan môi trường.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 3.12. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

Bảng 3.13. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	60	Khu vực thông thường

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường đối với nước thải

a. Phòng ngừa sự cố đối với hệ thống thu gom, thoát nước

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất. Việc thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống đường ống sẽ giúp kịp thời phát hiện sự cố (nếu có) và khắc phục, sửa chữa nhanh chóng đảm bảo đường ống thu thoát được ổn định, không rò rỉ hay thấm tràn nước thải chưa xử lý ra môi trường đất xung quanh.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên mạng dẫn thu gom nước thải.

b. Phòng ngừa sự cố đối với bể tự hoại

+ Định kỳ với tần suất 6 tháng/lần Công ty sẽ bổ sung chế phẩm vi sinh Bio-Phốt vào bồn cầu để dẫn men vi sinh vào bể tự hoại. Chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để khử mùi hôi và tăng cường các quá trình trao đổi, phân giải các chất hữu cơ trong bể tự hoại,

làm giảm sự hình thành màng hữu cơ trên bề mặt nên ngăn chặn hiện tượng đầy giả tạo và tắc nghẽn sự lưu thông của hệ thống.

+ Định kỳ với tần suất 1năm/lần thuê đơn vị có chức năng tới hút bùn cặn trong bể tự hoại, thu gom xử lý theo quy định. Khi hút chú ý bớt lại khoảng 20% lượng cặn để giữ lại nguồn vi sinh.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống đường ống, sẽ giúp kịp thời phát hiện sự cố (nếu có) và khắc phục, sửa chữa nhanh chóng đảm bảo đường ống thu thoát ổn định, không bị rò rỉ hay thấm tràn nước thải chưa xử lý ra môi trường.

c. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với công trình xử lý nước thải sản xuất

+ Đảm bảo an toàn cho toàn bộ công trình xử lý. Không để các loại rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào công trình.

+ Nạo vét hồ lắng 1 với tần suất 1ngày/lần, hồ lắng 2 với tần suất 1tháng/lần để giảm bớt nồng độ chất bẩn trong nước thải cũng như đảm bảo dung tích sử dụng cho hiệu quả lắng của hồ.

+ Thường xuyên kiểm tra và tiến hành gia cố bờ hồ lắng 2 và hồ lắng 3 để tránh tình trạng nước sông Nậm Mu chảy tràn vào hồ vào những ngày mưa lớn.

d. Phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến chất lượng nước thải

- Trong trường hợp phát hiện bất kỳ sự cố nào liên quan đến chất lượng nước thải sau xử lý (nước thải có mùi, màu sắc bất thường,...) sẽ tiến hành lấy mẫu để kiểm tra chất lượng nước thải.

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của công trình, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.

- Định kỳ hút bùn cặn tại bể tự hoại, thay thế vật liệu lọc tại bể xử lý sinh học nước thải sinh hoạt.

- Theo dõi sự phát triển của thực vật thủy sinh tại bể xử lý sinh học, định kỳ loại bỏ bớt thực vật thủy sinh khi quá dày hoặc có nhiều cây già.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét bùn cặn để đảm bảo khả năng lắng của chất rắn cũng như để giảm bớt nồng độ các chất bẩn trong nước thải sản xuất.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Các biện pháp về phòng ngừa, ứng phó với sự cố cháy nổ cũng được thực hiện nghiêm túc đúng theo quy định về phòng chống cháy nổ của Công ty cũng như của cơ quan quản lý nhà nước. Một số nội dung cụ thể như sau:

- Các thiết bị điện duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát tia lửa điện của các thiết bị, dụng cụ điện ở các khu vực gây nguy hiểm.

- Có hệ thống giao thông phục vụ chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Cơ sở tiếp giáp sông Nậm Mu trữ lượng nước lớn thuận lợi cho việc cấp nước phục vụ chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Nhiên liệu xăng dầu phục vụ cho thiết bị khai thác được Công ty hợp đồng với đơn vị cung ứng là Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu việc giao nhận tuân thủ theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

- Tại trạm biến áp tuân thủ QCVN 10:2008/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia an toàn thiết bị, làm biển báo nguy hiểm cấm lại gần, thường xuyên kiểm tra phát quang cây, cành cây gần trụ điện, đường dây điện và trạm biến áp...

- Trang bị thiết bị PCCC, loại bình xách tay đặt tại những khu vực có nguy cơ cháy nổ và luôn kiểm tra tình trạng, đảm bảo hoạt động các phương tiện chữa cháy.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún

- Các tuyến đường vận tải tương đối chắc chắn (bán kiên cố), đảm bảo không lầy, không lún, các đoạn lượn vòng được lu lèn chặt.

- Khoanh vùng ranh giới trữ lượng khai thác, đảm bảo trong quá trình khai thác không làm biến đổi dòng chảy, không gây sạt lở bờ sông.

- Không chế trữ lượng và độ sâu khai thác theo đúng như hồ sơ xin khai thác.

- Khai thác dọc theo hướng dòng chảy của sông để tránh sự thay đổi dòng chảy.

- Theo dõi mọi hiện tượng diễn biến về thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp di chuyển toàn bộ máy móc ra khỏi khu vực khai thác khi xảy ra mưa lũ, gió bão.

- Mỏ cát, sỏi sau khi được cấp phép đã được định giới rõ ràng bằng các hệ thống cột mốc.

- Không cho các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực khai thác trong mùa mưa.

- Nếu xảy ra sự cố xói lở bờ sông do hoạt động khai thác gây ra, Công ty cam kết phối hợp với cơ quan chức năng có biện pháp xử lý, khắc phục.

6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rủi ro tại khu vực chế biến

- Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh công nghiệp, không để các thiết bị, vật cản tại khu vực đường đi lối lại, kiểm tra các mối hàn liên kết và xử lý kịp thời nếu xảy ra rạn nứt.

- Lao động vận hành được đào tạo và trang bị đầy đủ đồ bảo hộ.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị đảm bảo thiết bị được hoạt động thông suốt.

7. Công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác

7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn trong khâu bốc xúc

- Tất cả các tài xế do Công ty tuyển dụng đã qua đào tạo chuyên môn và có bằng lái của cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Máy móc thiết bị hoạt động theo công dụng và tính năng của máy, được công ty đăng kiểm theo quy định.

- Khi làm việc hay di chuyển tránh xa những vùng có nguy cơ sạt lở.

- Khi di chuyển cho máy chạy chính xác giữa đường với tốc độ thích ứng với tải trọng của máy.

- Trước khi lùi quan sát kỹ trước, sau và bóp còi tín hiệu.

- Khi xúc cát điều chỉnh sao cho 2 bánh xích có phương song song với vị trí cần xúc.

7.2. Biện pháp đảm bảo an toàn trong công tác vận tải mỏ

- Đã cắm biển báo ở đầu đường tuyến giao thông ra vào khu mỏ để báo hiệu khu vực có nhiều xe vận tải ra vào.

- Đã cắm biển báo cấm vào đối với những người không phận sự. Biển cấm chặn thả gia súc trong mỏ.

- Hệ thống đường vận tải mỏ đảm bảo an toàn, đảm bảo các thông số kỹ thuật theo thiết kế về độ dốc, góc cua, bề rộng nền đường.

- Duy tu định kỳ và thường xuyên kiểm tra, xử lý tuyến đường vận tải khi có dấu hiệu hư hỏng.

- Các phương tiện thi công được kiểm tra thường xuyên về hệ thống phanh và các bộ phận chuyển động.

- Trước khi vận hành xe phải kiểm tra các thông số cũng như điều kiện an toàn trước khi cho xe hoạt động.

- Chỉ khi nhận được tín hiệu cho phép của người lái máy xúc mới cho xe vào nhận tải. Cấm đỗ dừng trong phạm vi hoạt động của máy xúc.

- Khi xe chạy, các cửa lên xuống phải đóng gài chắc chắn, cấm lên xuống xe khi xe chưa dừng hẳn.

7.3. Biện pháp khác về an toàn lao động

- Thường xuyên kiểm tra sự an toàn của các thiết bị điện, các dây dẫn, ổ cắm, các lớp bảo vệ chống tiếp xúc, kiểm tra điện rò, điện trở hệ thống dây nối đất bảo vệ. Trước khi sửa chữa đường dây hay thiết bị điện phải cắt điện một phần hay toàn bộ

khu vực có liên quan. Khi sửa chữa phải tuyệt đối tuân thủ các quy định an toàn điện và có trang bị an toàn thích hợp (đeo găng tay, đi ủng cách điện, đeo dây an toàn...).

- Khi bố trí công nhân làm việc cán bộ trực tiếp sản xuất phải xem xét cụ thể hiện trường nếu đảm bảo an toàn mới bố trí công việc.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ cho công nhân trực tiếp sản xuất, yêu cầu công nhân phải sử dụng các thiết bị này.

- Phân công thực hiện một cách cụ thể, khoa học cho từng cán bộ công nhân viên trong mỏ. Mỗi cán bộ công nhân viên phải chịu trách nhiệm hoàn toàn với công việc của mình.

- Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành, bảo dưỡng thiết bị công nghệ.

- Chỉ những công nhân có nhiệm vụ cụ thể, có công tác chuyên môn mới được xuống mỏ.

- Công tác giáo dục kiến thức:

+ Thường xuyên kiểm tra đôn đốc và buộc công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp an toàn lao động.

+ Bồi dưỡng thường xuyên kiến thức vệ sinh và an toàn lao động cho các cán bộ, công viên làm việc tại mỏ.

+ Tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động về nội quy an toàn lao động và ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Hoạt động ứng phó khi xảy ra rủi ro, sự cố: Bên cạnh các biện pháp trên, Công ty sẽ có các biện pháp ứng phó kịp thời như sau:

+ Khi có sự cố xảy ra, lập tức dừng mọi hoạt động khai thác, báo động sự cố cho toàn mỏ. Tập trung toàn bộ lao động và thiết bị để ứng cứu sự cố. Di dời lao động và thiết bị ra vùng an toàn, tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự cố để khắc phục. Báo cáo kịp thời sự cố cho cơ quan chức năng địa phương để có phương án hỗ trợ giải quyết.

+ Quản lý mỏ chịu trách nhiệm chính trong công tác điều tra, trực tiếp chỉ đạo ứng cứu.

+ Khắc phục sự cố đảm bảo an toàn và được quản lý, kỹ thuật xác nhận an toàn trước khi hoạt động lại.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Tại thời điểm lập báo đề xuất cấp giấy phép môi trường có một số nội dung thay đổi so với nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu xác nhận tại Giấy xác nhận số 75/GXN-STNMT ngày 28/1/2019:

(1). Địa điểm cơ sở

- Giai đoạn lập chủ trương đầu tư và lập kế hoạch bảo vệ môi trường: Địa điểm thực hiện dự án thuộc địa bàn bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Giai đoạn lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Địa điểm thực hiện cơ sở thuộc bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Được điều chỉnh dựa theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ mười bốn ngày 10/7/2020 về việc sát nhập, đặt tên bản, tổ dân phố huyện Nậm Nhùn và huyện Tân Uyên: Sát nhập bản Phiêng Cúm với bản Phiêng Khon để thành lập bản Phương Nam.

=> Điều chỉnh trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là điều chỉnh phù hợp các văn bản pháp lý hiện hành.

(2). Quy mô diện tích sử dụng đất của cơ sở

- Giai đoạn lập chủ trương đầu tư và lập kế hoạch bảo vệ môi trường diện tích đất dự kiến sử dụng của dự án là 13,6ha; Diện tích được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản là 13,6ha, tương đương 136.000m².

- Giai đoạn lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Diện tích đất sử dụng đất của cơ sở là 132.451,5m². Được chuẩn hóa lại dựa trên quyết định của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê đất (lần 1) số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 và (lần 2) số 1581/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.

=> Điều chỉnh trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là điều chỉnh phù hợp các văn bản pháp lý về đất đai mà Công ty đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê đất.

(3). Công trình bảo vệ môi trường

Bảng 3.14. Các hạng mục, công trình xử lý chất thải

TT	Hạng mục	Được phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	Nội dung điều chỉnh theo báo cáo đề xuất cấp GPMT so với Kế hoạch bảo vệ môi trường	Lý do điều chỉnh	Đánh giá tác động đến môi trường của việc thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	- Mặt bằng khu điều hành: Hệ thống rãnh hở hình vuông, kích thước cắt ngang lòng rãnh $B_{mặt} \times B_{đáy} \times H = 0,3 \times 0,3 \times 0,3m$, chiều dài 60m. kết cấu xây bằng gạch. - Mặt bằng khu chế biến và bãi tập kết: Hệ thống rãnh hở hình thang, kích thước cắt ngang lòng rãnh $B_{mặt} \times B_{đáy} \times H = 0,8 \times 0,4 \times 0,4m$, chiều dài 140m được đào trên nền đất tự nhiên.	Khu vực chế biến và bãi tập kết được bố trí tại bãi bồi phía điểm góc số 2; nhà điều hành được bố trí tại bãi bồi giáp phía lòng sông. Nền địa chất khu vực chủ yếu là cát, sỏi lộ hoàn toàn trên bề mặt, phía dưới là đá cuội được kiến tạo từ quá trình tích tụ nên có khả năng thấm nước tốt. Do vậy, không cần bố trí công trình thu gom, thoát nước mưa mà cho nước mưa tự thấm qua các lớp địa chất hoặc các hố thấm tự nhiên.	Không bố trí công trình thu gom, thoát nước mưa	Phù hợp với điều kiện địa chất thực tế tại cơ sở	Việc điều chỉnh không ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường mà vẫn đáp ứng khả năng tiêu thoát nước mưa cho khu vực. Ngay cả trong trường hợp mưa to, khu vực vẫn đảm bảo khả năng thoát nước tự nhiên tốt và chưa từng xảy ra hiện tượng ngập úng.
2	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	01 Bể tự hoại dung tích $5m^3$	- 01 Bể tự hoại dung tích $2m^3$. - 01 Bể xử lý sinh học dung tích $3,9m^3$	- Dung tích của bể tự hoại giảm $3m^3$. - Xây dựng bổ sung bể xử lý sinh học dung tích $3,9m^3$	- Dung tích của bể tự hoại giảm do số lượng công nhân, chủ yếu là lao động địa phương có điều kiện ăn ở sinh hoạt tại nhà. - Việc xây dựng bổ sung bể xử lý sinh học nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải đảm bảo hơn về mặt môi trường.	- Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt theo tính toán sơ bộ trong kế hoạch bảo vệ môi trường là $2m^3$, nhưng thực tế phát sinh trong quá trình vận hành tối đa là $0,5m^3$ (đã bao gồm cả nước vệ sinh và rửa chân tay). Bể tự hoại dung tích $2m^3$ chỉ thu gom xử lý nước thải từ bể xí do đó dung tích bể hoàn toàn đảm bảo nhu cầu xử lý. -Việc xây dựng bổ sung bể xử lý sinh học là điều chỉnh theo chiều hướng tích cực nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải đảm bảo hơn về mặt môi trường.
3	Công trình xử lý nước thải sản xuất	01 hồ lắng được đào trên nền đất tự nhiên dung tích $400m^3$	03 hồ lắng được đào trên nền đất tự nhiên với tổng dung tích $7.328m^3$. Trong đó: - Hồ số 1: Dung tích $96m^3$. - Hồ số 2: Dung tích $872m^3$. - Hồ số 3: Dung tích $6.360m^3$.	Tăng số lượng và dung tích của hồ lắng	Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh	Thay đổi theo chiều hướng tích cực nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải đảm bảo hơn về mặt môi trường.
4	Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải	Bố trí hệ thống phun sương cao áp cho dây chuyền chế biến	Bố trí hệ thống phun rửa thành phẩm cát sỏi tại sàng rung số 2 và phun ẩm nguyên liệu tại máy nghiền cát	Bố trí hệ thống phun rửa thành phẩm cát sỏi tại sàng rung số 2 và phun ẩm nguyên liệu tại máy nghiền cát	- Dây truyền chế biến sử dụng động cơ điện nên không phát khí thải chỉ phát sinh bụi. - Nguyên liệu cát sỏi đầu vào cho dây truyền chế biến được xúc bốc trực tiếp tại bãi bồi, ven sông ngập nước có độ ẩm cao do vậy khi đổ vào máng cấp liệu, qua máy nghiền hàm, sàng rung số 1 đảm bảo chưa phát tán bụi. Bụi từ dây chuyền chế biến được xác định phát sinh chủ yếu từ sàng rung số 2, từ máy nghiền cát và thành phẩm từ băng tải rớt xuống bãi chứa.	Việc điều chỉnh phù hợp với công nghệ mà cơ sở đang áp dụng và phù hợp với vị trí phát sinh bụi trong quá trình vận hành thực tế.

5	Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	<p>- Bố trí 02 thùng 20 lít để chứa rác thải sinh hoạt.</p> <p>- Đào hố chôn lấp rác thải sinh hoạt với kích thước dài x rộng x sâu tương ứng là 2,5m x 2m x 2m, tổng dung tích 10m³.</p>	<p>- Bố trí 04 thùng 20 lít để chứa rác thải sinh hoạt.</p> <p>- Căn cứ các quy định hiện hành, tình hình thực tế khu vực và để phù hợp với mục đích xử lý, tái sử dụng chất thải, Công ty đưa ra quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành 03 nhóm chính vào các thùng chứa riêng biệt:</p> <p>+Nhóm 1: Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế có nguồn gốc từ giấy thải, nhựa thải, thủy tinh thải, kim loại thải, vải, đồ da, cao su thu gom vào thùng chứa để bán cho các cơ sở thu mua, tái chế trên địa bàn.</p> <p>+ Nhóm 2: Nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng có nguồn gốc hữu cơ phẩm được gom vào thùng chứa lao động đem về làm thức ăn cho động vật nuôi.</p> <p>+Nhóm 3: Nhóm chất thải khác không có khả năng tái chế, tái sử dụng được gom vào thùng chứa, định kỳ 3 ngày/lần được lao động thu gom vận chuyển ra điểm tập kết rác của địa phương đúng thời gian quy định.</p>	<p>- Tăng số lượng thùng chứa rác.</p> <p>- Không bố trí hố chôn lấp rác thải sinh hoạt, mà phân nhóm rác thải tại nguồn phù hợp với mục đích xử lý, tái sử dụng chất thải từ đó đưa ra biện pháp xử lý chi tiết từng nhóm.</p>	<p>- Tăng số lượng thùng chứa rác: Đảm bảo các loại chất thải được phân loại tại nguồn.</p> <p>- Cơ sở đã căn cứ các quy định hiện hành, tình hình thực tế khu vực cũng như mục đích xử lý, tái sử dụng chất thải mà lựa chọn biện pháp xử lý phù hợp đảm bảo rác được thu gom, xử lý triệt để không gây ảnh hưởng đến môi trường.</p>	Thay đổi theo chiều hướng tích cực. Không gây ảnh hưởng đến môi trường
6	Công trình thu gom, xử lý chất thải nguy hại	<p>- Chất thải nguy hại được thu gom vào thùng chứa riêng và có nắp đậy, dán nhãn chất thải nguy hại.</p> <p>- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12m² với kích thước như sau: L x r x h = 4m x 3m x 3m. Được xây bằng gạch chi VXM M150, nền móng đổ BTCT M200, Có mái che bằng tôn lợp sóng.</p> <p>-Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.</p>	<p>- Do đặc điểm của cơ sở không có thợ cơ khí kỹ thuật, không bố trí khu vực sửa chữa máy móc, thiết bị, không sử dụng ác quy và bóng đèn huỳnh quang. Hoạt động sửa chữa máy móc thiết bị được thực hiện trực tiếp tại Gara chuyên dụng. Dầu thải, các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử thải khi bảo dưỡng, sửa chữa từ trạm biến áp 560KVA-35/0,4KV sẽ được Công ty điện lực điện lực Tân Uyên thu gom: Thay dầu, thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử mới cho trạm biến áp và thu gom, vận chuyển dầu thải, các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử thải đi. Nên tại mô hiện không phát sinh chất thải nguy hại phải thu gom xử lý.</p> <p>- Công ty đã bố trí dự phòng 01 kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 4m² (kích thước LxB = 2x2m, chiều cao tính đến đỉnh mái tôn 2,5m). Kho chất thải nguy hại được xây dựng kín, vách quay tôn, nền bê tông xi măng, mái lợp tôn tránh nắng, mưa; có cửa kín, có gờ tại cửa kho cao hơn mặt sàn kho để ngăn ngừa chảy tràn chất thải nguy hại ra ngoài khu vực lưu chứa khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Tại cửa kho Công ty đã bố trí biển tên kho chứa CTNH, biển hiệu cảnh báo, phòng ngừa sự</p>	Tại cơ sở không có hoạt động phát sinh chất thải nguy hại phải thu gom xử lý.	Điều chỉnh phù hợp với thực tế tại cơ sở	Điều chỉnh phù hợp với thực tế tại cơ sở. Không gây ảnh hưởng đến môi trường

			<p>cổ; trong kho Công ty đã bố trí 02 thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 20 lít, đã bố trí thùng cát, xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng khi có phát sinh CTNH lưu trữ trong kho.</p> <p>-Khi có chất thải nguy hại phát sinh Công ty cam kết:</p> <p>+ Phân loại các loại chất thải nguy hại và quản lý theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện chuyển giao, xử lý đúng quy định.</p>			
--	--	--	---	--	--	--

Những thay đổi được trình bày tại bảng trên không làm tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường của cơ sở đã được phê duyệt trong báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2019. Trong quá trình hoạt động đề phù hợp với thực tế và đảm bảo công tác bảo vệ môi trường hiệu quả, Công ty đã tiến hành bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cụ thể hơn như đã trình bày tại chương III. So với các phương án, nội dung trong báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt thì các phương án mà chủ cơ sở thực hiện và đưa ra trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường có tính hợp lý, hiệu quả hơn. Các loại chất thải (nước thải, chất thải rắn sinh hoạt) đều được thu gom và xử lý triệt để hơn để đảm bảo giảm thiểu tác động đến môi trường ở mức thấp nhất. Tuy nhiên, đề phù hợp hơn nữa với các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thời điểm hiện tại. Công ty kính mong Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, tổ thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường xem xét, hướng dẫn Công ty trong việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường một cách hiệu quả nhất.

(4). Vị trí của khu điều hành; khu chế biến và bãi tập kết

Bảng 3.15. Vị trí và diện tích mặt bằng khu điều hành; khu chế biến và bãi tập kết

TT	Hạng mục	Được phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	Nội dung điều chỉnh theo báo cáo đề xuất cấp GPMT so với Kế hoạch bảo vệ môi trường	Lý do điều chỉnh	Đánh giá tác động đến môi trường của việc thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường
1	Khu điều hành	Diện tích 400m ² , nằm ngoài ranh giới đất của dự án, giáp phía Đông bắc khai trường mỏ.	Nhà điều hành diện tích 24m ² , nằm trong ranh giới đất của cơ sở đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê đất.	Thay đổi diện tích, vị trí của khu nhà điều hành	- Để đảm bảo theo quy định của pháp luật về Luật Đất đai và quy định của Giấy phép khai thác khoáng sản.	Thay đổi theo chiều hướng tích cực không gây ảnh hưởng về mặt môi trường mà còn đảm bảo quy định của pháp luật cũng như đảm bảo an toàn cho hoạt động sản xuất, tiết kiệm chi phí đầu tư cho doanh nghiệp
2	Khu chế biến và bãi tập kết	Được bố trí trên diện tích 3.000 m ² , nằm ngoài ranh giới đất của dự án, giáp phía Đông khai trường mỏ.	Được bố trí nằm trên diện tích 3.000m ² , nằm trong ranh giới đất của cơ sở đã được UBND tỉnh Lai Châu cho thuê đất.	Thay đổi vị trí khu chế biến và bãi tập kết	- Nhà điều hành; khu chế biến và bãi tập kết mà hiện tại công ty đang sử dụng đều nằm tại điểm góc số 02, khá gần nhau nên thuận lợi cho công tác quản lý, giám sát.	

(5). Các hạng mục công trình tại mặt bằng khu điều hành

Bảng 3.16. Các hạng mục công trình tại mặt bằng khu điều hành

TT	Danh mục	Được phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	Nội dung điều chỉnh theo báo cáo đề xuất cấp GPMT so với Kế hoạch bảo vệ môi trường	Lý do điều chỉnh	Đánh giá tác động đến môi trường của việc thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường
1	Nhà làm việc và điều hành mỏ	01 nhà diện tích 40m ² . Nhà cấp IV, 3 gian. Kết cấu: móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ mác 75. Móng cột, cột độc lập bằng BTCT đổ tại chỗ đỡ kèo thép. Mái lợp tôn múi dày 0.47 mm, xà gồ đồng bộ gác lên kèo thép hoặc tường thu hồi. Nền nhà lót bê tông B7,5 dày 100 trên lát gạch liên doanh. Cửa sổ cửa đi bằng khung nhôm – kính. Trong và ngoài nhà quét vôi ve sáng màu	01 nhà điều hành diện tích 24m ² (kích thước LxB = 6x4m, chiều cao tính đến đỉnh mái tôn 4,8m). Kết cấu: Nhà khung thép, tường vôi tôn múi, nền đổ bê tông, mái lợp tôn múi; cửa đi bằng tôn có khung thép.	Chỉ bố trí 01 nhà điều hành diện tích 24m ² .	Toàn bộ lao động của mỏ là người địa phương, nên không diễn ra hoạt động nấu ăn, nghỉ ngơi tại cơ sở vào buổi trưa và lao động sẽ ra về sau mỗi ca làm việc, riêng buổi đêm sẽ có 1 lao động nghỉ lại trông coi mỏ. Do vậy nhà điều hành diện tích 24m ² mà cơ sở đang sử dụng hoàn toàn phù hợp và đáp ứng được nhu cầu và mục đích sử dụng.	Thay đổi không gây ảnh hưởng đến môi trường
2	Nhà ở công nhân	01 nhà diện tích 40m ² . Nhà cấp IV, 3 gian. Kết cấu: móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ mác 75. Móng cột, cột độc lập bằng BTCT đổ tại chỗ đỡ kèo thép. Mái lợp tôn múi dày 0.47 mm, xà gồ đồng bộ gác lên kèo thép hoặc tường thu hồi. Nền nhà lót bê tông B7,5 dày 100 trên lát gạch liên doanh. Cửa sổ cửa đi bằng khung nhôm – kính. Trong và ngoài nhà quét vôi ve sáng màu				
3	Nhà ăn ca	01 nhà diện tích 40m ² . Nhà cấp IV, 3 gian. Kết cấu: móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ mác 75. Móng cột, cột độc lập bằng BTCT đổ tại chỗ đỡ kèo thép. Mái lợp tôn múi dày 0.47 mm, xà gồ đồng bộ gác lên kèo thép hoặc tường thu hồi. Nền nhà lót bê tông B7,5 dày 100 trên lát gạch liên doanh. Cửa sổ cửa đi bằng khung nhôm – kính. Trong và ngoài nhà quét vôi ve sáng màu				
4	Nhà kho thiết bị vật tư	01 nhà diện tích 28m ² . Nhà cấp IV, 1 gian. Kết cấu: cột chịu lực bằng thép hoặc BTCT. Móng xây bằng đá hộc, tường gạch chỉ, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Xây và trát bằng vữa XM mác 50. Nền nhà đổ bê tông B7,5. Cửa đi, cửa sổ bằng thép. Trong ngoài nhà quét vôi ve sáng màu				
5	Nhà vệ sinh	01 nhà diện tích 25m ² . Nhà cấp IV, 2 gian. Kết cấu: Móng xây đá hộc vữa xi măng M50; tường xây gạch chỉ vữa xi măng M50; Trát ngoài bằng vữa xi măng M50, trong ốp gạch men kính đến 1,8m; Dâm, giăng móng, lanh tô ô văng đổ bê tông M150; Nền nhà vệ sinh lát gạch chống trơn 200 x 200 liên doanh; Cửa đi trong nhà vệ sinh là cửa nhựa đồng bộ.	01 nhà vệ sinh diện tích 2,4m ² (kích thước LxB = 2x1,2m, chiều cao tính đến đỉnh mái tôn 2,5m). Kết cấu: Nhà khung thép, tường vôi tôn lá, nền đổ bê tông, mái lợp tôn múi; cửa đi bằng tôn có khung thép.	Giảm diện tích nhà vệ sinh	Toàn bộ lao động của mỏ là người địa phương, nên sẽ ra về sau mỗi ca làm việc, riêng buổi đêm sẽ có 1 lao động nghỉ lại trông coi mỏ. Nhà vệ sinh chỉ phục vụ đi vệ sinh và rửa chân tay do vậy không cần diện tích quá lớn. Nhà vệ sinh 2,4m ² mà cơ sở đang sử dụng hoàn toàn phù hợp và đáp ứng được nhu cầu và mục đích sử dụng.	Thay đổi không gây ảnh hưởng đến môi trường mà còn phù hợp với nhu cầu sử dụng của cơ sở.

Tại thời điểm lập kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2019 chỉ mang tính chất xác định sơ bộ. Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2021 và ổn định cho đến nay. Công tác vận hành các hạng mục công trình đã được thực nghiệm và luôn đảm bảo đúng nhiệm vụ, phù hợp với nhu cầu thực tế của cơ sở. Công ty kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường chấp thuận những thay đổi trên trong quá trình thẩm định và cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

a. Kế hoạch, tiến độ, nội dung công tác cải tạo phục hồi môi trường

Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020.

Đến thời điểm hiện tại tại Cơ sở vẫn đang trong giai đoạn khai thác chưa tiến hành cải tạo phục hồi môi trường. Sau khi kết thúc khai thác mỏ, Công ty sẽ làm Đề án đóng cửa mỏ trước khi thực hiện Đề án cải tạo môi trường.

Khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường theo đề án được duyệt được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 3.17. Bảng tổng hợp khối lượng cải tạo

TT	Tên khối lượng	Đơn vị	Khối lượng
Giai đoạn khai thác mỏ			
1	Làm kè bê tông tại mốc số 2	m	8
2	Trồng cây keo xung quanh nhà điều hành	m ²	288
3	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường	m	975
4	Giảm thiểu bụi trên tuyến đường	m	975
Giai đoạn sau khai thác			
I	Cải tạo phục hồi khai trường khai thác (bao gồm cả khu chế biến)		
1	Tháo dỡ các biển báo, phao tiêu trên toàn bộ diện tích khai trường	-	-
2	Tháo dỡ dây truyền nghiền sàng công suất 10 tấn/h	DC	1
3	San gạt mặt bằng khu chế biến và hồ lắng	m ²	3.220
4	Làm kè rọ đá củng cố bờ mỏ từ cột mốc số 2 đến cột mốc số 7 (trong đó tại điểm mốc số 2 đã làm kè bê tông với chiều dài 8m).	m	630
	- Rọ đá	Rọ	311
II	Cải tạo phục hồi khu nhà điều hành		
1	Tháo dỡ các công trình xây dựng trên mặt		
-	Nhà làm việc	m ²	20
-	Nhà ở	m ²	30
-	Nhà vệ sinh	m ²	20
-	Kho chứa thiết bị	m ²	20
-	Phá kho chứa CTNH	m ²	12
-	Lấp hố chôn CTSH	m ³	10
2	Đánh tơi mặt bằng	m ²	112

TT	Tên khối lượng	Đơn vị	Khối lượng
3	Quy hoạch trồng cây		
-	Diện tích quy hoạch trồng cây	ha	0,01
-	Số lượng cây trồng	Cây	13
III	Cải tạo khu vực xung quanh (tuyến đường)		
-	Chiều dài tuyến đường trồng cây	m	215
-	Số lượng cây trồng	Cây	72
IV	Làm biển báo	Cái	2

- Kế hoạch thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Sau khi kết thúc khai thác.

- Tiến độ thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường: 02 tháng.

Lịch thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án đã được phê duyệt được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.18. Lịch thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Nội dung thực hiện	Giai đoạn khai thác mỏ (10 năm)	Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường (2 tháng)		Giai đoạn chăm sóc cây (3 năm)
			T1	T2	
I	Giai đoạn I				
1	Làm kè bê tông từ mốc số 2, chiều dài 8m				
2	Trồng cây quanh nhà điều hành				
3	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường				
4	Giảm thiểu bụi trên tuyến đường				
II	Giai đoạn II				
1	Tháo dỡ biển báo, phao tiêu Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng công suất 10 tấn/h		■		
2	San gạt mặt bằng khu chế biến - Bãi tập kết sỏi; - Bãi tập kết cát; - Hồ lắng.		■		
2	Kè rọ đá củng cố bờ mỏ		■		
3	Đắp đê, kè		■		
4	Tháo dỡ các công trình xây dựng		■		
5	San gạt tạo mặt bằng		■		
6	Làm biển báo			■	
III	Giai đoạn 3				
1	Trồng cây keo tại mặt bằng khu điều hành và tuyến đường			■	
IV	Giai đoạn 4				
1	Chăm sóc cây				■

b. Kết quả thực hiện công tác cải tạo phục hồi môi trường

b.1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện

Trong quá trình khai thác, Công ty đã thực hiện các công việc như: Duy tu đường, lấp đặt biển báo, trồng cây xanh quanh nhà điều hành,... phục vụ công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

Hiện nay mỏ vẫn đang trong giai đoạn khai thác nên công tác cải tạo, phục hồi môi trường vẫn còn đang tiếp diễn.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt, công ty sẽ có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Lai Châu. Sau khi hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường Công ty cam kết có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định.

b.2. Công tác ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác là 165.560.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Số lần ký quỹ: 10 lần.

+ Ký quỹ lần đầu (năm thứ nhất), số tiền: 33.112.000 đồng.

+ Ký quỹ năm thứ 2 và các năm tiếp theo, số tiền: 14.716.444,44 đồng/năm.

+ Cộng thêm giá trị trượt giá của năm trước liền kề của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

- Số tiền đã thực hiện ký quỹ đến tháng 10 năm 2024 là: 59.525.986 đồng (bằng chữ: Năm mươi chín triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng). Số tiền đã bao gồm giá trị trượt giá.

(Các chứng từ nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại Phụ lục 1 của Báo cáo).

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa chân tay và vệ sinh cá nhân của lao động.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ dây chuyền chế biến cát, sỏi.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất đề nghị cấp phép là 65,5m³/ngày (24 giờ). Trong đó:

+ Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt là 0,5m³/ngày.

+ Lưu lượng xả nước thải sản xuất là 65m³/ngày.

1.3. Dòng nước thải

Chủ cơ sở đề nghị cấp phép 02 dòng nước thải:

- Dòng nước thải số 01 tương ứng nguồn thải số 01.

- Dòng nước thải số 02 tương ứng nguồn thải số 02.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Đảm bảo đúng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2).

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 01

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
6	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

- Dòng số 02: Đảm bảo đúng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,1).

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 02

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5,5-9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/L	99
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9,9

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

a. Vị trí xả nước thải

- Dòng số 01: Sau xử lý tự chảy qua ống thoát nước tới vị trí điểm xả xuống hồ lắng 3 nước thải sản xuất, sau đó cùng với nước thải sản xuất tại hồ lắng 3 xả ra nguồn tiếp nhận là sông Nậm Mu thuộc địa bàn bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải ra hồ lắng 3: $X(m) = 2454165$, $Y(m) = 572501$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiều 3^0).

+ Tọa độ vị trí xả nước thải từ hồ lắng 3 ra sông Nậm Mu: $X(m) = 2454080$, $Y(m) = 572464$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiều 3^0).

- Dòng số 02: Sau xử lý tự chảy qua rãnh thoát nước hồ lắng 3 ra sông Nậm Mu thuộc địa bàn bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải ra sông Nậm Mu: $X(m) = 2454080$; $Y(m) = 572464$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiều 3^0).

b. Phương thức xả nước thải

- Dòng số 01: Nước thải sau xử lý tự chảy qua ống thoát nước tới vị trí điểm xả, xả xuống hồ lắng 3 nước thải sản xuất (điểm xả số 01).

- Dòng số 02: Nước thải sau xử lý tự chảy qua rãnh thoát nước hồ lắng 3 ra sông Nậm Mu (điểm xả số 02).

Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

c. Chế độ xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày, xả các ngày trong năm.

- Dòng nước thải số 02: Xả gián đoạn theo ca làm việc.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Dự án không bố trí công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải mà chỉ áp dụng các biện pháp giảm thiểu nên không đề xuất cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực khai thác.

- Nguồn số 02: Hoạt động của dây truyền chế biến.

- Nguồn số 03: Hoạt động vận chuyển trên tuyến đường nội mỏ.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Cơ sở Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X(m)= 2453988, Y(m)= 572495.

- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X(m)= 2454200, Y(m)= 572543.

- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện (điểm đầu vào mỏ): X(m)= 2454268, Y(m)= 572571.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103^0 , múi chiếu 3^0)

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	60	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại nên không đề xuất nội dung này.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài nên không đề xuất nội dung này.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Đơn vị thực hiện quan trắc nước thải định kỳ tần suất 6 tháng/lần, tương ứng 2 lần/năm theo Báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại 2 vị trí sau:

- + Nước thải sinh hoạt (NTSH): Tại vị trí sau xử lý.
- + Nước thải sản xuất (NTSX): Tại điểm tiếp nhận nước từ bể lắng của khu vực chế biến.

Bảng 5.1. Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Quy chuẩn
			Năm 2023		Năm 2024	
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	46	87	31	100
2	COD	mg/L	34	148	14	-
3	BOD ₅	mg/L	14	32	6	50
4	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,73	0,17	0,66	10
5	Amôni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,46	0,05	7,85	10
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	<0,3	0,5	3,1	20
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,89	0,22	14,2	50
8	Coliform	MPN/100mL	4.000	4.600	2.700	5.000

Ghi chú:

Đơn vị đã phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ tiến hành khảo sát đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt. Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 03/GCN-BTNMT ngày 22/02/2023. Địa chỉ văn phòng: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Ngày lấy mẫu:

+ Năm 2023: Đợt 1: 05/05/2023; Đợt 2: 21/11/2023.

+ Năm 2024: Đợt 1: 24/4/2024.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- “-” Tức là không quy định.

Nhận xét: Qua kết quả đo đạc và phân tích các thông số môi trường đặc trưng cho chất lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở cho thấy tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B) theo Báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Lưu lượng nước thải phát sinh nhỏ do đó việc xả nước thải vào nguồn nước của cơ sở làm gia tăng không đáng kể nồng độ các thông số môi trường của nguồn tiếp nhận.

(Phiếu kết quả thử nghiệm tại phụ lục Báo cáo).

Bảng 5.2. Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn
			Đợt 1 Năm 2024	
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	25	100
2	COD	mg/L	12	150
3	BOD ₅	mg/L	4	50
4	Amôni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH	10
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,68	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	7,1	-
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,6	10
8	Coliform	MPN/100mL	2.200	5.000

Ghi chú:

Đơn vị đã phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ tiến hành khảo sát đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sản xuất. Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 03/GCN-BTNMT ngày 22/02/2023. Địa chỉ văn phòng: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Ngày lấy mẫu:

+ Năm 2023: Cơ sở chưa lắp đặt dây truyền sản xuất, nên không phát sinh nước thải sản xuất để lấy mẫu.

+ Năm 2024: Đợt 1: 24/4/2024.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- “KPH” Tức là không phát hiện.

- “-” Tức là không quy định.

Nhận xét: Qua kết quả đo đạc và phân tích các thông số môi trường đặc trưng cho chất lượng nước thải sản xuất của cơ sở cho thấy tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) theo Báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Lưu lượng nước thải phát sinh nhỏ do đó việc xả nước thải vào nguồn nước của cơ sở làm gia tăng không đáng kể nồng độ các thông số môi trường của nguồn tiếp nhận.

(Phiếu kết quả thử nghiệm tại phụ lục Báo cáo).

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường không khí định kỳ tần suất 6 tháng/lần, tương ứng 2 lần/năm theo Báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại 2 vị trí sau:

+ KK1: Giữa khu vực chế biến.

+ KK2: Giữa khu vực khai thác.

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí

Chỉ tiêu phân tích		Độ rung	Tiếng ồn	SO ₂	NO ₂	CO	TSP
Đơn vị		dB	dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
Đợt 1/2023	KK1	51,5	66,7	79,5	65,9	4.710	169
	KK2	52,1	68,8	84,7	54,2	5.050	174
Đợt 2/2023	KK1	70	47,8	71,8	65	5.980	128
	KK2	69,3	49,7	64,3	54	6.200	136
Đợt 1/2024	KK1	33,1	60,8	192	95	4.192	119
	KK2	32,6	58,6	198	100	4.209	123
Quy chuẩn		70 ⁽²⁾	70 ⁽¹⁾	350	200	30.000	300
		70 ⁽²⁾	70 ⁽¹⁾	350 ⁽³⁾	200 ⁽³⁾	30.000 ⁽³⁾	300 ⁽³⁾

Ghi chú:

Đơn vị đã phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ tiến hành khảo sát đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường không khí. Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 03/GCN-BTNMT ngày 22/02/2023. Địa chỉ văn phòng: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Ngày lấy mẫu:

+ Năm 2023: Đợt 1: 05/05/2023; Đợt 2: 21/11/2023.

+ Năm 2024: Đợt 1: 09/5/2024.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

+ ⁽²⁾QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

+ ⁽³⁾QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023, thay thế QCVN 05:2013/BTNMT).

+ Đợt 1/2023 áp dụng theo QCVN 05:2013, Đợt 2/2023 và Đợt 1/2024 áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT.

Nhận xét: Qua kết quả đo đạc và phân tích các thông số môi trường đặc trưng cho chất lượng không khí khu vực mỏ cho thấy tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn. Điều này cho thấy hoạt động khai thác cát, sỏi của cơ sở chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí xung quanh và đảm bảo môi trường làm việc của công nhân.

Ngoài quan trắc định kỳ nước thải, môi trường không khí, trong quá trình vận hành mỏ công ty cũng đã tiến hành lấy mẫu nước mặt sông Nậm Mu tại khu vực khai thác để

đánh giá diễn biến ô nhiễm nước sông do hoạt động khai thác của cơ sở định kỳ tần suất 6 tháng/lần, tương ứng 2 lần/năm theo Báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại vị trí trên sông Nậm Mu tại khu vực khai thác.

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Quy chuẩn	
			Năm 2023		Năm 2024		
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1		
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	42	18	32	50	≤100 ^(*)
2	COD	mg/L	12	12	6	30	≤15 ^(*)
3	BOD ₅	mg/L	4	4	2	15	≤6 ^(*)
4	Amôni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,095	<0,01	0,07	0,9	-
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH	<0,02	KPH	0,3	0,3 ^(*)
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	1,6	0,12	0,1	10	-
7	Tổng dầu mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	1,7	1	5,0 ^(*)
8	Coliform	MPN/100mL	430	540	1.200	7.500	≤5.000 ^(*)

Ghi chú:

Đơn vị đã phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ tiến hành khảo sát đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nước mặt tại khu vực khai thác. Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 03/GCN-BTNMT ngày 22/02/2023. Địa chỉ văn phòng: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Ngày lấy mẫu:

+ Năm 2023: Đợt 1: 05/05/2023; Đợt 2: 21/11/2023.

+ Năm 2024: Đợt 1: 24/4/2024.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ ^(*)QCVN 08:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023, thay thế QCVN 08-MT:2015/BTNMT).

+ “KPH” Tức là không phát hiện.

+ “-” Tức là không quy định.

+ Đợt 1/2023 áp dụng theo QCVN 08-MT:2015 (cột B1), Đợt 2/2023 và Đợt 1/2024 áp dụng theo QCVN 08:2023/BTNMT.

Qua kết quả đo đạc và phân tích các thông số môi trường đặc trưng cho chất lượng nước mặt trên sông Nậm Mu tại khu vực khai thác cho thấy tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành. Điều này cho thấy hoạt động khai thác cát, sỏi của cơ sở chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường nước mặt sông Nậm Mu.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Theo quy định tại Mục a, Khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường có quy định “Hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi” là công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm. Do đó hồ lắng nước thải sản xuất của cơ sở thuộc đối tượng không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thời gian vận hành thử nghiệm công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 “Thời gian vận hành thử nghiệm đối với các dự án khác do chủ dự án đầu tư quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải bảo đảm đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định”.

Chủ cơ sở đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt là 1 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất dự kiến đạt được so với mức tối đa
	Bắt đầu	Kết thúc	
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Sau khi được cấp GPMT, dự kiến tháng 1 năm 2025	01 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm	100%

Ghi chú: Chủ cơ sở gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải cho cơ quan cấp GPMT trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được theo dõi, giám sát.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý

Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị

định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ, theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Theo đó, cơ sở lập thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường

TT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Ghi chú
1	Trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu 03 ngày liên tiếp trong tuần cuối cùng của tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm. (Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp).	-Lấy mẫu 01 ngày/lần. -Số đợt lấy mẫu: 03 đợt liên tiếp. -Loại mẫu: 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.	Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/1/2022

b. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định

Việc lấy mẫu nước thải để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý nước thải phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải như sau:

- Thời gian, tần suất lấy mẫu thực hiện theo nội dung tại **Bảng 6.2. Dự kiến, thời gian lấy mẫu.**

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Thông số đo đạc và giá trị giới hạn cho phép: Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo đúng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2).

Bảng 6.3. Thông số và giá trị giới hạn chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
6	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

Ghi chú: Không áp dụng hệ số K đối với thông số pH và tổng Coliforms

c. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Công ty sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở. Đơn vị được dự kiến lựa chọn là:

(1) Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu:

- Địa chỉ liên hệ: Phố Võ Thị Sáu, tổ 5 phường Tân Phong, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

- Năng lực hoạt động: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số: 18/QĐ-BTNMT ngày 01/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2). Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ

- Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Năng lực hoạt động: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số: 03/GCN-BTNMT ngày 22/02/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải: Căn cứ Khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Phụ lục XXVIII của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ vào Khoản 1, Khoản 3, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Phụ lục XXIX của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

Do đó, cơ sở không xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Căn cứ Khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Phụ lục XXVIII của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ vào Khoản 2, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Phụ lục XXIX của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ Cơ sở

Trong suốt thời gian hoạt động Công ty sẽ thường xuyên thực hiện các giám sát sau:

- Giám sát, theo dõi các công tác về phòng tránh sự cố môi trường.
- Quan sát, theo dõi các yếu tố xói mòn, địa hình lòng sông, địa hình bờ sông, hướng dòng chảy tại khu vực khai thác.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục và quan trắc môi trường định kỳ. Do đó, Chủ cơ sở không bố trí kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

1. Số đợt kiểm tra

Trong 2 năm gần nhất (năm 2022 và năm 2023) trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, cơ sở có 01 đợt kiểm tra, xác minh hoạt động khai thác khoáng sản ngày 09/11/2023. Hội đồng kiểm tra gồm các Đại diện: Sở Tài nguyên Môi trường; Sở Kế hoạch đầu tư; Sở Xây dựng; Cục thuế tỉnh; UBND huyện Tân Uyên; UBND xã Mùong Khoa.

2. Kết quả kiểm tra

Qua đợt kiểm tra, xác minh ngày 09/11/2023 thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định Xử phạt hành chính đối với cơ sở:

(1). Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai: lấn, chiếm 6.200m², đất chưa sử dụng tại xã Mùong Khoa, huyện Tân Uyên để làm mặt bằng bến bãi phục vụ khai thác mỏ.

Cơ sở đã bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt hành chính: Phạt tiền, cụ thể: phạt: 37.500.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm.

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm là 8.520.571 đồng.

(2). Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai: Chuyển đổi mục đích sử dụng 930m² đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mùong Khoa, huyện Tân Uyên sang đất phi nông nghiệp để khai thác khoáng sản cát được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/QĐ-UBND ngày 16/4/2020.

Cơ sở đã bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt hành chính: Phạt tiền, cụ thể: phạt: 19.500.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất như thời điểm phát hiện vi phạm.

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm là 187.488 đồng.

(3). Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Chậm nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường năm 2023. Số tiền ký quỹ chậm nộp là 29.600.00 đồng; chậm 170 ngày

Cơ sở đã bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt hành chính: Phạt tiền, cụ thể: phạt: 2.516.000 đồng.
- Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

(4). Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên nước và khoáng sản: Lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm.

Cơ sở đã bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt hành chính: Phạt tiền, cụ thể: phạt: 12.500.000 đồng.
- Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

(Chi tiết Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính số 101/QĐ-XPHC ngày 17/11/2023 của Thanh tra sở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu tại Phụ lục 1 của Báo cáo.)

3. Công tác khắc phục

Sau khi nhận được Quyết định xử phạt Công ty đã nghiêm túc thực hiện việc nộp phạt theo Quyết định với tổng số tiền phạt là 80.724.059 đồng vào số tài khoản của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Đã thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với 6.200m² đất chưa sử dụng tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên mà cơ sở đã lấn, chiếm để làm mặt bằng bến bãi phục vụ khai thác mỏ.

- Đơn vị đã tiến hành khơi thông dòng chảy sông Nậm Mu, đã giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của 930m² đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên như thời điểm phát hiện vi phạm theo yêu cầu của Quyết định xử phạt.

- Công ty đã lập sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác minh sản lượng khai thác thực tế hàng năm.

Sau khi hoàn thành các công tác khắc phục nêu trên Công ty đã gửi báo cáo kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu *(chi tiết Báo cáo kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/2024/BC-BS ngày 07/3/2024 của Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn tại Phụ lục 1 của Báo Cáo).*

Trong quá trình khai thác Công ty cũng rất mong nhận được sự hướng dẫn trong các công tác khoáng sản, môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan để Công ty đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn cam kết với các nội dung như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường.
- Cam kết tuân thủ Luật bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường.
- Cam kết tuân thủ Luật Khoáng sản và văn bản dưới luật có liên quan.
- Cam kết vận hành công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2).
- Cam kết thu gom, xử lý nước thải sản xuất đảm bảo toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$).
- Cam kết thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Cam kết quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định của Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu.
- Cam kết triển khai các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung.
- Cam kết khai thác khoáng sản theo đúng nội dung cấp phép đã được UBND tỉnh Lai Châu cấp.
- Cam kết đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho lao động. Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn lao động, ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định.
- Cam kết thực hiện đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt, Công ty sẽ có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Lai Châu.
- Cam kết thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản và Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản lên Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản theo quy định.
- Cam kết thực hiện đúng nội dung Giấy phép. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200062597.
2. Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại lòng sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
3. Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 29/03/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Sửa đổi nội dung cụm từ tại Điều 1, Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu.
4. Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 26/07/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.
5. Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong “Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu”.
6. Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.
7. Thông báo số 65/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020 về Kết quả thẩm định Dự án đầu tư xây dựng: Khai khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
8. Văn bản số 69/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020 về việc điều chỉnh lại một số nội dung văn bản số 65/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020.
9. Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/GP-UBND do của UBND tỉnh Lai Châu cấp ngày 16/4/2020.
10. Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 75/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp ngày 28/12/2019.
11. Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
12. Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên kèm theo trích đo và bản tổng hợp diện tích.
13. Hợp đồng thuê đất số 213/HĐTĐ ngày 19/8/2021 giữa Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

14. Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 01/9/2021 giữa đại diện cơ quan Tài nguyên Môi trường và Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

15. Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên (lần 2).

16. Hợp đồng mua bán điện ngày 27/07/2018 giữa Đại diện là Điện lực Tân Uyên và Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

17. Hợp đồng mua bán xăng dầu số 44/2024/PLXLCh-HĐMB ngày 02/1/2024 giữa Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu và Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

18. Hợp đồng sửa chữa ô tô, máy xúc số 06/HĐSC ngày 12/01/2022 giữa Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn và Gara ô tô Ngọc Hải.

19. Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên số 55 ngày 10/6/2020 giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu và Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

20. Chứng từ nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án.

21. Chứng từ nộp tiền kỹ quỹ cải tạo phục hồi môi trường.

22. Biên bản làm việc ngày 09/11/2023 về việc kiểm tra hiện trạng sử dụng đất dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

23. Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC ngày 09/11/2023 về lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản.

24. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 101/QĐ-XPHC ngày 17/11/2023 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường.

25. Báo cáo kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/2024/BC-BS ngày 07/03/2024.

26. Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở.

27. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 03/GCN-BTNMT ngày 22/02/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ.

28. Các bản vẽ công trình bảo vệ môi trường.

29. Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 6200062597

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 04 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 12 tháng 07 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 12, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Điện thoại: 0904386088

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGÔ ĐỨC HẢI	Tổ 12, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	7.000.000.000	70,000	045137683	
2	NGUYỄN THỊ LIÊU	Tổ 12, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	3.000.000.000	30,000	151721465	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGÔ ĐỨC HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/11/1983 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

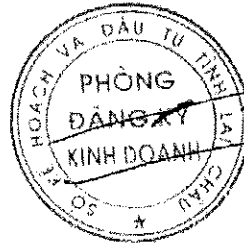
Số giấy chứng thực cá nhân: 045137683

Ngày cấp: 24/10/2012 Nơi cấp: Công an tỉnh Lai Châu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 12, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 12, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Đình Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *04* /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *03* tháng *04* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Biên bản bán đấu giá tài sản ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Công ty cổ phần bán đấu giá Nhân Văn bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 1305/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Phát, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; diện tích khu vực trúng đấu giá 13,6 ha được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định theo Phụ lục số 01 Quyết định này.

1. Tổ chức trúng đấu giá: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.
2. Giá trúng đấu giá: 5,5% mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
3. Thời gian nộp tiền trúng đấu giá: Tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thu toàn bộ một lần trước khi cấp phép khai thác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 7 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC;

Tổ chức trúng đấu giá nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh Lai Châu.

4. Mỏ cát nằm 100 % diện tích đất của huyện Tân Uyên chiếm 100 %.

Điều 2. Trong thời hạn 06 (tháng) từ ngày kết thúc phiên đấu giá, Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản về Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét cấp giấy phép. Sau thời hạn trên nếu Công ty không nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, UBND tỉnh sẽ hủy kết quả trúng đấu giá của Công ty.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Lai Châu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Tổng cục ĐCKS Việt Nam;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (độc Quảng);
- Sở TT&TT (để đăng tải trên cổng TTĐT)
- Lưu: VT.

(B/cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Quảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Phụ lục số 01

TOA ĐỘ KHU VỰC TRÚNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN CÁI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG KHU VỰC
CHƯA THĂM DÒ TẠI SÔNG NẬM MỤ, BẢN PHIẾNG GỪM, XÃ
MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Điểm góc	Toạ độ VN2000 (Kinh tuyến trục 103 ⁰⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	2.454.213,00	572.340,00	13,6
2	2.454.211,00	572.545,00	
3	2.454.013,00	572.569,00	
4	2.453.948,00	572.616,00	
5	2.453.893,00	572.685,00	
6	2.453.843,00	572.840,00	
7	2.453.836,00	572.947,00	
8	2.453.778,00	572.947,00	
9	2.453.817,00	572.673,00	
10	2.453.800,00	572.365,00	
11	2.454.052,00	572.254,00	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 283/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Sửa đổi nội dung cụm từ tại Điều 1,
Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 09 năm 2014 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 200/TTr-STNMT ngày 09 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi nội dung cụm từ tại Điều 1, Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc công nhận kết quả trúng đấu

giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai châu như sau:

"Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu".

Điều 2: Các nội dung khác tại Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu không sửa đổi tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Lai Châu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (độc Quảng);
- Lưu: VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Quảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

**TỌA ĐỘ KHU VỰC TRÚNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG Ở KHU VỰC
CHỨA THĂM DÒ TẠI SÔNG NĂM MÙ, BÀN ĐIỀNG CUM, XÃ
MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số: *283*/QĐ-UBND ngày *28* tháng *02* năm *2018*

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Điểm góc	Toạ độ VN2000 (Kinh tuyến trục 103 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	2.454.213,00	572.340,00	13,6
2	2.454.211,00	572.545,00	
3	2.454.013,00	572.569,00	
4	2.453.948,00	572.616,00	
5	2.453.893,00	572.685,00	
6	2.453.843,00	572.840,00	
7	2.453.836,00	572.947,00	
8	2.453.778,00	572.947,00	
9	2.453.817,00	572.673,00	
10	2.453.800,00	572.365,00	
11	2.454.052,00	572.254,00	

CHỦ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 817/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 26 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU	
Số: 2655
Ngày: 27/7
Chuyển: <i>ksa</i>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn ngày 19/3/2018 nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản họp thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên của Hội đồng thẩm định theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 636/TTr-STNMT ngày 28/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên:

1. Diện tích khu vực được thăm dò: 13,6 ha được giới hạn bởi các điểm khép góc từ 01 đến 11, có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 kèm theo.

2. Thời hạn thăm dò: 07 tháng, trong đó thời gian thi công thăm dò là 03 tháng; thời gian trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản và lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản là 04 tháng.

3. Khối lượng công tác thăm dò: Theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng thăm định đề án thăm dò khoáng sản theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu thăm định và thông qua.

4. Chi phí thăm dò: 627.927.000 đồng, bằng nguồn vốn của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

Điều 2. Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn có trách nhiệm:

1. Nộp tiền lệ phí cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản là 4.000.000 đồng (theo Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản) vào tài khoản Sở Tài nguyên và Môi trường số: 3591 mã ĐVQHNS: 1089242 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu trước khi nhận Quyết định cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản;

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản và bảo vệ môi trường. Thực hiện thăm dò khoáng sản cát theo phương pháp và khối lượng của Đề án đã được thăm định và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Uyên, UBND xã Mường Khoa để quản lý.

4. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường bố trí đơn vị, cá nhân có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản để thực hiện việc giám sát thi công Đề án thăm dò; chịu sự kiểm tra, giám sát trực tiếp của đơn vị giám sát thi công Đề án thăm dò trong quá trình thi công theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản cát.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

7. Trình thăm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Sở Tài nguyên và Môi trường; nộp báo cáo vào lưu trữ theo quy định hiện hành.

8. Hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này, Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn chỉ được thực hiện sau khi đã thông báo chương trình, khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc

giới khu vực thăm dò tại thực địa; được Sở Tài nguyên và Môi trường bố trí đơn vị, cá nhân có đủ điều kiện để thực hiện việc giám sát thi công Đề án thăm dò khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Giám đốc Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng Cục ĐCKSVN;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đc Quảng);
- Các Sở: TNMT, KHĐT, XD; KHCN;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Lưu: VT, TN.

} Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Loạt Trọng Quảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Phụ lục số 1

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ QUẶNG KHOAN CÁT
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI SÔNG NAM MÈN BẢN
PHIỀNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN QUANG, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 811/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KTT 103 ^{00'} múi 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	2.454.213	572.340	13,6
2	2.454.211	572.545	
3	2.454.013	572.569	
4	2.453.948	572.616	
5	2.453.893	572.685	
6	2.453.843	572.840	
7	2.453.836	572.947	
8	2.453.778	572.947	
9	2.453.817	572.673	
10	2.453.800	572.365	
11	2.454.052	572.254	

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Nguyễn Văn...', is located below the table.

Số: 1581 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên; số 897/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Uyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2856/TTr-STNMT ngày 28/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên (lần 2), cụ thể như sau:

1. Thu hồi đất với diện tích 46.790,2 m² (Bốn mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi phẩy hai mét vuông) tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên do Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa quản lý (đất sông, suối 3.211,8 m² và đất bằng chưa sử dụng 43.578,4 m²).

2. Cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn, có địa chỉ tại tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu thuê đất (lần 2) với diện tích 46.790,2 m² (Bốn mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi phẩy hai mét vuông) tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên là phần diện tích đất đã được thu hồi tại khoản 1 Điều này.

a) Mục đích sử dụng đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên).

b) Thời hạn sử dụng đất là: Đến ngày 31/12/2029 (theo thời hạn quyết định chủ trương đầu tư dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019).

c) Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo 01 tờ trích đo địa chính khu đất, tỷ lệ: 1:2000 do Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư nông nghiệp Lai Châu thực hiện tháng 9/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 18/10/2024.

d) Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

đ) Phương thức cho thuê đất: Cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

e) Giá đất tính tiền thuê đất phải nộp: Đơn giá thuê đất tính theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chuyển thông tin địa chính khu đất cho cơ quan Thuế.

b) Ký hợp đồng thuê đất; chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan bàn giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Nhà đầu tư triển khai thực hiện các hạng mục đầu tư theo dự án đầu tư được duyệt; trường hợp Nhà đầu tư vi phạm các nội dung đã được phê duyệt, chậm tiến độ thực hiện dự án hoặc vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư phải kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có, liên quan kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định.

4. Cơ quan Thuế

a) Xác định tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;

b) Xác nhận hoàn thành việc nộp tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, thu hồi các giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) và phối hợp với phòng chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

6. Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

a) Nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định.

b) Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; nhận bàn giao đất trên thực địa; quản lý và sử dụng đất đúng diện tích, ranh giới, mục đích được thuê đất; chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường.

c) Trong quá trình kết hợp sử dụng mặt nước sông để thực hiện dự án phải đảm bảo không ảnh hưởng đến mục đích sử dụng chính (đất sông, suối), không làm cản trở dòng chảy tự nhiên, không gây cản trở giao thông đường thủy.

7. Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa phối hợp với phòng chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn; phối hợp thực hiện việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và giám sát tình hình triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định.

8. Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Thủ trưởng cơ quan Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa; Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V2, V3, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

Số: 1671/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong “Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 về việc quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Xét Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 12/9/2018 của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1219/TTr-STNMT, ngày 26/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu” với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 13,6 ha (*Bằng chữ: mười ba phẩy sáu hec ta*), có tọa độ xác định tại Phụ lục 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong “Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu” đã tính trong báo cáo:

- Loại khoáng sản: Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Tổng trữ lượng cấp 122 là 115.438 m³, trong đó:

+ Cát bê tông là 10.005 m³;

+ Cát làm vữa là 40.020 m³,

+ Sỏi là 65.413 m³

3. Tài nguyên cấp 333: Không có

4. Các khoáng sản khác đi kèm: Không có.

5. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Đến - 2,0m. Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản cát của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo của Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu là tài liệu địa chất được sử dụng để lập dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật về khai thác khoáng sản, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực nếu Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn không nộp hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác theo quy định thì cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản có quyền cung cấp thông tin của báo cáo thăm dò cho các tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu.

Nộp lưu trữ Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu tại Sở Tài nguyên và Môi trường gồm: 03 bản in và 01 đĩa CD ghi dữ liệu bản số hóa.

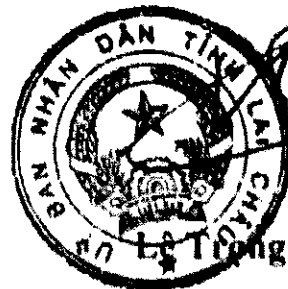
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Giám đốc Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch. PCT. UBND tỉnh (đ/c Quảng);
- Tổng cục ĐCKS Việt Nam;
- Lưu: VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



UBND TỈNH LAI CHÂU

Phụ lục số 01

**TỌA ĐỘ KHU THẨM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯU KHOẢNG SÁM
MỎ CÁT SÔNG NẬM MỤ, BẢN PHIÊNNG CÚM, KHU VỰC KHỎA,
HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**



(Kèm theo Quyết định số ~~167~~ **167**/QĐ-UBND ngày ~~28~~ **28** tháng ~~12~~ **12** năm ~~2018~~ **2018**
của UBND tỉnh Lai Châu)

TỌA ĐỘ VN 2000		
Kinh tuyến trục 103 độ, múi chiều 3 độ		
Điểm góc	X (m)	Y (m)
(diện tích 13,6 ha)		
1	2.454.213	572.340
2	2.454.211	572.545
3	2.454.013	572.569
4	2.453.948	572.616
5	2.453.893	572.685
6	2.453.843	572.840
7	2.453.836	572.947
8	2.453.778	572.947
9	2.453.817	572.673
10	2.453.800	572.365
11	2.454.052	572.254

Handwritten signature

UBND TỈNH LAI CHÂU

Phụ lục số 02

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT, SỎI NGÀ CA SÔNG
NẬM MU, BẢN PHIỀNG CÚM, XÃ MUỜNG KHOA, HUYỆN PẮN
UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số ~~16~~ **16**/QĐ-UBND ngày ~~18~~ **18** tháng ~~02~~ **02** năm ~~2018~~ **2018**
của UBND tỉnh Lai Châu)



T T	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng cát bê tông (m ³)	Trữ lượng cát làm vữa (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Tổng trữ lượng cát + sỏi (m ³)
1	1- 122	-2,0	2.739	10.955	17.984	31.677
2	2-122	-2,0	2.675	10.698	18.056	31.428
3	3 -122	-2,0	4.592	18.368	29.373	52.332
	Tổng 122					115.438

[Handwritten signature]

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng
thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm,
xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh
Lai Châu về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh
Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số
1358/TTr-SKHĐT ngày 05/9/2019, Công văn số 1845/SKHĐT-ĐKKD ngày
18/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh: Số 6200062597 do phòng Đăng
ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Lai Châu cấp ngày 26/4/2011, thay đổi
lần thứ 6 ngày 14/3/2016.

- Địa chỉ trụ sở: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai
Châu.

- Người đại diện: Ông Ngô Đức Hải.

- Chức danh: Giám đốc.

- Ngày sinh: 15/11/1983 - Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam.

- Chứng minh nhân dân số: 045137683 do Công an tỉnh Lai Châu cấp
ngày 24/10/2012.

- Nơi đăng ký HKTT: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh
Lai Châu.



- Chỗ ở hiện nay: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Điện thoại: 0912338338

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

2. Mục tiêu dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ cho nhu cầu thị trường; tạo việc làm, thu nhập ổn định cho lao động địa phương, tìm kiếm lợi nhuận cho nhà đầu tư, tăng thu cho ngân sách nhà nước.

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	0810	

3. Quy mô dự án

- Công suất khai thác cát, sỏi 10.000 m³/năm cát, sỏi nguyên khối tương đương 11.800 m³/năm cát, sỏi nguyên khai nở rời.

- Gồm các hạng mục xây dựng và máy móc trang thiết bị sau: nhà làm việc và điều hành mỏ; nhà nghỉ tạm công nhân; nhà ăn ca; nhà kho thiết bị vật tư. Máy móc, thiết bị gồm: 01 trạm biến áp; 01 máy xúc, 01 tàu cuốc, 01 máy bơm cao áp, 01 ô tô tải, 01 dây chuyền chế biến.

4. Địa điểm thực hiện dự án: bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 13,6 ha. Hiện trạng là đất sông suối, do UBND xã Mường Khoa quản lý.

6. Tổng vốn và nguồn vốn đầu tư

- Tổng số vốn đăng ký đầu tư: 4.813 triệu đồng.

+ Chi phí xây dựng: 946 triệu đồng.

+ Chi phí thiết bị: 2.233 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý, tư vấn và chi phí khác: 474 triệu đồng.

+ Chi phí đền bù GPMB: 71 triệu đồng.

+ Chi phí dự phòng: 345 triệu đồng.

+ Chi phí cấp quyền khai thác: 651 triệu đồng.

+ Cải tạo phục hồi môi trường: 93 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Vốn tự có của nhà đầu tư chiếm 100%.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 10 năm.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thời gian chuẩn bị đầu tư: 6 tháng.

- Thời gian khởi công, hoàn thành: Dự kiến khởi công tháng 3/2020 – hoàn thành tháng 3/2021.

Điều 2. Trách nhiệm của Nhà đầu tư

1. Sau khi được UBND tỉnh chấp thuận quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thì Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư khoáng sản, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động và các quy định pháp luật nhà nước có liên quan. Phối hợp UBND huyện Tân Uyên để bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung, tiến độ quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp có sự sai khác, thay đổi về nội dung đã quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư này, Nhà đầu tư phải trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư trước khi thực hiện.

3. Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư: Nhà đầu tư phải ký quỹ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Điều 42 Luật Đầu tư năm 2014.

- Thời điểm ký quỹ: Trước thời điểm giao đất.

- Mức ký quỹ: 3% tổng mức đầu tư (theo điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP). Nhà đầu tư được giảm 50% số tiền ký quỹ (theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP).

- Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư mở tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam tại Lai Châu theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư tự chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ. Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án không được làm ảnh hưởng đến các công trình cơ sở hạ tầng của địa phương, nếu quá trình hoạt động làm hư hỏng, xuống cấp các công trình, ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất của Nhân dân thì Công ty phải có trách nhiệm duy tu, sửa chữa, khắc phục như tình trạng ban đầu trước khi hoạt động (việc duy tu, sửa chữa, khắc phục công trình phải được chính quyền địa phương và cơ quan chức năng kiểm tra, xác nhận mới được tiếp tục hoạt động).

5. Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định 118/2015/NĐ-CP và pháp luật liên quan; cung cấp các



văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát đánh giá đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định của Điều 48 Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Nghị định, Văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư; Nhà đầu tư vi phạm các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ngành

- Các sở, ban, ngành của tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, giúp Nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đúng quy định.

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, giúp Nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục đất đai, môi trường, cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, giúp nhà đầu tư lập hồ sơ để thẩm định thiết kế cơ sở, quản lý, giám sát Nhà đầu tư trong việc chấp hành các quy định về khai thác, chế biến vật liệu cát, sỏi.

- UBND huyện Tân Uyên có trách nhiệm giám sát tiến độ dự án, giám sát môi trường, tạo điều kiện giúp nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án.

Điều 5. Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư: 10 năm (mười năm), kể từ ngày Quyết định chủ trương đầu tư có hiệu lực.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tân Uyên, Nhà đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *CT*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. *vs*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Dũng
Trần Tiến Dũng

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *65* /SXĐ-KT&VLXD
V/v thông báo kết quả thẩm định
Dự đầu tư xây dựng: Khai thác
cát, sỏi làm vật liệu xây dựng
thông thường tại mỏ cát, sỏi sông
Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã
Mường Khoa, huyện Tân Uyên,
tỉnh Lai Châu

Lai Châu, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 01/TTr-BS ngày 07/01/2020 của Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn đề nghị thẩm định Dự đầu tư xây dựng: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định gửi kèm tờ trình thẩm định;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu, Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 05/8/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản;

Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu thông báo kết quả thẩm định Dự đầu tư xây dựng: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu như sau:

I. Thông tin chung về dự án

1. Tên dự án: Dự đầu tư xây dựng khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2. Nhóm dự án, loại và cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm C
- Loại và cấp công trình: Công trình khai thác mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng, cấp III.
- 3. Người quyết định đầu tư: Ngô Đức Hải.
- 4. Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.
Mã số danh nghiệp: 6200062597 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, thay đổi lần 6 ngày 14/3/2016.
- 5. Địa điểm xây dựng: Tại bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
- 6. Giá trị tổng mức đầu tư: 4.813.376.000 đồng.
- 7. Nguồn vốn: Bằng 100% vốn tự có của Công ty.
- 8. Thời hạn hoạt động của dự án: 10 năm.
- 9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
 - Tiêu chuẩn Quốc gia về kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên: TCVN 5326-2008.
 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên: QCVN 04:2009/BCT.
 - TCVN 4514-1988: Xí nghiệp công nghiệp. Tổng mặt bằng, tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN 2622-1995: Phòng cháy, chữa cháy cho nhà công trình.
- 10. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Delta.

II. Hồ sơ trình thẩm định dự án

1. Văn bản pháp lý
 - Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
 - Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cát làm VLXDĐT tại khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
 - Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt trữ lượng cát, sỏi trong “Báo cáo kết quả thăm dò cát, sỏi làm VLXDĐT tại khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu”.
 - Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm VLXDĐT

tại khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Công văn số 24/CV-TN&MT của UBND huyện Tân Uyên về việc xác nhận diện tích, mục đích sử dụng đất tại vị trí xây dựng nhà điều hành mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế

- Thuyết minh Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Bản vẽ thiết kế khai thác mỏ.

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ DELTA hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần: Mã số doanh nghiệp 0104683625; đăng ký lần đầu ngày 26/05/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 25/3/2014 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp: Ngành nghề kinh doanh đáp ứng theo yêu cầu đủ điều kiện hoạt động.

III. Nội dung hồ sơ dự án trình

1. Tài nguyên, trữ lượng và biên giới khai trường

- Mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên chưa được UBND tỉnh Lai Châu cấp phép cho đơn vị, tổ chức nào khai thác cát làm VLXD thông thường nên mỏ vẫn còn nguyên địa hình tự nhiên.

- Trữ lượng cát bê tông: 10.005m^3 .

- Trữ lượng cát xây trát: 40.020m^3 .

- Trữ lượng sỏi: 65.413m^3 .

- Chỉ tiêu biên giới khai trường mỏ:

+ Diện tích mỏ khai thác: 13,6 ha.

+ Độ sâu khai thác so với phân khối trữ lượng: -1,93 m.

2. Mở vỉa và trình tự khai thác

- Mở vỉa: Vị trí mở vỉa đầu tiên là biên giới phía Nam khai trường (tại điểm góc số 7) lên phía Bắc.

- Trình tự khai thác: Xây dựng tuyến đường vận chuyển chính từ đường giao thông khu vực vào khai trường mỏ, san gạt đường nội bộ trong khai trường, xây dựng mặt bằng sân công nghiệp, tạo diện công tác ban đầu cho thiết bị làm việc trên khai trường.

- Phương pháp khai thác: Sử dụng tàu cuốc + bơm hút trực tiếp + máy xúc TLGN dung tích $0,7\text{m}^3$ kết hợp ô tô tự đổ để vận chuyển.

3. Công suất thiết kế, tuổi thọ dự án

- Công suất khai thác cát làm VLXD thông thường: $10.000\text{m}^3/\text{năm}$.

- Thời hạn hoạt động của dự án: 10 năm.

5. Hệ thống khai thác

- Dự án lựa chọn hệ thống khai thác theo lớp băng và vận tải trực tiếp trên tầng

- Các thông số hệ thống khai thác

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Chiều cao tầng khai thác	H_{kt}	m	1,92
2	Chiều cao tầng kết thúc khai thác	H_{kt}	m	1,92
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α	độ	17
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α_{kt}	độ	17
5	Chiều rộng dải khấu	A	m	8
6	Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu	B_{ctmin}	m	23
7	Chiều dài tuyến công tác trên tầng	L_{ct}	m	50
8	Chiều sâu lớp hút	h_z	m	0,2-0,5
9	Chiều sâu phễu hút	h	m	0,5
10	Đường kính phễu hút	D_h	m	1,6

6. Công nghệ và dây chuyền đồng bộ thiết bị khai thác mỏ

- Lựa chọn công nghệ khai thác hỗn hợp, sử dụng kết hợp công nghệ khai thác xúc bốc trực tiếp bằng máy xúc thủy lực gầu ngược đối với phần khoáng sản bãi bồi và công nghệ khai thác tàu cuốc và bơm hút cao áp với phần khoáng sản ven sông ngập nước.

- Các thiết bị khai thác và phụ trợ tại mỏ:

STT	Loại thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy xúc TLGN dung tích $0,7m^3$	cái	01
2	Tàu cuốc	cái	01
3	Máy bơm cao áp	cái	01
4	Ô tô tải trọng 5tấn	cái	01
5	Dây chuyền chế biến	cái	01
6	Hệ thống cung cấp điện	HT	01
7	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt	HT	01

7. Vận tải trong mỏ

Chọn phương án vận chuyển bằng ô tô.

8. Công tác thải đất đá mỏ và thải quặng đuôi

- Theo báo cáo kết quả thăm dò lượng bùn, sét, chất hữu cơ lẫn trong cát ít, phần lớn thấm rã hòa tan tại khu vực gương khai thác do đó không thiết kế khu vực đổ thải.

9. Thoát nước mỏ và bãi thải:

- Không thiết kế hệ thống thoát nước tại khu vực khai trường mỏ.
- Tại khu vực chế biến và bãi tập kết thiết kế rãnh đào hở hình thang kích thước $(0,8+0,4) \times 0,4\text{m}$, được gom về hố lắng.
- Tại khu vực điều hành thiết kế rãnh xây gạch kích thước $0,3 \times 0,3\text{m}$.

10. Công tác chế biến khoáng sản

- Công suất hệ thống sàng tuyển cát: $(150-200) \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Công suất trạm nghiền: $10\text{tấn}/\text{giờ}$.

+ Cát bê tông: 8.104m^3

+ Cát làm vữa: 32.416 m^3

+ Cát nghiền từ sỏi: 6.702 m^3

11. Cung cấp điện và trang bị điện

- Sử dụng trạm biến áp 560kVA
- Nguồn điện được hợp đồng với công ty điện lực Lai Châu cung cấp.
- Trang bị điện chiếu sáng bảo vệ trên khai trường và khu vực văn phòng.

12. Thông tin liên lạc và tự động hoá

Hệ thống thông tin liên lạc gồm điện thoại cố định kéo từ bản Phiêng Cúm và điện thoại di động.

13. Kiến trúc và xây dựng

- Khu điều hành có diện tích 400m^2 gồm nhà làm việc, nhà ăn ca, nhà ở công nhân, nhà kho, nhà vệ sinh...

- Khu chế biến và bãi tập kết cát, sỏi có diện tích 3.000 m^2

14. Cung cấp nước và thải nước

- Nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước suối.
- Xây dựng hệ thống bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt. Nước mặt được thu gom bằng hệ thống cống, rãnh lộ thiên qua hố lắng trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung.

15. Tổng mặt bằng và vận tải ngoài

- Tổng mặt bằng mỏ bao gồm khu khai trường mỏ, diện tích $13,94\text{ha}$; khu vực phụ trợ bao gồm mặt bằng sân công nghiệp, đường vận chuyển.

- Vận tải ngoài mỏ là tuyến đường liên xã nối tuyến đường Quốc lộ 32 kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

16. Tổ chức xây dựng: Tổ chức thi công xây dựng các hạng mục dự kiến thời gian là 12 tháng.

17. Kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy, nổ

Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên QCVN:2009/BCT, Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên TCVN 5326-2008; Quy phạm an toàn về cháy nổ QCVN 06:2010/BXD.

18. Bảo vệ, cải tạo phục hồi môi trường

- Thực hiện việc cam kết bảo vệ môi trường và cải tạo phục hồi môi trường theo quy định.

- Thực hiện bảo vệ môi trường theo bốn giai đoạn: Giai đoạn tiền xây dựng, giai đoạn xây dựng mỏ, giai đoạn mỏ hoạt động và giai đoạn kết thúc mỏ.

19. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư: Thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định.

20. Hiệu quả kinh tế-xã hội: Đáp ứng nhu cầu cung cấp cát làm vật liệu xây dựng thông thường cho địa phương. Thời gian hoàn vốn dự kiến 4,0 năm so với thời gian thực hiện dự án là 10 năm.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình

Dự đầu tư xây dựng khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu phù hợp với:

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt trữ lượng cát, sỏi trong “Báo cáo kết quả thăm dò cát, sỏi làm VLXDTT tại khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu”.

- Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm VLXDTT tại khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế

- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ DELTA hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: Mã số doanh nghiệp 0104683625;

dăng ký lần đầu ngày 26/05/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 25/3/2014 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp: Ngành nghề kinh doanh đáp ứng theo yêu cầu đủ điều kiện hoạt động.

- Chủ nhiệm đề án – Lê Quang Phục: Đủ điều kiện chủ nhiệm đề án.
- Chủ trì thiết kế – Kim Văn Hùng: Đủ điều kiện chủ nhiệm đề án.
- Thiết kế - Kim Văn Hùng: Đủ điều kiện thiết kế.

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình

Thiết kế hợp lý về bố trí mặt bằng, tuyến công trình và các điểm đầu nối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, việc bố trí các công trình phù hợp với diện tích xin cấp phép và điều kiện khai thác lộ thiên; phù hợp với hệ thống giao thông bên ngoài mỏ. Vị trí khu mỏ không thuộc khu vực cấm, tạm cấm, khu vực hạn chế khai thác và khu vực hoạt động khoáng sản đặc biệt.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình

- Thiết kế cơ sở của dự án tuân thủ các quy chuẩn xây dựng, các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành được áp dụng:

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên QCVN 04:2009/BCT;

+ Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên TCVN 5326-2008.

+ Các tiêu chuẩn chuyên ngành xây dựng, giao thông đường bộ.

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận

Các giải pháp thiết kế cơ sở phân địa chất, phần khai thác thể hiện được quy trình công nghệ khai thác và các giải pháp thi công cơ bản. Bản vẽ mặt bằng, mặt cắt các công trình trong hồ sơ thể hiện được phương án khai thác với các thông số kỹ thuật chủ yếu của hệ thống khai thác đủ điều kiện triển khai các bước tiếp theo.

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ

Dự án đã nêu được các tác động đến môi trường và đưa ra các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong giai đoạn thi công và giai đoạn đi vào hoạt động khai thác.

7. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện

- Đề nghị Chủ đầu tư bổ sung bản vẽ thiết kế hệ thống thoát nước mặt khu vực bãi chứa cát và khu vực văn phòng, có phương án xử lý cụ thể đối với bùn, chất hữu cơ, rác thải trong quá trình sàng, lọc cát (mặc dù số lượng ít).

- Bổ sung Dự toán, bản vẽ thiết kế các hạng mục phụ trợ như khu văn phòng, kho, bãi, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống đường giao thông đầu nối với trong khu vực...

- Có phương án chống xói, lở bờ sông do thay đổi dòng chảy, duy tu bảo dưỡng đường giao thông ngoài khu vực mỏ trong quá trình khai thác.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận: Dự đầu tư xây dựng khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu, sau khi chỉnh sửa theo các kiến nghị trong Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện là hồ sơ hợp lệ để thực hiện các bước tiếp theo.

2. Những yêu cầu kiến nghị và đối với Chủ đầu tư

- Tuân thủ đầy đủ các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế mỏ, Dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, lập đề án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

- Duy trì liên tục việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ, phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy do mình sản xuất lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Không được lưu thông, tiêu thụ trên thị trường và sử dụng trong các công trình xây dựng khi chưa có thông báo tiếp nhận Hồ sơ công bố hợp quy của Sở Xây dựng.

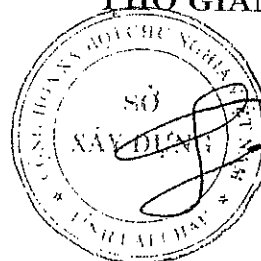
3. Lệ phí tham gia ý kiến thiết kế cơ sở: $4.813.376.000 \text{ đồng} \times 0,019\% \times 50\% = 457.271 \text{ đồng}$ (Theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).

Trên đây là thông báo của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định Dự đầu tư xây dựng khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Lực

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *69* /SXD-KT&VLXD
V/v điều chỉnh lại một số nội
dung văn bản số 65/SXD-
KT&VLXD ngày 15/01/2020

Lai Châu, ngày *15* tháng *01* năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

Ngày 15/01/2020 Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu đã ban hành công văn số 65/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020. Tuy nhiên trong văn bản thẩm định còn một số nội dung chưa rõ, Sở Xây dựng bổ sung lại một số nội dung như sau:

Tại Mục:

10. Công tác chế biến khoáng sản

- Công suất hệ thống sàng tuyển cát: (150-200) m³/giờ.

- Công suất trạm nghiền: 10tấn/giờ.

+ Cát bê tông: 8.104m³

+ Cát làm vữa: 32.416 m³

+ Cát nghiền từ sỏi: 6.702 m³

Điều chỉnh lại như sau:

10. Công tác chế biến khoáng sản

- Công suất hệ thống sàng tuyển cát: (150-200) m³/giờ.

- Công suất trạm nghiền: 10tấn/giờ.

+ Cát bê tông: 8.104m³/năm

+ Cát làm vữa: 32.416 m³/năm

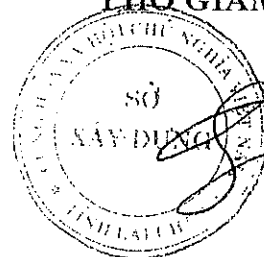
+ Cát, đá nghiền từ sỏi: 6.702 m³/năm (trong đó đá kích cỡ 4x6 cm chiếm 10%=670 m³/năm, đá kích cỡ 2x4 cm chiếm 15%=1.005 m³/năm, đá kích cỡ 1x2 cm chiếm 25%=1.676 m³/năm, cát nghiền chiếm 50%=3.351 m³/năm).

Trên đây là thông báo của Sở Xây dựng về việc điều chỉnh lại một số nội dung văn bản số 65/SXD-KT&VLXD ngày 15/01/2020. Đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thái Lực

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch Số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2019 bổ sung một số điều của thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: Số 28/2018/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Quy định về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 10/2020/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; số 1924/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai

Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên và số 283/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 về việc sửa đổi nội dung cụm từ tại Điều 1, Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 01/2020/BS ngày 11/02/2020, kèm theo Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 569/TTr-STNMT ngày 13/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Diện tích khu vực khai thác 13,6 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 01 đến 11 có tọa độ xác định theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định này;

- Mức sâu khai thác thấp nhất: Cos + 496,5 m;

- Trữ lượng địa chất cấp 122: 115.438 m³ cát, sỏi;

- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là: 103.894 m³ cát, sỏi;

- Trữ lượng được phép khai thác: 93.505 m³ cát, sỏi nguyên khối, trong đó trữ lượng cát làm bê tông là 8.104 m³, trữ lượng cát làm vữa là 32.416 m³, trữ lượng sỏi là 52.985 m³;

- Công suất khai thác: 10.000 m³ cát, sỏi nguyên khối/năm tương đương 11.800 m³ cát, sỏi nguyên khai nở rời, trong đó:

+ Công suất khai thác cát làm bê tông là: 864 m³ nguyên khối/năm (1.020 m³/năm cát nguyên khai nở rời);

+ Công suất khai thác cát làm vữa là: 3.456 m³ nguyên khối/năm (4.078 m³/năm cát nguyên khai nở rời);

+ Công suất khai thác sỏi là: 5.680 m³ nguyên khối /năm (6.702 m³/năm sỏi

nguyên khai nở rời).

- Thời hạn khai thác: 10 năm.

- Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày : Từ 7 giờ sáng đến 05 giờ chiều, không được khai thác ban đêm.

Điều 2. Phê duyệt giá trị tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ cát trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên:

a) Tên tổ chức nộp tiền: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm tính (G):

- Đối với khoáng sản cát làm bê tông là 354.000 đồng/m³

- Đối với khoáng sản cát làm vữa là 118.000 đồng/m³

- Đối với khoáng sản sỏi là 236.000 đồng/m³

c) Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là **1.174.293.000** đồng.

Bằng chữ: Một tỉ, một trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn đồng.

d) Số lần nộp tiền là 01 lần trước khi nhận Giấy phép khai thác.

e) Diện tích huyện Tân Uyên chiếm 100%.

Điều 3. Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn có trách nhiệm:

a) Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh và nộp lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản 15.000.000 đồng (*theo Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản*) vào tài khoản số: 36210000382195 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lai Châu tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lai Châu trước khi nhận Giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Bồi thường thiệt hại (nếu có) do quá trình khai thác gây ra;

c) Thực hiện khai thác khoáng sản theo đúng phạm vi tọa độ diện tích, công suất khai thác, khối lượng sản phẩm khai thác, chế biến theo Giấy phép được cấp; dự án khai thác đã được thẩm định, phê duyệt và các quy định của pháp luật khác liên quan về khai thác khoáng sản; lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác; lắp đặt camera giám sát tại các kho chứa để lưu trữ thông tin, số liệu liên quan.

d) Trước khi tiến hành khai thác phải nộp thiết kế thi công mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho các Sở: Tài nguyên

và Môi trường, Xây dựng theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên Môi trường kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác và bàn giao mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện các thủ tục về thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất để hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện đầy đủ nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Giấy xác nhận số 75/GXN-STNMT ngày 28/01/2019 và phương án cải tạo, phục hồi môi trường được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định;

f) Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; Báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Trong quá trình khai thác phát hiện khoáng sản có giá trị cao hơn khoáng sản cát, sỏi phải báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Thực hiện quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến; lập sổ giám sát hoạt động khai thác phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành;

i) Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

j) Đăng ký tên, loại phương tiện, thiết bị được sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật giao thông đường thủy nội địa, pháp luật liên quan và lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về vị trí, hành trình di chuyển của phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi;

k) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không trực tiếp vận chuyển cát, sỏi sau khai thác thì phải ký hợp đồng vận chuyển với các chủ phương tiện đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của pháp luật;

l) Lắp đặt bảng thông báo tại bờ sông thuộc phạm vi khu vực khai thác để công khai thông tin Giấy phép khai thác, dự án khai thác cát, sỏi lòng sông với

các nội dung: tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác; thời gian khai thác; tên, phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi;

m) Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm về phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

n) Thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan;

g) Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn chỉ được phép tiến hành khai thác khoáng sản sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định nêu trên; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch khai thác, chế biến; thông báo về giám đốc điều hành mỏ tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Uyên; Giám đốc Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- U1, U4;
- Tổng Cục ĐC&KSVN;
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
Ngày ký: 17-04-2020 12:08:56 +07:00

Hà Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU*Phụ lục số 1*

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÁT, SỎI
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP
LỘ THIÊN TẠI MỎ CÁT TRÊN SÔNG NẬM MU, BẢN PHIÊNG CÚM, XÃ
MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN**

*(Kèm theo Giấy phép khai thác số /GP-UBND
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

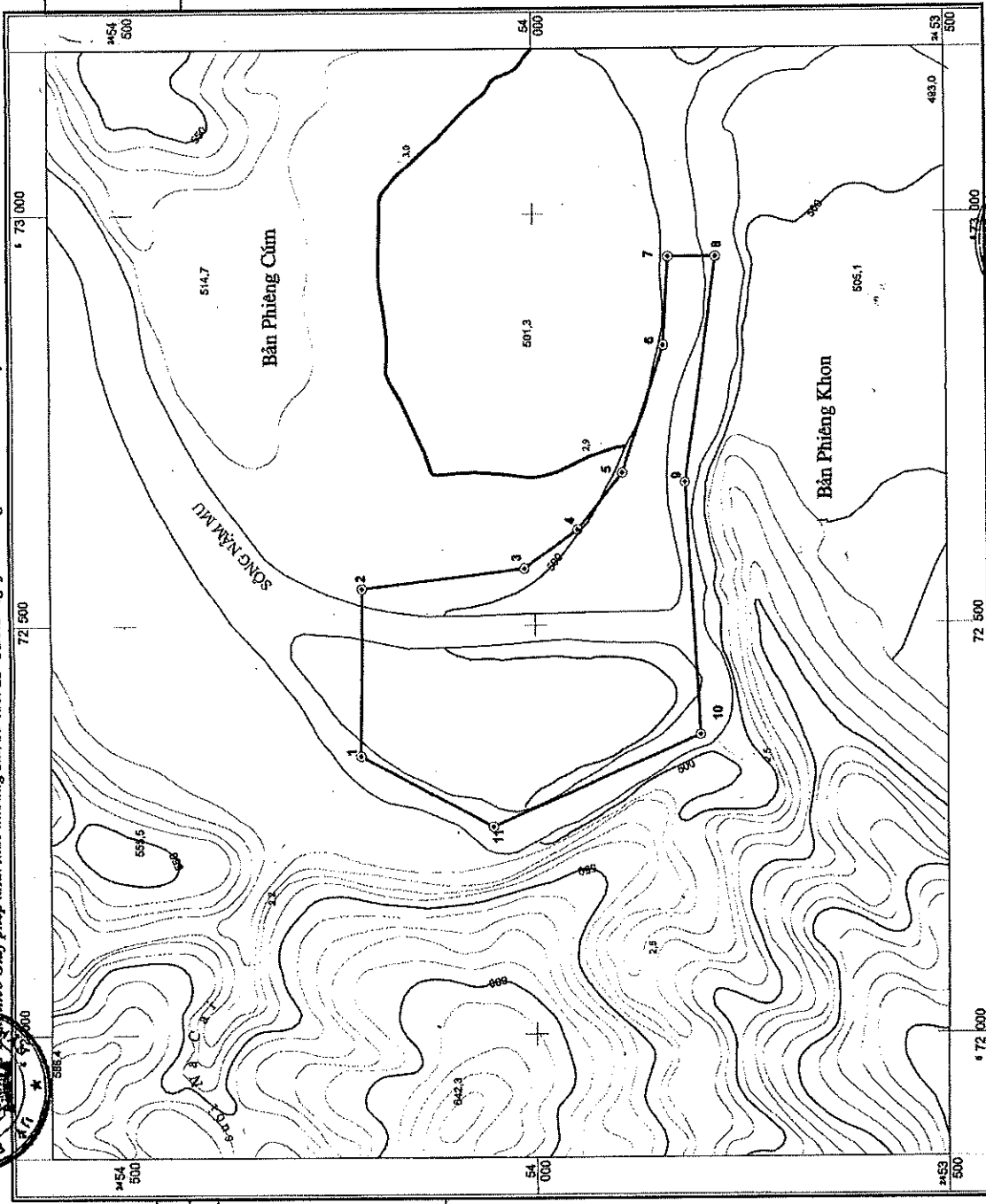
Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KTT 103 ^{00'} múi 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	2.454.213	572.340	13,6
2	2.454.211	572.545	
3	2.454.013	572.569	
4	2.453.948	572.616	
5	2.453.893	572.685	
6	2.453.843	572.840	
7	2.453.836	572.947	
8	2.453.778	572.947	
9	2.453.817	572.673	
10	2.453.800	572.365	
11	2.454.052	572.254	

Phụ lục số 02

CHỈ DẪN

- Đường đồng mức, điểm độ cao
- Sông, suối
- Đường giao thông

BẢN ĐỒ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TRÊN SÔNG NAM MŨ, BẢN PHIỀNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU
 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC

BIỆM	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 103 độ mũi chiều 3 độ	
	X (m)	Y (m)
1	2.454.213,00	572.340,00
2	2.454.211,00	572.546,00
3	2.454.013,00	572.599,00
4	2.453.946,00	572.616,00
5	2.453.893,00	572.685,00
6	2.453.843,00	572.840,00
7	2.453.836,00	572.947,00
8	2.453.776,00	572.947,00
9	2.453.817,00	572.873,00
10	2.453.800,00	572.386,00
11	2.454.052,00	572.254,00

Diện tích: 13,6 ha

TỶ LỆ 1:5.000



Bản đồ theo tài liệu: Bản đồ địa chính cơ sở 1/4 1/10.000 năm 2001.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN

THÀNH LẬP

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN

TR. LAI CH. LAI CH. LAI CH.

GIÁM ĐỐC
 Ngô Đức Hải

Số: 75/GXN-STNMT

Lai Châu, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu xác nhận Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu vào ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Thực hiện đầy đủ kế hoạch giám sát môi trường trong quá trình thực hiện dự án. Tuân thủ nghiêm túc chế độ báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ hàng quý, hàng năm.

4. Lập hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu, kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát. / *Thu*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn;
- Phòng TNMT huyện Tân Uyên;
- UBND xã Mường Khoa;
- Các phòng: MTK, KSN;
- Lưu: VT.

thay



Số: **97**/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **06** tháng **02** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu họp ngày 22/03/2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 26/CV-BS ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 192/TTr-STNMT ngày 03/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn với các nội dung cụ thể sau:

1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

Thực hiện đúng và đầy đủ các phương án, biện pháp cải tạo, phục hồi như đã nêu trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt.

2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 165.560.000 đồng (*một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*), chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Số lần ký quỹ: 10 lần;

+ Ký quỹ lần đầu (năm thứ nhất), số tiền: 33.112.000 đồng;

+ Ký quỹ năm thứ 2 và các năm tiếp theo, số tiền: 14.716.444,44 đồng/năm ;

+ Cộng thêm giá trị trượt giá của năm trước liền kề của năm ký quỹ.

- Thời điểm ký quỹ: Ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mở; ký quỹ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu. Số tài khoản 127000061335 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Lai Châu.

Điều 2. Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn có trách nhiệm:

1. Thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, những nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

a) Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam đã ban hành.

b) Sau khi đã hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định.

2. Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt, phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường; công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường và yêu cầu tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c H Tr Hải);
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Lưu: VT, KTN trch

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

Số: 749 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 24 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1353/TTr-STNMT ngày 15/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất và cho thuê đất cụ thể như sau:

1. Thu hồi diện tích 85.661,3 m² (Tám mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi mốt phẩy ba mét vuông) đất sông, suối do UBND xã Mường Khoa quản lý.

2. Cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn, có địa chỉ tại tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu thuê diện tích 85.661,3 m² (Tám mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi một phẩy ba mét vuông) đất đã được thu hồi tại khoản 1 Điều này để sử dụng vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên).

a) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 31/12/2029 (theo chủ trương đầu tư dự án được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019).

b) Vị trí, ranh giới khu đất cho thuê: Được xác định theo 01 tờ trích đo địa chính khu đất dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỷ lệ 1/2.000 do Xí nghiệp Phát triển công nghệ tài nguyên môi trường và đo đạc biển – Chi nhánh Công ty cổ phần đo đạc và khoáng sản thực hiện ngày 02/6/2021, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tháng 6 năm 2021.

c) Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

d) Giá đất, tiền thuê đất phải nộp: Thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan Thuế.

Điều 2. Giao các cơ quan, đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thông báo cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn nộp tiền phí, lệ phí theo Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh.

b) Ký Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn theo quy định.

c) Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan bàn giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, kiểm tra việc triển khai thực hiện dự án khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, trường hợp nhà đầu tư không triển khai theo hồ sơ cấp phép, tham mưu UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh xác định các khoản nghĩa vụ tài chính và thông báo cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn thực hiện theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc triển khai thực hiện dự án khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường theo chủ trương đầu tư đã cấp, trường hợp nhà đầu tư không triển khai theo hồ sơ cấp phép, tham mưu UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

4. UBND huyện Tân Uyên chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp với phòng chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

5. Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn:

a) Nộp tiền phí, lệ phí theo quy định khi có thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Ký Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường và nộp tiền thuê đất theo đơn giá thuê đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nhận bàn giao đất trên thực địa; quản lý và sử dụng đất đúng diện tích, ranh giới, mục đích được thuê; khi khai thác, sử dụng đất sông, suối phải bảo đảm không ảnh hưởng đến mục đích sử dụng chủ yếu đã được xác định; phải tuân theo quy định về kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực có liên quan và các quy định về bảo vệ cảnh quan, môi trường; không làm cản trở dòng chảy tự nhiên; không gây cản trở giao thông đường thủy.

6. UBND xã Mường Khoa phối hợp với phòng chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và phối hợp cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

7. Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chuyên thông tin địa chính cho Cục Thuế tỉnh để xác định nghĩa vụ tài chính và cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tân Uyên, Chủ tịch UBND xã Mường Khoa, Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 213 /HĐTĐ

Lai Châu, ngày 19 tháng 8 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên;

Căn cứ Thông báo số 309/TB-CT ngày 18/8/2021 của Cục Thuế tỉnh Lai Châu về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

Hôm nay, ngày 19/8/2021 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất (Bên A): SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU

Đại diện là Ông: Đỗ Văn Tính - Chức vụ: Phó Giám đốc Sở (được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phân công nhiệm vụ tại Quyết định số 45/QĐ-STNMT ngày 09/4/2021).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, nhà F, khu Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh Lai Châu, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Điện thoại: (0213) 3.876.579.

II. Bên thuê đất (Bên B): CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN

Đại diện là ông: Ngô Đức Hải, Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở chính: Tô 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.



Điện thoại: 0904.386.088

Số tài khoản: 7800201003412 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh tỉnh Lai Châu.

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:

1. Diện tích 85.661,3 m² (*Tám mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi mốt phẩy ba mét vuông*) đất tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo 01 tờ trích đo địa chính khu đất dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỷ lệ 1/2.000 do Xí nghiệp Phát triển công nghệ tài nguyên môi trường và đo đạc biển – Chi nhánh Công ty cổ phần đo đạc và khoáng sản thực hiện ngày 02/6/2021, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tháng 6 năm 2021.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 31/12/2029 (*theo chủ trương đầu tư dự án được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019*).

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất sản xuất vật liệu xây dựng (*khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên*).

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất được tính ổn định 05 năm, tính từ ngày 24/6/2021; khi hết thời gian ổn định thì điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo. Bên B phải nộp số tiền thuê đất hàng năm, như sau:

Diện tích 85.661,3 m² tại vị trí 2, khu vực 2 xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên có đơn giá thuê đất là 360 đồng/m²/năm (*Ba trăm sáu mươi đồng/một mét vuông/năm*).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 24/6/2021.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Chuyển khoản (*nộp một năm một lần*).

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tải nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Bên thuê đất bị

thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thoả thuận của bên thuê đất: Phải sử dụng đất đúng mục đích được xác định tại Khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng này. Trong trường hợp không còn nhu cầu sử dụng đất thì phải có văn bản trả lại đất và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu để làm cơ sở thu hồi lại đất theo quy định.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận.
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

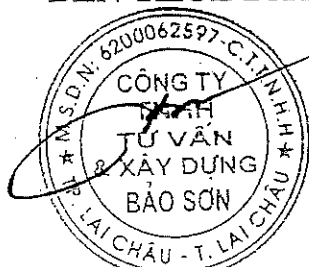
Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế 01 bản, Kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất 01 bản.

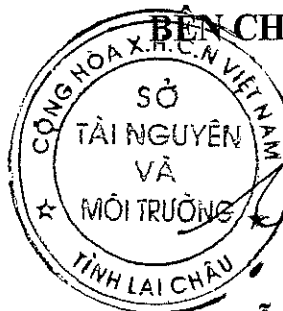
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT



Ngô Đức Hải

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Đỗ Văn Tính



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO ĐẤT TRÊN THỰC ĐỊA

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ cho Trường phòng Đất đai và đo đạc, bản đồ thừa ủy quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất trên thực địa cho các tổ chức được giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Thực hiện Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 9 năm 2021 tại vị trí khu đất bàn giao cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn. Thành phần gồm:

I. Đại diện cơ quan Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu
 - Ông: Vũ Minh Thức , Trưởng phòng Phòng ĐDB;
 - Bà: Đỗ Thị Trang , Chuyên viên Phòng ĐDB.
2. Phòng TNMT huyện Tân Uyên
 - Ông: Đỗ Đình Định , Trưởng phòng TNMT huyện.
3. UBND xã Mường Khoa
 - Ông: *Phan Văn Cường* , Chủ tịch UBND xã;
 - Ông: *Nguyễn Văn Năm* , Cán bộ địa chính xã.

II. Bên nhận đất trên thực địa: Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

- Ông: Ngô Đức Hải , Giám đốc Công ty.

III. Các bên tiến hành giao đất, cụ thể như sau:

1. Giao nhận thừa đất theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

2. Giao nhận đất theo các mốc giới, ranh giới khu đất, diện tích 85.661,3 m² (Tám mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi một phẩy ba mét vuông) trên thực địa xác định theo 01 tờ trích đo địa chính khu đất dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỷ lệ 1/2.000 do Xí nghiệp Phát triển công nghệ tài nguyên môi trường và đo đạc biển – Chi nhánh Công ty, cổ phần đo đạc và



khoáng sản thực hiện ngày 02/6/2021, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tháng 6 năm 2021 (kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021).


Khu đất trên gồm có 15 mốc, đã được Xí nghiệp Phát triển công nghệ tài nguyên môi trường và đo đạc biển – Chi nhánh Công ty cổ phần đo đạc và khoáng sản (đơn vị đo đạc) xác định, chuyển vị trí mốc giới trên thực địa.

Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn đã nhận bàn giao đầy đủ các mốc trên thực địa.

3. Biên bản lập hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau đã đọc cho các bên tham dự cùng nghe, nhất trí ký tên dưới đây./.


ĐẠI DIỆN BÊN GIAO ĐẤT

**TUQ. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
- TRƯỞNG PHÒNG
ĐẤT ĐAI VÀ ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ**



[Signature]
Vũ Minh Thúc

**PHÒNG TN&MT HUYỆN
TÂN UYÊN**



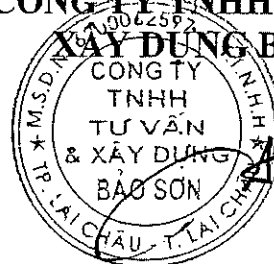
[Signature]
Đỗ Đình Định

UBND XÃ MƯỜNG KHOA



[Signature]
Phan Văn Cường

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN ĐẤT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ
XÂY DỰNG BẢO SƠN**



[Signature]
Ngô Đức Hải

Số: 1581 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên; số 897/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Uyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2856/TTr-STNMT ngày 28/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên (lần 2), cụ thể như sau:

1. Thu hồi đất với diện tích 46.790,2 m² (Bốn mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi phẩy hai mét vuông) tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên do Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa quản lý (đất sông, suối 3.211,8 m² và đất bằng chưa sử dụng 43.578,4 m²).

2. Cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn, có địa chỉ tại tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu thuê đất (lần 2) với diện tích 46.790,2 m² (Bốn mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi phẩy hai mét vuông) tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên là phần diện tích đất đã được thu hồi tại khoản 1 Điều này.

a) Mục đích sử dụng đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên).

b) Thời hạn sử dụng đất là: Đến ngày 31/12/2029 (theo thời hạn quyết định chủ trương đầu tư dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019).

c) Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo 01 tờ trích đo địa chính khu đất, tỷ lệ: 1:2000 do Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư nông nghiệp Lai Châu thực hiện tháng 9/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 18/10/2024.

d) Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

đ) Phương thức cho thuê đất: Cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

e) Giá đất tính tiền thuê đất phải nộp: Đơn giá thuê đất tính theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chuyển thông tin địa chính khu đất cho cơ quan Thuế.

b) Ký hợp đồng thuê đất; chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan bàn giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Nhà đầu tư triển khai thực hiện các hạng mục đầu tư theo dự án đầu tư được duyệt; trường hợp Nhà đầu tư vi phạm các nội dung đã được phê duyệt, chậm tiến độ thực hiện dự án hoặc vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư phải kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có, liên quan kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định.

4. Cơ quan Thuế

a) Xác định tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;

b) Xác nhận hoàn thành việc nộp tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, thu hồi các giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) và phối hợp với phòng chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

6. Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

a) Nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định.

b) Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; nhận bàn giao đất trên thực địa; quản lý và sử dụng đất đúng diện tích, ranh giới, mục đích được thuê đất; chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường.

c) Trong quá trình kết hợp sử dụng mặt nước sông để thực hiện dự án phải đảm bảo không ảnh hưởng đến mục đích sử dụng chính (đất sông, suối), không làm cản trở dòng chảy tự nhiên, không gây cản trở giao thông đường thủy.

7. Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa phối hợp với phòng chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất cho Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn; phối hợp thực hiện việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và giám sát tình hình triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định.

8. Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Thủ trưởng cơ quan Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa; Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V2, V3, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 27 tháng 07 năm 2018

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN
CHO MỤC ĐÍCH: SẢN XUẤT**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

ĐẠI DIỆN LÀ: ĐIỆN LỰC TÂN UYÊN

(Bên bán điện)

và

CÔNG TY T.N.H.H TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG BẢO SON

(TBA 560 kVA -35/0,4-Po=578W)

(Bên mua điện)

Số Hợp đồng		1	8	/	0	0	0	6	3	3
Mã Tỉnh (TP)	1	2	Mã huyện/quận	1	1	1	Mã loại HĐ	2		

MÃ KHÁCH HÀNG: PA29010015415

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ nhu cầu mua điện của Bên mua điện và khả năng cung cấp điện của Bên bán điện.

Chúng tôi gồm:

Bên bán điện (Bên A): Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Địa chỉ: 20 Trần Nguyên Hãn - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Đại diện là ông (bà): **Nguyễn Xuân Thuần** Chức vụ: Giám đốc Điện lực Tân Uyên.

Địa chỉ: Khu 26-TT Tân Uyên-huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu

Theo văn bản Ủy quyền số: 5022/UQ-EVN NPC ngày 15/11/2017

Do ông: Thiều Kim Quỳnh Chức vụ: Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc ký.

Số điện thoại: 19006769 Fax:

Email: dltanuyen2011@gmail.com Website <http://pclaichau.npc.com.vn>

Số điện thoại chăm sóc khách hàng: 19006769.

Số điện thoại trực sửa chữa điện: 19006769

Tài khoản Điện lực Tân Uyên: 7807201000706 tại chi nhánh ngân hàng NN&PTNT huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu.

Mã số thuế: 0100100417- 043

Bên mua điện (Bên B): Công Ty T.N.H.H Tư Vấn & Xây Dựng Bảo Sơn.

Đại diện theo pháp luật là ông (bà): **Ngô Đức Hải.**

Địa chỉ: Tổ 12, Phường Đoàn Kết, TP. Lai Châu, T. Lai Châu.

Đại diện là ông(bà): **Ngô Đức Hải** Chức vụ : Giám đốc

Số CMT: 111801593 cấp ngày 27/11/2007, Nơi cấp CA Tỉnh Hà Tây (cũ).

Số điện thoại liên hệ: 0904386088 điện thoại nhận tin nhắn : 0904386088.

Mã số thuế : 6200062597.

Tài khoản số 36210000224446 tại Ngân hàng Đầu Tư Tỉnh Lai Châu.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 12, Phường Đoàn Kết, TP Lai Châu, T.Lai Châu Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mua bán điện với những nội dung sau:

Điều 1. Nội dung cụ thể

1. Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng này và áp dụng CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG kèm theo Hợp đồng này. Các Phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.

2. Mua bán điện năng:

Địa điểm sử dụng điện, mục đích sử dụng điện, điểm đấu nối cấp điện, điểm đo đếm điện, ngày ghi chỉ số công tơ, giá điện, chế độ sử dụng điện và các nội dung khác được ghi chi tiết tại phần CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ của Hợp đồng này.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

a) Không bảo đảm thực hiện hợp đồng

b) Có bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Bảo lãnh ngân hàng Số tiền đồng.

- Đặt cọc Số tiền đồng.

Trường hợp Bên B phải bảo đảm thực hiện hợp đồng, thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 của Hợp đồng này.

4. Hình thức và thời hạn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng:

a) Hình thức thanh toán:

Chuyển khoản

Tiền mặt

Hình thức khác:.....

b) Thời hạn thanh toán: 05 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu.

5. Hình thức thông báo

a) Thanh toán: Qua tin nhắn SMS

b) Tạm ngừng, giảm cung cấp điện: Qua tin nhắn SMS

c) Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng:

Số ĐT nhận tin nhắn 0904386088 Email baoson@gmail.com.

Hình thức khác: Không.

Điều 2. Những thỏa thuận khác:

2.1. Bên B không được tự ý cấp điện hoặc bán điện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác qua công trình điện của Bên B mà không được sự đồng ý của Bên A; Không được tự ý đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển các thiết bị điện và công trình của Bên A.

2.2. Trường hợp bên A bán điện qua MBA của bên B: Trong thời gian 06 tháng liên tục kể từ ngày sử dụng điện ổn định ghi tại mục 12 phần các điều khoản cụ thể của hợp đồng, nếu bên B sử dụng điện nhỏ hơn 30% công suất định mức của MBA thì trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bên A gửi thông báo bên B có trách nhiệm phải thay MBA có công suất phù hợp với công suất sử dụng điện.

2.3. Trường hợp kế hoạch sản xuất của Bên B có biến động dẫn đến việc sử dụng điện tăng hoặc giảm vượt quá 10% so với công suất và sản lượng đăng ký trong hợp đồng, Bên B cần thông báo cho Bên A biết trước mười (10) ngày bằng văn bản để cùng điều chỉnh công suất và sản lượng theo biểu đồ phụ tải của Bên B.

2.4. Nếu một trong hai bên thay đổi người đại diện ký Hợp đồng mua bán điện, thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trách nhiệm thực hiện Hợp đồng của người thay thế hoặc bổ sung phụ lục hoặc ký lại Hợp đồng (nếu cần).

2.5. Trường hợp Bên B chuyển nhượng lại tài sản cho Bên thứ Ba theo đúng quy định của pháp luật, nhưng Hợp đồng chuyển nhượng không quy định Bên thứ Ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện (tiền điện hữu công hoặc tiền điện vô công) hoặc tiền phạt chậm trả, tiền bồi thường vi phạm của Bên B còn nợ Bên A thì Bên A sẽ không thanh lý Hợp đồng mua bán điện với Bên B và không dùng công trình điện của Bên A đang cấp điện cho Bên B để cấp điện cho Bên thứ Ba.

2.6. Trường hợp Bên B chuyển nhượng tài sản mà Bên B đang sở hữu cho Bên thứ Ba theo đúng các quy định của pháp luật, đồng thời Hợp đồng chuyển nhượng quy định Bên thứ Ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện của Bên B cho Bên A. Sau khi Bên thứ Ba thanh toán đầy đủ công nợ tiền điện cho Bên A thì Bên A sẽ thanh lý Hợp đồng mua bán điện với Bên B và tiếp nhận hồ sơ để cấp điện, thương thảo Hợp đồng mua bán điện với Bên thứ Ba.

2.7. Trường hợp ghi chỉ số công tơ chưa đúng hoặc tính hoá đơn sai, Bên B sẽ thanh toán số tiền điện còn thiếu cho Bên A.

2.8. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu pháp luật của Việt Nam có thay đổi dẫn đến thay đổi các điều khoản trong Hợp đồng thì hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2.9. Khách hàng cam kết sử dụng đúng công suất đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện, đảm bảo công suất sử dụng lớn hơn 30% công suất định mức của máy biến áp và 50% công suất đăng ký của khách hàng. Trường hợp khách hàng sử dụng công suất nhỏ hơn 30% công suất định mức của MBA và dưới 50% công suất đăng ký của khách hàng thì căn cứ số liệu tính toán khách hàng phải bồi thường một lượng điện năng nhất định do tổn hao không tải của máy biến áp gây ra cho bên bán điện.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực của Hợp đồng:

1. Trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng theo các điều khoản của Hợp đồng, thời hạn của Hợp đồng này trong thời gian 5(năm) bắt đầu từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng cách ký kết Phụ lục sửa đổi, bổ sung. Phụ lục sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng là một bộ phận không tách rời với Hợp đồng này. Nếu Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản trong Hợp đồng này thì điều khoản đó trong Hợp đồng này đã được sửa đổi.

3. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 27 tháng 07 năm 2018.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản./.

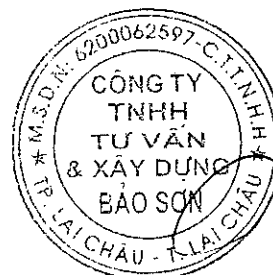
BÊN A *lu*

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Thuần

BÊN B



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN XĂNG DẦU
Số: 43 /2021/PLXLCh-HĐMB

- Căn cứ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số: 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào nhu cầu, khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày 04 tháng 01 năm 2021, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Một bên là : CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU LAI CHÂU (Bên A/Bên bán)

Địa chỉ : Tổ 9 - Phường Tân Phong – TP. Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Điện thoại : 02313. 875.193 Fax:02313877078

Mã số thuế: 6200083727

Tài khoản số: 7800211000166 - tại Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Lai Châu.

Tài khoản số: 36210 00 0001409 - tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Lai Châu.

Tài khoản số: 118000073118 Tại NH TMCP Công Thương Lai Châu.

Đại diện là ông: **Trần Huy Quyền** - Chức vụ : **Phó Giám đốc**

(Ủy quyền số 500/PLXLCh-GUQ ngày 29/06/2020 của Giám đốc Công ty)

Một bên là: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN (Bên B/Bên mua)

Đại diện là Ông: **Ngô Đức Hải** - Chức vụ: **Giám Đốc.**

Địa chỉ: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Điện thoại: 02133791010 - Mail:

Mã số thuế: 6200062597

Tài khoản: 7800201003412, tại Ngân hàng Agribank tỉnh Lai Châu.

Tài Khoản : 36210000224446, tại Ngân Hàng BIDV tỉnh Lai Châu.

Hai bên cam kết ký các điều khoản sau :

Điều 1: Đối tượng của hợp đồng

Bên A đồng ý bán; Bên B đồng ý mua các mặt hàng của bên A gồm: xăng dầu và dầu mỡ nhòn, gas, nhựa đường, nước giặt, bảo hiểm các loại (sau đây gọi chung là hàng hóa) để phục vụ cho sản xuất kinh doanh của bên B.

Điều 2: Số lượng, chất lượng hàng hóa, địa điểm, thời gian giao hàng:

2.1. Số lượng (giá trị):

- Xăng dầu các loại: 10.000 Lit/tháng
- + Tại thời điểm bình thường không hạn chế về số lượng.
- + Tại thời điểm nguồn hàng hạn chế: Bên A cấp cho bên B tối đa theo sản lượng mua thực tế bình quân của 03 tháng trước liền kề.
- Các loại hàng hóa khác theo nhu cầu bên B.

2.2. Chất lượng hàng hoá:



- Xăng dầu các loại: Theo tiêu chuẩn ghi trong danh mục hàng hóa do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ban hành và phù hợp với tiêu chuẩn xăng dầu được phép lưu thông tại Việt Nam.

- Hàng hóa khác: Theo đúng chất lượng của nhà sản xuất.

2.3. *Địa điểm giao hàng:* Giao hàng tại Các Cửa hàng xăng dầu trực thuộc bên A hoặc các công trình bên B (nếu có nhu cầu). Trong điều kiện đường xá giao thông đảm bảo vận chuyển an toàn cho người, phương tiện và hàng hóa.

2.4. *Thời gian giao hàng:* Theo giờ giấc bán hàng của bên A.

Điều 3 : Phương thức giao nhận, đơn vị tính:

3.1. Đơn vị tính:

- *Đối với xăng dầu:* Số lượng hàng hoá giao nhận là lít ở nhiệt độ thực tế;

- *Đối với dầu mỡ nhờn:* Số lượng hàng hoá giao nhận đơn vị tính là thùng, lít, kg.

3.2. Phương thức giao nhận:

- *Trường hợp nhận hàng qua Cột bom:*

+ Số lượng hàng hoá giao nhận đối với xăng dầu được xác định qua cột bom xăng dầu của Cửa hàng;

+ Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa được tính kể từ khi xăng dầu được đưa vào phương tiện chứa đựng của bên B.

- *Trường hợp nhận xăng dầu số lượng xác định bằng dung tích xe:*

+ Được xác định theo dung tích bồn xe đã được cơ quan chức năng nhà nước kiểm định.

+ Phương pháp giao nhận hai bên thực hiện theo quy trình giao nhận xăng dầu được quy định tại Quyết định số: 101/PLX-QĐ-TGD ngày 23/03/2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

+ Khi giao nhận hàng hoá hai bên cùng nhau tiến hành lập biên bản giao nhận cụ thể về ngày tháng, chất lượng, số lượng hàng hoá giao nhận.

+ Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa được tính kể từ khi xăng dầu được đưa vào phương tiện chứa đựng của bên B.

- Khi nhận hàng bên B có trách nhiệm kiểm nhận số lượng, chất lượng hàng hoá. Bên A không chịu mọi rủi ro về hàng hoá khi đã hoàn tất thủ tục giao hàng cho bên B.

Điều 4 : Giá cả - Phương thức - Thời hạn thanh toán:

4.1. *Giá cả: Giá hàng hoá:* Là giá bán lẻ do Giám đốc Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu quyết định tại từng thời điểm và phù hợp với quy định của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Nhà nước.

4.2. *Phương thức thanh toán:* Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền Việt Nam theo hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

4.3. Thời hạn thanh toán :

+ Mức dư nợ tối đa phát sinh tại Petrolimex - Cửa hàng 04 trực thuộc bên A là: 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A toàn bộ tiền hàng trước ngày 25 hàng tháng.

+ Tại các Cửa hàng Xăng dầu còn lại: Bên B thanh toán cho bên A trước khi nhận hàng.

+ Khi chưa đến thời hạn thanh toán mà số tiền bên B nhận của bên A đến mức dư nợ trên thì bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A. Bên A từ chối cấp hàng cho bên B khi bên B thực hiện thanh toán không đúng quy định.

Điều 5: Trách nhiệm của hai bên:

5.1. Trách nhiệm của bên A.

- Ủy quyền cho các đơn vị trực thuộc bên A xuất hàng và viết hóa đơn cho bên B. Hàng tháng Bên A có trách nhiệm đối chiếu với bên B về số lượng và tiền, không viết hoá đơn trước và gửi hàng lại.

- Bên A có trách nhiệm giao hàng đủ số lượng, đúng chất lượng hàng hoá và đúng thời gian cho bên B (Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo điều 6); Đồng thời cũng từ chối không bán hàng cho bên B khi bên B không thực hiện đúng những điều đã thoả thuận.

- Bên A giới thiệu và uỷ quyền bằng văn bản những người có trách nhiệm thực hiện việc giao nhận hàng và đối chiếu với bên B.

5.2. Trách nhiệm của bên B.

- Bên B phải đảm bảo phương tiện chứa đựng đủ điều kiện phòng chống cháy nổ khi nhận hàng, có trách nhiệm tự bảo hiểm hàng hoá của mình kể từ khi hàng qua cột bom vào phương tiện chứa đựng của bên B.

- Bên B bố trí lực lượng phương tiện để tiếp nhận hàng hoá nhanh chóng, an toàn.

- Bên B thanh toán đầy đủ kịp thời tiền mua hàng cho bên A theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

- Hàng tháng bên B có trách nhiệm đối chiếu, tiền hàng với bên A vào ngày cuối tháng và ký biên bản đối chiếu tiền hàng đã lấy trong tháng.

- Bên B giới thiệu và uỷ quyền bằng văn bản những người có trách nhiệm thực hiện việc ký lập đơn hàng, giao nhận hàng và đối chiếu với bên A.

Điều 6: Bất khả kháng

6.1. Các trường hợp sau đây được coi là tình huống bất khả kháng: Thiên tai, lũ lụt, dịch họa và các tình huống bất ngờ khác (cháy, nổ...) xảy ra ngoài mong muốn và sự kiểm soát của các bên làm ảnh hưởng đến một phần hoặc toàn bộ các nội dung ghi tại hợp đồng này – được các bên coi là bất khả kháng.

6.2. Trong tình huống bất khả kháng (nếu có) xảy ra như Khoản 6.1 Điều này, các bên được miễn trách nhiệm với điều kiện phải thông báo ngay cho bên kia biết bằng điện thoại trong vòng 24h và thông báo chính thức bằng văn bản trong vòng 48h tính từ thời điểm xảy ra tình huống bất khả kháng.

Điều 7: Điều khoản chung:

7.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng hoặc phụ lục của Hợp đồng này (nếu có), bên nào vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên kia.

7.2. Các điều khoản chưa quy định hoặc quy định không đầy đủ tại hợp đồng này, hai bên thống nhất thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

7.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mọi tranh chấp/bất đồng (nếu có) sẽ được giải quyết bằng cách thương lượng với tinh thần xây dựng. Trường hợp không thoả thuận được thì hai bên thống nhất vụ việc sẽ đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Lai Châu, tỉnh



Lai Châu để giải quyết. Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng có giá trị bắt buộc với các bên, án phí và các phí liên quan theo quy định của pháp luật.

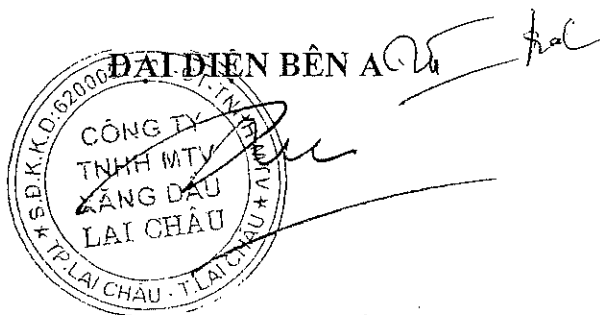
7.4. Thời hạn của Hợp đồng: Kể từ ngày ký đến khi có hợp đồng khác thay thế.

7.5. Khi hợp đồng hết hiệu lực:

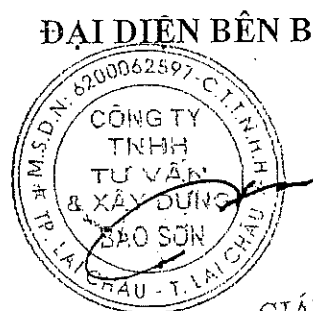
- *Trường hợp*: Nếu hai bên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, thì phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo đúng cam kết trong hợp đồng;

- *Trường hợp*: Nếu hai bên thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, không còn tranh chấp gì thì mặc nhiên hợp đồng được thanh lý.

7.6. Hợp đồng được lập thành 04 bản, bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản để cùng thực hiện./.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Hưng Duyên



GIÁM ĐỐC
Ngô Đức Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬA CHỮA Ô TÔ, MÁY XÚC

Số 06/HĐSC

Hôm nay, ngày 12 tháng 04 năm 2022 tại Văn phòng Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn, chúng tôi gồm có:

Bên A (Chủ tài sản) CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN

- Địa chỉ: Tô 12, phường Đoàn Kết, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu.
- Mã số thuế: 6200062597
- Điện thoại: 02313791010
- Tài khoản số: 36210000224446. Mở tại ngân hàng BIDV Lai Châu.
- Đại diện là Ông Ngô Đức Hải. Chức vụ: Giám đốc

Bên B (Nhận sửa chữa): LẠI NGỌC HẢI (GARA Ô TÔ NGỌC HẢI)

- Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Tân Uyên, Tân Uyên, Lai Châu
- Số CCCD: 010088000565 Ngày cấp: 13/04/2021
- Điện thoại: 0963118938
- Đại diện là Ông (bà) Lại Ngọc Hải Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

- 1) Tên loại ô tô cần sửa chữa: Ô tô tải, máy xúc
- 2) Những bộ phận hỏng hóc cần sửa chữa, phục hồi: Tất cả các bộ phận của máy khi phát sinh hỏng hóc cần sửa chữa được vận chuyển đến xưởng của bên B.
- 3) Những bộ phận cần thay thế phụ tùng khác: Khi cần thiết.

Điều 2: Yêu cầu chất lượng sản phẩm

Yêu cầu: Tất cả các bộ phận của máy sau khi sửa chữa cần đạt chất lượng tốt.

Điều 3: Về vật tư

- 1) Vật tư cũ, hư hỏng không sử dụng được tháo ra từ máy sẽ được đổi các khi hai bên đã thống nhất.
- 2) Bên A (B) có trách nhiệm cung ứng vật tư, phụ tùng thay thế

Điều 4: Thời gian sửa chữa

- 1) Bên B có trách nhiệm hoàn tất công việc sửa chữa tất cả các thiết bị khi vận chuyển về xưởng không quá 10 ngày.
- 2) Nếu có khó khăn về vật tư hoặc gặp hoàn cảnh đột xuất không thể khắc phục thì bên B báo cho bên A xin kéo dài thêm một thời gian cần thiết,

Điều 5: Giá cả

- 1) Hai bên thỏa thuận giá vật tư theo giá thị trường .

Điều 6: Nghiệm thu

- 1) Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cho hoạt động nghiệm thu theo từng đợt sửa chữa.

Điều 7: Bảo hành

- 1) Thời gian bảo hành kết quả sửa chữa theo từng loại vật tư (dựa theo quy định của Nhà nước, nếu không có thì hai bên tự thỏa thuận).
- 2) Trong thời hạn bảo hành nếu bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng, về kỹ thuật thì phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho bên B biết để cùng nhau xác minh.

Điều 8: Thanh toán

1) Bên A thanh toán cho bên B theo từng đợt phát sinh hoặc cuối mỗi tháng phát sinh sửa chữa.

3) Phương thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 9: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

1) Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện HD, nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh, các bên phải kịp thời báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo hai bên cùng có lợi.

Điều 10: Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ...*12/01/2022*... đến khi có hợp đồng khác thay thế.

Hợp đồng tự thanh lý khi hai bên hoàn thành nhiệm vụ.

Hợp đồng này gồm 2 trang được làm thành 2 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A
Ngô Đức Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B

Lại Ngọc Hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 10 tháng 6 năm 2020

THỎA THUẬN KÝ QUỸ

BẢO ĐẢM THỰC HIỆN DỰ ÁN

Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

Số: 55

Ngày 10 tháng 6 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

Các bên:

1. Cơ quan đăng ký đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu

- Địa chỉ trụ sở: Tầng 7, nhà B, Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh Lai Châu.

- Số điện thoại: 02133.876.501; - Fax: 02133.876.437;

- Website: <http://sokhdt.laichau.gov.vn>

- Người đại diện: Nguyễn Quang Huy; - Chức vụ: Giám đốc Sở

2. Nhà đầu tư: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Số điện thoại: 0904 386 088;

- Đại diện bởi Ông: Ngô Đức Hải; - Chức danh: Giám đốc.

THỎA THUẬN

Điều 1: Áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện đầu tư đối với dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. Nhà đầu tư thực hiện việc ký quỹ với nội dung như sau:

1. Số tiền ký quỹ:

- Số tiền ký quỹ theo quy định: $4.813.000.000 \text{ VNĐ} \times 1,5\% = 72.195.000 \text{ VNĐ}$ (Bằng chữ: Bảy mươi hai triệu, một trăm chín mươi năm nghìn đồng).

2. Thông tin về tài khoản nhận tiền ký quỹ của Cơ quan đăng ký đầu tư:

- Tên chủ tài khoản: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu.
- Số tài khoản: 127000078016
- Tên Ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu.
- Địa chỉ của Ngân hàng: Phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

3. Thời hạn nộp tiền ký quỹ: Trước ngày 15/8/2020.

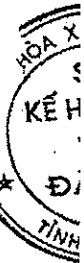
Điều 2: Việc hoàn trả tiền ký quỹ được thực hiện.

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

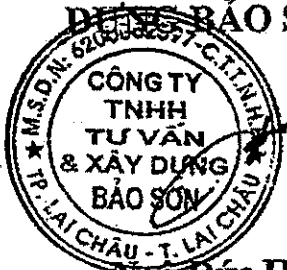
c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh);

d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.



Điều 3: Thỏa thuận này được lập thành 04 (bốn) bản gốc; Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn 01 bản, 01 bản gửi cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu, 02 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu./.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY
DỰNG BẢO SƠN**

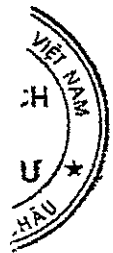


Ngô Đức Hải

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU**



Nguyễn Quang Huy





GIẤY BÁO NỢ

Ngày in: 19/07/2023 11:42:53

Số tài khoản 36210000224446

Tên tài khoản CTY TNHH TV&XD BAO SON

Kính gửi: CTY TNHH TV&XD BAO SON

Ngân hàng chúng tôi xin trân trọng thông báo: Tài khoản của Quý khách hàng đã được ghi NỢ với nội dung sau:

Ngày hiệu lực	Số tiền	Loại tiền	Diễn giải
14/08/2020 14:15:02	72.195.000	VND	REM CTY TNHH TV VA XD BAO SON NOP TIEN KY QUY THUC HIEN DU AN KHAI THAC VAT LEIU

Chứng từ được in từ chương trình BIDV iBank bởi user: 6617556HAIND



GIẤY BÁO NỢ

Ngày in: 19/07/2023 11:46:13

Số tài khoản 36210000224446

Tên tài khoản CTY TNHH TV&XD BAO SON

Kính gửi: CTY TNHH TV&XD BAO SON

Ngân hàng chúng tôi xin trân trọng thông báo: Tài khoản của Quý khách hàng đã được ghi NỢ với nội dung sau:

Ngày hiệu lực	Số tiền	Loại tiền	Diễn giải
07/09/2021 15:27:10	14.776.808	VND	REM Cty bson nop tien ky quy cai tao phuc hoi mtrg 2021 mo cat

Chứng từ được in từ chương trình BIDV iBank bởi user: 6617556HAIND



GIẤY BÁO NỢ

Ngày in: 19/07/2023 11:47:23

Số tài khoản 36210000224446

Tên tài khoản CTY TNHH TV&XD BAO SON

Kính gửi: CTY TNHH TV&XD BAO SON

Ngân hàng chúng tôi xin trân trọng thông báo: Tài khoản của Quý khách hàng đã được ghi NỢ với nội dung sau:

Ngày hiệu lực	Số tiền	Loại tiền	Diễn giải
20/06/2023 17:56:30	29.600.000	VND	REM Cong ty TNHH tu van va xd bao son chuyen tien ky quy cai tao phuc hoi moi truong 2022 2023

Chứng từ được in từ chương trình BIDV iBank bởi user: 6617556HAIND



GIẤY BÁO NỢ

Ngày in: 02/08/2024 17:35:16

Số tài khoản 3620224446

Số tài khoản cũ 36210000224446

Tên tài khoản CTY TNHH TV&XD BAO SON

Kính gửi: CTY TNHH TV&XD BAO SON

Ngân hàng chúng tôi xin trân trọng thông báo: Tài khoản của Quý khách hàng đã được ghi NỢ với nội dung sau:

Ngày hiệu lực	Số tiền	Loại tiền	Diễn giải
30/12/2023 14:21:12	15.149.178	VND	REF362A23C1E7316XRG B/O 3620224446 CTY TNHH TV&XD BAO SON F/O 118636116868 QUY BAO VE MOI TRUONG TINH LAI CHAU NHH12201001 Cong ty Bao Son chuyen tien ky quy cai tao phuc hoi moi truong nam 2024 QUY BAO VE MOI TRUONG TINH LAI CHAU

Chứng từ được in từ chương trình BIDV iBank bởi user: 6617556HAIND

I
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 09 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Kiểm tra, xác minh hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ
được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 09/11/2023, tại Nhà điều hành Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên; đại diện các cơ quan chức năng (theo Thông báo số 2974/TB-STNMT ngày 03/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, xác minh trực tiếp đối với dự án khai thác khoáng sản và dự án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh) và chính quyền địa phương tiến hành làm việc kiểm tra, xác minh việc chấp hành quy định của pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản mỏ đá Nậm Cắn, xã Mường Khoa của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu

- Ông Ngô Xuân Hùng, chức vụ Phó Giám đốc Sở;
- Ông Trần Văn Hùng, chức vụ Chánh Thanh tra Sở;
- Ông Ngô Văn Minh, chức vụ Chuyên viên Phòng Khoáng sản tài nguyên nước;
- Ông Trần Văn Thiều, chức vụ Chuyên viên Phòng Khoáng sản tài nguyên nước;
- Bà Lê Thị Tiến, chức vụ Chuyên viên Phòng Phòng Đất đai và đo đạc bản đồ.
- Ông Nguyễn Công Phụng, chức vụ Chuyên viên Phòng Môi trường và biến đổi khí hậu.

2. Đại diện Sở Kế hoạch đầu tư

Ông Phạm Hồng Khả, chức vụ Phó Phòng Đăng ký kinh doanh


3. Đại diện Sở Xây dựng

Ông Nguyễn Văn Tiến, chức vụ Chuyên viên Phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng.

4. Đại diện Cục thuế tỉnh

Ông Phạm Bá Quân, chức vụ Chuyên viên Phòng Thanh tra, kiểm tra

5. Đại diện UBND huyện Tân Uyên



lý chất lượng vật liệu xây dựng; giá vật liệu xây dựng; Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo.

2.3. Về đất đai: Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo.

2.4. Về bảo vệ môi trường: Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo.

2.5. Về khoáng sản: Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo.

2.6. Kết quả khắc phục kiến nghị kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; phối hợp giải quyết đơn, kiến nghị, phản ánh của công dân liên quan đến hoạt động khoáng sản được tổng hợp trong các Phụ lục kèm theo.

3. Các ý kiến tham gia

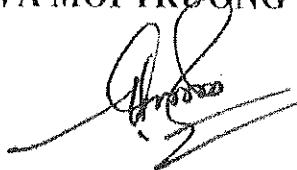
- Ý kiến của đại diện UBND huyện Tân Uyên và UBND xã Mường Khoa: Đến thời điểm hiện tại, không có ý kiến, kiến nghị liên quan đến hoạt động của mỏ cát.

4. Kiến nghị đối với tổ chức được kiểm tra tiếp tục làm việc làm rõ tồn tại hạn chế

Đề nghị Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn phối hợp để xử lý các hành vi vi phạm về tài nguyên và môi trường.

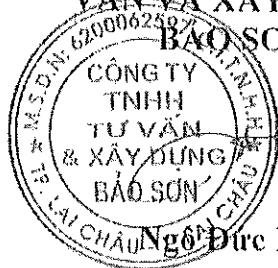
Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút ngày 09/11/2023; Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; Biên bản gồm 03 trang và 05 Phụ lục kèm theo, được lập thành 07 bản có giá trị như nhau mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG



Ngô Xuân Hùng

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ
VẤN VÀ XÂY DỰNG
BẢO SƠN



Ngô Đức Hải

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



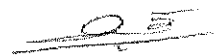
Trần Văn Hùng

ĐẠI DIỆN
UBND XÃ MƯỜNG KHOA



Nguyễn Văn Hậu

ĐẠI DIỆN
UBND HUYỆN TÂN UYÊN



Nguyễn Duy Lập

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Kèm theo Biên bản Kiểm tra tình hình triển khai thực hiện dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

Thực hiện Thông báo số 2974/TB-STNMT ngày 03/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kiểm tra, xác minh trực tiếp đối với dự án khai thác khoáng sản và dự án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

I. Nội dung kiểm tra

Theo chức năng, nhiệm vụ của thành viên đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư (phòng Đăng ký kinh doanh) và chính quyền địa phương tiến hành làm việc kiểm tra tình hình triển khai thực hiện dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên đối với Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

- Kiểm tra việc thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến dự án.
- Tiến độ đầu tư xây dựng các hạng mục theo chủ trương đầu tư dự án

II. Kết quả kiểm tra

Theo Báo cáo số 02/2023/BC-BS ngày 02/11/2023 của Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và kết quả kiểm tra thực tế.

1. Về thủ tục pháp lý dự án

1.1. Về chủ trương đầu tư dự án:

- Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.
Nội dung dự án như sau:

- Tên dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

- Địa điểm thực hiện dự án: Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

- Quy mô, công suất dự án: Khai thác cát, sỏi 10.000 m³/năm cát, sỏi nguyên khối tương đương 11.800 m³/năm cát, sỏi nở rời, gồm các hạng mục:



Nhà làm việc và điều hành mỏ, nhà nghỉ tạm công nhân, nhà ăn ca, nhà kho thiết bị vật tư. Máy móc, thiết bị gồm: 01 trạm biến áp, 01 dây chuyền thiết bị và máy móc.

- Diện tích dự kiến sử dụng: 13,6 ha.
- Tổng vốn đăng ký đầu tư: 4.813 triệu đồng (vốn tự có của nhà đầu tư 100%; vốn vay các tổ chức tín dụng 0%).
- Thời hạn hoạt động của dự án: 10 năm
- Tiến độ thực hiện dự án: Khởi công tháng 3/2020 – Hoàn thành tháng 3/1021.

1.2. Về đất đai:

Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên với diện tích 85.661,3 m² vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng; thời hạn đến 31/12/2029.

1.3. Về khoáng sản:

+ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên; Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi cụm từ tại Điều 1 Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018

+ Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật làm vật liệu xây dựng thông thường tại Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

+ Quyết định số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

1.4. Về môi trường:

+ Giấy xác nhận bảo vệ môi trường số 75/GXN-STNMT ngày 28/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường

+ Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án.

2. Về tiến độ thực hiện

Theo Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh, tiến độ thực hiện dự án: Khởi công tháng 3/2020 – Hoàn thành tháng 3/1021.

621
NG
NI
V
Y
ÁO
ÁU

PHỤ LỤC SỐ 2:
(Lĩnh vực xây dựng)

**KIỂM TRA ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG NẬM MU, BẢN
PHIÊNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN**

1. Nội dung kiểm tra

Căn cứ Biên bản làm việc giữa các Sở ngày 23/10/2023, chức năng, nhiệm vụ. Sở Xây dựng kiểm tra Thực hiện thiết kế kỹ thuật khai thác mỏ; Quy định về an toàn lao động trong khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Công tác quản lý chất lượng vật liệu xây dựng; Giá vật liệu xây dựng.

2. Kết quả kiểm tra

2.1. Thực hiện thiết kế kỹ thuật khai thác mỏ

- Mặt được: Được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Thực hiện lập hồ sơ thiết kế mỏ trình Sở Xây dựng thẩm định dự án đầu tư xây dựng; Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên theo quy định.

- Tồn tại: Các hạng mục Nhà làm việc, Nhà ăn, Nhà ở công nhân, Nhà kho thiết bị, Nhà vệ sinh và nhà tắm đơn vị thi công không đúng so với Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt tại Quyết định số 02/2019/QĐ-BS ngày 29/12/2019 của Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

2.2 Công tác quản lý chất lượng vật liệu (Chứng nhận và công bố hợp quy vật liệu xây dựng theo Quy chuẩn 16:2019/BXD)

- Mặt được: Đơn vị đã thuê Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai thực hiện đánh giá chứng nhận hợp quy vật liệu xây dựng, nộp hồ sơ công bố hợp quy vật liệu xây dựng và được Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 1200/TB-SXD ngày 13/10/2020 (có giá trị 03 năm kể từ ngày 29/9/2020 đến ngày 28/9/2023).

- Tồn tại: Đến thời điểm hiện tại đơn vị chưa thực hiện đánh giá chứng nhận hợp quy, chưa nộp hồ sơ công bố hợp quy vật liệu về Sở Xây dựng để xem xét tiếp nhận theo quy định.

2.3. Các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Mặt được: Đơn vị đã xây dựng nội quy lao động, xây dựng kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động.

- Tồn tại: Toàn bộ công nhân trên mỏ khai thác chưa được Huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động, không được trang bị bảo hộ lao động; Trên mỏ khai thác không cắm hệ thống biển báo, bảng chỉ dẫn an toàn, đề phòng tai nạn.

2.4. Việc kê khai giá

- Mặt được: Đơn vị đã lập hồ sơ kê khai giá và niêm yết giá bán tại nơi sản xuất theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 14/4/2014 và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

- Tồn tại: Không

3. Ý kiến đơn vị được kiểm tra

- Nhất trí với nội dung kiểm tra.

- Trong thời gian tới Công ty sẽ liên hệ đơn vị được Bộ Xây dựng chỉ định đánh giá chứng nhận hợp quy vật liệu xây dựng làm cơ sở gửi Sở Xây dựng xem xét thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, bố trí công nhân tham gia lớp tập huấn về an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, cấm các hệ thống biển báo chỉ dẫn đề phòng tai nạn theo quy định.

4. Ý kiến của Sở Xây dựng

Yêu cầu đơn vị khai thác thực hiện đúng các quy định về tuân thủ thiết kế, công tác quản lý chất lượng, quy định an toàn vệ sinh lao động theo quy định.

Phụ lục Biên bản được lập xong vào hồi 16h00 ngày 09/11/2023 gồm 02 trang được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau đã được đọc cho những người có tên cùng nghe công nhận là đúng và cùng ký xác nhận dưới đây: Sở Xây dựng giữ 01 bản, Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn giữ 01 bản, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản để tổng hợp báo cáo theo quy định./.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN VÀ XD BẢO SƠN**

NGƯỜI LẬP



Ngô Đức Hải

Nguyễn Văn Tiên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Về việc kiểm tra hiện trạng sử dụng đất dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

Thực hiện thông báo số 2974/TB-STNMT ngày 03/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, xác minh trực tiếp đối với dự án khai thác khoáng sản và dự án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; theo chức năng nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ được phân công, đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương tiến hành làm việc kiểm tra, xác minh tình hình thực hiện quy định về lĩnh vực đất đai tại dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên:

I. THÀNH PHẦN:

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

- Bà Lê Thị Tiến - Chuyên viên Phòng Đất đai và đo đạc, bản đồ.

2. Đại diện UBND huyện Tân Uyên

- Ông Nguyễn Duy Lập - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường.

3. Đại diện UBND xã Mường Khoa

- Ông Nguyễn Văn Hậu - Công chức đic chính xã;

4. Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn

- Ông Ngô Đức Hải – Giám đốc.

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Kiểm tra thực địa, hiện trạng khu đất dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

III. KẾT QUẢ

3.1. Thông tin về chủ dự án và dự án đầu tư

- Dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 1241251628, chứng nhận lần đầu số 23121000271 ngày 10/6/2013, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 16/11/2020 và cấp phép khai thác khoáng sản tại Quyết



Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng	Ý kiến giải trình
		451694, cấp ngày 26/11/2013; 930 m ² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép phép khai thác để khai thác; 6.200 m ² đất chưa sử dụng để làm mặt bằng bến bãi)	

IV. Ý KIẾN THAM GIA

1. UBND huyện Tân Uyên

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty sử dụng ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m²

2. UBND xã Mường Khoa

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty sử dụng ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m² (thuê 767 m² đất ở tại nông thôn của hộ ông Lò Văn Pành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 451694, cấp ngày 26/11/2013 để làm nhà điều hành; 930 m² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép phép khai thác để khai thác từ ngày 15/3/2023; 6.200 m² đất chưa sử dụng để làm mặt bằng bến bãi từ ngày 15/12/2021)

V. KẾT LUẬN

Trên cơ sở các ý kiến tham gia, các bên cùng nhau thống nhất như sau:

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty sử dụng ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m² (thuê 767 m² đất ở tại nông thôn của hộ ông Lò Văn Pành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 451694, cấp ngày 26/11/2013 để làm nhà điều hành; 930 m² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép phép khai thác để khai thác từ ngày 15/3/2023; 6.200 m² đất chưa sử dụng để làm mặt bằng bến bãi từ ngày 15/12/2021)

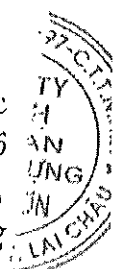
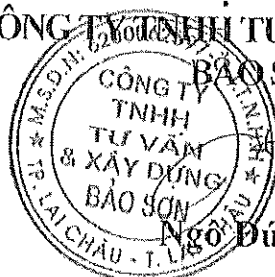
Biên bản lập xong vào hồi 15 giờ 00 phút cùng này, biên bản gồm 03 trang, được lập thành 02 bản và được đọc cho các bên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Lê Thị Tiên

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
BẢO SƠN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN
NGÔ ĐỨC HẢI
TR. L. CH. H. T. L. S.



PHỤ LỤC SỐ 4

Biên bản kiểm tra đối với dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
(Về lĩnh vực bảo vệ môi trường)

I. NỘI DUNG

Kiểm tra, xác minh việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án: Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Hồ sơ pháp lý

- Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường số 75/GXN-STNMT ngày 28/01/2019 của Sở Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 số 02/BC-BS ngày 10/01/2023 của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

- Đã ký quỹ bảo vệ môi trường cho năm 2023, số tiền ký quỹ là 29.600.000 đồng, ký quỹ ngày 20/6/2023.

2. Kết quả xác minh

- Tại thời điểm kiểm tra mỏ đang hoạt động khai thác.

- Các công trình bảo vệ môi trường:

STT	Danh mục công trình	Theo KHVVMT	Hiện trạng tại mỏ
1	Hệ thống rãnh thoát nước mặt khu điều hành	Có	Có
2	Hệ thống rãnh thoát nước mặt khu chế biến	Có	Có. Tuy nhiên một số đoạn tắc nghẽn
3	Đào hồ lắng	Có	Có
4	Nhà vệ sinh (bể phốt)	Có	Có
5	Thùng chứa rác thải sinh hoạt	Có	Có
6	Hố chôn lấp rác thải sinh hoạt	Có	Có

7	Kho chứa chất thải nguy hại	Có	Có
8	Đóng cọc tre	Cọc tre dài 2m, chiều dài tuyến đóng cọc 630 m	Kè rọ đá dài khoảng 400m

3. Kiến nghị

- Đề nghị chủ dự án thực hiện nạo vét định kỳ đối với rãnh thoát nước mặt khu chế biến.

- Dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu được UBND tỉnh Lai Châu cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 16/4/2020. Đối chiếu số thứ tự 9 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ dự án thuộc nhóm II; theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. Dự án đi vào vận hành chính thức trước ngày 01/01/2022, đề nghị chủ dự án phải có giấy phép môi trường trước ngày 01/01/2025 theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ý kiến của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

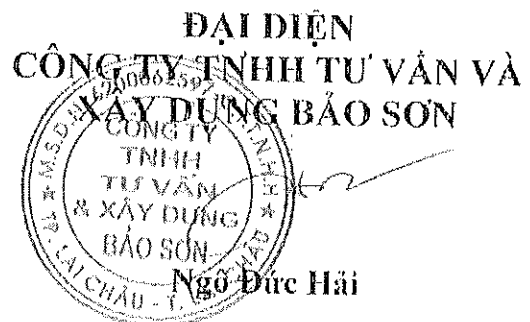
Nhất trí với nội dung kiểm tra, xác minh. Công ty cam kết tuân thủ đúng quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động khai thác mỏ.

Phụ lục Biên bản đã được đọc lại cho những người có mặt cùng nghe và ký xác nhận; Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản.

NGƯỜI KIỂM TRA



Nguyễn Công Phượng



PHỤ LỤC SỐ 5:

Biên bản kiểm tra, xác minh tình hình thực hiện quy định về lĩnh vực khoáng sản (Lĩnh vực khoáng sản)

I. Nội dung làm việc

Kiểm tra, xác minh tình hình thực hiện quy định về lĩnh vực khoáng sản tại: Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đối với Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn.

II. Kết quả kiểm tra, xác minh

1. Thông tin về chủ dự án và dự án đầu tư

- *Thông tin về chủ dự án:* Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn có địa chỉ trụ sở tại tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 6200062597 ngày 26/4/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 12/7/2019, chủ đại diện theo pháp luật Ông Ngô Đức Hải chức vụ Giám đốc Công ty.

- *Thông tin về dự án:* Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh cấp phép khai thác cho Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020, diện tích khai thác 13,6 ha, công suất khai thác 10.000 m³ cát sỏi nguyên khối/năm tương đương với 11.800 m³ cát sỏi nguyên khai nở rời, thời gian khai 10 năm.

2. Kết quả kiểm tra, xác minh

Tại thời điểm kiểm tra mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên đang hoạt động khai thác:

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
1	Giấy phép khai thác khoáng sản	- Mặt được: 415/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020. - Tồn tại: không
2	Đăng ký/thông báo ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác	- Mặt được: Đã có Thông báo số 01/2020/TB-BS ngày 17/4/2020 - Tồn tại: Không
3	Nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm 2021 và 2022:	- Đã nộp báo cáo định kỳ năm 2021, 2022 về Sở Tài nguyên và Môi trường.
a	Thời gian nộp báo cáo	Năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 25/01/2022, năm 2022 Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 07/02/2023. - Tồn tại: Năm 2022, chậm 07 ngày so với quy định (trước ngày 01/02 hằng năm)

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
b	Nộp thiết kế thi công cho Sở TNMT	- Mặt được: Công ty phê duyệt thiết kế thi công tại Quyết định số 10/QĐ-BS ngày 25/5/2020 và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường. - Tồn tại: Không
c	Việc tổ chức khai thác đã xác định trong thiết kế thi công của mỏ được phê duyệt	Do việc khai thác cát, sỏi ở dưới lòng sông nên đoàn kiểm tra không kiểm tra đánh giá các thông số của hệ thống khai thác theo thiết kế. Tồn tại: Không
8	Giám đốc điều hành mỏ	Họ và tên ông Vũ Hải Quân; năm sinh 1990, quê quán xã Đào Thị, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái - Giám đốc điều hành mỏ là ông Vũ Hải Quân; năm sinh 1990, quê quán xã Đào Thị, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, trình độ đại học, chuyên ngành kỹ thuật mỏ; văn bằng do Trường Đại học Mỏ - Địa Chất cấp ngày 15/7/2013. * Tồn tại: Không
a	Thông báo bằng văn bản đến Sở TNMT về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ; hợp đồng làm việc giữa Hợp tác và cá nhân người được giao làm Giám đốc điều hành mỏ còn hiệu lực của các mỏ quyết định bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ; bằng được đào tạo bồi dưỡng; Sơ yếu lý lịch.	- Mặt được: Thông báo bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ số 04/TB-BS ngày 26/5/2020; Quyết định bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn số 12/2020/QĐ-BS ngày 26/5/2020; Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ sư kỹ thuật mỏ năm 2013; Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn và Ông Vũ Hải Quân - Tồn tại: Thiếu Sơ yếu lý lịch của ông Vũ Hải Quân.
b	Tiêu chuẩn giám đốc điều hành mỏ	- Mặt được: Đảm bảo điều kiện theo khoản 3, Điều 8 Nghị định 158/2016/NĐ-CP. - Tồn tại: Không
9	Lắp đặt camera giám sát tại kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra để theo dõi, lưu trữ thông tin	Đã thực hiện lắp đặt
10	Lắp đặt trạm cân tại nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ	Chưa thực hiện lắp đặt trạm cân
11	Lập, lưu trữ bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác	Có lập, lưu trữ bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác. - Tồn tại: Thể hiện không đầy đủ thông tin theo quy định
12	Thông tin, số liệu trên bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt có đầy	Không có

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
	đủ theo quy định và so với hiện trạng	
13	Lập sổ sách, chứng từ, văn bản tài liệu để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm có đầy đủ và thông tin chính xác không	- Mặt được: Có sổ sách kê khai sản lượng thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường. - Tồn tại: Không có sổ sách ghi chép sản lượng khai thác thực tế hằng ngày, tháng, năm.
14	Báo cáo Thống kê sản lượng có đúng quy trình, biểu mẫu quy định	- Mặt được: Đã lập báo cáo năm 2021, 2022 theo Mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT. - Tồn tại: Thiếu một số biểu thống kê theo quy định tại Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT.
a	Thống kê, kiểm kê trữ lượng đã khai thác có đủ thông tin theo mẫu	- Mặt được: Năm 2022 đã Thống kê theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT sản lượng khai thác 11.585 m ³ , trữ lượng địa chất đã khai thác là 11.816 m ³ ; - Tồn tại: Không
b	Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác có đủ thông tin theo mẫu	Mặt được: Thống kê theo Mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT, trữ lượng địa chất còn lại tính đến hết năm 2022 là 87.960 m ³ . - Tồn tại: Không
15	Thời gian cập nhật bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng	- Không cập nhật
16	Thời gian gửi kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại khu vực được phép khai thác	Năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 25/01/2022; năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 07/02/2022 - Tồn tại: Không.
17	Việc lưu giữ sổ thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng khoáng sản khai thác thực tế	Không thực hiện lưu trữ đầy đủ theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 158/2026/NĐ-CP
18	Lập sổ sách, chứng từ, văn bản có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm	Không có
19	Công suất được phép khai thác	10.000 m ³ đá nguyên khối/năm tương đương 11.800 m ³ nguyên khai nở rời.
20	Loại khoáng sản được phép khai thác	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường
21	Quy định về điều chỉnh Giấy phép	
a	Về đổi tên doanh nghiệp	Không đổi tên Doanh nghiệp.

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
b	Nội dung đang đề nghị điều chỉnh nhưng chưa được chấp thuận (trừ đổi tên và công suất)	Không có nội dung đề nghị điều chỉnh
22	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Không có hoạt động chuyển nhượng
23	Thực hiện nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông phục vụ khai thác khoáng sản đã xác định trong dự án đầu tư, thiết kế mỏ	Không thực hiện
24	Việc hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản khi sử dụng thông tin về khoáng sản phục vụ khai thác	Không thuộc đối tượng phải hoàn trả.
25	Phát hiện khoáng sản mới trong quá trình khai thác	Không phát hiện khoáng sản mới.
26	Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Đã thực hiện nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt
27	Việc chấp hành các quy định khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng sông theo Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020.	
a	Việc đăng ký tên, loại phương tiện, thiết bị được sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi;	Thời điểm kiểm tra, Công ty không thực hiện sử dụng thiết bị để khai thác, vận chuyển khoáng sản trên sông (đường thủy nội địa). Công ty sử dụng máy xúc, ô tô để khai thác, vận chuyển cát sỏi. Các thiết bị này đều đã được đăng ký theo quy định, gồm: Máy xúc đào Kobelco SK200 dung tích gầu 0,93 m ³ ; Máy đào bánh xích Kobelco - SK 230 dung tích gầu 0,7 m ³ ; Máy xúc lật dung tích gầu 2 m ³ ; Ô tô Trường Hải 7 tấn - Biển số: 24C05948; Ô tô Đông Feng 7 tấn - Biển số: 49X7551
b	Việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về vị trí, hành trình di chuyển của phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi;	Không phải lắp đặt. Công ty không thực hiện sử dụng thiết bị để khai thác, vận chuyển khoáng sản trên sông (đường thủy nội địa)
c	Việc lắp đặt bảng thông báo tại bờ sông thuộc phạm vi khu vực khai thác để công khai thông tin Giấy phép khai thác, dự án khai	- Mặt được: Có lắp đặt Bảng thông báo - Tồn tại: Thiếu thông tin và chưa đúng vị trí lắp đặt.

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
	thác cát, sỏi lòng sông với các nội dung: tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác; thời gian khai thác; tên, phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi; lắp đặt trạm cân, camera để giám sát khối lượng cát, sỏi mua - bán tại bến bãi, diện tích bến bãi. Việc thực hiện quy định về thời gian khai thác cát, sỏi	

*** Ý kiến của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn**

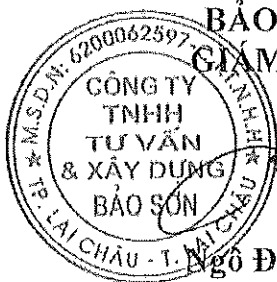
Các tồn tại: khối lượng khoáng sản khai thác giữa báo cáo định kỳ năm 2021, 2022 so với số liệu khối lượng trong báo cáo tại thời điểm kiểm tra không thống nhất; thiếu thông tin trong bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt năm 2021, 2022; lưu trữ tài liệu, sổ sách theo dõi sản lượng khai thác thực tế, ... Công ty xin được giải trình, bổ sung, khắc phục hoàn thiện trong thời gian tới và có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường trước 30/11/2023.

Ý kiến của người kiểm tra

Yêu cầu Công ty Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn thực hiện khắc phục các tồn tại đã nêu tại Biên bản làm việc này đảm bảo theo quy định về khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020.

Phụ lục Biên bản lập xong ngày 09/11/2023; Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản gồm 06 trang, được lập thành 02 bản có giá trị như nhau mỗi bên giữ 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
BẢO SƠN**



**Giám Đốc
Ngô Đức Hải**

NGƯỜI KIỂM TRA

Trần Văn Thiệu

Số: 01/BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về lĩnh vực môi trường, đất đai, khoáng sản

Hôm nay, hồi 17 giờ 30 phút, ngày 09/11/2023, tại Nhà điều hành Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 09/11/2023 giữa đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan với đại diện Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

Chúng tôi gồm có:

1. Họ và tên: Trần Văn Hùng, chức vụ: Chánh thanh tra;

Cơ quan: Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

2. Với sự chứng kiến của:

- Họ và tên: Nguyễn Công Phượng, chức vụ Chuyên viên.

Cơ quan: Phòng Môi trường và biến đổi khí hậu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

- Họ và tên: Lê Thị Tiến, chức vụ Chuyên viên.

Cơ quan: Phòng Đất đai và đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

- Họ và tên: Ngô Văn Minh, chức vụ Chuyên viên.

Cơ quan: Phòng Khoáng sản tài nguyên nước Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

- Họ và tên: Nguyễn Văn Hậu, chức vụ Công chức địa chính.

Cơ quan: UBND xã Mường Khoa.

3. Người phiên dịch: không.

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Mã số doanh nghiệp: 6200062597, do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 26/4/2011;

Người đại diện theo pháp luật: Ngô Đức Hải



Chức danh: Giám đốc.

2. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

2.1. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Chiếm 6.200 m² đất chưa sử dụng tại xã Mường Khoa để làm mặt bằng bến bãi phục vụ khai thác mỏ; thời gian sử dụng đất từ ngày 15/12/2021 đến thời điểm kiểm tra. Diện tích vi phạm không phù hợp dự án đầu tư và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

2.2. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Chuyển 930 m² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép khai thác khoáng sản để khai thác mỏ cát; thời gian từ ngày 15/3/2023;

Quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

2.3. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Chậm nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ cát, năm 2023 với số tiền 29.600.000 đồng (Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng); thời phải nộp ngày 30/01/2023, ngày nộp 20/6/2023).

Quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2.4. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm đối với mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa.

Quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 của Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản (được sửa đổi tại điểm c khoản 17 Điều 2 của Nghị định 04/2022/NĐ-CP của Chính phủ)

3. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại: không.

4. Ý kiến trình bày của đại diện tổ chức vi phạm: nhất trí với nội dung Biên bản.

5. Ý kiến trình bày của người chứng kiến: nhất trí nội dung biên bản.

6. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại: không.

7. Chúng tôi đã yêu cầu tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

8. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm: không.

9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản này, ông Ngô Đức Hải là người đại diện của tổ chức vi phạm có quyền gửi văn bản giải trình đến Chánh Thanh tra Sở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi bởi khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020).

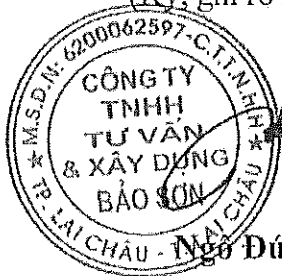
Trường hợp giải trình trực tiếp thì phải có văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp gửi Chánh Thanh tra Sở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản này theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi bởi khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020).

Địa chỉ tiếp nhận văn bản giải trình: Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

10. Yêu cầu ông Ngô Đức Hải là người đại diện của tổ chức vi phạm có mặt để giải quyết vụ việc: không.

Biên bản lập xong hồi 19 giờ 00 phút ngày 09/11/2023, gồm 04 trang (04 tờ), được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông Ngô Đức Hải là người đại diện của tổ chức vi phạm 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Ngô Đức Hải

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

CHÁNH THANH TRA
Trần Văn Hùng

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lê Thị Tiên

Nguyễn Công Phượng

Ngô Văn Minh

Nguyễn Văn Hậu

251
G7
HF
VẢ
DL
SỞ
T.

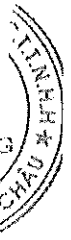
Biên bản đã giao trực tiếp cho người đại diện của tổ chức vi phạm vào hồi 17 giờ 05 phút, ngày 09/11/2023./.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Ngô Đức Hải



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Kèm theo Biên bản Kiểm tra tình hình triển khai thực hiện dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

Thực hiện Thông báo số 2974/TB-STNMT ngày 03/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kiểm tra, xác minh trực tiếp đối với dự án khai thác khoáng sản và dự án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

I. Nội dung kiểm tra

Theo chức năng, nhiệm vụ của thành viên đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư (phòng Đăng ký kinh doanh) và chính quyền địa phương tiến hành làm việc kiểm tra tình hình triển khai thực hiện dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên đối với Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

- Kiểm tra việc thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến dự án.
- Tiến độ đầu tư xây dựng các hạng mục theo chủ trương đầu tư dự án

II. Kết quả kiểm tra

Theo Báo cáo số 02/2023/BC-BS ngày 02/11/2023 của Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn và kết quả kiểm tra thực tế.

1. Về thủ tục pháp lý dự án

1.1. Về chủ trương đầu tư dự án:

- Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên. Nội dung dự án như sau:

- Tên dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên
- Địa điểm thực hiện dự án: Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

- Quy mô, công suất dự án: Khai thác cát, sỏi 10.000 m³/năm cát, sỏi nguyên khối tương đương 11.800 m³/năm cát, sỏi nở rời, gồm các hạng mục:



Nhà làm việc và điều hành mỏ, nhà nghỉ tạm công nhân, nhà ăn ca, nhà kho thiết bị vật tư. Máy móc, thiết bị gồm: 01 trạm biến áp, 01 dây chuyền thiết bị và máy móc.

- Diện tích dự kiến sử dụng: 13,6 ha.
- Tổng vốn đăng ký đầu tư: 4.813 triệu đồng (vốn tự có của nhà đầu tư 100%; vốn vay các tổ chức tín dụng 0%).
- Thời hạn hoạt động của dự án: 10 năm
- Tiến độ thực hiện dự án: Khởi công tháng 3/2020 – Hoàn thành tháng 3/1021.

1.2. Về đất đai:

Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên với diện tích 85.661,3 m² vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng; thời hạn đến 31/12/2029.

1.3. Về khoáng sản:

+ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên; Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi cụm từ tại Điều 1 Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018

+ Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong Báo cáo kết quả thăm dò cát làm vật làm vật liệu xây dựng thông thường tại Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên

+ Quyết định số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

1.4. Về môi trường:

+ Giấy xác nhận bảo vệ môi trường số 75/GXN-STNMT ngày 28/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường

+ Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án.

2. Về tiến độ thực hiện

Theo Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh, tiến độ thực hiện dự án: Khởi công tháng 3/2020 – Hoàn thành tháng 3/1021.

6259
NGT
NH
/VA
Y DI
AO SC
AU - T

Công ty đã hoàn thành, đưa dự án vào vận hành khai thác ngay sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (Quyết định số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020).

- Đến nay Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn đã đầu tư Nhà làm việc và điều hành mỏ, nhà nghỉ tạm công nhân, nhà ăn ca và nhà kho thiết bị vật tư (nằm ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất).

3. Về thực hiện chế độ báo cáo

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư năm 2014; Khoản 3 Điều 26 Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư năm 2020, biểu mẫu báo cáo tại Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư):

Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn đã có Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư Quý III năm 2023 ngày 05/10/2023. Ngoài ra không cung cấp được các báo cáo về hình thực hiện dự án đầu tư của các quý, năm khác.

4. Ý kiến của Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn nhất trí với nội dung làm việc của thành viên đại diện cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Để đảm bảo an toàn và thuận lợi cho công tác điều hành nên Công ty đã thuê đất của người dân để đầu tư nhà làm việc và điều hành mỏ, nhà nghỉ tạm công nhân, nhà ăn ca và nhà kho thiết bị vật tư. Công ty sẽ sớm đề nghị các Sở ngành tạo điều kiện để Công ty được thuê diện tích đất đã đầu tư xây dựng các hạng mục công trình.

5. Kiến nghị

Đề nghị Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn thực chế độ báo cáo định kỳ gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

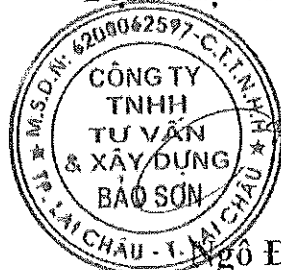
Biên bản đã được đọc lại cho những người có mặt cùng nghe và ký xác nhận; Biên bản gồm 03 trang, được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản./.

NGƯỜI LẬP



Phạm Hồng Khải

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ



Ngô Đức Hải



PHỤ LỤC SỐ 2:
(Lĩnh vực xây dựng)

**KIỂM TRA ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG NẬM MU, BẢN
PHIÊNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN**

1. Nội dung kiểm tra

Căn cứ Biên bản làm việc giữa các Sở ngày 23/10/2023, chức năng, nhiệm vụ. Sở Xây dựng kiểm tra Thực hiện thiết kế kỹ thuật khai thác mỏ; Quy định về an toàn lao động trong khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Công tác quản lý chất lượng vật liệu xây dựng; Giá vật liệu xây dựng.

2. Kết quả kiểm tra

2.1. Thực hiện thiết kế kỹ thuật khai thác mỏ

- Mặt được: Được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Thực hiện lập hồ sơ thiết kế mỏ trình Sở Xây dựng thẩm định dự án đầu tư xây dựng; Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên theo quy định.

- Tồn tại: Các hạng mục Nhà làm việc, Nhà ăn, Nhà ở công nhân, Nhà kho thiết bị, Nhà vệ sinh và nhà tắm đơn vị thi công không đúng so với Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt tại Quyết định số 02/2019/QĐ-BS ngày 29/12/2019 của Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

2.2 Công tác quản lý chất lượng vật liệu (*Chứng nhận và công bố hợp quy vật liệu xây dựng theo Quy chuẩn 16:2019/BXD*)

- Mặt được: Đơn vị đã thuê Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai thực hiện đánh giá chứng nhận hợp quy vật liệu xây dựng, nộp hồ sơ công bố hợp quy vật liệu xây dựng và được Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 1200/TB-SXD ngày 13/10/2020 (*có giá trị 03 năm kể từ ngày 29/9/2020 đến ngày 28/9/2023*).

- Tồn tại: Đến thời điểm hiện tại đơn vị chưa thực hiện đánh giá chứng nhận hợp quy, chưa nộp hồ sơ công bố hợp quy vật liệu về Sở Xây dựng để xem xét tiếp nhận theo quy định.

2.3. Các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Mặt được: Đơn vị đã xây dựng nội quy lao động, xây dựng kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động.

- Tồn tại: Toàn bộ công nhân trên mỏ khai thác chưa được Huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động, không được trang bị bảo hộ lao động; Trên mỏ khai thác không cấm hệ thống biển báo, bảng chỉ dẫn an toàn, đề phòng tai nạn.

2.4. Việc kê khai giá

- Mặt được: Đơn vị đã lập hồ sơ kê khai giá và niêm yết giá bán tại nơi sản xuất theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 14/4/2014 và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

- Tồn tại: Không

3. Ý kiến đơn vị được kiểm tra

- Nhất trí với nội dung kiểm tra.

- Trong thời gian tới Công ty sẽ liên hệ đơn vị được Bộ Xây dựng chỉ định đánh giá chứng nhận hợp quy vật liệu xây dựng làm cơ sở gửi Sở Xây dựng xem xét thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, bố trí công nhân tham gia lớp tập huấn về an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, cài các hệ thống biển báo chỉ dẫn để phòng tai nạn theo quy định.

4. Ý kiến của Sở Xây dựng

Yêu cầu đơn vị khai thác thực hiện đúng các quy định về tuân thủ thiết kế, công tác quản lý chất lượng, quy định an toàn vệ sinh lao động theo quy định.

Phụ lục Biên bản được lập xong vào hồi 16h00 ngày 09/11/2023 gồm 02 trang được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau đã được đọc cho những người có tên cùng nghe công nhận là đúng và cùng ký xác nhận dưới đây; Sở Xây dựng giữ 01 bản, Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn giữ 01 bản, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản để tổng hợp báo cáo theo quy định./.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN VÀ XD BẢO SƠN**

NGƯỜI LẬP



Ngô Đức Hải

Nguyễn Văn Tiến

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

**Về việc kiểm tra hiện trạng sử dụng đất dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng
thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm,
xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên**

Thực hiện thông báo số 2974/TB-STNMT ngày 03/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, xác minh trực tiếp đối với dự án khai thác khoáng sản và dự án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; theo chức năng nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ được phân công, đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương tiến hành làm việc kiểm tra, xác minh tình hình thực hiện quy định về lĩnh vực đất đai tại dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên:

I. THÀNH PHẦN:

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

- Bà Lê Thị Tiến - Chuyên viên Phòng Đất đai và đo đạc, bản đồ.

2. Đại diện UBND huyện Tân Uyên

- Ông Nguyễn Duy Lập - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường.

3. Đại diện UBND xã Mường Khoa

- Ông Nguyễn Văn Hậu - Công chức địch chính xã;

4. Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn

- Ông Ngô Đức Hải – Giám đốc.

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Kiểm tra thực địa, hiện trạng khu đất dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

III. KẾT QUẢ

3.1. Thông tin về chủ dự án và dự án đầu tư

- Dự án cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 1241251628, chứng nhận lần đầu số 23121000271 ngày 10/6/2013, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 16/11/2020 và cấp phép khai thác khoáng sản tại Quyết



định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Ngày 24/6/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 749/QĐ-UBND việc thu hồi đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên với diện tích 85.661,3 m² vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng; thời hạn đến 31/12/2029.

3.2. Kết quả kiểm tra hiện trạng

Qua kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và các giấy tờ đất có liên quan của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn, kết quả:

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng	Ý kiến giải trình
1	Quyết định cho thuê đất	Đảm bảo	
-	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Chưa cấp	Đơn vị không có nhu cầu
-	Hợp đồng thuê đất	Đảm bảo	
2	Hiện trạng sử dụng đất	Tại thời điểm kiểm tra, Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn sử dụng đất ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m ² (Công ty thuê 767 m ² đất ở tại nông thôn của hộ ông Lò Văn Pành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 451694, cấp ngày 26/11/2013; 930 m ² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép khai thác để khai thác khoáng sản; 6.200 m ² đất chưa sử dụng để làm mặt bằng bến bãi).	
-	Mục đích sử dụng đất	Đảm bảo theo QĐ cho thuê đất	
-	Bàn giao đất	Công ty đã nhận bàn giao đất ngoài thực địa	
-	Ranh giới sử dụng	Công ty sử dụng ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m ² (Công ty thuê 767 m ² đất ở tại nông thôn của hộ ông Lò Văn Pành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ	

320007
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
& XÂY
DỰNG
BẮC
KÌ CHÂU

ell

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng	Ý kiến giải trình
		451694, cấp ngày 26/11/2013; 930 m ² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép phép khai thác để khai thác; 6.200 m ² đất chưa sử dụng để làm mặt bằng bến bãi)	

IV. Ý KIẾN THAM GIA

1. UBND huyện Tân Uyên

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty sử dụng ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m²

2. UBND xã Mường Khoa

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty sử dụng ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m² (thuê 767 m² đất ở tại nông thôn của hộ ông Lò Văn Pành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 451694, cấp ngày 26/11/2013 để làm nhà điều hành; 930 m² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép phép khai thác để khai thác từ ngày 15/3/2023; 6.200 m² đất chưa sử dụng để làm mặt bằng bến bãi từ ngày 15/12/2021)

V. KẾT LUẬN

Trên cơ sở các ý kiến tham gia, các bên cùng nhau thống nhất như sau:

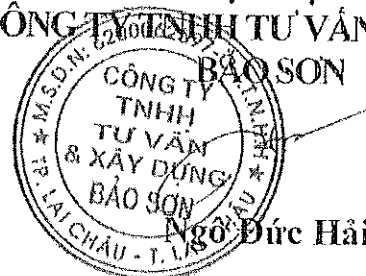
Tại thời điểm kiểm tra, Công ty sử dụng ngoài phạm vi, ranh giới được UBND tỉnh cho thuê đất là 7.897m² (thuê 767 m² đất ở tại nông thôn của hộ ông Lò Văn Pành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 451694, cấp ngày 26/11/2013 để làm nhà điều hành; 930 m² đất bằng trồng cây hàng năm trong diện tích được cấp phép phép khai thác để khai thác từ ngày 15/3/2023; 6.200 m² đất chưa sử dụng để làm mặt bằng bến bãi từ ngày 15/12/2021)

Biên bản lập xong vào hồi 15 giờ 00 phút cùng ngày, biên bản gồm 03 trang, được lập thành 02 bản và được đọc cho các bên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN


Lê Thị Tiến

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG



Ngô Đức Hải



PHỤ LỤC SỐ 4

Biên bản kiểm tra đối với dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
(Về lĩnh vực bảo vệ môi trường)

I. NỘI DUNG

Kiểm tra, xác minh việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án: Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Hồ sơ pháp lý

- Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường số 75/GXN-STNMT ngày 28/01/2019 của Sở Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 số 02/BC-BS ngày 10/01/2023 của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

- Đã ký quỹ bảo vệ môi trường cho năm 2023, số tiền ký quỹ là 29.600.000 đồng, ký quỹ ngày 20/6/2023.

2. Kết quả xác minh

- Tại thời điểm kiểm tra mỏ đang hoạt động khai thác.

- Các công trình bảo vệ môi trường:

STT	Danh mục công trình	Theo KHVVMT	Hiện trạng tại mỏ
1	Hệ thống rãnh thoát nước mặt khu điều hành	Có	Có
2	Hệ thống rãnh thoát nước mặt khu chế biến	Có	Có. Tuy nhiên một số đoạn tắc nghẽn
3	Đào hố lắng	Có	Có
4	Nhà vệ sinh (bể phốt)	Có	Có
5	Thùng chứa rác thải sinh hoạt	Có	Có
6	Hố chôn lấp rác thải sinh hoạt	Có	Có

7	Kho chứa chất thải nguy hại	Có	Có
8	Đóng cọc tre	Cọc tre dài 2m, chiều dài tuyến đóng cọc 630 m	Kè rọ đá dài khoảng 400m

3. Kiến nghị

- Đề nghị chủ dự án thực hiện nạo vét định kỳ đối với rãnh thoát nước mặt khu chế biến.

- Dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu được UBND tỉnh Lai Châu cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 16/4/2020. Đối chiếu số thứ tự 9 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ dự án thuộc nhóm II; theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. Dự án đi vào vận hành chính thức trước ngày 01/01/2022, đề nghị chủ dự án phải có giấy phép môi trường trước ngày 01/01/2025 theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ý kiến của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

Nhất trí với nội dung kiểm tra, xác minh. Công ty cam kết tuân thủ đúng quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động khai thác mỏ.

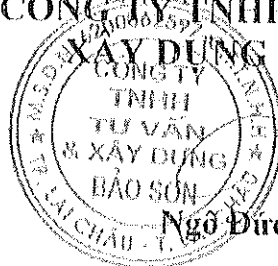
Phụ lục Biên bản đã được đọc lại cho những người có mặt cùng nghe và ký xác nhận; Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản.

NGƯỜI KIỂM TRA



Nguyễn Công Phượng

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ
XÂY DỰNG BẢO SƠN



Ngô Đức Hải

PHỤ LỤC SỐ 5:

Biên bản kiểm tra, xác minh tình hình thực hiện quy định về lĩnh vực khoáng sản (Lĩnh vực khoáng sản)

I. Nội dung làm việc

Kiểm tra, xác minh tình hình thực hiện quy định về lĩnh vực khoáng sản tại: Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đối với Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn.

II. Kết quả kiểm tra, xác minh

1. Thông tin về chủ dự án và dự án đầu tư

- *Thông tin về chủ dự án:* Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn có địa chỉ trụ sở tại tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 6200062597 ngày 26/4/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 12/7/2019, chủ đại diện theo pháp luật Ông Ngô Đức Hải chức vụ Giám đốc Công ty.

- *Thông tin về dự án:* Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh cấp phép khai thác cho Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020, diện tích khai thác 13,6 ha, công suất khai thác 10.000 m³ cát sỏi nguyên khối/năm tương đương với 11.800 m³ cát sỏi nguyên khai nở rời, thời gian khai 10 năm.

2. Kết quả kiểm tra, xác minh

Tại thời điểm kiểm tra mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên đang hoạt động khai thác:

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
1	Giấy phép khai thác khoáng sản	- Mặt được: 415/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020. - Tồn tại: không
2	Đăng ký/thông báo ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác	- Mặt được: Đã có Thông báo số 01/2020/TB-BS ngày 17/4/2020 - Tồn tại: Không
3	Nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm 2021 và 2022:	- Đã nộp báo cáo định kỳ năm 2021, 2022 về Sở Tài nguyên và Môi trường.
a	Thời gian nộp báo cáo	Năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 25/01/2022, năm 2022 Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 07/02/2023. - Tồn tại: Năm 2022, chậm 07 ngày so với quy định (trước ngày 01/02 hằng năm)

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
b	Nộp thiết kế thi công cho Sở TNMT	- Mặt được: Công ty phê duyệt thiết kế thi công tại Quyết định số 10/QĐ-BS ngày 25/5/2020 và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường. - Tồn tại: Không
c	Việc tổ chức khai thác đã xác định trong thiết kế thi công của mỏ được phê duyệt	Do việc khai thác cát, sỏi ở dưới lòng sông nên đoàn kiểm tra không kiểm tra đánh giá các thông số của hệ thống khai thác theo thiết kế. Tồn tại: Không
8	Giám đốc điều hành mỏ	Họ và tên ông Vũ Hải Quân; năm sinh 1990, quê quán xã Đào Thị, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái - Giám đốc điều hành mỏ là ông Vũ Hải Quân; năm sinh 1990, quê quán xã Đào Thị, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, trình độ đại học, chuyên ngành kỹ thuật mỏ; văn bằng do Trường Đại học Mỏ - Địa Chất cấp ngày 15/7/2013. * Tồn tại: Không
a	Thông báo bằng văn bản đến Sở TNMT về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ; hợp đồng làm việc giữa Hợp tác và cá nhân người được giao làm Giám đốc điều hành mỏ còn hiệu lực của các mỏ quyết định bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ; bằng được đào tạo bồi dưỡng; Sơ yếu lý lịch.	- Mặt được: Thông báo bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ số 04/TB-BS ngày 26/5/2020; Quyết định bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn số 12/2020/QĐ-BS ngày 26/5/2020; Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ sư kỹ thuật mỏ năm 2013; Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn và Ông Vũ Hải Quân - Tồn tại: Thiếu Sơ yếu lý lịch của ông Vũ Hải Quân.
b	Tiêu chuẩn giám đốc điều hành mỏ	- Mặt được: Đảm bảo điều kiện theo khoản 3, Điều 8 Nghị định 158/2016/NĐ-CP. - Tồn tại: Không
9	Lắp đặt camera giám sát tại kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra để theo dõi, lưu trữ thông tin	Đã thực hiện lắp đặt
10	Lắp đặt trạm cân tại nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ	Chưa thực hiện lắp đặt trạm cân
11	Lập, lưu trữ bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác	Có lập, lưu trữ bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác. - Tồn tại: Thể hiện không đầy đủ thông tin theo quy định
12	Thông tin, số liệu trên bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt có đầy	Không có

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
	đủ theo quy định và so với hiện trạng	
13	Lập sổ sách, chứng từ, văn bản tài liệu để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm có đầy đủ và thông tin chính xác không	- Mặt được: Có sổ sách kê khai sản lượng thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường. - Tồn tại: Không có sổ sách ghi chép sản lượng khai thác thực tế hằng ngày, tháng, năm.
14	Báo cáo Thống kê sản lượng có đúng quy trình, biểu mẫu quy định	- Mặt được: Đã lập báo cáo năm 2021, 2022 theo Mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT. - Tồn tại: Thiếu một số biểu thống kê theo quy định tại Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT.
a	Thống kê, kiểm kê trữ lượng đã khai thác có đủ thông tin theo mẫu	- Mặt được: Năm 2022 đã Thống kê theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT sản lượng khai thác 11.585 m ³ , trữ lượng địa chất đã khai thác là 11.816 m ³ ; - Tồn tại: Không
b	Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác có đủ thông tin theo mẫu	Mặt được: Thống kê theo Mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT, trữ lượng địa chất còn lại tính đến hết năm 2022 là 87.960 m ³ . - Tồn tại: Không
15	Thời gian cập nhật bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng	- Không cập nhật
16	Thời gian gửi kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại khu vực được phép khai thác	Năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 25/01/2022; năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận ngày 07/02/2022 - Tồn tại: Không.
17	Việc lưu giữ sổ thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng khoáng sản khai thác thực tế	Không thực hiện lưu trữ đầy đủ theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 158/2026/NĐ-CP
18	Lập sổ sách, chứng từ, văn bản có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm	Không có
19	Công suất được phép khai thác	10.000 m ³ đá nguyên khối/năm tương đương 11.800 m ³ nguyên khai nở ròi.
20	Loại khoáng sản được phép khai thác	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường
21	Quy định về điều chỉnh Giấy phép	
a	Về đổi tên doanh nghiệp	Không đổi tên Doanh nghiệp.

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
b	Nội dung đang đề nghị điều chỉnh nhưng chưa được chấp thuận (trừ đổi tên và công suất)	Không có nội dung đề nghị điều chỉnh
22	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Không có hoạt động chuyển nhượng
23	Thực hiện nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông phục vụ khai thác khoáng sản đã xác định trong dự án đầu tư, thiết kế mở	Không thực hiện
24	Việc hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản khi sử dụng thông tin về khoáng sản phục vụ khai thác	Không thuộc đối tượng phải hoàn trả.
25	Phát hiện khoáng sản mới trong quá trình khai thác	Không phát hiện khoáng sản mới.
26	Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Đã thực hiện nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt
27	Việc chấp hành các quy định khai thác khoáng sản cát, sỏi long sông theo Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020.	
a	Việc đăng ký tên, loại phương tiện, thiết bị được sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi;	Thời điểm kiểm tra, Công ty không thực hiện sử dụng thiết bị để khai thác, vận chuyển khoáng sản trên sông (đường thủy nội địa). Công ty sử dụng máy xúc, ô tô để khai thác, vận chuyển cát sỏi. Các thiết bị này đều đã được đăng ký theo quy định, gồm: Máy xúc đào Kobelco SK200 dung tích gầu 0,93 m ³ ; Máy đào bánh xích Kobelco - SK 230 dung tích gầu 0,7 m ³ ; Máy xúc lật dung tích gầu 2 m ³ ; Ô tô Trường Hải 7 tấn - Biển số: 24C05948; Ô tô Đông Feng 7 tấn - Biển số: 49X7551
b	Việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về vị trí, hành trình di chuyển của phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi;	Không phải lắp đặt. Công ty không thực hiện sử dụng thiết bị để khai thác, vận chuyển khoáng sản trên sông (đường thủy nội địa)
c	Việc lắp đặt bảng thông báo tại bờ sông thuộc phạm vi khu vực khai thác để công khai thông tin Giấy phép khai thác, dự án khai	- Mặt được: Có lắp đặt Bảng thông báo - Tồn tại: Thiếu thông tin và chưa đúng vị trí lắp đặt.

Số TT	Nội dung kiểm tra, xác minh	Đánh giá kết quả thực hiện, minh chứng
	thác cát, sỏi lòng sông với các nội dung: tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác; thời gian khai thác; tên, phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi; lắp đặt trạm cân, camera để giám sát khối lượng cát, sỏi mua - bán tại bến bãi, diện tích bến bãi. Việc thực hiện quy định về thời gian khai thác cát, sỏi	

*** Ý kiến của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn**

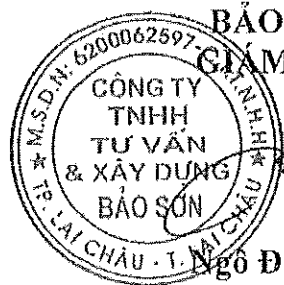
Các tồn tại: khối lượng khoáng sản khai thác giữa báo cáo định kỳ năm 2021, 2022 so với số liệu khối lượng trong báo cáo tại thời điểm kiểm tra không thống nhất; thiếu thông tin trong bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt năm 2021, 2022; lưu trữ tài liệu, sổ sách theo dõi sản lượng khai thác thực tế, ... Công ty xin được giải trình, bổ sung, khắc phục hoàn thiện trong thời gian tới và có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường trước 30/11/2023.

Ý kiến của người kiểm tra

Yêu cầu Công ty Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn thực hiện khắc phục các tồn tại đã nêu tại Biên bản làm việc này đảm bảo theo quy định về khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020.

Phụ lục Biên bản lập xong ngày 09/11/2023; Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản gồm 06 trang, được lập thành 02 bản có giá trị như nhau mỗi bên giữ 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG**



**BẢO SƠN
KIỂM ĐỐC**

Ngô Đức Hải

NGƯỜI KIỂM TRA

Trần Văn Thiệu

I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 09 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Kiểm tra, xác minh hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ
được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 09/11/2023, tại Nhà điều hành Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên; đại diện các cơ quan chức năng (theo Thông báo số 2974/TB-STNMT ngày 03/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, xác minh trực tiếp đối với dự án khai thác khoáng sản và dự án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh) và chính quyền địa phương tiến hành làm việc kiểm tra, xác minh việc chấp hành quy định của pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản mỏ đá Nậm Cắn, xã Mường Khoa của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu

- Ông Ngô Xuân Hùng, chức vụ Phó Giám đốc Sở;
- Ông Trần Văn Hùng, chức vụ Chánh Thanh tra Sở;
- Ông Ngô Văn Minh, chức vụ Chuyên viên Phòng Khoáng sản tài nguyên nước;
- Ông Trần Văn Thiều, chức vụ Chuyên viên Phòng Khoáng sản tài nguyên nước;
- Bà Lê Thị Tiến, chức vụ Chuyên viên Phòng Phòng Đất đai và đo đạc bản đồ.
- Ông Nguyễn Công Phượng, chức vụ Chuyên viên Phòng Môi trường và biến đổi khí hậu.

2. Đại diện Sở Kế hoạch đầu tư

Ông Phạm Hồng Khả, chức vụ Phó Phòng Đăng ký kinh doanh

3. Đại diện Sở Xây dựng

Ông Nguyễn Văn Tiến, chức vụ Chuyên viên Phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng.

4. Đại diện Cục thuế tỉnh

Ông Phạm Bá Quân, chức vụ Chuyên viên Phòng Thanh tra, kiểm tra

5. Đại diện UBND huyện Tân Uyên



- Ông Nguyễn Duy Lập, chức vụ Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường.

6. Đại diện UBND xã Mường Khoa

- Ông Nguyễn Văn Hậu, chức vụ Công chức địa chính xã

7. Đại diện tổ chức được kiểm tra xác minh

- Ông Ngô Đức Hải, chức danh Giám đốc.

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Kiểm tra, xác minh đối với dự án khai thác mỏ gồm:

- Tình hình thực hiện về tình hình triển khai thực hiện dự án theo quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư;
- Thực hiện thiết kế kỹ thuật khai thác mỏ; quy định an toàn lao động trong khi thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; công tác quản lý chất lượng vật liệu xây dựng; giá vật liệu xây dựng;
- Bảo vệ môi trường, đất đai, khoáng sản;
- Nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản;
- Kết quả khắc phục kiến nghị kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; phối hợp giải quyết đơn, kiến nghị, phản ánh của công dân liên quan đến hoạt động khoáng sản.

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC MINH

1. Thông tin về chủ dự án

- Tên tổ chức: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn.

Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200062597, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2011; người đại diện theo pháp luật ông Ngô Đức Hải, chức danh Giám đốc.

- Địa chỉ trụ sở chính: tổ 12, phường Đoàn Kết, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Mỏ cát sỏi trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường cho Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 16/4/2030.

2. Kết quả kiểm tra, xác minh

2.1. Về tình hình triển khai thực hiện dự án theo quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư: Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo.

2.2. Về thực hiện theo thiết kế kỹ thuật khai thác mỏ; quy định an toàn lao động trong khi thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; công tác quản

lý chất lượng vật liệu xây dựng; giá vật liệu xây dựng: Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo.

2.3. Về đất đai: Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo.

2.4. Về bảo vệ môi trường: Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo.

2.5. Về khoáng sản: Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo.

2.6. Kết quả khắc phục kiến nghị kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; phối hợp giải quyết đơn, kiến nghị, phản ánh của công dân liên quan đến hoạt động khoáng sản được tổng hợp trong các Phụ lục kèm theo.

3. Các ý kiến tham gia

- Ý kiến của đại diện UBND huyện Tân Uyên và UBND xã Mường Khoa: Đến thời điểm hiện tại, không có ý kiến, kiến nghị liên quan đến hoạt động của mỏ cát.

4. Kiến nghị đối với tổ chức được kiểm tra tiếp tục làm việc làm rõ tồn tại hạn chế

Đề nghị Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Bảo Sơn phối hợp để xử lý các hành vi vi phạm về tài nguyên và môi trường.

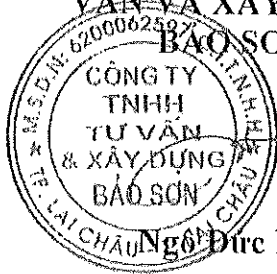
Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút ngày 09/11/2023; Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; Biên bản gồm 03 trang và 05 Phụ lục kèm theo, được lập thành 07 bản có giá trị như nhau mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG



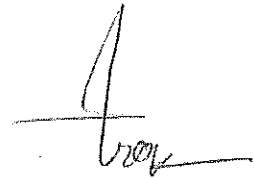
Ngô Xuân Hùng

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ
VẤN VÀ XÂY DỰNG
BẢO SƠN



Ngô Đức Hải

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



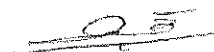
Trần Văn Hùng

ĐẠI DIỆN
UBND XÃ MƯỜNG KHOA



Nguyễn Văn Hậu

ĐẠI DIỆN
UBND HUYỆN TÂN UYÊN



Nguyễn Duy Lập

Số: 101/QĐ-XPHC

Lai Châu, ngày 17 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHÁNH THANH TRA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC lập ngày 09/11/2023 về lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Mã số doanh nghiệp: 6200062597; đăng ký lần đầu ngày 26/4/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 12/7/2019; nơi cấp Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu.

Người đại diện theo pháp luật: Ngô Đức Hải, giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

2.1. *Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:* lấn, chiếm 6.200 m² đất chưa sử dụng tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên để làm mặt bằng bến bãi phục vụ khai thác mỏ cát trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên (được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 cho Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn);

Quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

a) Các tình tiết tăng nặng: không.

b) Các tình tiết giảm nhẹ: Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn đã tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính.

c) Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính: phạt tiền.

Cụ thể: phạt: 37.500.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Hình thức phạt bổ sung: không.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm.

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm là 8.520.571 đồng (*Tám triệu năm trăm hai mươi nghìn năm trăm bảy mươi một đồng*). Cụ thể: diện tích 6.200 m² đất thuộc xã Mường Khoa là đất chưa sử dụng; sau khi chiếm sử dụng vào mục đích là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ tại nông thôn, vị trí 2, khu vực 2, giá đất 50.000 đồng/m²; thời gian tính thu lại số lợi bất hợp pháp là 01 năm 330 ngày.

Thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với diện tích 6.200 m² đất làm mặt bằng bến bãi là 02 tháng kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Những nội dung trực tiếp liên quan đến thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn tự thực hiện để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều này chi trả.

2.2. *Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:* chuyển mục đích sử dụng 930 m² đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên sang đất phi nông nghiệp để khai thác khoáng sản cát được UBND tỉnh cấp Giấy phép

khai thác khoáng sản số 415/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 cho Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

Quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

a) Các tình tiết tăng nặng: không.

b) Các tình tiết giảm nhẹ: Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn đã tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính.

c) Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính: phạt tiền.

Cụ thể: phạt: 19.500.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Hình thức phạt bổ sung: không.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất như thời điểm phát hiện vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu;

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm là 187.488 đồng (Một trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng). Cụ thể: diện tích 930 m² đất thuộc xã Mường Khoa trước khi vi phạm là đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 2, giá đất 29.000 đồng/m²; sau khi chuyển mục đích là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ tại nông thôn, vị trí 2, khu vực 2, giá đất 50.000 đồng/m²; thời gian tính thu lại số lợi bất hợp pháp là 240 ngày.

2.3. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Chậm nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường năm 2023 trong hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ cát trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 cho Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn. *Cụ thể:* số tiền ký quỹ bảo vệ môi trường năm 2023 chậm nộp là 29.600.000 đồng; thời gian chậm nộp là 170 ngày (phải nộp tiền ngày 01/01/2023 theo định tại điểm c khoản 6 Điều 37 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ là trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ (chỉ số giá tiêu dùng của năm 2022 được công bố tại Báo cáo 659/BC-CTK ngày 26/12/2022 của Cục thống kê Lai Châu); Công ty nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường năm 2023 vào ngày 20/6/2023).

Quy định tại khoản 2 Điều 42 của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

a) Các tình tiết tăng nặng: không.



b) Các tình tiết giảm nhẹ: không.

c) Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính: phạt tiền.

Cụ thể: phạt: 2.516.000 đồng (*Hai triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng*)

- Hình thức phạt bổ sung: không

- Biện pháp khắc phục hậu quả: không.

2.4. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm đối với mỏ cát trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 cho Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn.

Quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 của Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản (*được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 17 Điều 2 của Nghị định 04/2022/NĐ-CP của Chính phủ*).

a) Các tình tiết tăng nặng: không.

b) Các tình tiết giảm nhẹ: Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn đã tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính.

c) Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính: phạt tiền.

Cụ thể: phạt: 12.500.000 đồng (*Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Hình thức phạt bổ sung: không.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: không.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Ngô Đức Hải là người đại diện của tổ chức bị xử phạt tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt với **tổng số 80.724.059 đồng** vào số tài khoản 3511.0.1089242 của Sở Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lai Châu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

b) Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho Phòng Đất đai và đo đạc, bản đồ, Phòng Môi trường và biến đổi khí hậu, Phòng Khoáng sản tài nguyên nước Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên để biết và phối hợp thực hiện./.

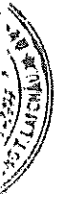
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Giám đốc, các đ/c Phó Giám đốc Sở;
- UBND xã Mường Khoa;
- Lưu: VT, HS.

CHÁNH THANH TRA



Trần Văn Hùng



Số: 01/2024/BC-BS

Lai Châu, ngày 07 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu

Thi hành theo Quyết định số 101/QĐ-XPHC ngày 17/11/2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc xử phạt vi phạm hành chính, Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn báo cáo kết quả như sau:

1. Kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1.1. Nội dung thứ nhất:

- Lấn, chiếm 6.200 m² đất chưa sử dụng tại xã Mường Khoa để làm mặt bằng bến bãi phục vụ khai thác mỏ cát trên sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

- Kết quả chấp hành:

+ Công ty đã nộp tiền phạt (Biên lai nộp phạt ngày 28/02/2024 số tiền phạt 80.724.059 đồng; biên lai nộp tiền chậm nộp phạt ngày 01/3/2024 số tiền 2.381.360 đồng)

+ Diện tích đất được sử dụng để tập kết vật tư, thiết bị và hệ thống nghiền sàng đã được trao trả lại cho chủ đất là ông Lò Văn Pành và khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với 6.200 m² đất làm mặt bằng bến bãi.

1.2. Nội dung thứ hai:

- Chuyển mục đích sử dụng 930 m² đất trồng cây hàng năm khác tại xã Mường Khoa sang đất phi nông nghiệp để khai thác khoáng sản cát mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Kết quả chấp hành:

+ Công ty đã nộp tiền phạt (Biên lai nộp phạt ngày 28/02/2024 số tiền phạt 80.724.059 đồng; biên lai nộp tiền chậm nộp phạt ngày 01/3/2024 số tiền 2.381.360 đồng)

+ Để phục vụ công tác khai thác mỏ, đơn vị tiến hành khơi thông dòng chảy sông Nậm Mu, hiện tại đã giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất như thời điểm phát hiện vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu.

1.3. Nội dung thứ ba:

- Chậm nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường năm 2023 trong hoạt động khai thác

khoáng sản tại mỏ cát;

- Kết quả chấp hành:

Công ty đã nộp tiền phạt (Biên lai nộp phạt ngày 28/02/2024 số tiền phạt 80.724.059 đồng; biên lai nộp tiền chậm nộp phạt ngày 01/3/2024 số tiền 2.381.360 đồng)

1.4. Nội dung thứ tư:

- Lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm đối với mỏ cát.

- Kết quả chấp hành:

Công ty đã nộp tiền phạt (Biên lai nộp phạt ngày 28/02/2024 số tiền phạt 80.724.059 đồng; biên lai nộp tiền chậm nộp phạt ngày 01/3/2024 số tiền 2.381.360 đồng)

Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn đã lập sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm đối với mỏ cát.

2. Kiến nghị, đề nghị, đề xuất

Đề nghị cơ quan chức năng tạo điều kiện cho Công ty đăng ký bổ sung, điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất để cập nhật, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định.

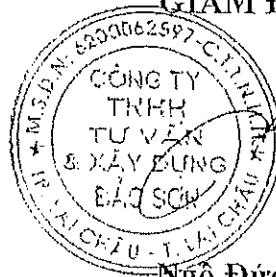
Trên đây là báo cáo của Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn về kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính./.

Lai Châu, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Phòng TNMT huyện Tân Uyên;
- UBND xã Nậm Cắn;
- Lưu Công ty.

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN
GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 320

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP, Hà Nội

Hotline: 0934572829

Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2023/Q2/248

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Custome name	:	Công ty TNHH Tư vấn & xây dựng Bảo Sơn
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Cơ sở khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu/ Type	:	Nước thải Số lượng mẫu :01
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	05/05/2023
Ngày trả kết quả/ Results date	:	29/05/2023

Kết quả phân tích mẫu nước					
Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Phương pháp thử Testing method	Quy Chuẩn Standard
			NT		
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	46	TCVN 6625:2000	100
2.	COD	mg/L	34	SMEWW 5220C:2017	-
3.	BOD ₅	mg/L	14	TCVN 6001-1:2008	50
4.	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,73	TCVN 6202:2008	10
5.	Amôni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,46	TCVN 6179-1:1996	10
6.	Dầu mỡ *	mg/L	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	20
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) *	mg/L	0,89	SMEWW 4500.NO3.E:2017	50
8.	Coliforms*	MPN/ 100mL	4.000	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú/Remark:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải sinh hoạt sau xử lý của khu nhà điều hành,

Tọa độ: X=2454237; Y=572610.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Vũ Thị Táp

Vũ Thị Táp

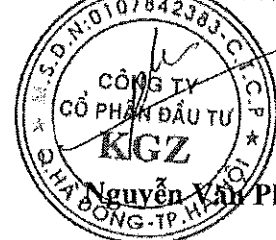
QA/QC

Mai Hoàng Anh

Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Phú

Trang/Pages: 1/1
KGZ, BM 01, 1/22
Lần BH: 01, 2022

1, Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ

2, Thông số có đánh dấu * là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ

3, Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;

4, Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 320
Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP, Hà Nội
Hotline: 0934572829 Website: kgz.com.vn Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2023/Q2/250

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Customer name	:	Công ty TNHH Tư vấn & xây dựng Bảo Sơn
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Cơ sở khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu/ Type	:	Không Khí Số lượng mẫu :02
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	05/05/2023
Ngày trả kết quả/ Results date	:	29/05/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 05:2013/ BTNMT
			KK1	KK2		Trung bình 1 giờ
1	Độ rung*	dB	51,5	52,1	TCVN 6963:2001	70 ⁽¹⁾
2	Tiếng ồn*	dBA	66,7	68,8	TCVN 7878-2:2010	70 ⁽²⁾
3	SO ₂ *	µg/m ³	79,5	84,7	TCVN 5971:1995	350
4	NO ₂ *	µg/m ³	65,8	54,2	TCVN 6137:2009	200
5	CO*	µg/m ³	4.710	5.050	SOP.PT.KXQ.03	30.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) *	µg/m ³	169	174	TCVN 5067:1995	300

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Không khí giữa khu vực tập kết cát, sỏi. Tọa độ: X= 2454241; Y= 572561.

+ KK2: Không khí giữa khu vực khai thác. Tọa độ: X= 2453892; Y= 572486.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ (1): QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ (2): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Taf

Vũ Thị Táp

QA/QC

Mai Hoàng Anh

Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2023



Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 320

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP, Hà Nội

Hotline: 0934572829

Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2023/Q2/249

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Custome name	:	Công ty TNHH Tư vấn & xây dựng Bảo Sơn	
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Cơ sở khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	
Loại mẫu/ Type	:	Nước mặt	Số lượng mẫu :01
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	05/05/2023	
Ngày trả kết quả/ Results date	:	29/05/2023	

Kết quả phân tích mẫu nước

Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Phương pháp thử Testing method	Quy Chuẩn Standard
			NM		
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	42	TCVN 6625:2000	50
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	12	SMEWW 5220C:2017	30
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	mg/L	4	TCVN 6001-1:2008	15
4.	Nitrat (NO ₃ -)	mg/L	1,6	TCVN 6180:1996	10
5.	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KPH	TCVN 6202:2008	0,3
6.	Amôni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,095	TCVN 6179-1:1996	0,9
7.	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	1
8.	Coliform*	MPN/100mL	430	TCVN 6187-2:1996	7.500

Ghi chú:

+ NM: Nước mặt trên sông Nậm Mu tại khu khai thác, Tọa độ: X=2453848; Y=572477.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước nước mặt

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Vũ Thị Táp

QA/QC

Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 320

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP, Hà Nội

Hotline: 024 6686 4003

Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2023/Q4/348

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Custome name	:	Công ty TNHH Tư vấn & xây dựng Bảo Sơn	
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Cơ sở khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	
Loại mẫu/ Type	:	Nước thải	Số lượng mẫu :01
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	21/11/2023	
Ngày trả kết quả/ Results date	:	04/12/2023	

Kết quả phân tích mẫu nước

Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Phương pháp thử Testing method	Quy Chuẩn Standard
			NTSH		
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	87	TCVN 6625:2000	100
2.	COD	mg/L	148	SMEWW 5220C:2017	-
3.	BOD ₅	mg/L	32	TCVN 6001-1:2008	50
4.	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,17	TCVN 6202:2008	10
5.	Amôni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,05	TCVN 6179-1:1996	10
6.	Dầu mỡ động thực vật *	mg/L	0,5	SMEWW 5520.B:2017	20
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	0,22	SMEWW 4500.NO3.E:2017	50
8.	Coliform*	MPN/100mL	4.600	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú/Remark:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NTSH: Nước thải sinh hoạt sau xử lý khu nhà điều hành, Tọa độ: X=2454250; Y=572590.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

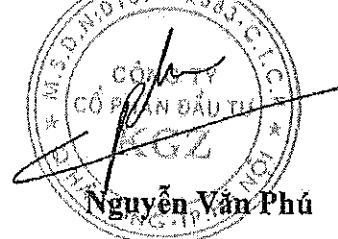
Trần Thị Oanh

QA/QC

Lê Trung Thành

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ

(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 320

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP, Hà Nội

Hotline: 024 6686 4003

Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2023/Q4/350

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Customer name	:	Công ty TNHH Tư vấn & xây dựng Bảo Sơn	
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Cơ sở khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	
Loại mẫu/ Type	:	Không Khí	Số lượng mẫu :02
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	21/11/2023	
Ngày trả kết quả/ Results date	:	04/12/2023	

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 05:2023/BTNMT
			KK1	KK2		Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn*	dB	70	69,3	TCVN 7878-2:2018	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung*	dB	47,8	49,7	TCVN 6963:2001	70 ⁽²⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) *	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	128	136	TCVN 5067:1995	300
4	SO ₂ *	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	71,8	64,3	TCVN 5971:1995	350
5	NO ₂ *	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	65	54	TCVN 6137:2009	200
6	CO*	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	5.980	6.200	SOP.PT.KXQ.03	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Mẫu không khí xung quanh giữa khu vực tập kết cát sỏi. Tọa độ: X=2454241; Y=572561.

+ KK2: Mẫu không khí xung quanh giữa khu vực khai thác. Tọa độ: X=2453892; Y=572486.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

+ (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ (2): QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

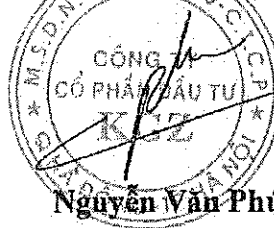
Trần Thị Oanh

QA/QC

Lê Trung Thành

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 320

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP, Hà Nội

Hotline: 024 6686 4003

Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2023/Q4/349

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Custome name	:	Công ty TNHH Tư vấn & xây dựng Bảo Sơn	
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Cơ sở khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	
Loại mẫu/ Type	:	Nước mặt	Số lượng mẫu :01
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	21/11/2023	
Ngày trả kết quả/ Results date	:	04/12/2023	

Kết quả phân tích mẫu nước

Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Phương pháp thử Testing method	Quy Chuẩn Standard
			NM		
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	TCVN 6625:2000	100
2.	COD	mg/L	12	SMEWW 5220C:2017	20
3.	BOD ₅	mg/L	4	TCVN 6001-1:2008	10
4.	Nitrat (NO ₃ -)	mg/L	0,12	TCVN 6180:1996	-
5.	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	<0,02	TCVN 6202:2008	-
6.	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	<0,01	TCVN 6179-1:1996	0,3
7.	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	5
8.	Coliform*	MPN/100mL	540	SMEWW 9221B:2017	7.500

Ghi chú:

+ NM: Nước mặt trên sông Nậm Mu tại khu khai thác, Tọa độ: X=2454082; Y=572459.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước mặt

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

QA/QC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Oanh

Lê Trung Thành

Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Hotline: 024 6686 4003 Website: kgz.com.vn Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2024/Q2/167.2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Customer name	:	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Dự án "Đầu tư khai thác, sỏi cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu"
Loại mẫu/ Type	:	Nước thải Số lượng mẫu :01
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	24/04/2024
Ngày trả kết quả/ Results date	:	10/05/2024

Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Phương pháp thử Testing method	Quy Chuẩn Standard
			NTSH		
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	31	TCVN 6625:2000	100
2.	COD	mg/L	14	SMEWW 5220C:2017	-
3.	BOD ₅	mg/L	6	TCVN 6001-1:2008	50
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	7,85	TCVN 6179-1:1996	10
5.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,66	TCVN 6202:2008	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) *	mg/L	14,2	US EPA Method 352.1	50
7.	Dầu mỡ động, thực vật *	mg/L	3,1	SMEWW 5520B&F:2017	20
8.	Coliform*	MPN/100mL	2.700	SMEWW 9221B:2017	5.000

Ghi chú/Remark:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NTSH: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý của khu nhà điều hành. Tọa độ X= 2454237; Y= 572610.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ (-): Không quy định.

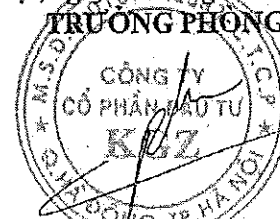
NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Xim

QA/QC

Lê Trung Thành

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024



Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Hotline: 024 6686 4003 Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2024/Q2/167.1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Customer name	:	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Dự án "Đầu tư khai thác, sỏi cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu"
Loại mẫu/ Type	:	Nước thải Số lượng mẫu :01
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	24/04/2024
Ngày trả kết quả/ Results date	:	10/05/2024

Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Phương pháp thử Testing method	Quy Chuẩn Standard
			NTSX		
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	25	TCVN 6625:2000	100
2.	COD	mg/L	12	SMEWW 5220C:2017	150
3.	BOD ₅	mg/L	4	TCVN 6001-1:2008	50
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH	TCVN 6179-1:1996	10
5.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,68	TCVN 6202:2008	-
6.	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) *	mg/L	7,1	US EPA Method 352.1	-
7.	Tổng dầu mỡ khoáng*	mg/L	4,6	SMEWW5520B&F:2017	10
8.	Coliform*	MPN/100mL	2.200	SMEWW 9221B:2017	5.000

Ghi chú/Remark:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NTSX: Mẫu nước thải sản xuất tại điểm tiếp nhận nước từ bể lắng của khu vực chế biến.
Tọa độ X= 2454208; Y= 572492.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải công nghiệp khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

QA/QC

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Xim

Lê Trung Thành

Trang/Pages: 1/1
KGZ.BM 01.1/22
Lần BH: 01.2023

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
- Thông số có đánh dấu * là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về và do đơn vị thầu phụ quan trắc được KGZ thuê;



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Hotline: 024 6686 4003 Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2024/Q2/270

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Custome name	:	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Dự án "Đầu tư khai thác, sỏi cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu"
Loại mẫu/ Type	:	Không khí Số lượng mẫu: 02
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	09/05/2024
Ngày trả kết quả/ Results date	:	18/05/2024

Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result		Phương pháp thử Testing method	QCVN 05:2023/BTNMT
			KK1	KK2		
1.	Tiếng ồn*	dBA	60,8	58,6	TCVN 7878-2:2010	70 ⁽²⁾
2.	Độ rung*	dB	33,1	32,6	TCVN 6963:2011	75 ⁽³⁾
3.	CO*	µg/m ³	4.192	4.209	NEW/SOP/PT-K03	30.000 ⁽¹⁾
4.	SO ₂ *	µg/m ³	192	198	TCVN 5971:1995	350 ⁽¹⁾
5.	NO ₂ *	µg/m ³	95	100	TCVN 6137:2009	200 ⁽¹⁾
6.	TSP*	µg/m ³	119	123	TCVN 5067:1995	300 ⁽¹⁾

Ghi chú/Remark:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Không khí giữa khu vực chế biến (gần dây chuyền chế biến cát). Tọa độ: X=2454199; Y=572527.

+ KK2: Không khí giữa khu vực khai thác. Tọa độ: X=2453892; Y=572486.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- "KPH": Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

QA/QC

TRƯỞNG PHÒNG

Xim

Phu



Nguyễn Thị Xim

Lê Trung Thành

Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KGZ
(KGZ Investment Joint Stock Company)

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ (Add.): Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Hotline: 024 6686 4003 Website: kgz.com.vn

Email: kgzinvest@gmail.com

Số/No: KGZ/2024/Q2/168

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng/ Customer name	:	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Bảo Sơn
Địa điểm quan trắc/ Monitoring location	:	Dự án "Đầu tư khai thác, sỏi cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu"
Loại mẫu/ Type	:	Nước mặt Số lượng mẫu :01
Ngày quan trắc/ Monitoring date	:	24/04/2024
Ngày trả kết quả/ Results date	:	10/05/2024

Stt No	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Phương pháp thử Testing method	QCVN 08:2023/ BTNMT
			NM		GTGH ⁽¹⁾
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	32	TCVN 6625:2000	≤ 100 ⁽²⁾
2.	COD	mg/L	6	SMEWW 5220C:2017	≤ 15 ⁽²⁾
3.	BOD ₅	mg/L	2	TCVN 6001-1:2008	≤ 6 ⁽²⁾
4.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,07	TCVN 6202:2008	-
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH	TCVN 6179-1:1996	0,3
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,10	TCVN 6180:1996	-
7.	Tổng dầu, mỡ *	mg/L	1,7	SMEWW 5520B&F:2017	5,0
8.	Coliform*	MPN/100mL	1.200	SMEWW 9221B:2017	≤ 5.000 ⁽²⁾

Ghi chú/Remark:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM: Mẫu nước mặt trên sông Nậm Mu tại khu khai thác. Tọa độ X= 2453848; Y= 572477.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ (1): Giá trị giới hạn - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;

+ (2): Mức B - Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ (-): Không quy định.

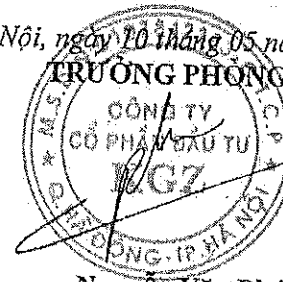
NGƯỜI LẬP PHIẾU

QA/QC

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Nguyễn Thị Xim

Lê Trung Thành



Nguyễn Văn Phú

Trang/Pages: 1/1
KGZ.BM 01.1/22
Lần BH: 01.2023

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
- Thông số có đánh dấu * là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về và do đơn vị thầu phụ quan trắc được KGZ thuê;

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần đầu tư KGZ;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần đầu tư KGZ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần đầu tư KGZ

Địa chỉ văn phòng: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0934 572 829; Email: kgzinvest1552017@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 320

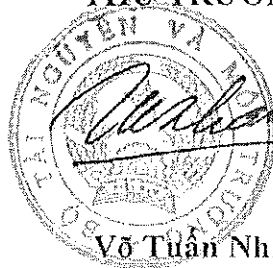
3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 21... tháng 02... năm 2026.

4. Công ty Cổ phần đầu tư KGZ phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần đầu tư KGZ;
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Số: 03 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần đầu tư KGZ;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần đầu tư KGZ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần đầu tư KGZ

Địa chỉ văn phòng: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Tòa nhà số 75, DV02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0934 572 829; Email: kgzinvest1552017@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 320

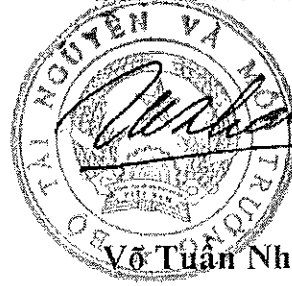
3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 21... tháng 02... năm 2026.

4. Công ty Cổ phần đầu tư KGZ phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

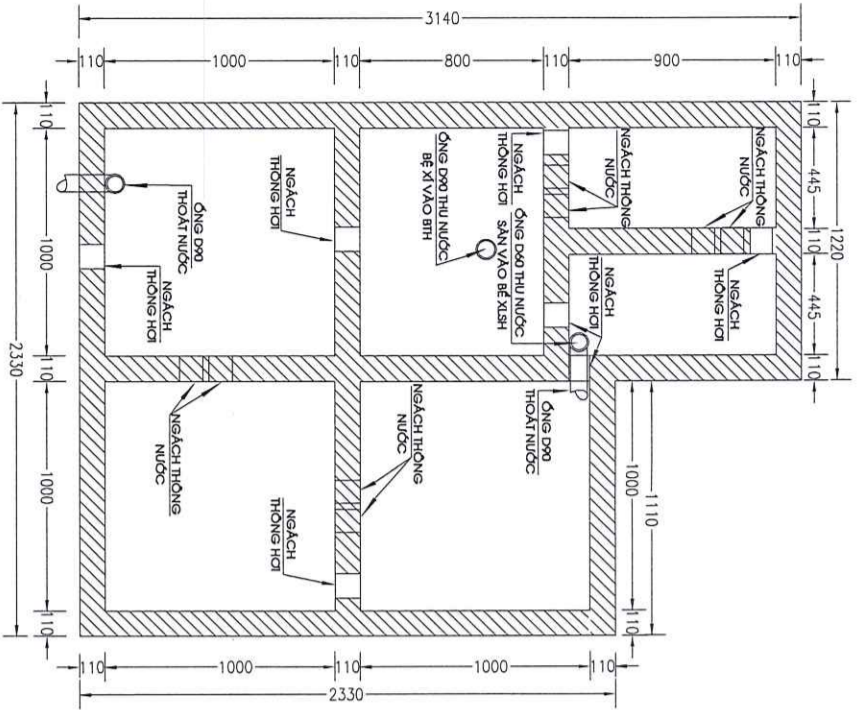
Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần đầu tư KGZ;
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT(10).

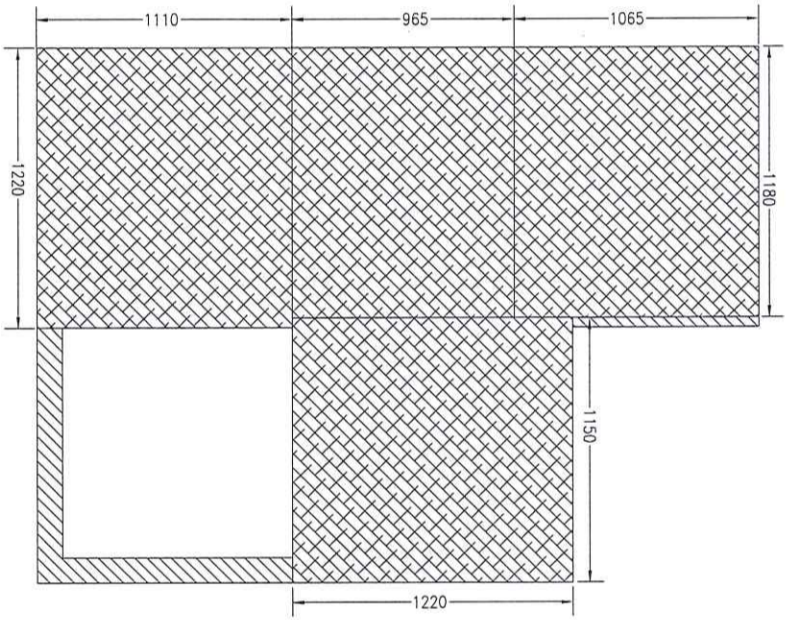
**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



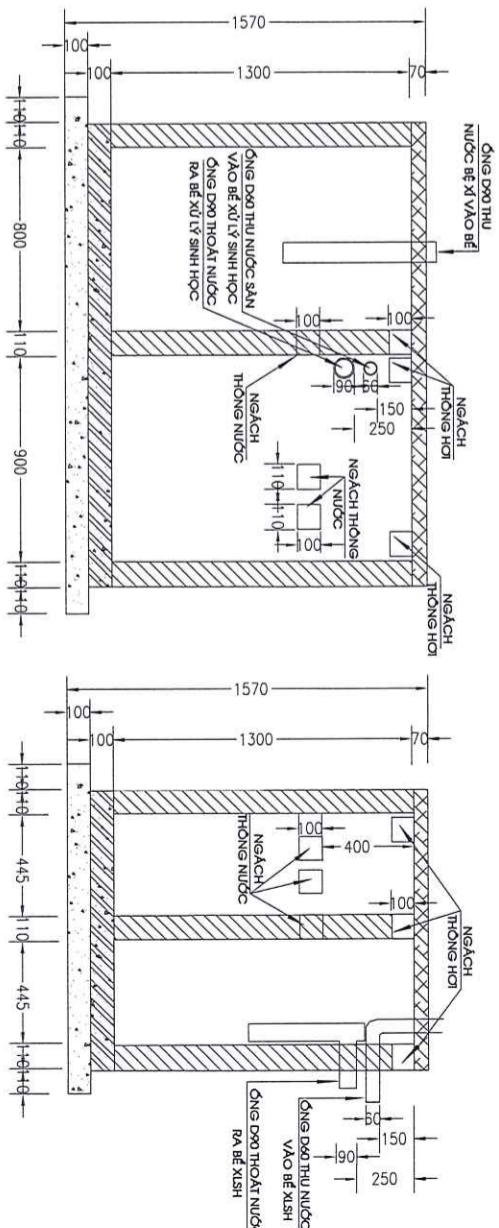
Võ Tuấn Nhân



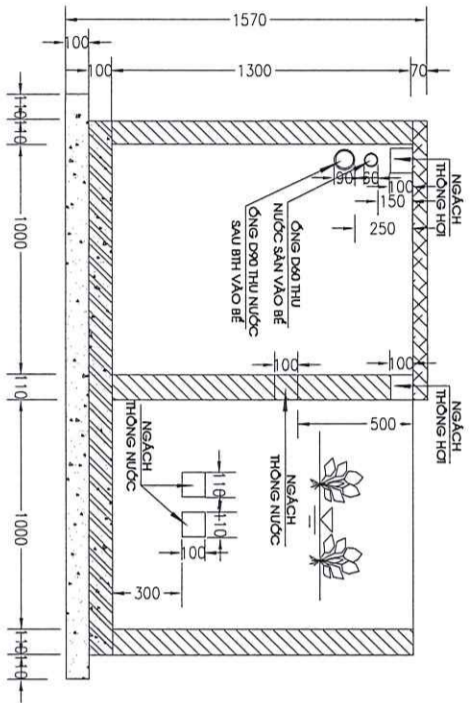
MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỂ TỰ HOẠI VÀ BỂ XỬ LÝ SINH HỌC



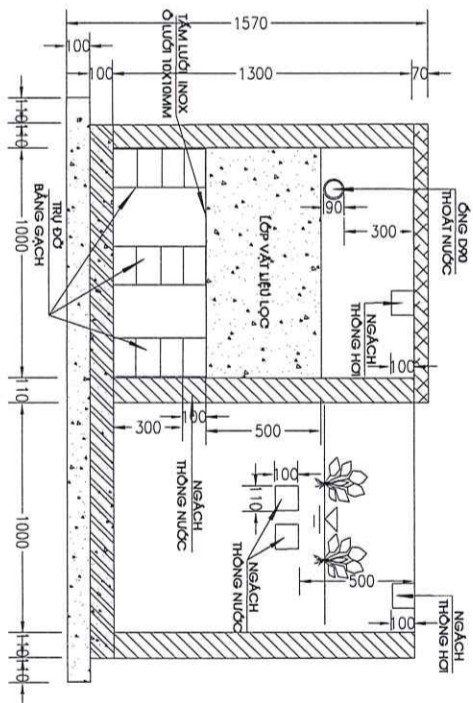
MẶT BẰNG NẮP BỂ TỰ HOẠI VÀ BỂ XỬ LÝ SINH HỌC



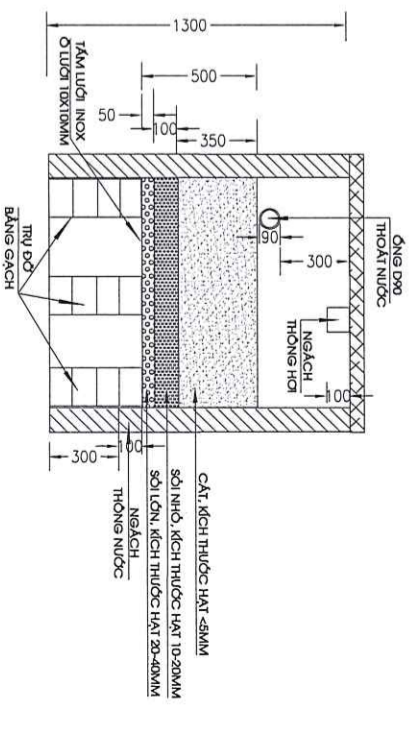
MẶT CẮT BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT BỂ XỬ LÝ SINH HỌC



PHẦN PHỐI VẬT LIỆU LỌC



GHI CHÚ:

1. KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐỌC LÀ MILIMET

2. BỂ TỰ HOẠI DUNG TÍCH 2M³, CẦU TẠO DẠNG 3 NGÃN.

- NGÃN CHỮA: DUNG TÍCH 1,0M³, KÍCH THƯỚC LXBXH= 1X0,8X1,3M (CHỤA BAO GỒM KẾT CẤU XÂY DỰNG)

- NGÃN LẮNG 1: DUNG TÍCH 0,5M³, KÍCH THƯỚC LXBXH= 0,9X0,445X1,3M (CHỤA BAO GỒM KẾT CẤU XÂY DỰNG)

- NGÃN LẮNG 2: DUNG TÍCH 0,5M³, KÍCH THƯỚC LXBXH= 0,9X0,445X1,3M (CHỤA BAO GỒM KẾT CẤU XÂY DỰNG)

3. BỂ XỬ LÝ SINH HỌC DUNG TÍCH 2,9M³, CẦU TẠO DẠNG 3 NGÃN.

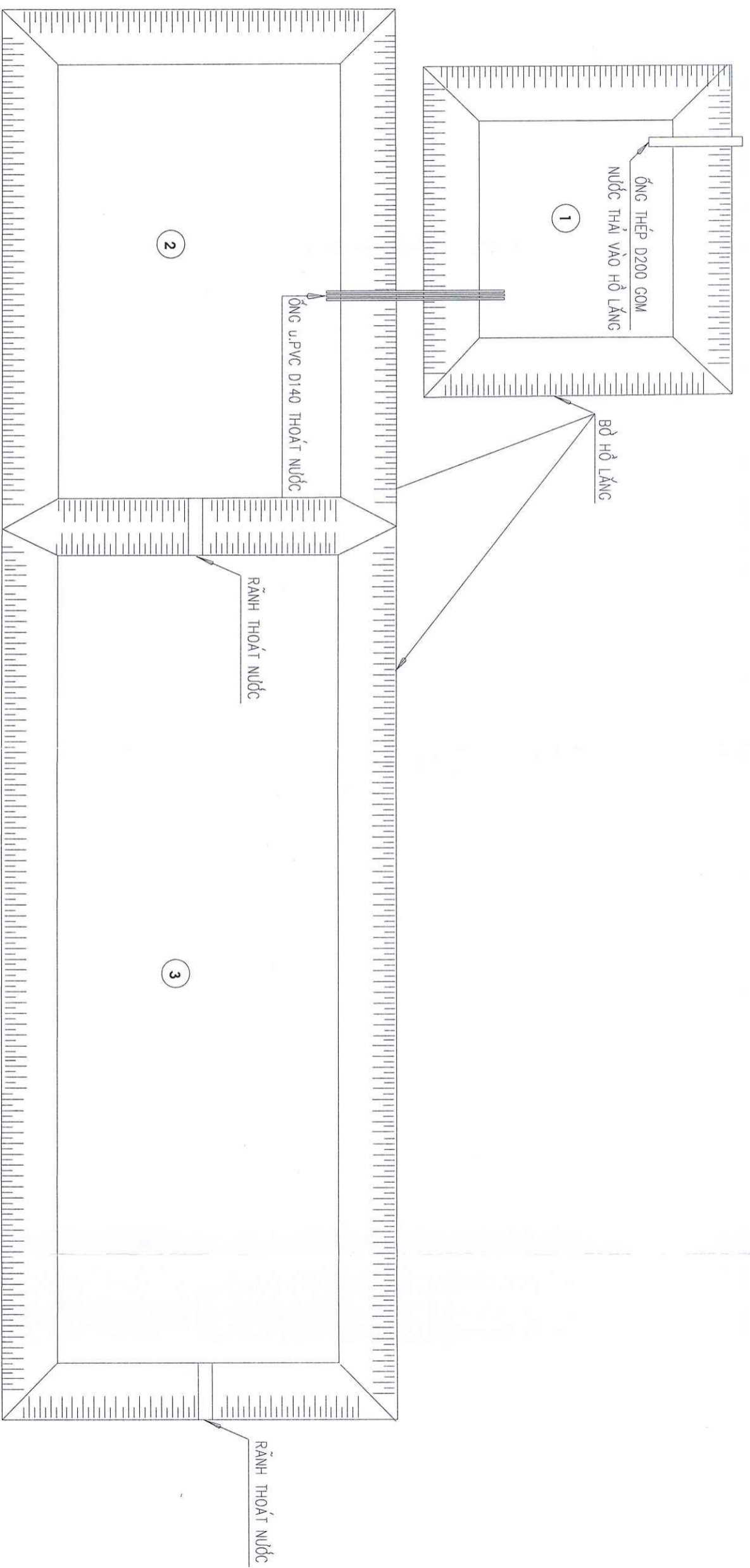
- NGÃN THU GOM VÀ ĐIỀU HÒA: DUNG TÍCH 1,3M³, KÍCH THƯỚC LXBXH= 1,0X1,0X1,3M (CHỤA BAO GỒM KẾT CẤU XÂY DỰNG), VẬT LIỆU LỌC LÀ CÁT, SỎI.

- NGÃN THUỐC THUY SINH: DUNG TÍCH 1,3M³, KÍCH THƯỚC LXBXH= 1,0X1,0X1,3M (CHỤA BAO GỒM KẾT CẤU XÂY DỰNG), THUỐC VẬT THUY SINH LÀ BÉO TÂY.

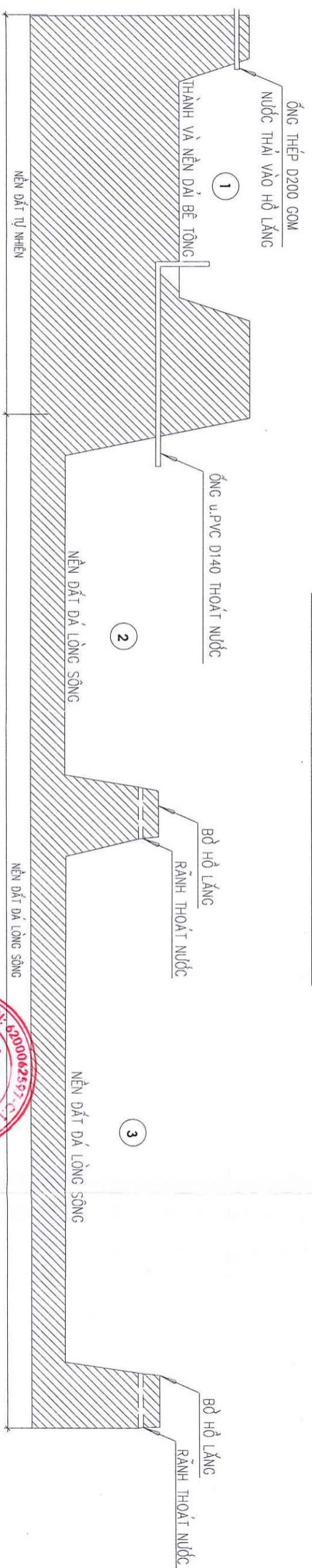
- NGÃN VẬT LIỆU LỌC: DUNG TÍCH 1,3M³, KÍCH THƯỚC LXBXH= 1,0X1,0X1,3M (CHỤA BAO GỒM KẾT CẤU XÂY DỰNG), VẬT LIỆU LỌC LÀ CÁT, SỎI.

4. KẾT CẤU: BỂ TỔNG LỚT ĐÁY BỂ M100 ĐÁ 4X6; BỂ TỔNG ĐÁY BỂ: TƯỜNG VÀ VÁCH NGÃN XÂY GẠCH ĐẶC M7,5, VXM CÁT VÀNG M7,5; MẶT TRONG TRÁI VXM M7,5 KẾT HỢP DÀNH NHÃN BĂNG XI MÀNG NGUYÊN CHẤT; NẮP BỂ BẰNG TẬP DAN BTCT ĐỨC SẴN M200.

<p style="text-align: center;">GIAO DỊCH</p> <p style="text-align: center;">CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN</p> <p style="text-align: center;">CHAU - TÂN</p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p> <p style="text-align: center;">CNTK</p>	<p style="text-align: center;">* M.S.D.N: 6200032597-CITIA</p>	<p style="text-align: center;">NGỒ ĐỨC HẢI</p>	<p style="text-align: center;">CƠ SỞ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VLXD TT</p> <p style="text-align: center;">TÀI MỞ CÁT SỎI SÔNG NẬM MÙ BÀN PHIÊNNG CỤM,</p> <p style="text-align: center;">XÃ MƯỜNG KHOA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU</p>	<p style="text-align: center;">GPMT</p>	<p style="text-align: center;">CHI TIẾT THIẾT KẾ BỂ TỰ HOẠI VÀ BỂ XỬ LÝ SINH HỌC</p>	<p style="text-align: center;">TỶ LỆ</p> <p style="text-align: center;">A</p>
	<p style="text-align: center;">THIẾT KẾ</p>	<p style="text-align: center;">LÙ VĂN PHÚC</p>				



MINH HỌA MẶT BẰNG HỒ LẮNG



GHI CHÚ:

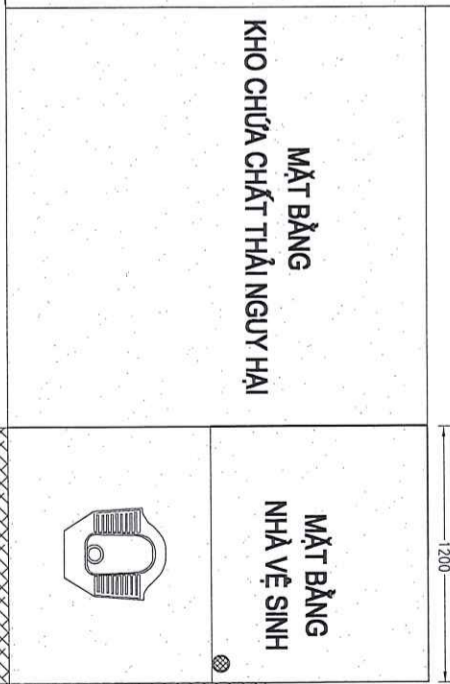
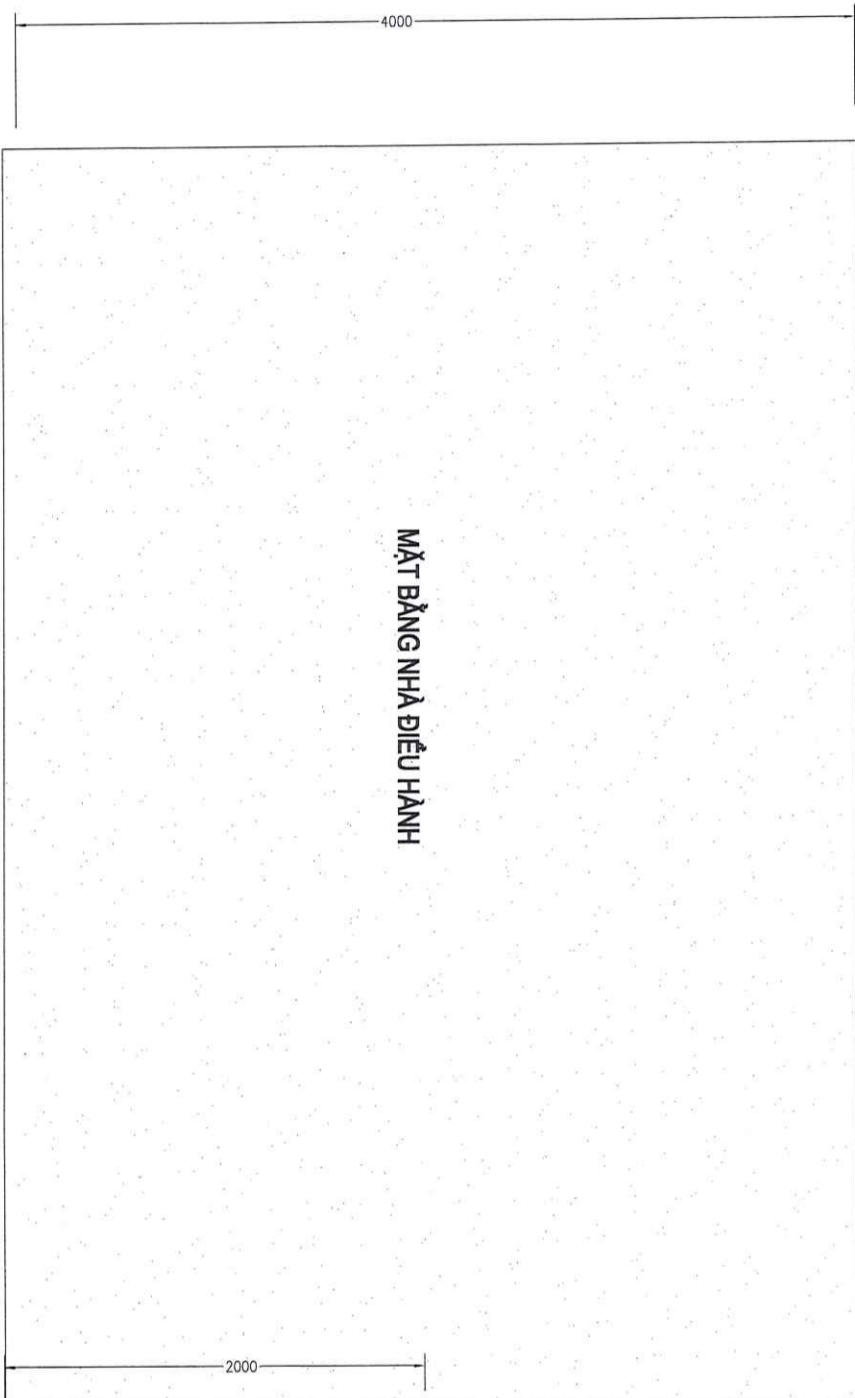
- HÌNH VẼ CHỈ MANG TÍNH CHẤT MÔ PHỎNG
- ① HỒ LẮNG 1
- ② HỒ LẮNG 2
- ③ HỒ LẮNG 3

MINH HỌA MẶT ĐÚNG HỒ LẮNG

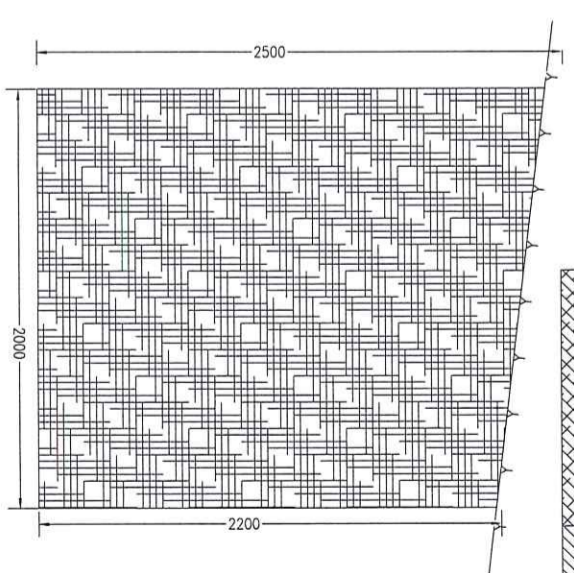
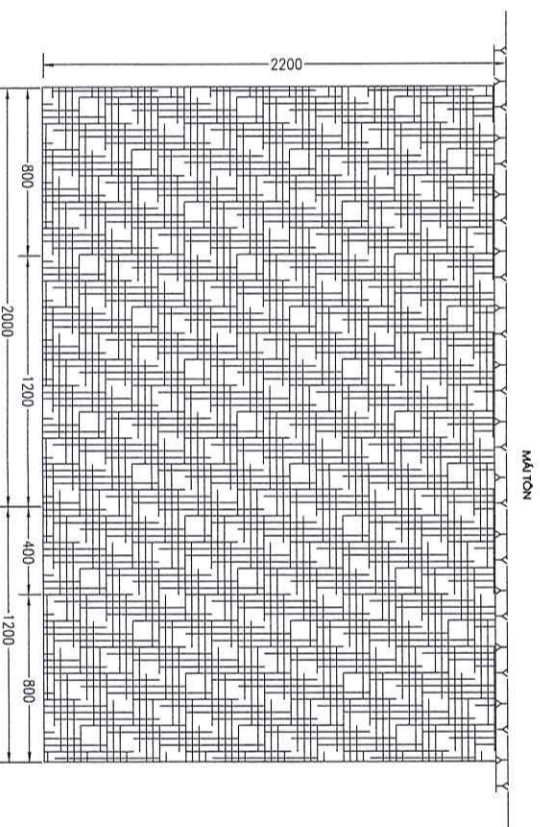
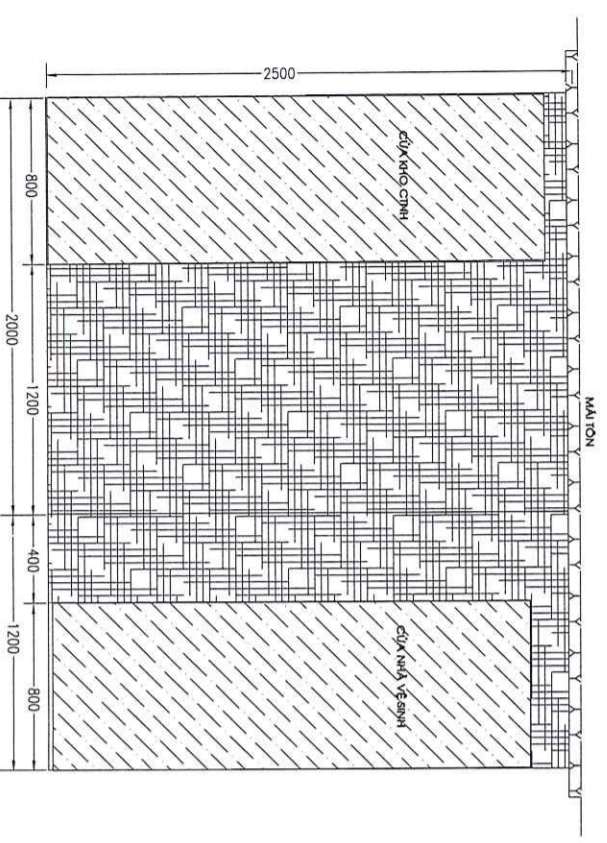
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN
 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG BẢO SƠN
 ĐỨC HẢI
 SỐ 10/10 ĐƯỜNG SỐ 10, KHU 1, T. PHƯỜNG 10, Q. THÁI SƠN, T. HÀ NỘI

THIẾT KẾ	LÙ VĂN PHÚC	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	ĐỨC HẢI	GRMT	HT-2024
				HÌNH VẼ MÔ PHỎNG HỒ LẮNG NƯỚC THẢI SẢN XUẤT	

CƠ SỞ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VLXD TT TẠI MỎ CÁT SỎI SÔNG NẬM MÙ, BÀN PHIÊNNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU



MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ ĐIỀU HÀNH, KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ NHÀ VỆ SINH



MẶT TRƯỚC KHO CHỨA CTNH VÀ NHÀ VỆ SINH

MẶT SAU KHO CHỨA CTNH VÀ NHÀ VỆ SINH

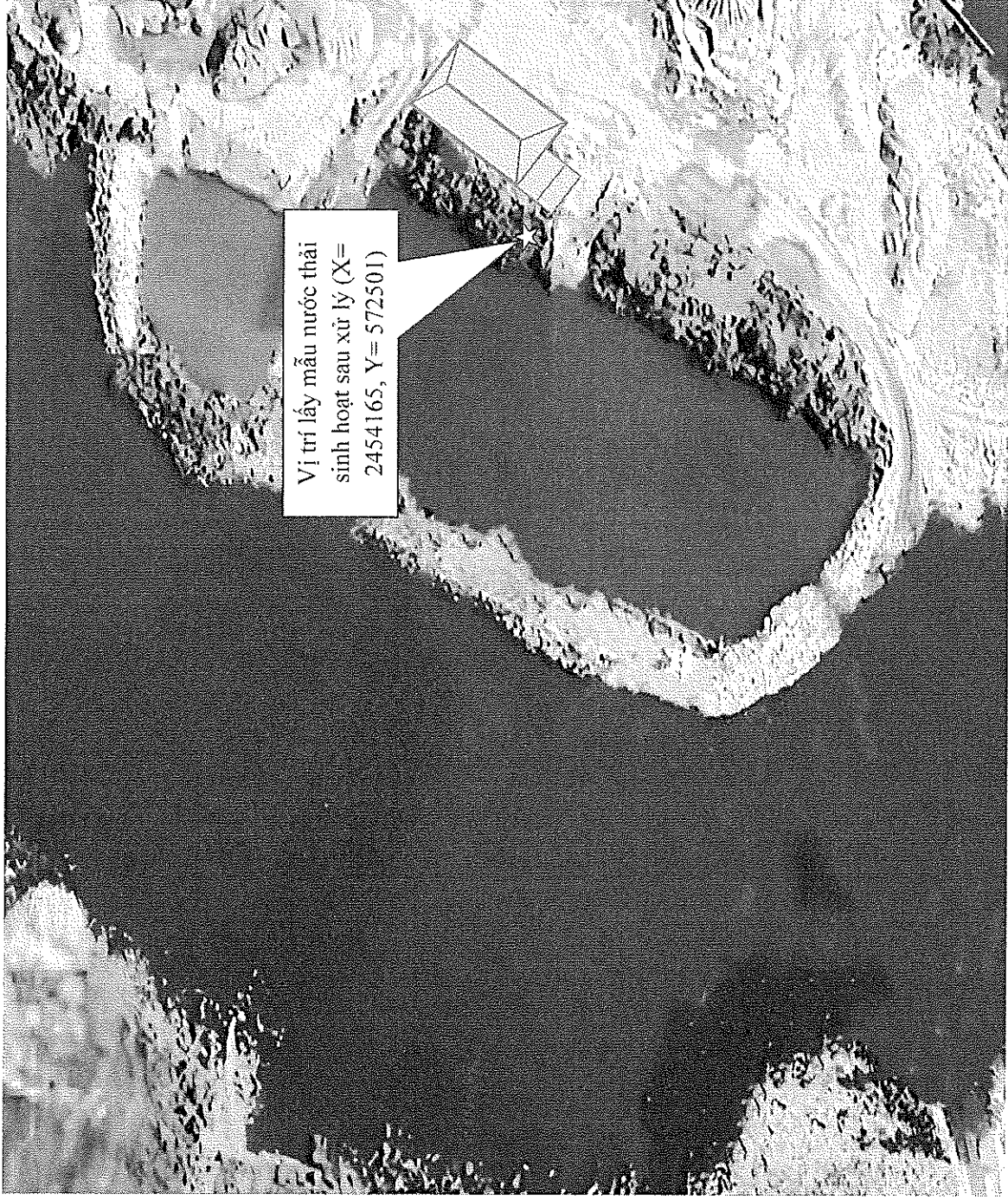
MẶT BÊN KHO CHỨA CTNH VÀ NHÀ VỆ SINH

GHI CHÚ:

- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐỌC LÀ MILIMET
- NHÀ VỆ SINH DIỆN TÍCH 2,4M², KÍCH THƯỚC LXB = 2X1,2M.
- KHO CHỨA CTNH DIỆN TÍCH 4M², KÍCH THƯỚC LXB = 2X2M.
- KẾT CẤU: KHUNG THÉP, TƯỜNG VÂY TÔN LÁ, NỀN BÊ TÔNG, MÁI LỢP TÔN MÚI, CỬA ĐI BẰNG TÔN CÓ KHUNG THÉP.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG ĐÀO SƠN		CƠ SỞ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VLXD TT	
GIÁM ĐỐC		TÀI MÔ CÁT SỎI SÔNG NẬM MÙ BÀN PHIÊNNG CÙM,	
CHAU T. T.		XÃ MƯỜNG KHOA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU	
Ngô Đức Hải		GPMT	
Nguyễn Văn Lương		CHI TIẾT KHO CHỨA CTNH	
Lữ Văn Phúc		VÀ NHÀ VỆ SINH	
THIẾT KẾ	HT-2024	TỶ LỆ	
		A	

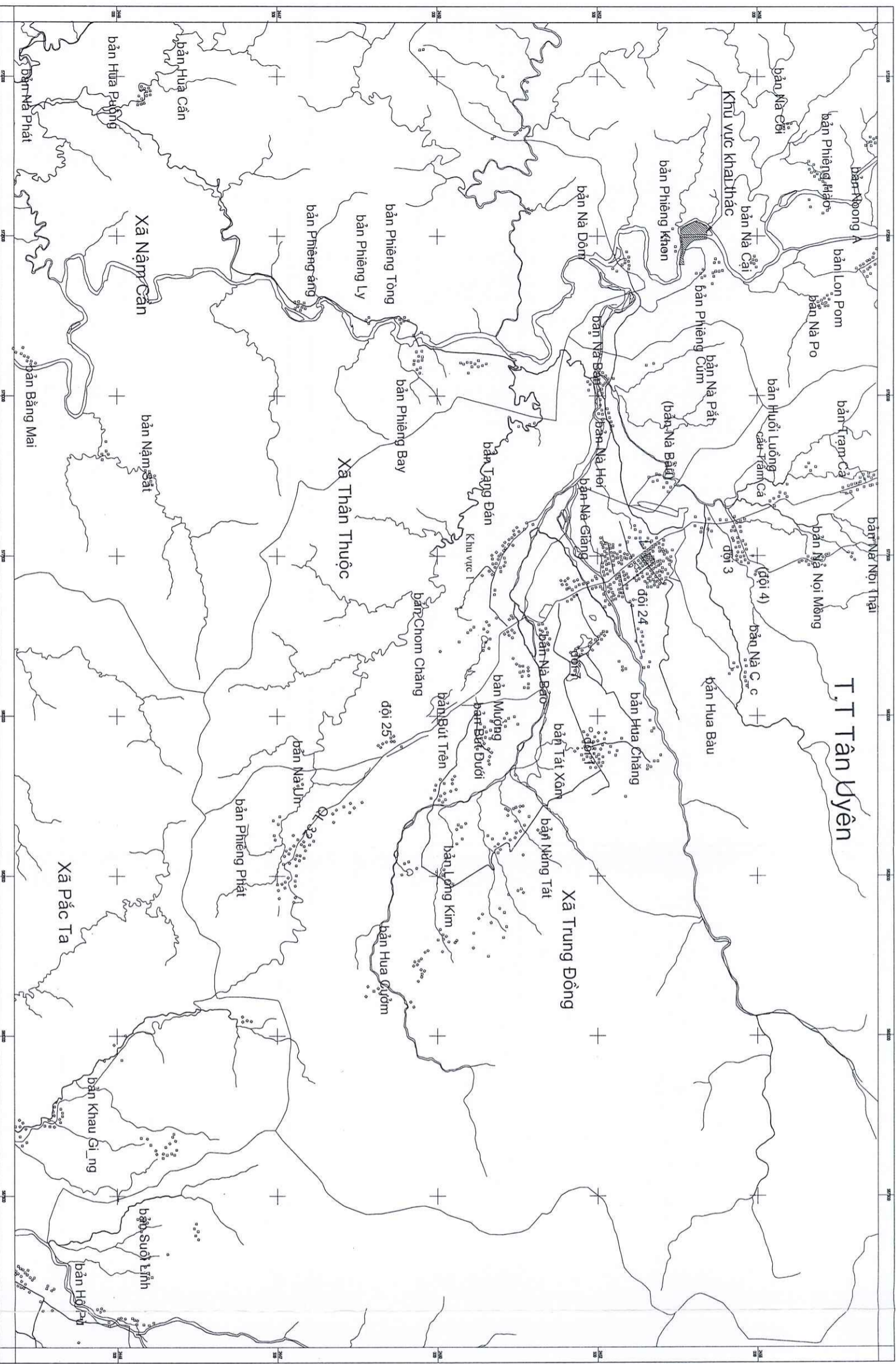
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CỦA CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



Vị trí lấy mẫu nước thải
sinh hoạt sau xử lý (X=
2454165, Y= 572501)

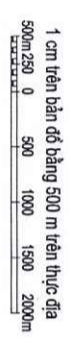
Phụ lục 2

1. Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ
2. Bản đồ địa hình mỏ
3. Mặt cắt địa chất tính trữ lượng
4. Bản đồ tổng mặt bằng mỏ
5. Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ
6. Bản đồ mở mỏ
7. Bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 1
8. Bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 2
9. Bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 3
10. Bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 5
11. Bản đồ kết thúc khai thác mỏ
12. Bản đồ cải tạo phục hồi môi trường
13. Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác.



CHỦ CƠ SỞ

TỶ LỆ: 1/50.000



CHỈ DẪN

- Đường giao thông
- Thủy hệ
- Dân cư
- Diện tích Khu vực thăm dò

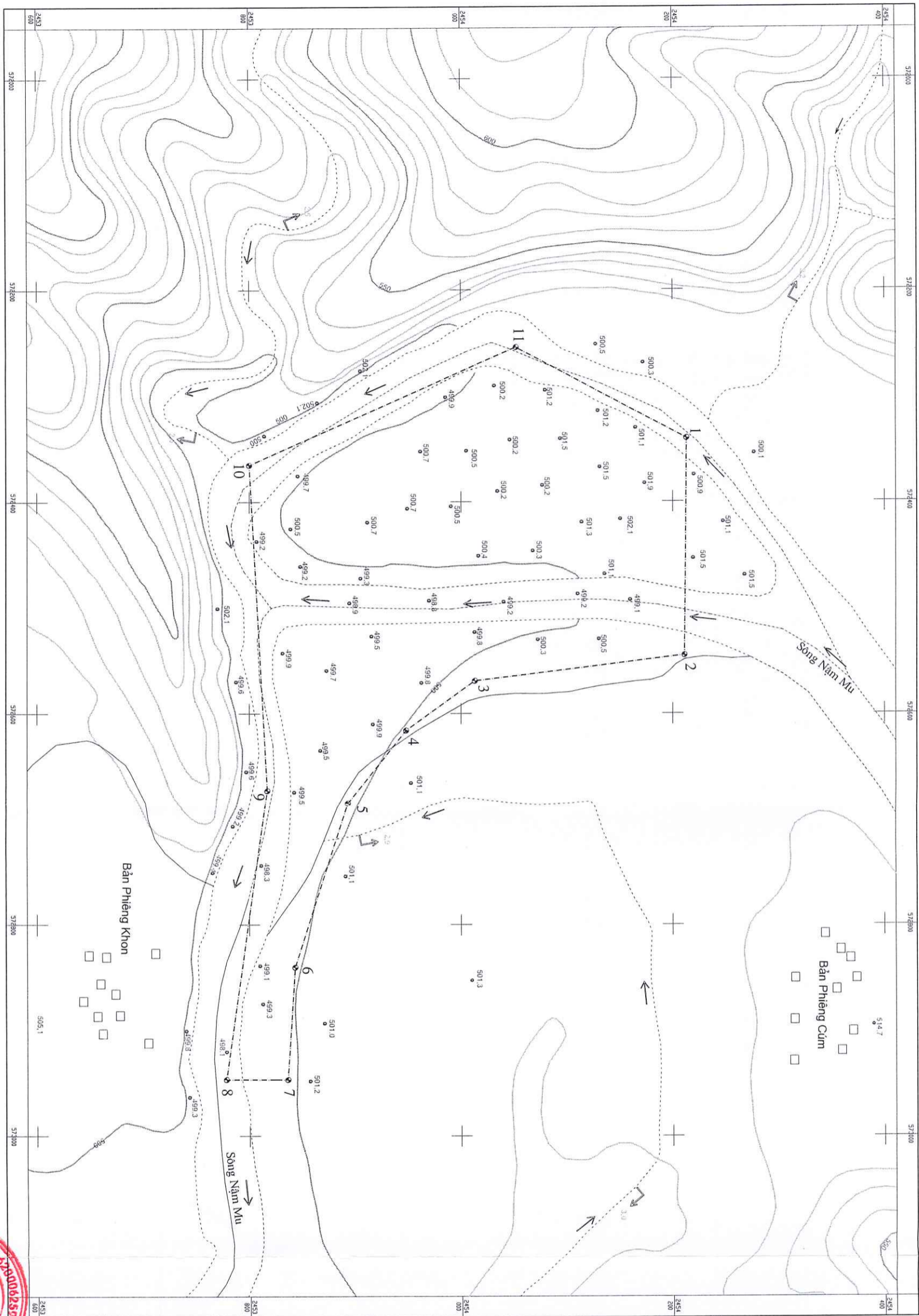


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ DELTA

CHỨC VỤ	HỌ VÀ TÊN	KÝ TÊN	TIN
GIÁM ĐỐC	HOÀNG VĂN AN		...
CN DỰ AN	LÊ QUANG PHÚC		...
KIỂM TRA	PHẠM VĂN QUYẾT		...
CHỦ TRÌ T. KẾ	BỒ HOANG HIỆP		...
THIẾT KẾ	TRẦN DANH DỰ		...

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU MỎ

THIẾT KẾ THI CÔNG BẢO CAO KTKT CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CÁT SỎI LÂM VỊXD THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG NĂM MÙ BẮN PHIÊNNG CUM, XÃ MƯỜNG KHỎA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LẠC CHÂU			
PHẦN ĐỊA CHẤT			
GDTK	TỶ LỆ	PTK	BCKT - CBS - 01
BCKTKT	1/50.000	ĐC	

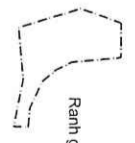


CHỮ CỜ SỖ

TỶ LỆ: 1/2.000
 1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa
 20m 0 20 40 60 80m

CHI DẪN

- Sông, suối và hướng dòng chảy
- Đường giao thông
- Điểm độ cao
- Đường đồng mức cao
- Điểm góc và số hiệu
- Dân cư



Ranh giới khu vực khai thác

TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM KIỂM ĐIỂM

Hệ tọa độ VN 2.000 hình vuông
 103°00' múi giờ 7

Điểm góc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích
1	2454213	572340	
2	2454211	572345	
3	2454013	572569	
4	2453948	572616	
5	2453893	572685	1,5 ha
6	2453843	572840	
7	2453836	572947	
8	2453778	572947	
9	2453817	572673	
10	2453800	572365	
11	2454052	572254	



THIẾT KẾ	TRÁI DẪN	CHỦ TRƯỞNG	PHỤ TRƯỞNG	PHỤ TRƯỞNG	PHỤ TRƯỞNG	PHỤ TRƯỞNG	PHỤ TRƯỞNG	PHỤ TRƯỞNG	PHỤ TRƯỞNG
TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN	TRAI DẪN

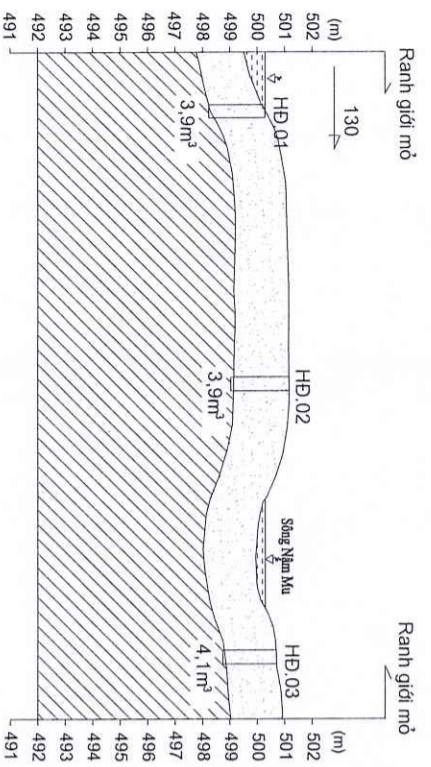
BẢN ĐỒ
 ĐỊA HÌNH KHU MỎ

THIẾT KẾ THI CÔNG BẢO CẢO KẾT CỐNG TRẦN HẠM THÁC CÁT, SỞ LÂM VÀO THƯỜNG TRƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỞ SÔNG NÀN MÚ, BẮN PHIỀNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHUẾ, HUYỆN TÁI LUYÊN, TỈNH LẠC HÒA

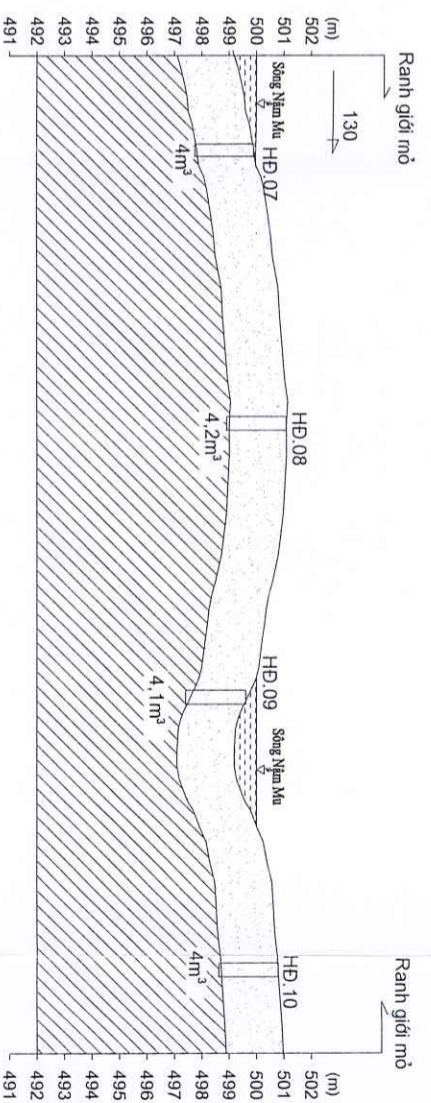
PHẦN ĐỊA CHẤT

BOCT - CBS - 02	PK	TỶ LỆ	BOCT
02	1/2.000	PH	02

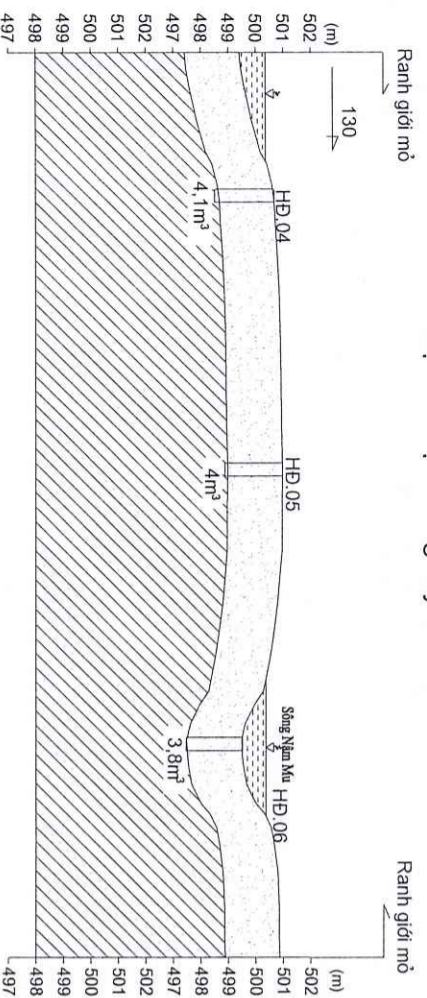
Mặt cắt đặc trưng tuyến T.1



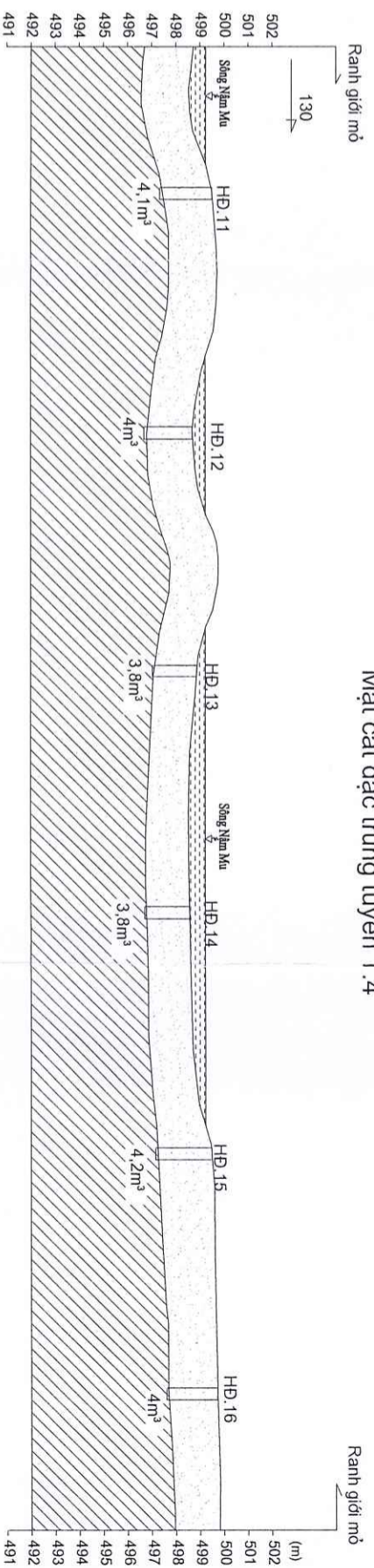
Mặt cắt đặc trưng tuyến T.3



Mặt cắt đặc trưng tuyến T.2



Mặt cắt đặc trưng tuyến T.4



CHỦ CƠ SỞ

Chỉ dẫn:

- Nước sông suối
- Tầng cát
- Cát kết, bọt kết
- HD.06 Hố đào thăm dò
- Khối lượng



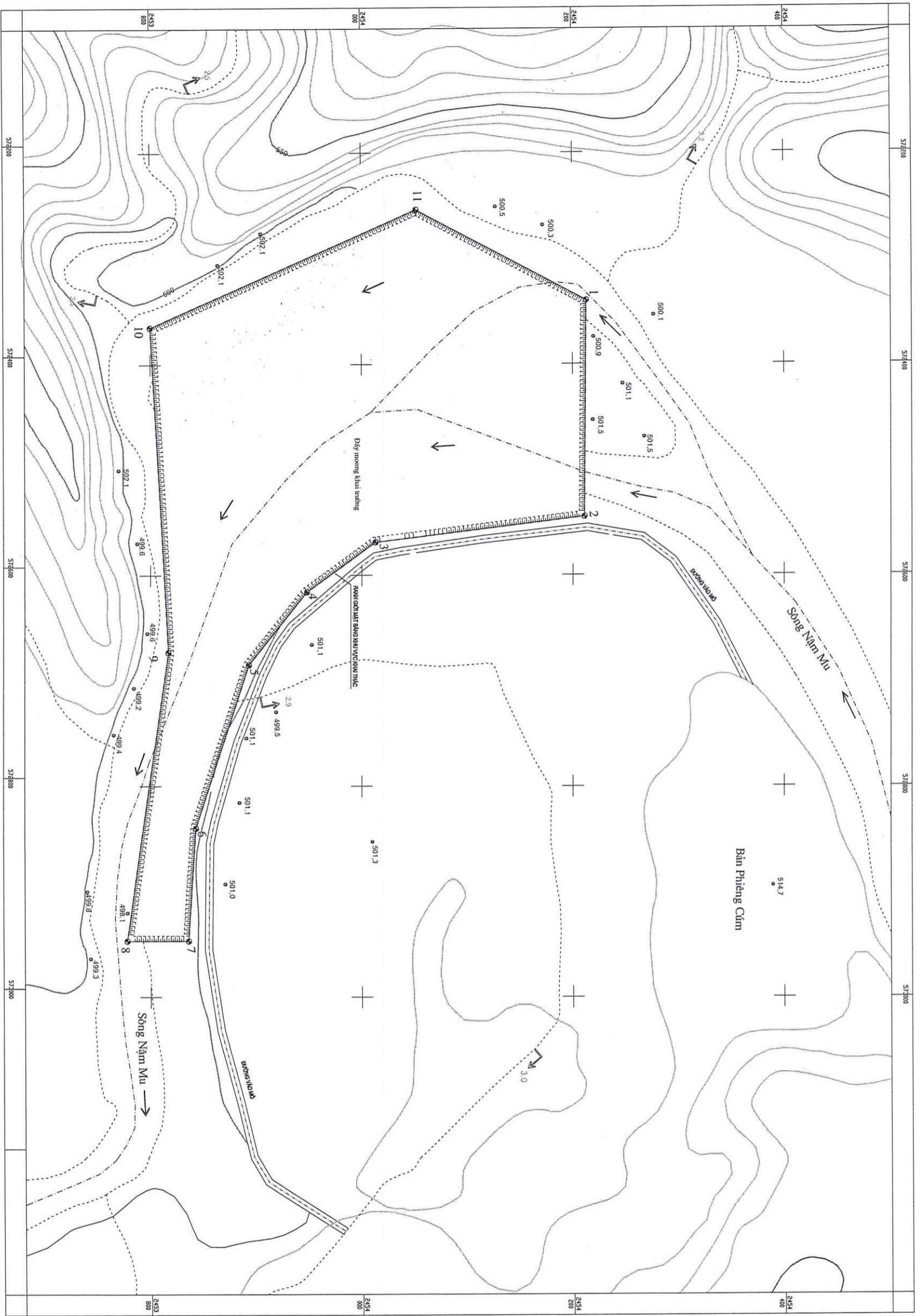
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ MÔ DELTA

MẶT CẮT
ĐỊA CHẤT TÍNH TRỮ LƯỢNG

THIẾT KẾ	TRẦN DANH DƯ	THIẾT KẾ	TRẦN DANH DƯ	GDTK	TỶ LỆ	PTK	BCKT - CBS - 03
CHỦ TRÌ T.KẾ	ĐỒ HOÀNG HIỆP	KIỂM TRA	PHẠM VĂN QUYẾT	GDTK	1/200	ĐC	
GIÁM ĐỐC	HOÀNG VĂN AN	HỌ VÀ TÊN	KY TEN	T/N			
CN DỰ AN	LÊ QUANG PHÚC						

THIẾT KẾ THI CÔNG BẢO CAO KTKT CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CẮT, SỎI LÂM VUXD THÔNG THƯỜNG TÀI MÔ CẮT, SỎI SÔNG NĂM MÙ BÀN PHIÊN CỤM, XÃ MƯỜNG KHỎA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÁU

PHẦN ĐỊA CHẤT



TỶ LỆ: 1:12.000
 1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa

- CHỈ DẪN:**
- Sông, suối và hướng dòng chảy
 - Đường giao thông
 - Điểm độ cao
 - Đường đồng mức cắt
 - Dân cư
 - Điểm góc và số hiệu
 - Cây xanh
 - Cầu, đường dây điện



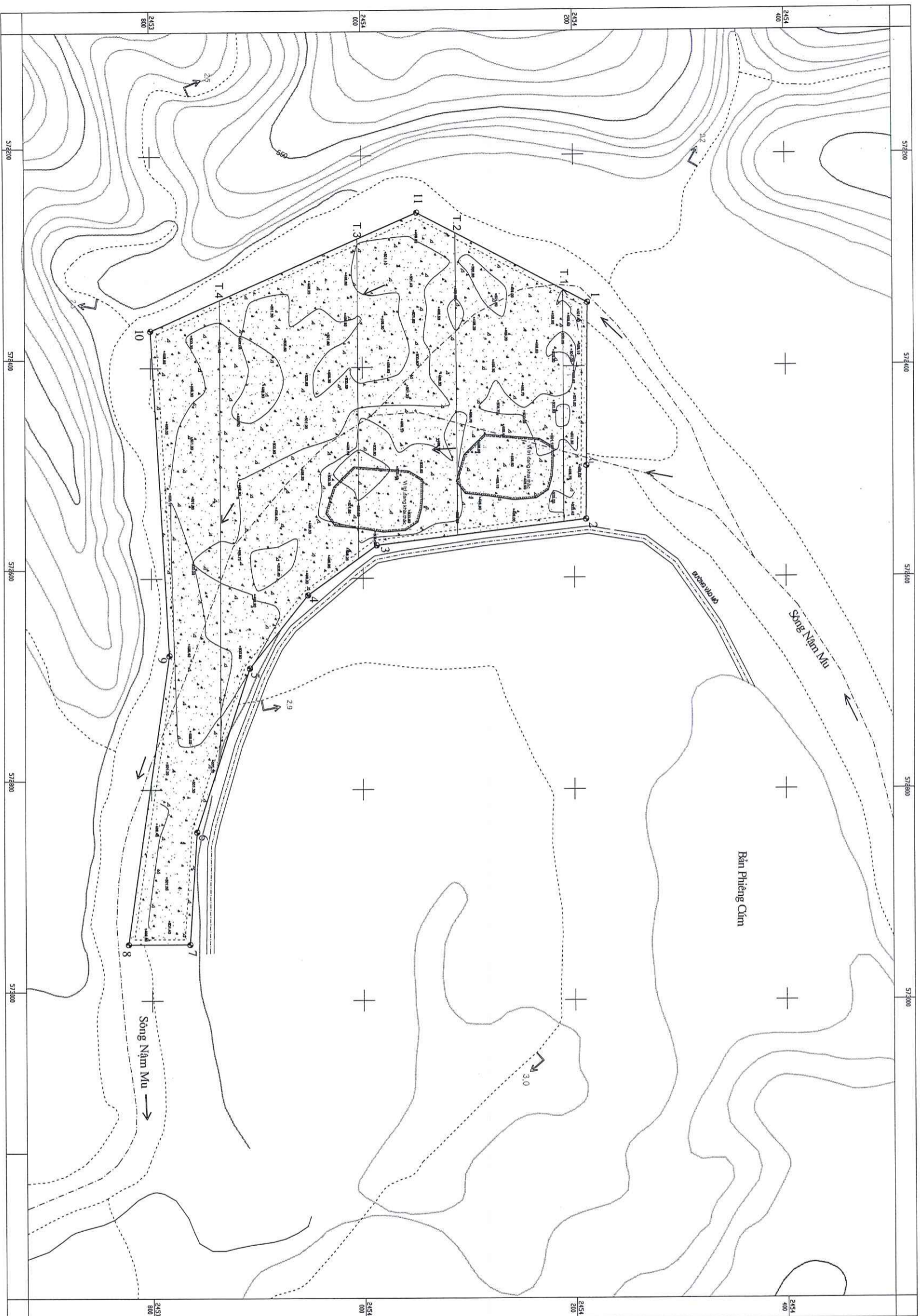
Ranh giới khu vực khai thác

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP CỬC
 Hệ tọa độ VN 2.000 kinh tuyến trục
 103°00' múi giờ 3^h

Khu vực	Điểm góc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích
Khai thác	1	2454213	572340	13,6 ha
	2	2454211	572545	
	3	2454013	572569	
	4	2453948	572816	
	5	2453893	572885	
	6	2453843	572840	
	7	2453836	572947	
	8	2453778	572947	
	9	2453817	572873	
	10	2453800	572385	
	11	2454052	572254	



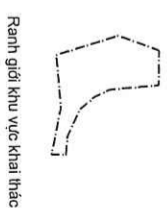
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG ĐẦU TƯ MÔ DELTA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔ DELTA PHÂN MẶT BẰNG		THIẾT KẾ THI CÔNG BẢO CÀO KÉP CÔNG TRÌNH KHU THÁC CÁT, SỞ LÂM VÀO THÔNG THƯỜNG TÀI MỎ CÁT, SỞ SÔNG NĂM MIU, BÀN PHIỆNG CẦM, XÃ MƯỜNG KHÈA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LẠC HÒA	
Giám đốc: Hoàng Văn Mùi Kỹ sư: Lê Quang Phúc Kiến trúc: Phạm Văn Quyết	Chủ trì: Nguyễn Văn Cường Thiết kế: Mai Văn Khải	Giám đốc: Hoàng Văn Mùi Kỹ sư: Lê Quang Phúc Kiến trúc: Phạm Văn Quyết	Chủ trì: Nguyễn Văn Cường Thiết kế: Mai Văn Khải
BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG MỎ		Tỷ lệ: 1:12.000 PKT	BCKT - C98 - 19



- CHỈ DẪN:**
- Sông, suối và hướng dòng chảy
 - Đường giao thông
 - Đỉnh độ cao
 - Đường đồng mức cao
 - Đập
 - Điểm góc và số hiệu
 - Cây xanh
 - Cột, đường dây điện

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHẸP GÓC
 Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trung
 103°00' mỗi chiều, g°

Khu vực	Điểm góc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích
Khai lương	1	2454213	572340	13,6 ha
	2	2454211	572345	
	3	2454013	572689	
	4	2453948	572618	
	5	2453893	572885	
	6	2453843	572940	
	7	2453838	572947	
	8	2453778	572947	
	9	2453817	572973	
	10	2453800	572985	
	11	2454052	572254	



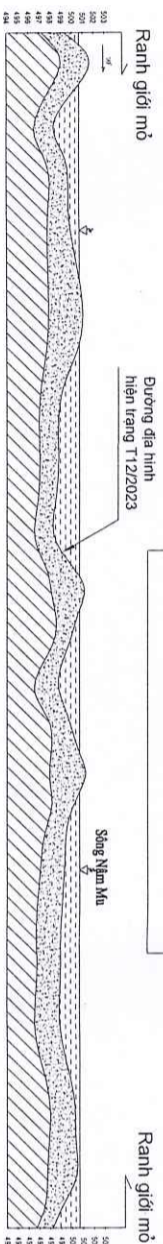
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG
BẢO SƠN
 M.S.D.N: 6200062597
 TR. LẠI CHÂU - T. VĂN TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 12/2023
 SỐ QUẢN LÝ THIẾT KẾ: 18/2023
 SỐ QUẢN LÝ XÂY DỰNG: 18/2023
 SỐ QUẢN LÝ KHAI THÁC: 18/2023
 KHÓA: HUYỀN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU
 SỐ QUẢN LÝ KHAI THÁC: 18/2023

GD/TK	Tỷ lệ	Ngày HT	Ký hiệu bản vẽ: HTBS
BD/HT	1/2.000	12/2023	

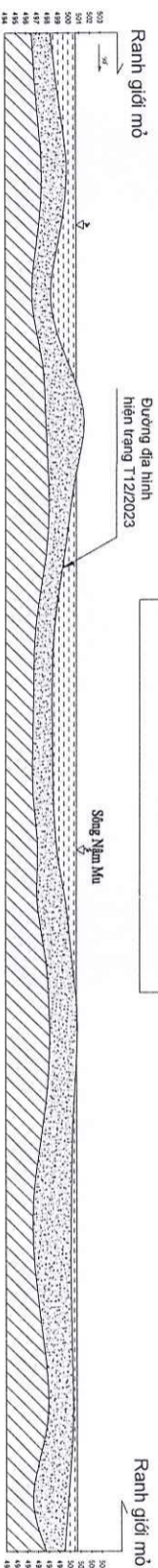
MẶT CẮT HIỆN TRẠNG TRẠNG KHAI THÁC

MỎ CÁT, SỎI SÔNG NẬM MU, BẢN PHIÊNNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

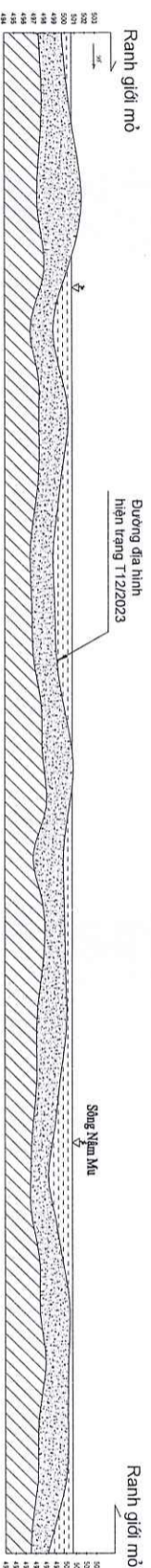
MẶT CẮT TUYẾN T.1
Tỷ lệ Dứng 1 : 500
Tỷ lệ ngang 1 : 1.000



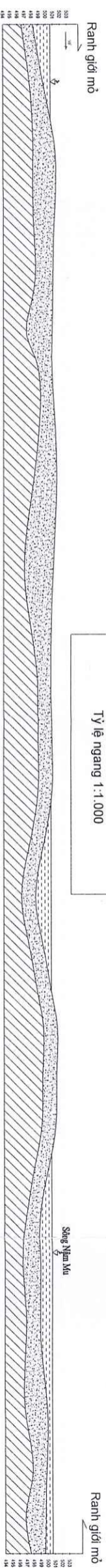
MẶT CẮT TUYẾN T.2
Tỷ lệ Dứng 1 : 500
Tỷ lệ ngang 1 : 1.000



MẶT CẮT TUYẾN T.3
Tỷ lệ Dứng 1 : 500
Tỷ lệ ngang 1 : 1.000



MẶT CẮT TUYẾN T.4
Tỷ lệ Dứng 1 : 500
Tỷ lệ ngang 1 : 1.000

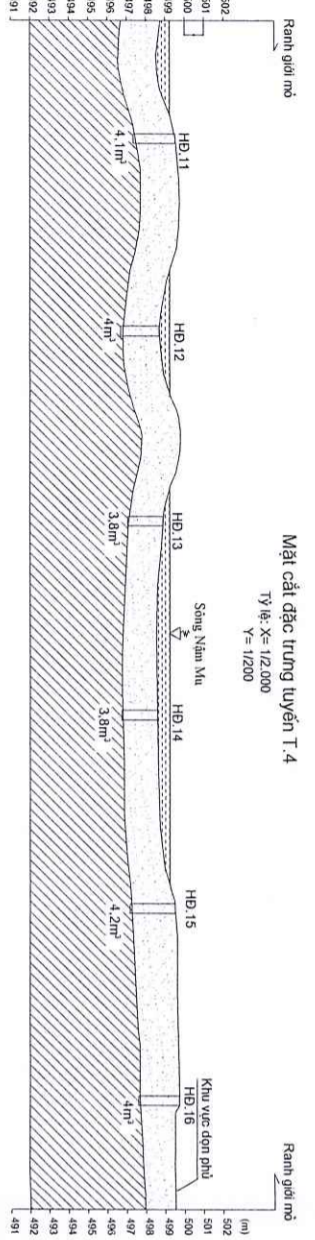
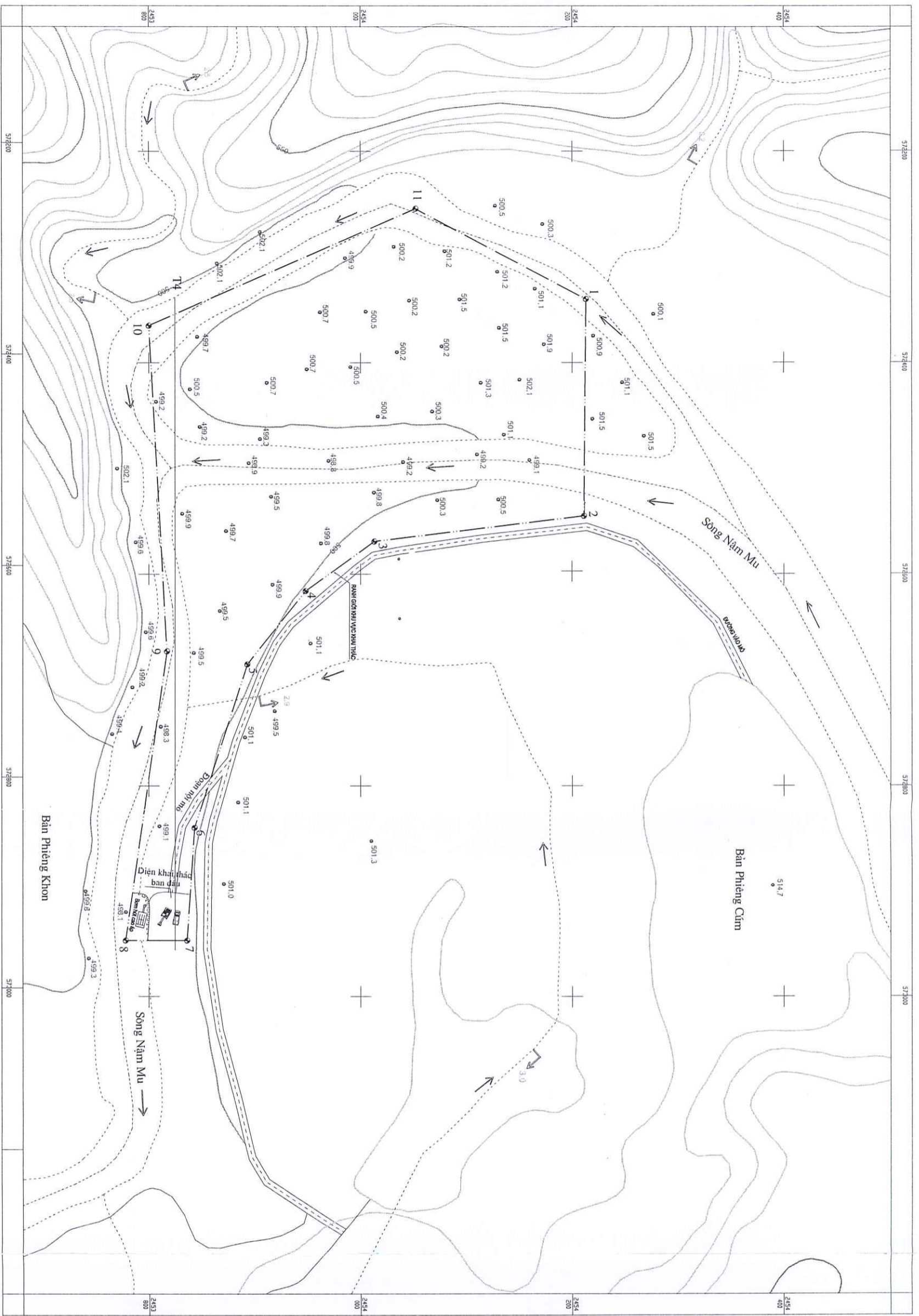


- Chỉ dẫn:
- Ranh giới diện tích mỏ
 - Nước sông suối
 - Tầng cát
 - Cát kết, bột kết

MỎ CÁT, SỎI SÔNG NẬM MU, BẢN PHIÊNNG CÚM, XÃ MƯỜNG KHOA, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TRẠNG KHAI THÁC MỎ
 (HIỆN TRẠNG THỜI ĐIỂM THÁNG 12/2023)



GDTK	Tỷ lệ	Ngày HT	Ký hiệu bản vẽ: HTBS
BDHT	1/2.000	12/2023	



PHẦN KHAI THÁC

THIỆT KẾ THI CÔNG BẢO CẢM KINH TẾ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CÁT SỎI LÂM VỰC THÔNG THƯỜNG TÀI MỎ CÁT SỎI SÔNG NĂM MÙ BẮN PHIỆNG CÚM XÃ LƯƠNG KHOK, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LẠC HÒA

BẢN ĐỒ MỜ MỎ

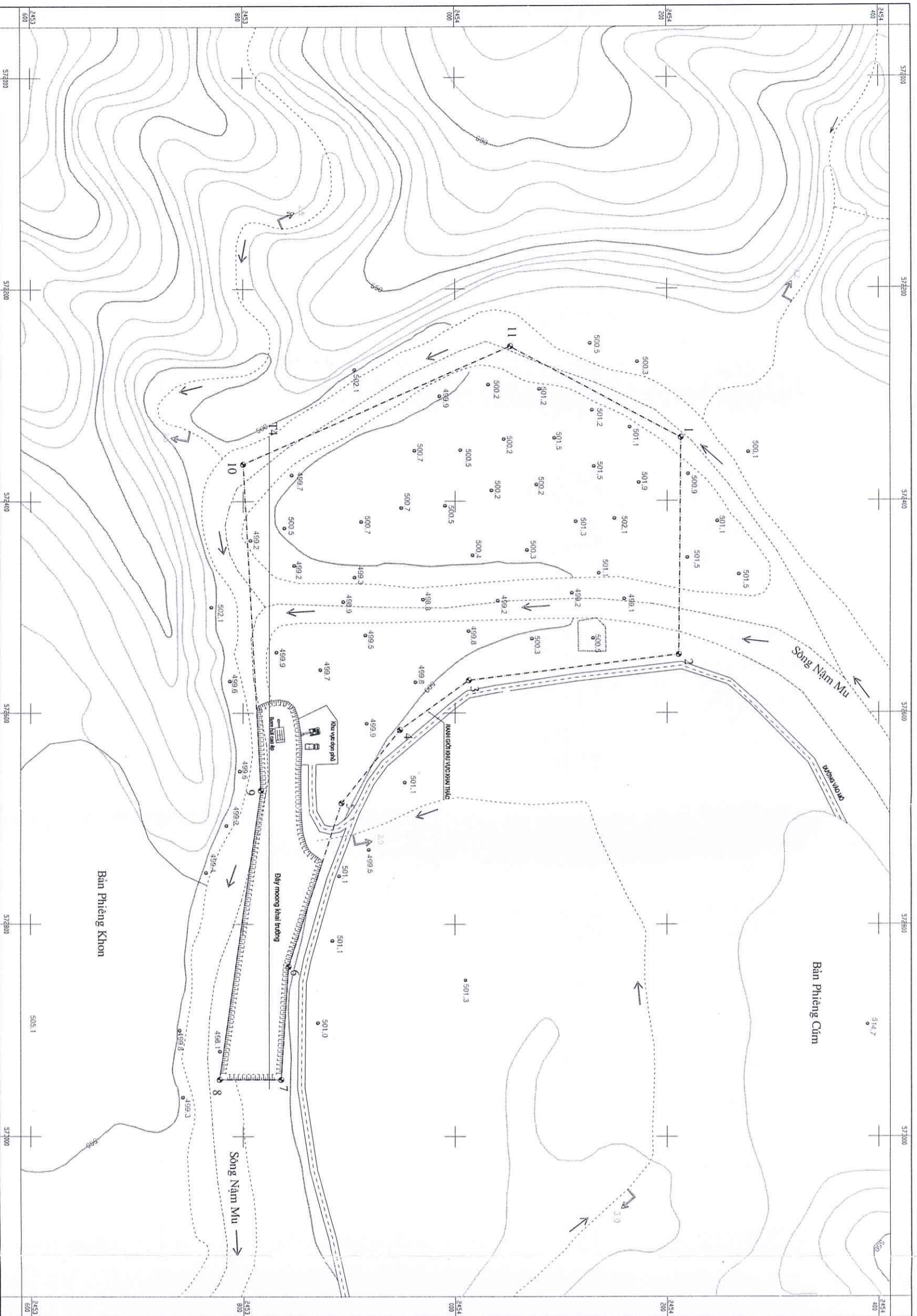
CHỦ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN CHƠN	GDTK	TỶ LỆ	PKT	BCKT - CBS - 05
THIẾT KẾ	MAI VĂN KHAI	BCKTKT	1:2000	KT	

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHIẾP CÁCH

Hệ tọa độ VN 2.000 kinh tuyến lực
103°00' mỗi chiều, 3°

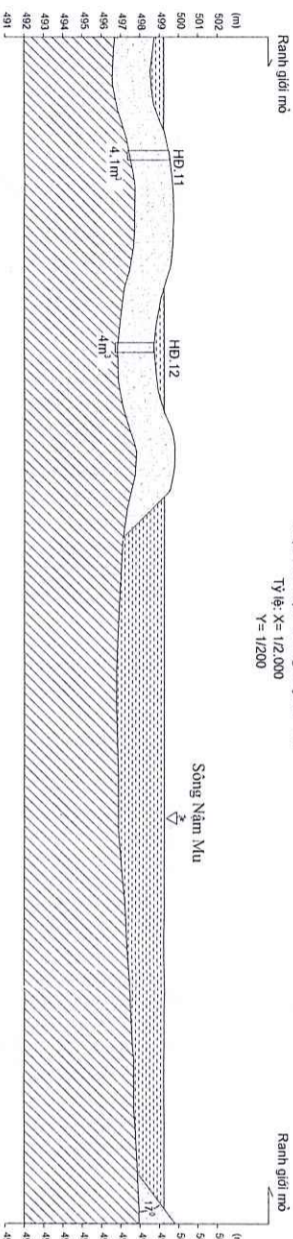
Khu vực	Điểm góc	Toạ độ X (m)	Toạ độ Y (m)	Diện tích
Khai thác	1	2454213	572340	13,6 ha
	2	2454211	572345	
	3	2454013	572369	
	4	2453948	572816	
	5	2453893	572895	
	6	2453843	572840	
	7	2453836	572947	
	8	2453778	572947	
	9	2453817	572873	
	10	2453800	572365	
	11	2454052	572254	

- CHI DẪN:**
- Sông, suối và hướng dòng chảy
 - Dương giao thông
 - Điểm độ cao
 - Dương dòng mực cái
 - Đàn ư
 - Điểm góc và số hiệu
 - Cây xanh
 - Ranh giới khu vực khai thác



Mặt cắt đặc trưng tuyến T.4

Tỷ lệ: X= 1:2.000
Y= 1:200



CHI DAN

- Sông, suối và hướng dòng chảy
- Đường giao thông
- Đường đồng mức cao
- Đường đồng mức cái
- Dân cư
- Điểm góc và số hiệu
- Cây xanh

Ranh giới khu vực khai thác

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KIỂM KIỂM

Hệ tọa độ VN 2.000 hình tuyến trục
10³0⁰ múi chiều 3^o

Khu vực	Điểm góc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích
Khai hướng	1	2454213	572340	13,6 ha
	2	2454211	572545	
	3	2454013	572589	
	4	2453948	572616	
	5	2453993	572685	
	6	2453943	572840	
	7	2453888	572947	
	8	2453778	572947	
	9	2453817	572673	
	10	2453800	572385	
	11	2454052	572254	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN BẮC SÔNG HỒNG - BAMBON

ĐƯỜNG TÂY MÔ DELTA

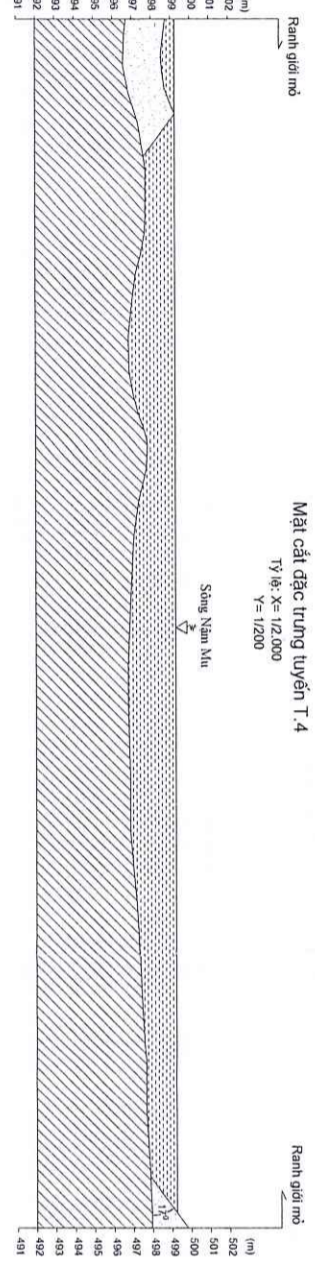
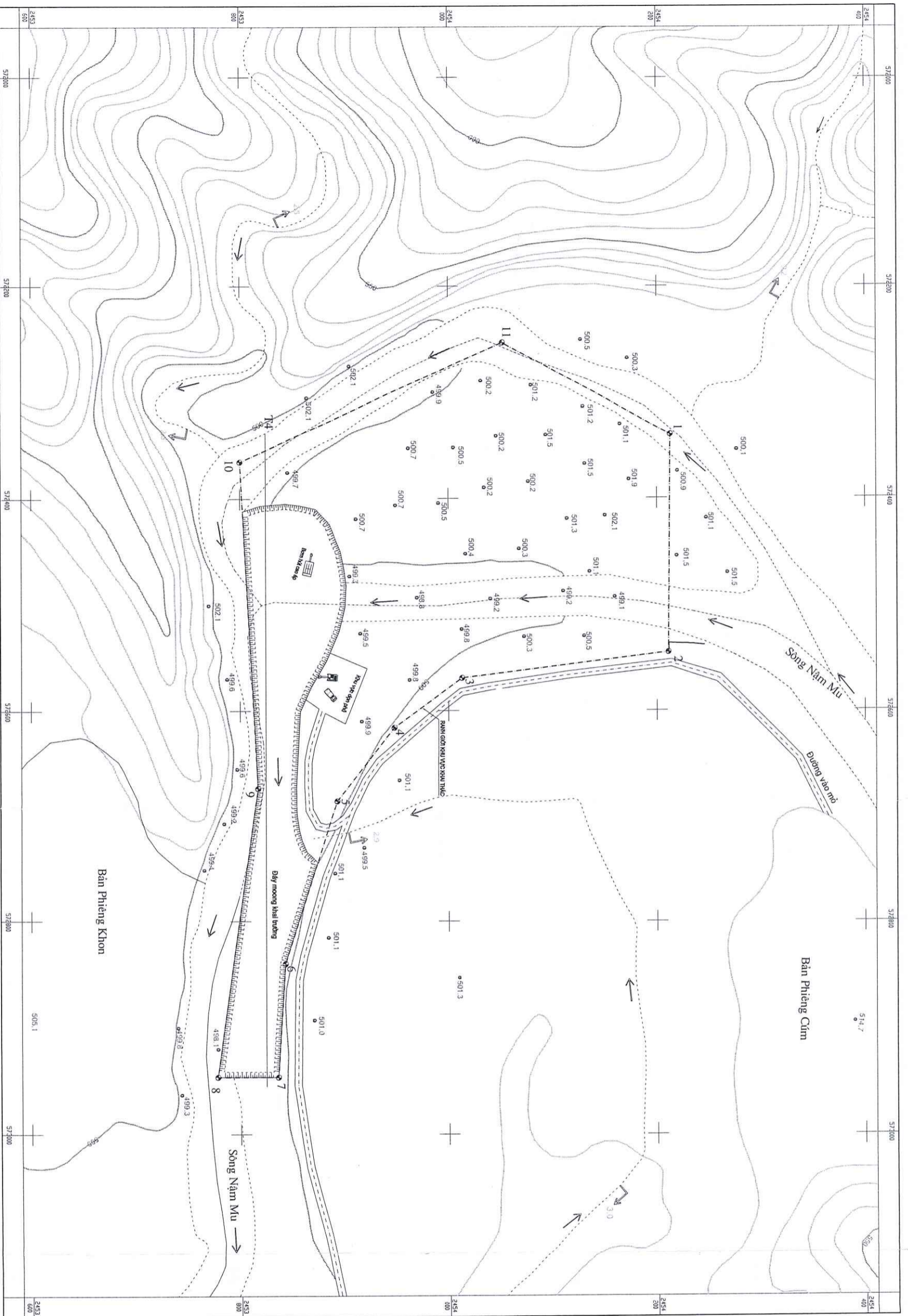
THIẾT KẾ	CHỦ TRÌ THI CÔNG	PHỤ TRƯỞNG THI CÔNG	THI CÔNG
MAI VĂN KHÁI	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	PHẠM VĂN THÁI	TRẦN VĂN THÁI

BẢN ĐỒ KẾT THỰC KHAI THÁC NĂM THỨ 1

PHẦN KHAI THÁC

THIẾT KẾ THI CÔNG BẢO CHỘ KINH DOANH TRÊN KHAI THÁC - CẮT SỐI LÂM VÀO THÔNG THƯỜNG TẠI MỐC CẮT SỐI SÔNG HỒNG MIỀN BẮC PHƯƠNG CUM. XÃ MƯỜNG KHUAI, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LẠO CHÂU

GBTK	TỶ LỆ	PK	BCKT - CBS - 06
BCKTKT	1:2.000	KT	



- CHỈ DẪN**
- Sông, suối và hương dòng chảy
 - Đường giao thông
 - Điểm độ cao
 - Đường đắp mức cái
 - Nhà cư
 - Điểm góc và số hiệu



Ranh giới khu vực khai thác

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP CỖC

Hệ tọa độ: VN/2.000 kinh tuyến true
103°00' mỗi chiều 3°

Khu vực	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích
Khai trường	1	2454213	572340	1,16 ha
	2	2454211	572545	
	3	2454013	572589	
	4	2453948	572616	
	5	2453883	572885	
	6	2453883	572940	
	7	2453836	572947	
	8	2453778	572947	
	9	2453817	572673	
	10	2453800	572365	
	11	2454052	572254	

PHẦN KHAI THÁC

BẢN ĐỒ

KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 2

THIẾT KẾ	MAI VĂN KHAI	GDTK	TỶ LỆ	PTK	BCKT - CBS - 07
CHỈ THỊ THI CÔNG		BCKTKT	1:20.000	KT	

